

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

HOÀNG NGỌC HÀ

**HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG
CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, năm 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

HOÀNG NGỌC HÀ

**HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG
CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

Chuyên ngành : Quản lý kinh tế

Mã số: 62.34.04.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn 1: GS,TS Đinh Văn Sơn

Người hướng dẫn 2: TS Vũ Xuân Dũng

Hà Nội, năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong luận án là trung thực. Những kết quả trong luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Tác giả luận án

Hoàng Ngọc Hà

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| PHẦN MỞ ĐẦU..... | 1 |
| Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ... | 5 |
| 1.1. Tổng quan nghiên cứu..... | 5 |
| 1.1.1. Các nghiên cứu liên quan đến vấn đề huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới..... | 5 |
| 1.1.2. Các nghiên cứu liên quan đến vấn đề quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới..... | 10 |
| 1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu và các giá trị lý luận và thực tiễn được kế thừa ... | 13 |
| 1.2. Phương pháp nghiên cứu của luận án | 14 |
| 1.2.1. Phương pháp luận trong nghiên cứu luận án | 14 |
| 1.2.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể | 14 |
| TÓM TẮT CHƯƠNG 1..... | 17 |
| Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH..... | 18 |
| 2.1. Một số vấn đề chung về xây dựng nông thôn mới..... | 18 |
| 2.1.1. Nông thôn và vai trò của nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội..... | 18 |
| 2.1.2. Nông thôn mới, những yêu cầu đặt ra và kết quả kỳ vọng đối với xây dựng nông thôn mới..... | 19 |
| 2.2. Nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới ở địa phương cấp tỉnh | 25 |
| 2.2.1. Khái niệm, phân loại các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới | 25 |
| 2.2.2. Vai trò của các nguồn lực tài chính đối với xây dựng nông thôn mới..... | 28 |
| 2.3. Quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới ở địa phương cấp tỉnh | 30 |
| 2.3.1. Khái niệm về quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới | 30 |
| 2.3.2. Các công cụ quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới | 32 |
| 2.3.3. Nội dung quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới..... | 33 |
| 2.3.4. Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới..... | 47 |
| 2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới..... | 50 |
| 2.4.1. Các yếu tố thuộc về nhà nước | 50 |
| 2.4.2. Các yếu tố thuộc về điều kiện tự nhiên và điều kiện KT-XH..... | 51 |
| 2.4.3. Các yếu tố thuộc về người dân | 51 |
| 2.4.4. Sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể, các doanh nghiệp | 52 |
| 2.5. Kinh nghiệm về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại một số quốc gia và địa phương ở Việt Nam..... | 55 |
| 2.5.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia..... | 55 |

| | |
|---|-----|
| 2.5.2. Kinh nghiệm của một số địa phương ở Việt Nam | 58 |
| 2.5.3. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Hà Tĩnh | 62 |
| TÓM TẮT CHƯƠNG 2 | 64 |
| Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TĨNH | 65 |
| 3.1. Thực trạng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | 65 |
| 3.1.1. Một số đặc điểm cơ bản của tỉnh Hà Tĩnh | 65 |
| 3.1.2. Thực trạng về chương trình xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh | 66 |
| 3.2. Thực trạng quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | 71 |
| 3.2.1. Thực trạng chính sách huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính | 71 |
| 3.2.2. Thực trạng tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | 76 |
| 3.2.3. Thực trạng xây dựng kế hoạch huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới | 80 |
| 3.2.4. Thực trạng tổ chức huy động các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | 84 |
| 3.2.5. Thực trạng tổ chức sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | 101 |
| 3.2.6. Thực trạng công tác kiểm tra giám sát huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới | 106 |
| 3.3. Kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Hà Tĩnh | 110 |
| 3.3.1. Mô hình nghiên cứu và thang đo | 110 |
| 3.3.2. Đánh giá thang đo và phân tích nhân tố | 116 |
| 3.3.3. Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết | 119 |
| 3.4. Đánh giá chung về thực trạng quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh | 121 |
| 3.4.1. Những kết quả đạt được về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh | 121 |
| 3.4.2. Một số hạn chế về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh và nguyên nhân | 124 |
| TÓM TẮT CHƯƠNG 3 | 129 |
| Chương 4. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI | 130 |
| TẠI TỈNH HÀ TĨNH | 130 |
| 4.1. Phương hướng, mục tiêu xây dựng nông thôn mới và quan điểm về huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | 130 |
| 4.1.1. Phương hướng, mục tiêu xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 | 130 |
| 4.1.2. Quan điểm về huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng | |

| | |
|--|-----|
| <i>nông thôn mới tại Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 ...</i> | 132 |
| 4.2. Giải pháp tăng cường công tác quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh | 132 |
| 4.2.1. <i>Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch xây dựng nông thôn mới phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp của địa phương.....</i> | 132 |
| 4.2.2. <i>Kiên toàn bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ các cấp và phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể trong xây dựng nông thôn mới.</i> | 134 |
| 4.2.3. <i>Các giải pháp về quản lý huy động các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới.....</i> | 136 |
| 4.2.4. <i>Các giải pháp về quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới.....</i> | 146 |
| 4.2.5. <i>Tổ chức thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới.....</i> | 149 |
| 4.3. Một số kiến nghị..... | 150 |
| 4.3.1. <i>Kiến nghị với Chính Phủ.....</i> | 150 |
| 4.3.2. <i>Kiến nghị với các Bộ, Ngành liên quan</i> | 151 |
| TÓM TẮT CHƯƠNG 4..... | 153 |
| KẾT LUẬN..... | 154 |
| DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ..... | 155 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 156 |
| PHỤ LỤC 1. Phân loại kết quả của Chương trình xây dựng nông thôn mới theo tính chất của hàng hóa..... | 168 |
| PHỤ LỤC 2. Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh..... | 171 |
| PHỤ LỤC 3. Phiếu khảo sát | 173 |
| PHỤ LỤC 4. Kết quả phân tích nhân tố và mô hình hồi quy bằng SPSS..... | 185 |

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|-----------------|--------------------------------|
| BCĐ | Ban chỉ đạo |
| BGSCĐ | Ban giám sát cộng đồng |
| BQL | Ban quản lý |
| CNH, HDH | Công nghiệp hóa, hiện đại hóa |
| CP | Chính Phủ |
| CQĐP | Chính quyền địa phương |
| CSHT | Cơ sở hạ tầng |
| CTMTQG | Chương trình mục tiêu quốc gia |
| DN | Doanh nghiệp |
| GRDP | Tổng sản phẩm trên địa bàn |
| HĐND | Hội đồng nhân dân |
| HHCC | Hàng hóa công cộng |
| HTX | Hợp tác xã |
| KT-XH | Kinh tế - xã hội |
| ND | Nông dân |
| NHTM | Ngân hàng thương mại |
| NLTC | Nguồn lực tài chính |
| NN | Nông nghiệp |
| NSDP | Ngân sách địa phương |
| NSNN | Ngân sách nhà nước |
| NSTU' | Ngân sách trung ương |
| NT | Nông thôn |
| NTM | Nông thôn mới |
| QTDNN | Quỹ tín dụng nhân dân |
| SXKD | Sản xuất kinh doanh |
| TCTD | Tổ chức tín dụng |
| TD | Tín dụng |
| TDTM | Tín dụng thương mại |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VH-XH | Văn hóa - Xã hội |
| VPĐP | Văn phòng điều phối |
| XDCB | Xây dựng cơ bản |
| XDNTM | Xây dựng nông thôn mới |

DANH MỤC CÁC HÌNH

| | |
|---|-----|
| Hình 2.1. Bộ tiêu chí nông thôn mới..... | 24 |
| Hình 2.2. Phân cấp quản lý Chương trình nông thôn mới | 37 |
| Hình 3.1. Mô hình sản xuất ở NT giai đoạn 2011-2016 | 69 |
| Hình 3.2. Thực trạng giảm tỷ lệ hộ nghèo tại Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2016..... | 70 |
| Hình 3.3. Phân cấp quản lý Chương trình xây dựng NTM tại Hà Tĩnh..... | 76 |
| Hình 3.4. So sánh cơ cấu huy động các NLTC XDNTM ở Hà Tĩnh..... | 87 |
| Hình 3.5. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh | 111 |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 3.1. Hiện trạng NT Hà Tĩnh năm 2010 so theo Bộ tiêu chí NTM..... | 66 |
| Bảng 3.2. Kết quả XDNTM Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2016 so theo Bộ tiêu chí NTM..... | 67 |
| Bảng 3.3. Đánh giá về các chính sách huy động và sử dụng | 74 |
| các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh của cán bộ quản lý và doanh nghiệp..... | 74 |
| Bảng 3.4. Kế hoạch huy động và sử dụng NLTC giai đoạn 2011-2020 | 82 |
| Bảng 3.5. Kế hoạch sử dụng NLTC giai đoạn 2011-2015..... | 83 |
| Bảng 3.6. Kế hoạch sử dụng NLTC giai đoạn 2016-2020..... | 83 |
| Bảng 3.7. Cơ cấu huy động các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh theo nội dung NLTC giai đoạn 2011-2016 | 86 |
| Bảng 3.8. Tình hình tổ chức huy động các NLTC cho XDNTM so với kế hoạch giai đoạn 2011 – 2016 | 86 |
| với cả nước và theo Quyết định 800/QĐ-TTg, giai đoạn 2011-2016 (%)..... | 87 |
| Bảng 3.9. Kết quả huy động NLTC từ NSNN cho XDNTM..... | 87 |
| Bảng 3.10. Tổng hợp kết quả huy động NSNN so với tổng NLTC..... | 88 |
| Bảng 3.11. NLTC XDNTM từ tín dụng giai đoạn 2011- 2016 | 91 |
| Bảng 3.12. Tổng hợp NLTC XDNTM huy động từ DN giai đoạn 2011-2016 | 93 |
| Bảng 3.13. Đánh giá của doanh nghiệp về các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia xây dựng nông thôn mới..... | 94 |
| Bảng 3.14. NLTC huy động từ cộng đồng dân cư cho XDNTM, giai đoạn 2011-2016..... | 95 |
| Bảng 3.15. Tổng hợp mức độ đóng góp của người dân theo nhóm xã | 96 |
| giai đoạn 2011-2016..... | 96 |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|---|-----|
| Bảng 3.16. Kết quả khảo sát người dân về mức độ hiểu biết | 98 |
| Bảng 3.17. Kết quả khảo sát đánh giá của người dân về các biện pháp để huy động NLTC từ cộng đồng cho XDNTM..... | 98 |
| Bảng 3.18. Tổng hợp tình hình sử dụng NLTC từ NSNN thực hiện XDNTM | 100 |
| Bảng 3.19. Tổng hợp kết quả phân bổ, sử dụng NSNN thực hiện các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội NTM tại Hà Tĩnh, giai đoạn 2011-2016 | 100 |
| Bảng 3.20. Tình hình cho vay theo mục đích XDNTM trên địa bàn Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2016..... | 102 |
| Bảng 3.21. Tình hình đầu tư của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2016 | 103 |
| Bảng 3.22. Tình hình doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, | 104 |
| nông thôn tại Hà Tĩnh phân loại theo ngành, nghề kinh doanh | 104 |
| Bảng 3.23. Tổng hợp tỷ lệ đóng góp của người dân (ở các xã được kiểm tra) theo các công trình giai đoạn 2011-2016 | 104 |
| Bảng 3.24. Tổng hợp nợ XDNCB theo công trình giai đoạn 2011-2016 | 105 |
| theo số liệu kiểm tra xác suất 51 xã | 105 |
| Bảng 3.25. Các biến số của mô hình nghiên cứu | 113 |
| Bảng 3.26. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach-alpha | 117 |
| Bảng 3.27. Kết quả phân tích nhân tố với thủ tục xoay Varimax | 118 |
| Bảng 3.28. Hệ số tương quan Pearson | 119 |
| Bảng 3.29. Đánh giá độ phù hợp của mô hình..... | 119 |
| Bảng 3.30. Kiểm định độ phù hợp của mô hình (Kiểm định ANOVA) | 120 |
| Bảng 3.31. Kết quả hồi quy bội..... | 120 |
| Bảng 3.32. Vị trí quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới | 121 |

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, “Hà Tĩnh là một trong những tỉnh có nền kinh tế dựa vào nông nghiệp nhiều nhất trong cả nước. Theo số liệu thống kê năm 2015, tổng dân số Hà Tĩnh là có khoảng 1,3 triệu người, hầu hết sống ở khu vực nông thôn và dựa vào nông nghiệp. Gần 2/3 tổng số lao động của tỉnh (63%) đang làm việc trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp - cao hơn trung bình cả nước (49%) và vượt xa trung bình thế giới (35%). GRDP Hà Tĩnh cũng có cơ cấu tương tự: 34% GRDP tỉnh đến từ nông nghiệp, so với mức 20% trung bình cả nước, và chỉ có 6% trung bình thế giới”[52].

Tuy vậy, sản xuất nông nghiệp của Tỉnh nhìn chung quy mô còn nhỏ, manh mún, nhiều sản phẩm chưa gắn kết với thị trường, chất lượng, sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp hàng hóa còn thấp, giá trị gia tăng chưa cao, chưa khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, lợi thế của từng địa phương. Khu vực nông thôn phát triển thiếu quy hoạch, hình thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội “còn yếu kém, môi trường ngày càng ô nhiễm. Đời sống vật chất, tinh thần của người nông dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, chênh lệch giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị ngày càng lớn, phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc”[71].

Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được thực hiện theo Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010 của Thủ tướng Chính Phủ. Hoạt động xây dựng nông thôn mới trong cả nước nói chung và Hà Tĩnh nói riêng trong những năm vừa qua đã đạt được một số thành tựu nhất định. Khu vực nông thôn ở nhiều nơi, nhìn chung, “được đổi mới, văn minh hơn, cơ sở hạ tầng thiết yếu được nâng cấp, hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, thu nhập và điều kiện sống của nhân dân ngày càng được nâng cao”[117].

Song, với đặc thù là một tỉnh nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, việc huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính trên địa bàn Hà Tĩnh chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra cho xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch. Có nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến việc huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới ở Hà Tĩnh, trong đó có nguyên nhân do quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới như hệ thống chính sách được ban hành còn chông chéo, kế hoạch chưa sát với thực tiễn

của từng địa phương, công tác thực hiện chưa đạt hiệu quả mong muốn... Chính vì vậy, cần thiết có những nghiên cứu một cách có hệ thống, tìm ra những giải pháp tích cực, hợp lý góp phần quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính một cách có hiệu quả nhằm thực hiện thành công xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong những năm tới.

Từ những lý do trên, đề tài: ***“Huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”*** được chọn làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích

Xây dựng cơ sở lý luận và căn cứ thực tiễn để đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

2.2. Nhiệm vụ

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại một địa phương cấp tỉnh.
- Tổng kết kinh nghiệm của một số quốc gia và một số địa phương trong nước về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới; từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm có thể áp dụng vào quá trình quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh
- Đánh giá thực trạng công tác quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh, từ đó chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân cụ thể.
- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện và tăng cường công tác quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính nhằm đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý thuyết và thực tiễn về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế nên tập trung nghiên cứu vấn đề quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới ở địa phương cấp tỉnh.

- Về không gian: Luận án nghiên cứu thực trạng công tác quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh. Nghiên cứu tiến hành khảo sát và điều tra thực địa tại 4 xã điển hình cho 4 nhóm xã: Thạch Châu (huyện Lộc Hà) - xã điển XDNTM của Tỉnh; Trường Sơn (huyện Đức Thọ) - xã điển của huyện; Hương Vĩnh (huyện Hương Khê) - xã thường; xã Cẩm Hòa (Cẩm Xuyên) đại diện cho nhóm xã khó khăn và các doanh nghiệp và các cán bộ của các Sở, Ban, Ngành có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho XDNTM trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Luận án khảo sát kinh nghiệm tại một số quốc gia và địa phương trong nước về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới.

- Về thời gian: Nghiên cứu, đánh giá thực trạng quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2016, từ đó đề xuất các quan điểm và các giải pháp tăng cường quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính nhằm thúc đẩy quá trình XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.

4. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án

Một là, cơ sở lý thuyết nào được sử dụng để nghiên cứu về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới ở một địa phương cấp tỉnh?

Hai là, thực trạng quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Hà Tĩnh trong giai đoạn 2011-2016?

Ba là, giải pháp nào để tăng cường quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính nhằm xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh trong thời gian tới?

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Ý nghĩa khoa học

Một là, góp phần hệ thống hóa và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới và quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới.

Hai là, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới, từ đó xác định được các yếu tố tác động quan trọng đến quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây

dựng nông thôn mới, làm cơ sở để đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại các địa phương cấp tỉnh.

Ý nghĩa thực tiễn

Một là, phân tích có hệ thống về thực trạng quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh giai đoạn 2011 - 2016. Thông qua đó chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến những kết quả và hạn chế của quá trình quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh, giúp Chính quyền các cấp của tỉnh Hà Tĩnh có cái nhìn tổng quát, chân thực về quá trình quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới của Tỉnh giai đoạn 2011 -2016.

Hai là, xây dựng hệ thống các quan điểm, giải pháp có tính khả thi, giúp tham vấn cho chính quyền các cấp ở Hà Tĩnh có kế hoạch đúng, chính sách phù hợp để quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính một cách có hiệu quả cho XDNTM trên địa bàn Tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Ba là, kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở để cho các Bộ, ngành và địa phương khác tham khảo trong quá trình hoạch định chính sách XDNTM đặc biệt là quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho XDNTM

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các phụ lục, bảng biểu và tài liệu tham khảo, luận án được trình bày theo 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới ở các địa phương cấp tỉnh.

Chương 3: Thực trạng quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Chương 4: Giải pháp tăng cường quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Chương 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển nông nghiệp, nông thôn – XDNTM và giải quyết vấn đề nông dân là chủ đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước. Liên quan đến vấn đề huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho XDNTM đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến nhiều góc độ khác nhau, điển hình là:

1.1.1. Các nghiên cứu liên quan đến vấn đề huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Các tác giả Trần Quang Minh (2011) trong tác phẩm “*Nông nghiệp Hàn Quốc trên đường phát triển*”[51], Sooyoung Park (2009) với “*Analysis of Saemaul Undong: a Korean rural development programme in the 1970s*”[128] đã phân tích, đánh giá thực trạng phát triển của nền nông nghiệp (NN) Hàn Quốc và những chính sách mà Hàn Quốc áp dụng trong giai đoạn CNH, HĐH nông thôn (NT) thông qua phong trào xây dựng “làng mới” của Hàn Quốc. Các giải pháp chính làm cho phong trào này thành công được đúc kết lại gồm: “Kích thích sự tham gia của người dân bằng những lợi ích thiết thực; Phát triển cộng đồng xã hội; Phân cấp phân quyền quản lý và thực hiện dự án; Tăng cường năng lực của lãnh đạo địa phương; Phát huy dân chủ, sức sáng tạo của nhân dân”[32]. Từ đó tác giả đưa ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc phát triển NN, NT. Những thành công của các chính sách huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính (NLTC) cho phát triển NT mà Chính phủ Hàn Quốc đã sử dụng, mang lại sự phát triển vượt bậc cho nền NN Hàn Quốc đó là: chính sách mở rộng chương trình trợ cấp trực tiếp, ổn định giá cả sản phẩm NN, phát triển và mở rộng các nguồn thu phi NN và các chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh NN.

Nguyễn Thành Lợi (2012) qua bài “*Xây dựng nông thôn mới của Nhật Bản và một số gợi ý cho Việt Nam*”[48] cho rằng Nhật Bản trong quá trình phát triển nông thôn khi xác định nhiệm vụ trọng tâm theo từng giai đoạn. Giai đoạn đầu Nhà nước tăng cường NLTC cho xây dựng cơ sở hạ tầng, tăng cường các khoản cho vay từ các quỹ tín dụng nông nghiệp của Nhà nước; Giai đoạn hai, tập trung vào đẩy mạnh sản xuất NN và nâng cao đời sống của người dân, thu hẹp khoảng cách thành thị và nông thôn; Giai đoạn 3 hướng tới việc lựa chọn ra những sản phẩm độc đáo, đặc trưng của địa phương để phát triển. Yếu tố thành công chủ yếu của phong trào

là nhận biết những NLTC chưa được phát huy tại địa phương và huy động, sử dụng các NLTC đó nhằm tập trung sức mạnh tổng hợp trong phát triển NT.

Đỗ Tiến Sâm, trong tác phẩm “*Vấn đề tam nông ở Trung Quốc, thực trạng và giải pháp*”[80], Nguyễn Xuân Cường, trong tác phẩm “*Quá trình phát triển kinh tế-xã hội nông thôn ở Trung Quốc*”[7], Lê Thế Cương trong bài viết “*Thực tiễn hiện đại hóa nông nghiệp đặc sắc Trung Quốc và kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam*”[6] đã phân tích những vấn đề cơ bản từ thực tiễn con đường “hiện đại hóa nông nghiệp đặc sắc Trung Quốc”, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm đối với XDNTM ở nước ta. Những bài học về huy động, sử dụng các NLTC được các tác giả chỉ ra như: làm tốt công tác tuyên truyền, tạo chuyển biến một cách rõ rệt để nhận thức sâu sắc vai trò, ý nghĩa hiện đại hóa NN, NT trong cả hệ thống chính trị, đặc biệt với chủ thể chính là cộng đồng dân cư khu vực NN, NT; đổi mới hệ thống chính sách, cơ chế kinh tế NN, NT; thực hiện một cách đồng bộ các chính sách và kế hoạch phát triển NN, NT đã ban hành; phát triển các tổ chức kinh tế NN, NT và đẩy mạnh nguồn vốn đầu tư vào NN. Phát triển kinh tế NT thông qua xây dựng hệ thống các thị trường ở NT; điều chỉnh sự phát triển của các xí nghiệp hương trấn; đổi mới thể chế hỗ trợ kinh doanh NN; thể chế quản lý, chính sách huy động và sử dụng NLTC; cơ chế kiểm tra, giám sát đảm bảo các NLTC cho xây dựng NTM được sử dụng hiệu quả nhất.

Chu Tiến Quang (2005), trong cuốn sách “*Huy động và sử dụng các nguồn lực trong phát triển kinh tế NT, thực trạng và giải pháp*”[74], đã luận giải nội dung huy động và sử dụng các nguồn lực: đất NN, lao động NT, vốn cho phát triển NT; đưa ra nhóm các giải pháp nhằm phân bổ, sử dụng các nguồn lực trên một cách hiệu quả. Xét về mặt lý luận, điều cần nhấn mạnh ở cuốn sách này đó là đã đưa ra những phương thức huy động chủ yếu và một số kinh nghiệm sử dụng các nguồn lực hiệu quả, trong đó, nguồn lực đất đai, nguồn nhân lực và nguồn vốn được đánh giá là ba nguồn lực quan trọng quyết định đến phát triển kinh tế NT ở nước ta.

Nguyễn Ngọc Luân (2011), trong đề tài “*Nghiên cứu kinh nghiệm huy động nguồn lực cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới nhằm đề xuất cơ chế chính sách áp dụng cho xây dựng nông thôn mới*” [49] đã đưa ra kết luận: Kinh nghiệm ở các xã thí điểm cho thấy để huy động tốt các nguồn lực từ cộng đồng, ở mỗi xã khi XDNTM cần thực hiện tốt công việc tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của người dân; thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch; thực hiện tốt vai trò của cán bộ, đoàn thể, người lãnh đạo để thực hiện lựa chọn ưu tiên trong XDNTM; huy

động sự tham gia của dân dựa theo đặc điểm văn hoá, tín ngưỡng. Khi xây dựng đề án XDNTM, cần xác định rõ khả năng của cộng đồng, các nguồn lực của cộng đồng, mức độ nhận thức, đặc điểm văn hoá, tín ngưỡng của cộng đồng. Về các nội dung XDNTM, kết quả nghiên cứu thể hiện rõ nét nhất sự tham gia của cộng đồng cho xây dựng CSHT. Về các chính sách, mặc dù đã có nhiều văn bản quy định về sự vai trò của người dân địa phương nhưng chưa đầy đủ và chưa cụ thể, chỉ nêu ra một số hoạt động cần lấy ý kiến của người dân, chưa nêu rõ quy trình thực hiện. Cơ chế huy động vốn cũng chưa được ban hành, các nội dung huy động tiền, tài sản, lao động... từ người dân cũng do từng địa phương tự thực hiện.

Nguyễn Sinh Cúc (2013), trong bài “*Nhìn lại Chương trình xây dựng nông thôn mới sau 2 năm thí điểm*” [4] đã cho rằng chương trình XDNTM đã huy động được NLTC nhiều hơn cho xây dựng CSHT NT theo hướng CNH, HĐH... Tuy nhiên, những bất cập cũng còn rất nhiều như: chương trình này đòi hỏi nguồn vốn rất lớn nhưng nguồn lực từ Nhà nước và cộng đồng có hạn, có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước nên tiến độ triển khai các dự án rất chậm.

Một nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (2013) về “*Đánh giá khung tài trợ cho cơ sở hạ tầng địa phương ở Việt Nam*” [26] cho rằng thách thức chủ yếu của nước ta hiện nay là hiệu quả đầu tư vào CSHT nói chung và CSHT ở nông thôn nói riêng. Sự phân tán trong đầu tư vào CSHT dẫn đến sự trùng lặp và lãng phí, và là nguyên nhân sâu xa của tình trạng đầu tư thiếu hiệu quả. Nguồn vốn cần thiết để đáp ứng nhu cầu CSHT trong tương lai đã vượt quá khả năng của NSNN. Phát hành trái phiếu là hình thức tài trợ nổi bật nhất ở cấp địa phương, nhưng thị trường trái phiếu ở Việt Nam hầu như chưa phát triển, và trên thị trường hầu như chỉ có trái phiếu Chính phủ. Một số yếu tố liên quan đến tài trợ và quản lý rủi ro, khiến khu vực tư nhân không hào hứng đầu tư vào CSHT. Đối với các ngân hàng thương mại, việc cho chính quyền địa phương vay vẫn còn rất hạn chế. Các ngân hàng miễn cưỡng cấp vốn cho các chính quyền địa phương, và coi việc cho vay xây dựng CSHT là quá rủi ro. Quy định hiện tại cũng cho phép việc sử dụng đất để tạo ra vốn đầu tư, bằng tiền hay hiện vật, để xây dựng CSHT. Tuy nhiên, việc sử dụng công cụ “đổi đất lấy hạ tầng” gặp một số hạn chế: đất đai có hạn, và có nhiều nơi giá trị đất lại không đủ cao. Báo cáo đưa ra khuyến nghị cụ thể về các công cụ mới nhằm thu hút các NLTC đầu tư vào CSHT ở Việt Nam bao gồm: xây dựng quỹ phát triển địa phương đóng vai trò bên cho vay thứ cấp và cải thiện môi trường thuận lợi cho trái phiếu địa phương phát triển.

Luận án “*Vốn để phát triển kinh tế NN, NT ở tỉnh Yên Bái*” của Trần Ngọc Minh (2012) đã nêu ra “những vấn đề lý luận về phát triển kinh tế NN, NT và vai trò của vốn đối với phát triển kinh tế NN, NT. Luận án đề xuất hai nhóm giải pháp chủ yếu: nhóm giải pháp về huy động vốn, gồm huy động vốn từ NSNN, huy động vốn từ các tổ chức tín dụng, huy động vốn từ các doanh nghiệp, huy động vốn từ dân cư, huy động vốn từ các nguồn vốn nước ngoài để phát triển kinh tế NN, NT; nhóm giải pháp về sử dụng vốn, gồm: phân bổ các nguồn vốn đúng hướng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để phát triển kinh tế NN, NT, tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng và chống lãng phí các nguồn vốn”[50].

Đoàn Thị Hân (2013), trong bài “*Giải pháp huy động NLTC cho thực hiện chương trình XDNTM, trường hợp nghiên cứu điểm tại xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương*”[30] cho rằng các xã có điều kiện phát triển KT-XH thì việc huy động NLTC của các đơn vị, cá nhân trên địa bàn đạt kết quả tốt hơn; ngược lại, ở những xã nghèo thì vấn đề huy động sự đóng góp các nguồn lực cho XDNTM là hết sức khó khăn, vấn đề đầu tư cho chương trình XDNTM chủ yếu phải trông chờ vào nguồn đầu tư từ NSNN.

Hoàng Văn Hoan (2014), trong công trình nghiên cứu “*Xây dựng mô hình NTM vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc nước ta hiện nay*”[33] đã cho rằng để tăng cường huy động vốn cho phát triển NT, cần những giải pháp cơ bản như: (i) quy hoạch lại dân cư để tránh đầu tư tốn kém ở các vùng dân cư thưa thớt, (ii) thực hiện lồng ghép các chương trình nhằm tăng thêm nguồn lực; (iii) huy động vốn phải đi kèm với phân bổ hợp lý, (iv) Nhà nước cần quy định các doanh nghiệp phải trích một tỷ lệ nhất định lợi nhuận cho XDNTM, (v) tăng cường tuyên truyền vận động đóng góp của các hộ dân.

Nguyễn Hoàng Hà (2014), trong đề tài “*Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp huy động vốn đầu tư cho CTMTQG XDNTM giai đoạn đến năm 2020*”[28] đã cho rằng những nguyên nhân chính làm hạn chế kết quả huy động vốn của Chương trình giai đoạn 2011- 2013 là khả năng hạn chế của NSTU, NSDP; sự vào cuộc bị động của dân cư địa phương... Tác giả cũng đề xuất nhiều giải pháp cụ thể hoàn thiện chính sách huy động vốn trong thời gian tới.

Bài viết “*Giải pháp huy động vốn đầu tư cho chương trình XDNTM*” (2014)[22] của tác giả Đỗ Thu Trang, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Vũ Thu Trang đề cập đến các nguyên nhân ảnh hưởng đến huy động vốn thực hiện Chương trình XDNTM như kinh tế suy thoái; nguồn lực NSTU phân bổ cho chương trình còn

thấp; kế hoạch phân bổ vốn được thông qua chậm, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân và các giải pháp đề xuất là nâng cao chất lượng xây dựng quy hoạch, đào tạo cho cán bộ quản lý cho Chương trình XDNTM...

Nguyễn Mậu Thái (2015) trong luận án “*Nghiên cứu XDNTM các huyện phía Tây thành phố Hà Nội*”[98], cho rằng ngoài sự hỗ trợ của NSNN, NLTC để XDNTM tại các xã trong vùng chủ yếu trông chờ vào nguồn lực đất đai, trong điều kiện thị trường có nhiều biến động như hiện nay, nguồn lực này có xu hướng thiếu ổn định, bền vững gây khó khăn cho các địa phương trong XDNTM.

Lê Sỹ Thọ (2016) trong luận án: “*Huy động và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng NTM trên địa bàn thành phố Hà Nội*”[55], đã nêu ra cơ sở khoa học về huy động và sử dụng NLTC cho xây dựng CSHT NTM. Đồng thời, đánh giá thực trạng việc huy động và sử dụng vốn đầu tư xây dựng CSHT NTM trên địa bàn Hà Nội, từ đó đề xuất một số giải pháp huy động và sử dụng vốn đầu tư xây dựng CSHT NTM tại Hà Nội.

Trong bài “*Xây dựng nông thôn mới: một số vấn đề đặt ra*”[100], Phạm Tất Thắng cho rằng, chương trình XDNTM ở Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều tồn tại, nhất là trong vấn đề huy động và sử dụng các NLTC. Chính phủ đã đề ra công thức hướng dẫn NLTC cho XDNTM là đóng góp từ dân khoảng 10%, từ doanh nghiệp 20%, từ tín dụng 30% và từ NS là 40%. Trong đó, giai đoạn đầu, NSNN đóng vai trò rất quan trọng, có ý nghĩa tạo đà và tạo niềm tin để huy động các khoản đóng góp khác. Tuy nhiên, vốn NSTƯ hiện bố trí cho Chương trình còn rất thấp. Vai trò của NLTC từ đầu tư tư nhân là rất quan trọng đối với XDNTM, nhưng sau 5 năm triển khai thực hiện, kết quả đạt được không đáng kể. Các doanh nghiệp đều chưa mặn mà, chưa tin tưởng đầu tư vào lĩnh vực NN, NT. Trong cơ cấu đầu tư XDNTM, đa phần các xã đều lo tập trung vào xây dựng hạ tầng (có nơi chiếm đến 95% tổng nguồn lực), thường ít chú ý đến đầu tư cho sản xuất và văn hóa. Đó là những trở ngại lớn trong việc thực hiện triển khai CTMTQG XDNTM ở nước ta hiện nay.

Các tác giả Đoàn Phạm Hà Trang[111], Nguyễn Quốc Thái[99] Trương Duy Hoàng[34], Lê Minh Đức (2014)[23], Ngô Việt Hương (2015)[43] Bùi Mạnh Cường (2012)[5], đã nêu thực trạng và nhu cầu NLTC cho XDNTM ở Việt Nam. Để thực hiện tốt CTMTQG XDNTM, NLTC được huy động từ nhiều nguồn như: NSNN, nhân dân đóng góp, các NLTC từ tín dụng ngân hàng, từ doanh nghiệp... Để thực hiện thành công XDNTM, Chính phủ cần có các chính sách thiết thực hơn để thu

hút các DN đầu tư vào khu vực NN, NT tạo thêm nguồn lực trực tiếp phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho ND trong quá trình XDNTM.

Một số đề tài nghiên cứu liên quan đến vấn đề huy động, sử dụng NLTC cho NN, NT của các tác giả Lê Thị Mai Liên(2014)[47], Nguyễn Đức Chính (2015)[14], Phạm Thị Khanh (2004)[46], Vũ Văn Phúc (2012)[72], Lê Thị Thu Hương (2017)[42],... đã nghiên cứu xác định thực trạng huy động NLTC cho NN, NT ở các địa phương, phân tích nhu cầu NLTC cho đầu tư phát triển NN, NT và các giải pháp huy động NLTC cho NN và NT theo hướng CNH, HĐH. Các giải pháp này chú trọng vào các NLTC từ NSNN, nguồn vốn từ tín dụng, các nguồn vốn từ DN và cộng đồng dân cư chưa được quan tâm nhiều.

1.1.2. Các nghiên cứu liên quan đến vấn đề quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

UNDP (2009) trong báo cáo “*Quản lý tài chính công: Tăng cường hiệu quả điều hành và quản lý đất nước*”[25] đã đánh giá những thành công của Việt Nam trong quản lý tài chính công “như tăng cường phân cấp ngân sách (NS), nâng cao tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, hợp lý hóa bộ máy quản lý và xã hội hóa các dịch vụ công, cải thiện công tác xây dựng kế hoạch, kế toán và kiểm toán NS. Những công việc cụ thể được khuyến nghị tiến hành trong chặng đường tiếp theo là tăng cường quản lý tài chính công đối với cơ quan hành chính, cải tiến công tác lập kế hoạch; nâng cao mức độ linh hoạt về NS cho các cơ quan hành chính, sự nghiệp; hợp lý hóa công tác quản lý thuế và tăng cường công tác theo dõi, đánh giá các hoạt động cải cách về quản lý tài chính công”[25].

Kỷ yếu Hội thảo “*Công nghiệp hóa nông thôn Hàn Quốc: Bài học cho phát triển nông thôn Việt Nam*” [17] đã trình bày các nội dung về CNH,HĐH nông thôn và phân tích rõ phong trào xây dựng “làng mới” của Hàn Quốc. Các giải pháp quản lý huy động, sử dụng các NLTC làm cho phong trào này thành công được đúc kết lại gồm: “Kích thích sự vào cuộc của người dân bằng những lợi ích thiết thực; Phân cấp phân quyền quản lý và thực hiện dự án; Tăng cường năng lực của lãnh đạo địa phương; Phát huy dân chủ, sức sáng tạo của nhân dân trong kiểm tra, giám sát”[32].

Vương Đình Huệ (2012), trong bài: “*Định hướng, giải pháp tăng cường và nâng cao hiệu quả đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn*”[39], đã cho rằng để phát triển nông thôn trong tình hình mới, cần thực hiện các biện pháp: tăng cường NSNN đầu tư cho tam nông; tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi đầu tư cho NN, NT thông qua CTMTQG XDNTM.

Vũ Nhữ Thăng (2015) trong đề tài “*Nghiên cứu đổi mới chính sách để huy động và quản lý các NLTC phục vụ XDNTM*”[101], cho rằng cơ chế, chính sách có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả huy động và quản lý các NLTC phục vụ xây dựng. Tác giả cho rằng vấn đề mấu chốt để tăng cường các NLTC cho XDNTM là cần hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách quản lý huy động, sử dụng các NLTC.

Luận án “*Nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển từ nguồn vốn NSNN ở Việt Nam*” của tác giả Bùi Mạnh Cường (2012)[5] đã đề xuất các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư phát triển từ nguồn NSNN gồm: Hiệu quả về mặt kinh tế thông qua các chỉ tiêu như ICOR, GDP, GNI; Hiệu quả về mặt xã hội; Hiệu quả về phát triển bền vững và hiệu quả tổng hợp.

Trương Thị Bích Huệ (2015) trong công trình nghiên cứu “*Quản lý nguồn vốn cho công tác XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh*”[38], đưa ra nhận định: để thực hiện Chương trình XDNTM đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, nhất là đầu tư xây dựng CSHT KTXH ở NT. Tác giả cho rằng để quản lý tốt nguồn vốn XDNTM cần thực hiện tốt các khâu từ lập kế hoạch, phân bổ vốn, thanh, quyết toán, công tác kiểm tra giám sát và báo cáo. Bên cạnh đó việc ban hành các chính sách kịp thời; sự vào cuộc đồng bộ, kiểm tra, giám sát của các cấp các ngành cũng hết sức quan trọng.

Luận án “*Giải pháp tài chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn miền Trung theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”[19] của tác giả Lâm Chí Dũng đã chỉ rõ những tồn tại, hạn chế về mặt tài chính trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế NT miền Trung, gồm: không có sự gắn kết chặt chẽ giữa việc cho vay vốn của ngân hàng với việc hướng dẫn sử dụng vốn vay và đào tạo kỹ năng SXKD cho người nông dân nên hiệu quả sử dụng vốn thấp, thậm chí không có hiệu quả và không trả được nợ; vốn tài trợ thiếu đồng bộ và phân tán; đầu tư của NSNN vừa thiếu trọng điểm vừa lãng phí nên chưa tạo được chuyển biến cơ bản về cơ cấu kinh tế NT; cơ chế phân cấp và cơ chế phối hợp giữa CQTƯ và CQĐP chưa chặt chẽ và chưa hiệu quả. Từ những phân tích đó, tác giả đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế NT miền Trung, như: kết hợp chặt chẽ giữa hỗ trợ về tài chính với hỗ trợ năng lực tiếp cận thị trường, xúc tiến thương mại, đào tạo kỹ năng SXKD; chú trọng biện pháp trợ cấp trực tiếp cho các cơ sở cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho SXKD, phát triển chế biến nông sản và các dịch vụ NN; đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế NT.

Luận án “*Giải pháp tài chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN tỉnh Thanh Hóa*” của tác giả Ngô Việt Hương (2015)[43] đã luận giải vai trò của tài

chính đối với chuyển dịch CCKT NN và tác động của các giải pháp tài chính: chi NSNN, tín dụng đến quá trình chuyển dịch CCKT NN. Trên cơ sở phân tích thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính chủ yếu đó là chi NSNN, tín dụng nhà nước, tín dụng ngân hàng đối với quá trình chuyển dịch CCKT NN tỉnh Thanh Hóa, luận án đã đưa ra quan điểm sử dụng các giải pháp tài chính nhằm chuyển dịch CCKT NN tại Thanh Hóa và đề xuất các giải pháp như: hoàn thiện cơ chế chi NSNN; mở rộng tín dụng đối với các nông hộ, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NN, NT...

Luận án *“Thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) vào phát triển NN, NT Việt Nam: nghiên cứu tại vùng Duyên hải Miền Trung”* của Hà Thị Thu (2014)[110] đã trình bày cơ sở lý luận của nguồn vốn ODA đối với NN và phát triển NT. Luận án đã phân tích tình hình thu hút và sử dụng ODA tại vùng Duyên hải Miền Trung, đã rút ra những kết quả và những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn vốn này, cụ thể là: (1) Nhà nước và địa phương cần sớm có chiến lược thu hút và sử dụng ODA cho NN và PNNT đến năm 2020; (2) Cần áp dụng mô hình Ban quản lý ODA cho CQĐP; (3) Xây dựng Quỹ vốn đối ứng trực thuộc Bộ Tài chính để chủ động bố trí và cung cấp đủ vốn và kịp thời cho các dự án ODA; (4) Hoàn thiện các chính sách liên quan đến ODA, tiến tới đơn giản hóa thủ tục đối với các Nhà tài trợ và (5) Nhận thức đúng bản chất của ODA là nguồn vốn “cho vay” không phải “cho không” và đề ra các biện pháp phòng chống tham nhũng có hiệu quả.

Kết quả các nghiên cứu liên quan đến quản lý huy động và sử dụng NLTC cho phát triển NN của một số tác giả: Nguyễn Bạch Nguyệt, Từ Quang Phương(2007)[58], Nguyễn Văn Huân(2011)[37], Phạm Thị Khanh(2004)[46], Nguyễn Văn Hùng(2015)[41], Hồ Sỹ Nguyên(2010)[56], Nguyễn Bạch Nguyệt, Từ Quang Phương [58], Nguyễn Văn Huân(2011)[37], Phạm Thị Khanh[46], Trần Viết Nguyên (2015)[57], Đoàn Thị Hân (2017)[31]; Nguyễn Thị Bích Diệp (2017)[21]; Nguyễn Minh Hạnh (2016)[29] kết luận: Kết quả và hiệu quả đầu tư phát triển cần được xem xét cả trên phương diện chủ đầu tư và xã hội, đảm bảo kết hợp hài hòa giữa các lợi ích, phát huy vai trò của chủ đầu tư, vai trò quản lý, kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý các cấp. Hiệu quả tổng quát của quản lý vốn đầu tư từ NSNN là tạo ra cơ sở vật chất nền tảng và các yếu tố đầu vào khác nhằm phát triển KT-XH theo định hướng của Nhà nước cả trong ngắn hạn và dài hạn với chi phí tối

ưu nhất. Quản lý các NLTC cho XDNTM được coi là hiệu quả nếu đạt được hai nhóm hiệu quả là hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả về mặt xã hội là: nâng cao mức sống người dân, tạo việc làm, giảm đói nghèo, bình ổn giá cả kiềm chế lạm phát, tăng năng suất lao động, phát triển đồng bộ về giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội. Về mặt môi trường: hạn chế mức độ ô nhiễm môi trường và đảm bảo cân bằng môi trường sinh thái. Về phát triển bền vững: đóng góp vào phát triển bền về kinh tế, quản lý tài nguyên bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần phát triển khoa học công nghệ...

1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu và các giá trị lý luận và thực tiễn được kế thừa

1.1.3.1. Giá trị lý luận và thực tiễn được kế thừa từ các công trình đã công bố

Những nghiên cứu của các tác giả về NN, NT nói chung đã phân tích nền nông nghiệp của các nước trong quá trình phát triển từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa gắn liền với thương mại quốc tế; phát triển NN, NT và giải quyết vấn đề nông dân; vai trò, đặc điểm của NN, NT, ND một số nước trên thế giới và Việt Nam; về quá trình XDNTM ở Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... Những công trình này có giá trị tham khảo trong XDNTM ở nước ta hiện nay như phát triển nông thôn dựa vào cộng đồng, lựa chọn các sản phẩm đặc thù có lợi thế so sánh của địa phương, phát huy vai trò chủ thể của cư dân địa phương... Đồng thời, các giải pháp được các tác giả chỉ ra như: đẩy mạnh công tác tuyên truyền; đổi mới và hoàn thiện các chính sách phát triển NN, NT, thực hiện một cách đồng bộ các kế hoạch phát triển NN, NT, trong đó cần chú trọng vấn đề quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho phát triển NT.

Các công trình nghiên cứu về NLTC cho phát triển NN, NT đã nêu khái quát đặc điểm, tình hình, quá trình thực hiện đường lối về nông dân, NN, NT của Đảng, Nhà nước qua các thời kỳ khác nhau, nhu cầu về NLTC và quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho phát triển NN, NT, XDNTM. Các kết quả nghiên cứu thể hiện sự nhận định, đánh giá xác đáng nhất là về những hạn chế, yếu kém trong quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho phát triển NN, NT, qua đó gợi mở phương hướng, giải pháp nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho phát triển NN, NT, XDNTM ở nước ta hiện nay.

Với cách nhìn khái quát, các công trình đã phản ánh khá đầy đủ, toàn diện, có thống kê số liệu qua các thời kỳ lịch sử phát triển kinh tế NN nước ta, làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của các NLTC trong phát triển NN, NT, về quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM.

Các công trình nghiên cứu trực tiếp về vấn đề quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tuy không nhiều nhưng đã đề cập đến một số khía cạnh cơ bản về quản lý các NLTC cho XDNTM, kinh nghiệm quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc...; kinh nghiệm quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM ở một số tỉnh của nước ta trong giai đoạn gần đây trên các mặt thành công, hạn chế, và các khó khăn trong việc quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Đây là những tài liệu tham khảo hữu ích khi phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn về quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM.

1.1.3.2. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu khoa học đã nêu đều thể hiện sự công phu và tính hệ thống dưới nhiều góc độ khác nhau liên quan đến chủ đề NLTC và quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho phát triển NN, NT, XDNTM... Các nghiên cứu này, đã gợi mở nhiều vấn đề cho NCS xây dựng cơ sở lý luận, vận dụng lý luận vào nghiên cứu thực tiễn và đề xuất các giải pháp nhằm quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này có đối tượng và phạm vi nghiên cứu, cũng như cách thức tiếp cận đề xuất các giải pháp hoàn toàn khác với đề tài mà NCS đã lựa chọn. Tính đến thời điểm thực hiện luận án, NCS chưa thấy có một công trình khoa học nào đề cập một cách có hệ thống việc quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh. Đề tài nghiên cứu của NCS không trùng lặp với bất kỳ công trình khoa học nào đã được công bố trước đó. Các công trình nghiên cứu và các tài liệu có liên quan đến đề tài được NCS kế thừa, chọn lọc như là nguồn tài liệu tham khảo trong quá trình thực hiện luận án.

1.2. Phương pháp nghiên cứu của luận án

1.2.1. Phương pháp luận trong nghiên cứu luận án

Luận án vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Triết học Mác – Lê nin, các quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM.

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

1.2.2.1 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu khảo sát

a. Chọn điểm điều tra

Căn cứ vào tình hình xây dựng NTM ở tỉnh Hà Tĩnh, nghiên cứu sinh lựa chọn 4 xã điển hình cho 4 nhóm xã: Thạch Châu (huyện Lộc Hà) - xã điển hình XDNTM của Tỉnh; Trường Sơn (huyện Đức Thọ) - xã điển hình của huyện; Hương Vĩnh (huyện Hương Khê) - xã thường; xã Cẩm Hòa (Cẩm Xuyên) đại diện cho nhóm xã khó khăn, từ đó có thể giúp nghiên cứu có nhận diện khách quan về xây dựng NTM ở tỉnh Hà Tĩnh. Cùng với diễn biến XNTM ở tỉnh Hà Tĩnh trong những năm gần đây, công tác quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM đã được các Sở, Ban ngành triển khai thực hiện, nghiên cứu sinh đã chọn điểm điều tra là các Sở, Ban ngành các cấp từ UBND tỉnh, huyện, xã từ đó giúp nghiên cứu sinh nắm rõ chủ trương đường lối, cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM ở tỉnh Hà Tĩnh.

b. Chọn mẫu điều tra

Tham gia vào chương trình xây dựng NTM có CQĐP các cấp, các hộ nông dân, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội cùng các cán bộ trực tiếp thực hiện công tác quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Đề tài chủ yếu áp dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện với kích thước mẫu $N = 320$. Nguyên tắc chọn mẫu là chọn được những nhóm người đại diện hoặc cá nhân đại diện cho các tầng lớp xã hội hoặc các nhóm nghề nghiệp khác nhau ở điểm điều tra. Ở mỗi xã mục tiêu, chọn 5 nhóm cho phỏng vấn nhóm, bao gồm đại diện của CQ, các đoàn thể - tổ chức chính trị - xã hội; DN trên địa bàn; nông dân và cư dân phi NN bao gồm 50 hộ, 10 cán bộ, 5 DN. Các nhóm được tổ chức phỏng vấn chủ yếu tại thôn. Đồng thời, phỏng vấn 20 cán bộ công tác liên quan đến lĩnh vực huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM từ cấp huyện đến cấp tỉnh và 40 DN điển hình trong tình hoạt động ở lĩnh vực NN, NT.

1.2.2.2. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp

- Thu thập, hệ thống hóa, xử lý, phân tích, đánh giá tất cả các số liệu có sẵn theo định hướng nghiên cứu. Tìm hiểu các lý thuyết, lý luận liên quan đến phát triển NN, NT và XDNTM nói chung và vấn đề quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM nói riêng; Rà soát các văn bản chính sách liên quan đến XDNTM; Chương trình MTQG XDNTM tại Hà Tĩnh; Sử dụng niên giám thống kê hàng năm của cả nước và của tỉnh Hà Tĩnh, những số liệu điều tra về NN, NT của Tổng cục Thống kê, Cục thống kê Hà Tĩnh; các đề tài nghiên cứu khoa học, các luận án tiến sĩ, các giáo trình, sách chuyên khảo, các báo cáo khoa học, báo cáo thường niên... liên quan đến nội dung nghiên cứu.

- Tập hợp và phân tích các dữ liệu thu thập: Từ các dữ liệu thu thập được theo mục tiêu đã xác định, NCS đã tập hợp và sàng lọc những dữ liệu thứ cấp để hình thành nên cơ sở lý luận và kinh nghiệm về quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM ở một số địa phương trong nước và nước ngoài; là tư liệu quan trọng để phân tích những nội dung về thực trạng quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM ở tỉnh Hà Tĩnh. Bên cạnh đó dữ liệu thứ cấp còn được sử dụng để làm rõ mục tiêu, và các giải pháp, dự báo, cơ hội và thách thức trong quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM ở Hà Tĩnh.

1.2.2.3. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu sơ cấp

a. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Phương pháp điều tra khảo sát trực tiếp bằng phiếu phỏng vấn

- Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp: Được thực hiện thông qua các Bảng hỏi được chuẩn bị sẵn (chi tiết tại Phụ lục 4). Bảng hỏi được thiết kế theo các nội dung liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM ở địa phương như sau:

- + Các yếu tố thuộc về nhà nước
- + Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội
- + Các yếu tố thuộc về người dân
- + Sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, các doanh nghiệp

Phương pháp chuyên gia

Nhằm xác lập thêm các luận cứ của luận án, nghiên cứu sinh đã phỏng vấn và thảo luận nhóm với các nhà lãnh đạo của UBND tỉnh Hà Tĩnh, chuyên viên của nhiều sở và cơ quan ban ngành như Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở NN và Phát triển NT, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Lao động-Thương Binh và Xã hội, Cục Thuế, Ngân hàng NN và Phát triển NT, Ngân hàng Chính sách và Xã hội... về các vấn đề liên quan đến luận án hướng tới những quan điểm, định hướng, giải pháp tăng cường quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh.

b. Phương pháp phân tích dữ liệu sơ cấp

Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu trên phiếu điều tra được nghiên cứu sinh tiến hành tổng hợp thủ công và được hệ thống hóa xử lý bằng phần mềm Excel.

Phương pháp phân tích số liệu

- *Thống kê mô tả*: Sử dụng để xử lý, tính toán các trị số thể hiện đặc tính của các

hiện tượng, mô tả mức độ, sự biến động của các chỉ số thống kê phục vụ cho việc làm rõ thực trạng các hiện tượng KT-XH phục vụ cho nội dung nghiên cứu.

-*Thống kê so sánh*: Sử dụng để so sánh các chỉ tiêu KT-XH theo thứ tự thời gian và không gian để làm rõ các khía cạnh có liên quan đến nội dung luận án.

- *Phương pháp phân tích đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM*:

+ *Phân tích định tính*:

Phương pháp phân tích định tính dùng để khám phá, điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Nghiên cứu định tính được sử dụng xuyên suốt quá trình nghiên cứu nhằm tổng hợp phân tích các yếu tố liên quan đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh.

+ *Phân tích định lượng*: Phương pháp phân tích định lượng bổ sung cho phân tích định tính bằng việc sử dụng mô hình được khái quát trên cơ sở các hàm toán học với các biến độc lập và các biến phụ thuộc khác nhau. Dữ liệu dùng để phân tích định lượng là bộ số liệu điều tra khảo sát nghiên cứu sinh xây dựng. Để đánh giá tác động của các yếu tố liên quan đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh, luận án sử dụng phương pháp phân tích các nhân tố khám phá (Exporatory Factor Analysis - EFA)[113] và phân tích hồi quy bội với các quan hệ tuyến tính để kiểm định các yếu tố có ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Để tiến hành phân tích hồi quy, kích thước mẫu phải bảo đảm: $n \geq 8m + 50$ (với n là cỡ mẫu, m là số biến độc lập trong mô hình)[103]. Cỡ mẫu được lựa chọn là $n = 320$. Việc xử lý số liệu tổng hợp từ các phiếu phỏng vấn và thực hiện các kiểm định và tính toán trong các phương pháp nêu trên được xử lý trên phần SPSS 22.0.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã làm rõ tổng quan các đề tài nghiên cứu liên quan đến XDNTM nói chung, quản lý huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM nói riêng. Các nghiên cứu này, đã gợi mở nhiều vấn đề cho NCS xây dựng cơ sở lý luận, vận dụng lý luận vào nghiên cứu thực tiễn và đề xuất các giải pháp nhằm quản lý huy động, sử dụng hiệu quả các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh.

Dựa vào tổng quan các đề tài nghiên cứu có liên quan và cơ sở lý luận về quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM, luận án đã đề xuất các phương pháp nghiên cứu chính và xác định các điểm khảo sát trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

2.1. Một số vấn đề chung về xây dựng nông thôn mới

2.1.1. Nông thôn và vai trò của nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1.1. Nông thôn

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: “Nông thôn (NT) là phần lãnh thổ của một nước hay một đơn vị hành chính nằm ngoài lãnh thổ đô thị, có môi trường tự nhiên, hoàn cảnh xã hội, điều kiện sống khác biệt với thành thị và dân cư chủ yếu làm NN”[53]. Nông nghiệp (NN) là một ngành sản xuất lớn bao gồm nhiều chuyên ngành gồm trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ NN, lâm nghiệp và thủy sản[3].

Theo tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), có hai phương pháp chính định nghĩa nông thôn. Một là, sử dụng định nghĩa địa chính trị, thành thị được xác định là tất cả những trung tâm của tỉnh, huyện và tất cả các vùng còn lại được định nghĩa là NT. Hai là, sử dụng mức độ tập trung dân sống thành cụm quan sát được để xác định vùng thành thị, trong một vùng có các hộ gia đình sống gần nhau tạo nên cộng đồng lớn hơn một số nhất định nào đó (ví dụ như 2000 người), thì được coi là thành thị, khu vực còn lại được coi là NT. Việt Nam hiện nay đang theo phương pháp thứ nhất để phân định thành thị, NT. Theo đó, NT theo quy định về hành chính và thống kê của Việt Nam là những địa bàn thuộc xã (những địa bàn thuộc phường hoặc thị trấn được quy định là khu vực thành thị).

“Nông thôn là một xã hội, là môi trường sống của người nông dân (ND), nơi diễn ra các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội với nhiều nét đặc thù và nói gọn lại: đó không phải là đô thị (về không gian sống, về cấu trúc và tổ chức xã hội, về quan hệ con người và sinh kế) nhưng cũng không hoàn toàn đối lập với đô thị (nhất là về văn hóa)”[100]. Như vậy, NT được hiểu là nơi sinh sống của người ND với các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội đặc thù và không phải là đô thị.

Tại các nước đang phát triển, Nông thôn thường có các đặc điểm cơ bản sau: Thứ nhất, về địa lý, NT là một địa bàn rộng lớn trải dài ra các vành đai bao quanh các thành thị (thành phố, thị xã, thị trấn).

Thứ hai, về kinh tế, NT chủ yếu sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, các loại ngành nghề thủ công nghiệp và các loại hình dịch vụ phục vụ chủ yếu cho NN, ND.

Thứ ba, về tính chất xã hội, dân cư ở NT chủ yếu là ND và gia đình của họ, mật độ dân cư thấp hơn thành thị, tính cộng đồng cao, có nhiều yếu tố tập quán riêng biệt.

Thứ tư, về môi trường tự nhiên, NT lưu giữ và bảo tồn môi trường sinh thái tự nhiên, làm cho con người gần gũi với thiên nhiên[8].

Như vậy, NT là một vùng sinh sống của tập hợp dân cư, trong đó có nhiều nông dân. Tập hợp này tham gia vào các hoạt động kinh tế, VH-XH và môi trường trong một thể chế chính trị nhất định và chịu ảnh hưởng của các tổ chức khác, phân biệt với đô thị.

2.1.1.2. Vai trò của khu vực nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội

Trước hết, NT là một vùng không gian cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của NN. Ở bất kỳ thời đại nào, không ai phủ nhận vai trò của NN. Vai trò trước tiên và quan trọng nhất của NN trong nền kinh tế là cung cấp lương thực, thực phẩm, đảm bảo an ninh lương thực, góp phần ổn định chính trị, đảm bảo an toàn cho sự phát triển KT-XH. Hai là, NN là nguồn cung cấp ngoại tệ cho nền kinh tế thông qua xuất khẩu nông sản. Ba là, NN phát triển giúp giảm nghèo nhanh và bền vững, bởi phần lớn lao động tập trung ở NT hay NN phục vụ phần lớn cho người lao động. Bốn là NN là nguồn cung cấp lao động dồi dào cho công nghiệp. Năm là, NN tạo thị trường nội địa cho hàng hóa công nghiệp [124].

Thứ hai, NT đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn “bản sắc văn hóa dân tộc. Quốc gia nào cũng vậy, các tộc người được sinh ra bắt đầu từ NT, bản sắc văn hóa làng quê vì thế đồng nghĩa với bản sắc văn hóa từng dân tộc. Giữ gìn bản sắc văn hóa làng quê là giữ gìn văn hóa truyền thống dân tộc”[72].

Thứ ba, NT góp phần bảo vệ sinh thái, môi trường. Quá trình mưu cầu cuộc sống đầy đủ về vật chất đã khiến người thành thị càng ngày càng xa rời tự nhiên. Nền văn minh công nghiệp đã phá vỡ mối quan hệ hài hoà vốn có giữa con người với thiên nhiên, dẫn đến phá vỡ môi trường một cách nghiêm trọng. Thuộc tính sản xuất NN đã quyết định hệ thống sinh thái NN mang chức năng phục vụ hệ thống sinh thái[16]. Đất đai canh tác NN, hệ thống thuỷ lợi, các khu rừng, vườn cây, ao cá...phát huy các tác dụng sinh thái như điều hoà khí hậu, giảm ô nhiễm tiếng ồn, cải thiện nguồn nước, phòng chống xâm thực đất đai, làm sạch đất... làm cho con người gần gũi, gắn chặt với thiên nhiên.

2.1.2. Nông thôn mới, những yêu cầu đặt ra và kết quả kỳ vọng đối với xây dựng nông thôn mới

2.1.2.1. Nông thôn mới

“Nông thôn mới (NTM) là tổng thể những đặc điểm, cấu trúc tạo thành một kiểu tổ chức NT theo tiêu chí mới, đáp ứng yêu cầu mới đặt ra cho NT trong điều kiện hiện nay, là kiểu NT được xây dựng so với mô hình NT cũ ở tính tiên tiến về mọi mặt. NTM là NT văn minh, hiện đại nhưng vẫn giữ nét đẹp của truyền thống Việt Nam”[45].

Xây dựng nông thôn mới (XDNTM) hay phát triển NT là một tổ hợp các hoạt động đa dạng, có sự tham gia của cá nhân, nhóm, tổ chức, đảm bảo sự phát triển cho cộng đồng nông thôn. XDNTM là quá trình xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường nông thôn nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn, phát triển hài hòa, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị với nông thôn. Quá trình XDNTM do người dân địa phương giữ vai trò chủ thể và có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước.

Trên thế giới, đầu tiên, khái niệm phát triển NT gắn liền với khái niệm phát triển NN, tức là chiến lược nhằm tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên để tăng sản lượng và khả năng tiếp thị. Chiến lược này đạt tới sự thoả mãn và lạc quan cao sau cuộc cách mạng Xanh, giải quyết căn bản vấn đề an ninh lương thực ở nhiều quốc gia. Phương pháp phát triển NT trong thập kỷ 1960 đồng nghĩa với hiện đại hoá sản xuất và đời sống cho cư dân NT. Sang thập kỷ 1970, các phương pháp phát triển NT dựa vào sự can thiệp và chỉ đạo của Nhà nước. Thập kỷ 1980 là làn sóng tự do hoá thương mại của Đồng thuận Washington với các giải pháp của chính sách thị trường. Sau đó Ngân hàng Thế giới và UNDP đưa ra “chiến lược phát triển NTM”, chiến lược nhằm cải thiện đời sống KT-XH của người dân nghèo ở NT, phát triển NT là việc cải thiện mức sống của một số đông người có mức thu nhập thấp đang sinh sống ở vùng NT nhằm tạo nên tiến trình phát triển NT một cách tự giác và ổn định. Nội dung của hoạt động phát triển NT trở thành chương trình phát triển tổng hợp nhằm vào các hoạt động xóa đói giảm nghèo, vào giảm chênh lệch thu nhập và tạo thêm việc làm... [2]. Phát triển NT vì vậy, bao gồm cả sự biến đổi trong xã hội NT trong đó có các hoạt động của chính phủ. Từ sản xuất NN hoạt động phát triển NT tiến sang cả giáo dục, y tế, và dịch vụ xã hội. Thập kỷ 1990 đánh dấu bằng sự đề cao các phương pháp huy động ND tham gia và tăng cường năng lực cho cư dân địa phương. Sự thay đổi của hệ thống NN bao gồm cả khía cạnh kỹ thuật, môi trường, kinh tế, xã hội hay phát triển NT bao hàm các nội dung: Sự phát triển tổng hợp của vùng; Sự phát triển cuộc sống của cư dân NT; Tăng sản lượng và thu nhập theo đầu người; Tăng việc làm, thu hẹp chênh lệch thu nhập giữa thành thị với NT; Tạo ra tự chủ và

tự lực đổi mới kinh tế, xã hội NT; Đô thị hoá NT, thị dân hoá ND; xây dựng NT, NN đa chức năng; Công nghiệp, hiện đại hoá NN, NT.

Một vấn đề khác là động lực để phát triển NT, hay nói cách khác, ai là người tổ chức chỉ đạo quá trình phát triển NT? Nhiều tác giả nhấn mạnh đến khía cạnh xã hội và thể chế của vấn đề này. Yếu tố cơ bản của phát triển NT là nâng cao mức sống người nghèo bằng cách khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên tự nhiên và con người của họ ... và là sự tham gia tích cực của họ để xây dựng nên các định chế tổ chức và hoạt động của các bộ máy này, sự thay đổi thực chất phải bắt nguồn từ trong thôn xã, từ những người sống tại NT. Đây là quá trình tự phát triển và tự lập. Tác động bên ngoài chỉ nhằm hướng dẫn, giúp đỡ, tạo nên tia lửa khởi động ban đầu. Sự thành bại là tùy thuộc ở khả năng vươn lên, lòng tự tin và khả năng hợp tác lẫn nhau của ND[128].

Ở Việt Nam, trên giác độ chính sách, cho đến năm 2007, vẫn chưa có chính sách cụ thể đối với NT. Chính sách phát triển NT nằm trong khuôn khổ chính sách NN. Khái niệm “phát triển NT” xuất hiện trong lĩnh vực chính sách của Việt Nam sau năm 2007, khi vấn đề công bằng nổi lên là một vấn đề then chốt trong nước[118]. Nghị quyết số 26 năm 2008 - Nghị quyết “Tam Nông” của Đảng đã xây dựng phương pháp tiếp cận ba trụ cột, kết hợp NT, NN và ND. Nghị quyết này thể hiện chủ trương của Đảng về sự phát triển NT theo định hướng người dân, đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao thu nhập của ND. Để thực hiện Nghị Quyết này, Chính Phủ đã quyết định thực hiện CTMTQG XDNTM, được đánh giá là một chiến lược phát triển NT toàn diện, vượt xa các mục tiêu NN cổ điển. Chương trình này dựa trên: (i) huy động và sự tham gia của người dân địa phương; (ii) thực tế NN không còn là hoạt động duy nhất ở NT và (iii) một tầm nhìn bền vững về phát triển, gồm cả các khía cạnh KT-XH và môi trường.

XDNTM không phải chỉ dựa vào hỗ trợ, trợ cấp, mà là một chương trình phát triển NT bền vững, đó là: (i) xem xét phát triển NT thông qua phương pháp tiếp cận đa ngành để đa dạng hóa nguồn thu nhập và tăng thu nhập NT nói chung; (ii) huy động dân cư NT trong việc xây dựng CSHT (trường học, trung tâm y tế, vệ sinh, đường xá, thủy lợi ...) thông qua sự tham gia hiệu quả vào quá trình ra quyết định; (iii) thực hiện tiếp cận đa chiều để giảm nghèo. Cách tiếp cận mới hỗ trợ tái cấu trúc nền kinh tế với tầm nhìn chiến lược và kế hoạch ở cấp xã và thôn và hỗ trợ các sáng kiến địa phương thông qua các khoản đầu tư công.

Trên giác độ tổng quan, NTM ở nước ta hiện nay, bao gồm năm nội dung cơ bản: “Thứ nhất, đó là làng xã văn minh, sạch đẹp, có hạ tầng hiện đại; Thứ hai, sản xuất phát triển bền vững theo hướng kinh tế hàng hóa; Thứ ba, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở NT ngày càng được nâng cao; Thứ tư, bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn và phát triển; Thứ năm, xã hội NT có an ninh tốt, được quản lý dân chủ”[100]. Năm nội dung này được cụ thể hóa bằng 19 tiêu chí nông thôn mới.

“Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) về XDNTM là một chương trình tổng thể về phát triển kinh tế-xã hội, chính trị và an ninh quốc phòng được triển khai trên phạm vi NT toàn quốc”[118].

2.1.2.2. Những yêu cầu đặt ra đối với xây dựng nông thôn mới

- Đảm bảo phát triển NT bền vững. XDNTM “bao gồm tất cả các vấn đề gắn với đời sống của người dân và môi trường, không gian sống ở khu vực NT (giáo dục, y tế, nhà cửa, dịch vụ công cộng và cơ sở vật chất, năng lực lãnh đạo, quản lý, bảo tồn phát huy giá trị di sản...)”[100]; các vấn đề phát triển kinh tế NN theo hướng bền vững, hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại; bảo tồn các giá trị truyền thống; môi trường được gìn giữ và tái tạo. “Là một quá trình ổn định và bền vững với những thay đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường hướng tới hiện đại và sự thịnh vượng lâu dài của cả cộng đồng”[16, 100].

- “Gắn với các quy hoạch, kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH), đảm bảo an ninh quốc phòng của mỗi địa phương (xã, huyện, tỉnh); có quy hoạch và chính sách đảm bảo cho phát triển theo quy hoạch (trên cơ sở các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật do các Bộ chuyên ngành ban hành)”[89]. XDNTM phải hướng tới mục tiêu phát triển KT - XH địa phương và đây là nội dung trọng yếu của chiến lược phát triển KT - XH của địa phương[15].

- “Phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư địa phương. Nhà nước đóng vai trò định hướng, ban hành các tiêu chí, quy chuẩn, các chính sách hỗ trợ và hướng dẫn. Các hoạt động cụ thể do chính cộng đồng người dân ở thôn, xã bàn bạc dân chủ để quyết định và tổ chức thực hiện”[89].

- “Kế thừa và lồng ghép các CTMTQG, chương trình hỗ trợ có mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai ở NT, có bổ sung dự án hỗ trợ đối với các lĩnh vực cần thiết; có chính sách khuyến khích mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế; huy động đóng góp của các tầng lớp dân cư”[105].

Như vậy, XDNTM chính là thực hiện chương trình phát triển toàn diện, bền vững NN, ND, NT nhằm nâng cao đời sống người dân và sự ổn định xã hội. Mục tiêu trọng tâm là nâng cao được đời sống dân cư tại cộng đồng và xây dựng một xã hội NT năng động, văn hoá hiện đại nhưng vẫn bảo tồn được các giá trị văn hoá truyền thống, đồng thời, ở đó môi trường được bảo vệ và ngày càng được tôn tạo[89].

2.1.2.3. Kết quả của xây dựng nông thôn mới

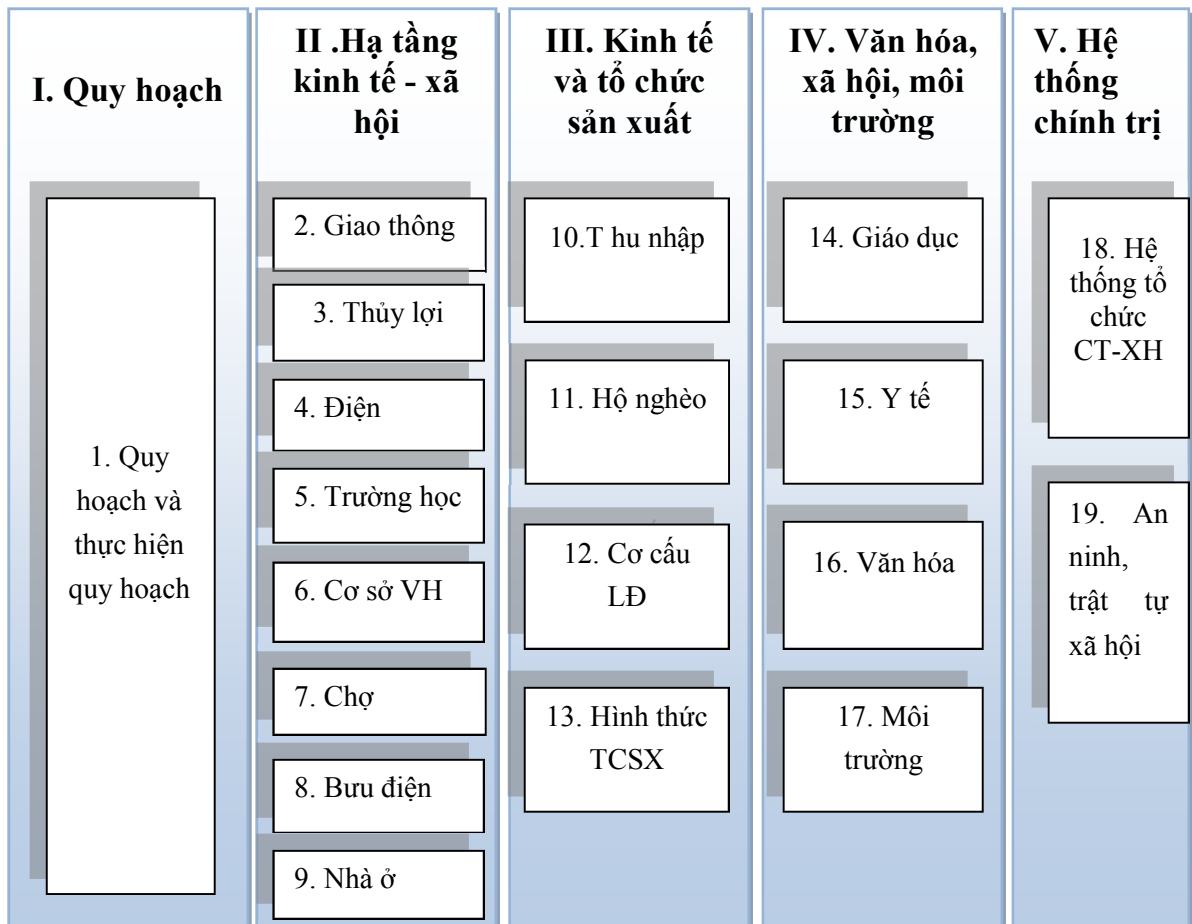
Mục đích xây dựng NTM bao gồm: Phát triển và hiện đại hóa nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực; Tập trung vào đào tạo nhân lực nông thôn, dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tạo việc làm, và tăng thu nhập cho người dân nông thôn; Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần, nhất là người dân sống ở các vùng đặc biệt khó khăn; Phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn; Bảo vệ môi trường, và bảo tồn văn hóa; Cải thiện điều kiện học tập, điều trị y tế, hoạt động văn hóa và thể thao; Và tăng cường năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, bao gồm cả việc thực hiện các biện pháp để thích ứng và đối phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, nhất là nước biển dâng[78].

Mục tiêu xây dựng NTM: Xây dựng NTM có kết cấu hạ tầng KT - XH từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng XHCN. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới là một chương trình tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, chính trị và an ninh quốc phòng được triển khai trên phạm vi nông thôn toàn quốc. Xây dựng NTM bao gồm tất cả các vấn đề gắn với đời sống của người dân và môi trường, không gian sống ở khu vực nông thôn; là một quá trình đa chiều hướng tới hội nhập bền vững trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội; là một quá trình ổn định và bền vững hướng tới hiện đại và sự thịnh vượng lâu dài của cả cộng đồng[100]. Chương trình xây dựng NTM gồm 5 nhóm với 19 tiêu chí[70].

Kết quả của XDNTM có thể phân chia thành hàng hóa công cộng (HHCC) và hàng hóa cá nhân (HHCN). Kết quả của quá trình XDNTM được phân loại là HHCC bao gồm: (i) Quy hoạch; (ii) Hạ tầng kinh tế xã hội; (iii) Văn hóa, xã hội, môi trường; (iv) Hệ thống chính trị. Kết quả của XDNTM là các HHCN gồm các

nội dung: Hạ tầng kinh tế xã hội (tiêu chí Nhà ở) và Kinh tế và tổ chức sản xuất (các tiêu chí Thu nhập, Hộ nghèo, Cơ cấu lao động và Hình thức tổ chức sản xuất) (Phụ lục 1). HHCC là những hàng hóa có 2 thuộc tính: không có tính cạnh tranh trong tiêu dùng (tiêu dùng của một cá nhân không ảnh hưởng đến người khác) và không có tính loại trừ người sử dụng (tất cả người sử dụng đều có quyền sử dụng ngang nhau).

Hình 2.1. Bộ tiêu chí nông thôn mới



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Dựa vào thuộc tính này, HHCC được phân chia thành 2 loại: HHCC thuần túy (đầy đủ cả 2 thuộc tính) và HHCC không thuần túy (chỉ có 1 trong hai thuộc tính ở những mức độ khác nhau). HHCC không thuần túy cũng có thể chia làm 2 loại: HHCC không thuần túy có thể loại trừ bằng giá và HHCC không thuần túy có tính giới hạn[115]. Về cung cấp HHCC thuần túy, theo Joseph E. Stiglitz (1980), “Khi có thêm một người sử dụng hàng hóa mà chi phí cận biên không tăng lên thì hàng hóa đó không cần phân bổ theo khẩu phần. Nhưng nếu hàng hóa đó lại

do một hãng tư nhân cung cấp, thì hãng đó phải thu tiền sử dụng, và việc phải trả tiền đó làm cho người ta ít sử dụng hàng hóa này”[24]. Như vậy, theo nguyên tắc chung, muốn nâng cao hiệu quả sản xuất và cung ứng HHCC thuần túy, tốt nhất do khu vực công đảm nhận (tất nhiên không nhất thiết Nhà nước phải đứng ra trực tiếp sản xuất mà có thể tài trợ cho khu vực tư nhân). Đối với HHCC không thuần túy, tùy thuộc vào thuộc tính và số lượng người sử dụng, Nhà nước có thể cung cấp một phần hoặc người sử dụng đóng góp hoàn toàn.

Như vậy, kết quả của XDNTM là HHCC đã chiếm 15/19 tiêu chí NTM bao gồm cả HHCC thuần túy và HHCC không thuần túy, đòi hỏi có sự tham gia đầu tư của Nhà nước trong những mức độ khác nhau

Theo kinh tế học công cộng, thì tốt nhất NSNN nên bảo đảm nguồn lực tài chính cho các hoạt động mà kết quả của nó sẽ tạo ra các HHCC thuần túy; còn nguồn tài chính bảo đảm cho sản xuất và cung ứng các HHCC không thuần túy có thể huy động 100% từ khu vực tư nhân hoặc kết hợp giữa nhân dân và Nhà nước cùng làm. Vì vậy, tổng chi phí cho xây dựng NTM được xác định như sau:

$$TC_{NTM} = CF_{HHCC} + CF_{HHCN}$$

Trong đó:

TC_{NTM} : Tổng chi phí một xã đạt xã NTM

CF_{HHCC} : Chi phí sản xuất các HHCC là mục tiêu kỳ vọng của xây dựng NTM

CF_{HHCN} Chi phí sản xuất các hàng hóa cá nhân liên quan đến xây dựng NTM

HHCC tạo ra trong xây dựng NTM bao gồm cả HHCC thuần túy và HHCC không thuần túy nên chi phí được xác định như sau:

$$CF_{HHCC} = CF_{HHCC_{TT}} + CF_{HHCC \text{ không TT}}$$

Trong đó:

$CF_{HHCC_{TT}}$: Chi phí sản xuất các HHCC thuần túy

$CF_{HHCN \text{ không TT}}$: Chi phí sản xuất các HHCC không thuần túy

Như vậy, NSNN chỉ cho xây dựng NTM phải đáp ứng chi phí để sản xuất HHCC thuần túy và hỗ trợ một phần để sản xuất HHCC không thuần túy. Các nguồn lực tài chính khác từ khu vực tư sẽ tài trợ phần chi phí sản xuất HHCC không thuần túy còn lại và chi phí sản xuất các hàng hóa cá nhân khác liên quan đến xây dựng NTM.

2.2. Nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới ở địa phương cấp tỉnh

2.2.1. Khái niệm, phân loại các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

2.2.1.1. Khái niệm về nguồn lực tài chính

Tài chính mặc dù được diễn đạt theo các cách khác nhau, song về cơ bản các quan niệm đều có chung một vấn đề - đó là việc ra quyết định và mục đích cuối của mỗi chủ thể gắn liền với các quỹ tiền tệ nhất định trong xã hội. Vấn đề cơ bản và cốt lõi nhất về bản chất của tài chính đều được thể hiện qua các hoạt động tài chính cụ thể - đó chính là sự phân bổ các NLTC[20].

Tùy theo cách tiếp cận khác nhau, có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn lực tài chính (NLTC). Có quan điểm cho rằng: “NLTC là khối lượng giá trị dưới hình thái tiền tệ được hình thành trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, phản ánh các mối quan hệ kinh tế xã hội trong phân phối tương ứng với trình độ phát triển nhất định của nền kinh tế nhằm đáp ứng các nhu cầu chi tiêu bằng tiền của các chủ thể trong quá trình tái sản xuất”[82].

Cũng có quan điểm cho rằng: “NLTC là khả năng tài chính mà các chủ thể kinh tế có thể khai thác, sử dụng dựa trên các quan hệ tài chính, nhằm thực hiện các mục đích nhất định”[40].

Phạm trù NLTC hiểu theo nghĩa rộng bao gồm toàn bộ của cải vật chất do lao động của con người sáng tạo ra được tích lũy lại trong một thời kỳ nhất định (biểu hiện giá trị của cả các nguồn lực vật chất và nguồn lực con người). NLTC hiểu theo nghĩa hẹp là biểu hiện bằng tiền của các nguồn lực của mỗi quốc gia, mỗi tổ chức và mỗi cá nhân. NLTC chính là khả năng tài chính mà các chủ thể trong xã hội có thể khai thác, sử dụng nhằm thực hiện các mục đích của mình. NLTC có thể tồn tại dưới dạng tiền hoặc tài sản vật chất và phi vật chất.

Như vậy, NLTC có thể được hiểu một cách tổng quát là *các nguồn vốn tiền tệ (hoặc tài sản có thể nhanh chóng chuyển thành tiền) trong nền kinh tế có thể huy động để hình thành nên các quỹ tiền tệ phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH của đất nước.* [20].

Từ cách tiếp cận trên, trong luận án, *NLTC để XDNTM được hiểu là là các nguồn vốn tiền tệ (hoặc tài sản có thể nhanh chóng chuyển thành tiền), được hình thành từ các quan hệ tài chính trong nền kinh tế, được huy động và sử dụng nhằm hoàn thành các tiêu chí XDNTM.*

2.2.1.2. Phân loại nguồn lực tài chính

NLTC cho phát triển KT-XH rất đa dạng, có thể đến từ nhiều chủ thể, nhiều nguồn với qui mô và phạm vi khác nhau như từ các cá nhân, các doanh nghiệp, các

tổ chức chính trị - xã hội... Tùy mục đích phân tích mà có thể phân loại các NLTC thành các loại khác nhau.

- *Phân loại theo nguồn huy động:*

+ NLTC từ Ngân sách Nhà nước (NSNN): NSNN cho xây dựng NTM là các khoản chi của NSNN cho đầu tư xây dựng NTM. Nguồn vốn NSNN đảm bảo cung cấp nguồn lực tài chính để xây dựng các hạng mục mang tính “xương sống” của NTM. Trong chương trình XDNTM, NSNN hỗ trợ trực tiếp, bao gồm cả trái phiếu Chính phủ và NLTC từ thực hiện lồng ghép các NLTC của các CTMTQG; các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn nông thôn.

+ NLTC từ tín dụng bao gồm từ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và nguồn vay thương mại. Huy động vốn thông qua kênh tín dụng, các chủ thể luôn cân nhắc giữa tỷ suất sinh lời từ sử dụng vốn vay với chi phí vốn vay. Đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn mức độ rủi ro cao, tỷ suất sinh lời thấp hơn với lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, do đó, để thu hút nguồn tín dụng đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn cần phải có sự can thiệp hỗ trợ từ phía Nhà nước thông qua chính sách chính sách ưu đãi đối với người đi vay và các tổ chức tín dụng.

+ NLTC từ các doanh nghiệp (DN) là nguồn vốn của các DN đầu tư trực tiếp xây dựng các công trình NTM có khả năng thu hồi vốn theo hình thức riêng lẻ hoặc liên doanh, liên kết thông qua các hình thức BOT, BT,... Ngoài ra các doanh nghiệp còn có thể hỗ trợ đóng góp cho xây dựng các công trình cụ thể cho XDNTM của địa phương. Đây là nguồn vốn rất quan trọng, đặc biệt đối với giai đoạn phát triển NN, NT hiện nay. Huy động hiệu quả nguồn vốn này sẽ có tác động to lớn đến chuyển dịch CCKT, tăng trưởng, phát triển kinh tế, mặt khác sẽ có điều kiện tiếp cận và nhận chuyển giao trình độ quản lý và khoa học công nghệ vào lĩnh vực NN, NT.

+ NLTC từ cộng đồng dân cư gồm các khoản “đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân ở các địa phương cho từng dự án cụ thể và các khoản viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước”[71].

- *Phân loại theo xuất xứ NLTC*

+ NLTC trong nước bao gồm nguồn lực từ khu vực nhà nước và nguồn lực từ khu vực tư nhân. NLTC từ khu vực nhà nước gồm: nguồn vốn đầu tư từ NSNN, NLTC từ các DN nhà nước, NLTC từ các tổ chức tài chính trung gian của nhà nước. NLTC từ khu vực tư nhân gồm: nguồn lực từ các DN tư nhân, NLTC của các TCTD từ khu vực tư nhân, nguồn vốn tiết kiệm của các hộ gia đình, cá nhân.

+ NLTC từ nước ngoài gồm: nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nguồn vốn từ các tổ chức phi Chính phủ (NGO), nguồn vốn từ cá nhân người nước ngoài...

- Phân loại theo thời gian huy động

+ NLTC ngắn hạn: đây là những NLTC huy động, sử dụng trong một thời gian ngắn (dưới 1 năm). Đặc điểm của NLTC ngắn hạn thường ít rủi ro, chi phí huy động thấp nhằm phục vụ cho các mục đích đầu tư ngắn hạn, quay vòng vốn nhanh.

+ NLTC trung và dài hạn: là NLTC huy động, sử dụng có thời gian trên 1 năm. Đặc điểm của NLTC này là thời gian sử dụng dài ngày, chịu rủi ro lớn hơn, chi phí huy động cao hơn và thường được dùng cho các dự án trung - dài hạn, cần thời gian hoàn vốn dài hoặc hoàn vốn từng phần.

2.2.2. Vai trò của các nguồn lực tài chính đối với xây dựng nông thôn mới

Một là, NLTC là điều kiện cần thiết để phát triển CSHT KT-XH theo định hướng NTM.

CSHT KT-XH NT là tập hợp một hệ thống liên hoàn các công trình tạo điều kiện, tiền đề cho phát triển KT-XH ở NT. CSHT NT bao gồm nhiều bộ phận hợp thành như hệ thống giao thông NT; hệ thống điện phục vụ NT; hệ thống thủy lợi tưới tiêu cho NN, cấp thoát nước cho sản xuất, cho sinh hoạt; hệ thống các trường học ở NT; hệ thống các cơ sở chăm sóc y tế NT; hệ thống giao thương, buôn bán ở NT. Trên giác độ phân loại hàng hóa, CSHT được phân chia thành hai loại: (i) CSHT là hàng hóa công cộng và (ii) CSHT là hàng hóa cá nhân hay còn gọi là các công trình thương mại. Để có thể xây dựng được hệ thống CSHT KT-XH NT theo định hướng NTM, đòi hỏi phải tiêu tốn những NLTC đáng kể của xã hội. Các nguồn lực đó vừa có thể được huy động tại chỗ vừa được huy động từ nhiều nguồn bên ngoài. Đó là đóng góp của NSNN, của các tổ chức tín dụng (TCTD), của các DN, của vốn ODA, FDI từ nước ngoài...[23].

Hai là, NLTC cung cấp vốn cho việc phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất

Mục tiêu cốt lõi của chương trình XDNTM là tái cơ cấu sản xuất, tăng thu nhập cho người ND. Sản xuất NN theo hướng hàng hóa, các ngành nghề truyền thống được đầu tư; thúc đẩy phát triển kinh tế NT dựa trên tiềm năng, năng lực sẵn có. Các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ NT cũng có điều kiện mở rộng, phát triển tại các vùng NT nhằm tận dụng các nguồn lực tại chỗ như nguyên liệu, nhân công, đất đai... như ngành nghề chế biến nông sản, sản xuất hàng hóa tiêu dùng, các dịch vụ giải trí... Để thực hiện điều đó, một trong những điều kiện cần thiết là các

NLTC. Đó là các vốn góp của các bên tham gia SXKD; sự tài trợ vốn thông qua kênh tín dụng; sự hỗ trợ của NSNN thông qua các chính sách ưu đãi về phát triển NN, NT [23]...

Ba là, sự phân phối các NLTC là điều kiện khuyến khích, hỗ trợ tích cực cho chuyển dịch CCKT NT theo hướng CNH, HĐH.

CCKT NT là tổng thể các lĩnh vực, các ngành, các bộ phận kinh tế gắn bó hữu cơ hợp thành khu vực kinh tế gắn liền với địa bàn NT và tương quan giữa chúng trong quá trình phát triển kinh tế NT. CDCCKTNT là quá trình cải biến cơ cấu kinh tế nông thôn từ tình trạng lạc hậu, năng suất và hiệu quả thấp sang hiện đại, văn minh, năng suất, hiệu quả cao hơn. CDCCKTNT là giải pháp cơ bản để giải phóng mọi tiềm năng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, đáp ứng được nhu cầu của thị trường; thực hiện phân công lại lao động, tạo ra nhiều việc làm, xã hội hoá nền sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hoá phong phú, đa dạng, nâng cao thu nhập, tăng sức mua, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, tác động đến phát triển công nghiệp và dịch vụ. Quá trình CDCCKTNT đồng thời cũng là quá trình cải biến sâu sắc và toàn diện nông thôn theo hướng CNH - HĐH.

Chuyển dịch CCKT NT theo hướng CNH, HĐH trước hết chính là quá trình phát triển mạnh các ngành nghề phi NN, thông qua đó giảm bớt lao động trong lĩnh vực NN, tăng thu nhập và khả năng tích lũy cho dân cư. Đây lại chính là điều kiện để tái đầu tư, áp dụng các phương pháp sản xuất, công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất NN[54]. Ứng dụng KH-CN vào sản xuất, như việc nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi; chuyển giao kỹ thuật canh tác và xử lý môi trường, công nghệ sau thu hoạch; xây dựng các khu NN công nghệ cao; nâng cao khả năng phòng chống và xử lý dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi...

Muốn làm được như vậy, Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích, ưu đãi về thuế, trợ cấp sản xuất, tiền thuê đất, lãi suất tín dụng... phát huy vai trò của các NLTC thông qua các chương trình hỗ trợ về chuyển dịch CCKT, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ về thông tin thị trường, chuyển giao các thành tựu khoa học, kỹ thuật...

Bốn là, NLTC là yếu tố góp phần quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực, phát triển VH-XH, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Nguồn lao động ở NT chủ yếu là chưa được đào tạo. Muốn phát triển kinh tế NT bền vững thì phải dựa vào nguồn nhân lực của địa phương. Vì vậy, đòi hỏi phải đào tạo cho người lao động NT thông qua các chương trình đào tạo thiết thực, hiệu quả. NLTC để thực hiện vấn đề này thường được thực hiện theo chủ trương “xã hội

hoá”, có sự chung tay của Nhà nước, các TCTD, các doanh nghiệp và bản thân người lao động ...

Khi kinh tế phát triển, người dân NT sẽ có nhu cầu nâng cao đời sống văn hoá tinh thần, thông qua các hoạt động về giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội... Các hoạt động đó, vì thế, cũng sẽ được quan tâm đầu tư và phát triển.

Năm là, NLTC là công cụ thúc đẩy NT hội nhập kinh tế với các vùng miền của cả nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Quá trình hội nhập giữa NT và thành thị là một trong những điều kiện để cả hai khu vực đều phát triển. Vai trò của các NLTC ở đây thể hiện rất rõ, trước hết là đầu tư cho hệ thống giao thông tại các vùng NTM đáp ứng được nhu cầu giao lưu, hội nhập giữa các vùng miền. Đồng thời, thông qua hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư từ các đô thị về các vùng NT giúp cho kinh tế của vùng NT hội nhập với đô thị [23]. CCKT của vùng NT nhờ đó mà có thể mà thay đổi nhanh chóng. Mặt khác, nhiều nhu cầu khác về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, tâm linh của các đô thị được đáp ứng bởi vùng NT. Thời gian qua, nhiều quần thể bảo tồn về sinh thái hoặc bảo tồn văn hoá truyền thống được phát triển thành khu du lịch, thu hút nhiều du khách, góp phần từng bước chuyển đổi CCKT NT từ NN sang nông nghiệp - du lịch - dịch vụ. Các hoạt động này góp phần thúc đẩy giao lưu giữa các địa phương trong nước và quốc tế. Thông qua du lịch về NT, hình ảnh về vùng NT được quảng bá tốt hơn và kéo theo nhiều cơ hội đầu tư phát triển kinh tế.

Mặt khác, cũng nhờ có các NLTC cho phép tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư, giới thiệu các sản phẩm đặc thù của các làng nghề truyền thống, các đặc sản NN của địa phương. Những hoạt động đó tạo điều kiện cho NN hội nhập kinh tế với cả nước và thế giới[23].

2.3. Quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới ở địa phương cấp tỉnh

2.3.1. Khái niệm về quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Quản lý là “một quy trình mà chủ thể quản lý tiến hành thông qua việc sử dụng các công cụ và phương pháp thích hợp nhằm tác động và điều khiển đối tượng quản lý hoạt động và phát triển phù hợp với các quy luật khách quan và đạt được các mục tiêu đã định”[13].

“Quản lý nhà nước về kinh tế chính là sự tác động của hệ thống quản lý hay chủ thể quản lý (Nhà nước) lên hệ thống bị quản lý hay khách thể quản lý

(nền kinh tế) nhằm hướng sự vận hành của nền kinh tế theo các mục tiêu đặt ra”[77].

CTMTQG là một tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đồng bộ về kinh tế, xã hội, khoa học, công nghệ, môi trường, cơ chế, chính sách, pháp luật, tổ chức để thực hiện một hoặc một số mục tiêu ưu tiên đã được xác định trong chiến lược phát triển KT - XH của đất nước trong một thời gian nhất định. Các CTMTQG là một cơ chế để chính phủ có thể phân bổ các NLTC cho các ưu tiên chính sách quan trọng. Đây là nguồn vốn đặc biệt được phân bổ khác với NS thông thường bao gồm cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển[114]. XDNTM là một CTMTQG về phát triển NT tổng hợp trên phạm vi toàn quốc nên huy động và sử dụng các NLTC cho xây dựng NTM thuộc phạm trù tài chính công. Quản lý các NLTC cho xây dựng NTM mang đầy đủ đặc điểm và mục đích của quản lý tài chính công.

Quản lý tài chính công “là hoạt động của các chủ thể quản lý tài chính công thông qua việc sử dụng có chủ định các phương pháp quản lý và các công cụ quản lý để tác động và điều khiển hoạt động của tài chính công nhằm đạt được các mục tiêu đã định”[13]. “Campos và Pradhan (1996) đã vạch ra ba kết quả lý tưởng của một hệ thống quản lý tài chính công là: kỷ luật tài khóa, phân bổ nguồn lực theo các ưu tiên chính sách, và quản lý tác nghiệp tốt[121]. Kỷ luật tài khóa được dựa trên những dự báo tốt về các khoản thu, các hệ thống cho việc lập kế hoạch chính xác và phân bổ chiến lược các NLTC cho các lĩnh vực ưu tiên để đạt được các mục tiêu về phát triển bền vững. Phân bổ chiến lược có nghĩa là các nguồn lực được phân bổ dựa trên các ưu tiên chính sách then chốt của Chính phủ, với sự điều phối thông suốt giữa các cấp chính quyền. Quản lý tác nghiệp tốt có nghĩa là kinh tế (các đầu vào cho chất lượng với mức giá tốt nhất), hiệu suất (các đầu ra với mức chi phí thấp nhất có thể), và hiệu quả (đạt được kết quả chủ định). Campos và Pradhan lập luận rằng sẽ thành công nếu có những hạn chế ràng buộc chính quyền các cấp vào ba kết quả đầu ra nêu trên. Họ chứng minh rằng việc tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình theo các cách thức nhất định có thể có tác dụng như một hạn chế ràng buộc như vậy. Dựa trên các chuẩn mực quốc tế, ba kết quả đầu ra về quản lý tài chính công được đo lường trên các phương diện: sự tín nhiệm ngân sách; tính toàn diện và tính minh bạch, đồng bộ của chính sách; tính khả đoán với sự kiểm soát, kế toán, báo cáo, và sự giám sát, kiểm toán của bên ngoài”[25].

Như vậy, “nội dung của quản lý tài chính công bao gồm: (a) thiết lập và duy trì được kỷ cương ngân sách; (b) phân bổ có hiệu quả các nguồn lực tài chính công

thông qua phân cấp quản lý sâu rộng, tăng quyền tự chủ cho chính quyền các cấp; và (c) tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình tài khóa trên cơ sở phối hợp tốt giữa cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp với sự hỗ trợ của cơ quan tư pháp và cơ quan kiểm toán”[27].

Từ quan niệm chung được phân tích ở trên, vận dụng vào thực tiễn XDNTM ở các địa phương cấp tỉnh, có thể khái niệm: *Quản lý huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM ở các địa phương cấp tỉnh là sự tác động của chính quyền nhà nước các cấp (tỉnh, huyện, xã) trong huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM ở địa phương theo kế hoạch và mục tiêu đặt ra.*

Khái niệm này chỉ rõ các vấn đề sau:

Một là, chính quyền các cấp cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo chức năng quản lý nhà nước về các NLTC cho XDNTM trên địa bàn tỉnh.

Hai là, quản lý các NLTC cho XDNTM là quản lý quá trình huy động và sử dụng các NLTC và đảm bảo sự cân đối thu – chi các NLTC cho XDNTM.

2.3.2. Các công cụ quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

- Hệ thống pháp luật: Pháp luật là hệ thống các quy tắc ứng xử có tính chất bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra, thực thi và bảo vệ, nhằm phát triển KT-XH theo các mục tiêu đã định. Công cụ pháp luật được Nhà nước sử dụng để chi phối, ràng buộc và tạo môi trường cho quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM theo một trật tự kỷ cương nhất định. Đây là công cụ quản lý mang tính vĩ mô điều chỉnh các hoạt động phát triển KT-XH nói chung và XDNTM nói riêng. Trong XDNTM, việc bảo đảm thi hành pháp luật ở địa phương được thực hiện bằng nhiều biện pháp đồng bộ của các CQĐP, từ việc thực hiện các biện pháp tuyên truyền, giáo dục và thi hành pháp luật đến việc áp dụng các quy định pháp luật trong XDNTM có tính đến đặc thù của mỗi địa phương, mặt khác, CQĐP các cấp có trách nhiệm nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công và tăng cường khả năng hiểu biết và thực hành pháp luật cho người dân trong thực hiện Chương trình.

- Các chính sách huy động, phân bổ, sử dụng và kiểm tra giám sát các NLTC cho XDNTM. Nhà nước có khả năng tạo ra được động lực, kích thích đủ lớn để đẩy nhanh hiện thực hoá các mục tiêu mà Chương trình XDNTM hướng tới. Các chính sách hỗ trợ XDNTM có thể chia làm 2 nhóm, nhóm chính sách trực tiếp như chính sách đầu tư CSHT cấp xã, gồm 05 hạng mục cấp xã là trụ sở, đường xã, nhà văn hóa, trạm y tế và trường học; Nhóm chính sách gián tiếp, gồm chính sách đào tạo

ngành cho LĐNT; chính sách tín dụng; chính sách khuyến khích DN đầu tư vào NNNT; chính sách tái cơ cấu ngành NN và phát triển NN công nghệ cao...

- Kế hoạch huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM: Kế hoạch theo nghĩa hẹp là là phương án hành động trong tương lai; theo nghĩa rộng là quá trình xây dựng, quán triệt, chấp hành, giám sát, kiểm tra việc thực hiện phương án hành động trong tương lai. Kế hoạch về NLTC cho XDNTM là một công cụ quản lý của Nhà nước, trong đó gồm kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch hằng năm về các NLTC cho XDNTM của toàn quốc nói chung và của từng địa phương nói riêng. Đối với các NLTC cho XDNTM ở các địa phương cấp tỉnh, công cụ kế hoạch được CQĐP các cấp sử dụng trong quản lý các NLTC cho XDNTM thể hiện ở các mục tiêu, định hướng, dự án XDNTM; cân đối các NLTC đầu tư, phương án phân bổ và sử dụng các NLTC cho XDNTM.

- Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý là các cơ quan hành chính nhà nước và những cán bộ, công chức nhà nước, thực hiện nhiệm vụ theo sự chỉ đạo của Nhà nước. Công cụ tổ chức còn được Nhà nước sử dụng để kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật, xử lý vi phạm, tranh chấp và giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan. Trong XDNTM, Nhà nước lập ra Ban chỉ đạo và Văn phòng điều phối Chương trình XDNTM từ Trung ương đến địa phương để điều hành, quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan liên quan đến quá trình XDNTM, trong đó có hoạt động quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM.

- Hệ thống giám sát, thanh tra, kiểm tra, kế toán, kiểm toán là hệ thống công cụ cho phép chủ động ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực trong huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM.

- Các công cụ kỹ thuật: Đây là công cụ được sử dụng để quản lý quá trình huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM như quy định chất lượng các công trình NTM; các tiêu chí NTM và hệ thống các thiết bị hỗ trợ cho quản lý các NLTC như hệ thống máy tính, các chương trình phần mềm quản lý...

2.3.3. Nội dung quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

2.3.3.1. Thiết lập khuôn khổ pháp lý và chính sách cho việc quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Chính sách huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM là các định hướng, giải pháp của Nhà nước nhằm huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Đây là

nội dung có vị trí quan trọng đầu tiên trong việc tạo môi trường bảo đảm quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Khuôn khổ pháp lý được thiết lập phù hợp có thể xác định quyền và tạo động lực đẩy mạnh quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Hơn nữa, khuôn khổ pháp lý đầy đủ giúp giảm thiểu tình trạng thất thoát, chiếm dụng vốn trong quá trình XDNTM, cũng như tăng niềm tin của các chủ thể của các NLTC cho XDNTM.

Với nội dung này, quản lý huy động, sử dụng NLTC thực hiện như sau:

Thứ nhất, Chính quyền cấp tỉnh ban hành chính sách huy động các NLTC cho XDNTM đúng mục đích, nguyên tắc, tổ chức chặt chẽ, bảo đảm đúng định mức theo quy định. Nguyên tắc huy động các NLTC cho XDNTM do chính quyền cấp tỉnh ban hành phải thống nhất với quy định của Nhà nước (cấp trên) và phù hợp với điều kiện cụ thể về kinh tế, tự nhiên và xã hội của địa phương. Công tác tổ chức huy động các NLTC cho XDNTM được thực hiện công khai minh bạch, chặt chẽ, tuân thủ đúng quy trình thủ tục theo quy định hiện hành.

Thứ hai, Chính quyền cấp tỉnh ban hành chính sách sử dụng các NLTC cho XDNTM đúng mục đích, đúng đối tượng và đạt hiệu quả cao, phân cấp tối đa cho cấp xã và cộng đồng trong việc quyết định, giám sát đầu tư. Cơ chế đầu tư thông thoáng sẽ giúp tiết kiệm kinh phí đầu tư, bảo đảm tỷ lệ hỗ trợ từ NSNN. Nguyên tắc dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân hưởng thụ phải được hiện thực hóa trên cơ sở có sự tham vấn, lấy ý kiến của người dân và qua sự giám sát của Ban Giám sát cộng đồng (BGSCĐ).

2.3.3.2 Tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng NTM

- Tổ chức bộ máy quản lý và điều phối chương trình XDNTM

Phân cấp là việc phân công chức năng, phân định nhiệm vụ, quyền hạn cho từng cấp để việc quản lý được thuận lợi và hiệu quả hơn. Nội dung của phân cấp là giao cho các cấp chính quyền, các bộ phận trong bộ máy nhà nước những nhiệm vụ, quyền hạn để thực hiện, giải quyết những công việc nhất định. Phân cấp thường được thực hiện ở các phương diện cơ bản như: Phân cấp về chính trị; phân cấp về hành chính; phân cấp về ngân sách; phân cấp về kinh tế...

Phân cấp quản lý là chính quyền nhà nước cấp trên giao một phần nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý cho chính quyền cấp dưới sao cho vừa đảm bảo sự chỉ đạo tập trung thống nhất, vừa phát huy dân chủ và quyền chủ động của cấp dưới. Đối với XDNTM nói chung và đối với vấn đề quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho

XDNTM nói riêng, để phát huy vai trò của các cấp chính quyền, việc phân cấp có vị trí đặc biệt quan trọng. Cơ sở khoa học ở chỗ phân cấp, phân quyền càng sâu thì càng cụ thể hóa chức năng của chính quyền các cấp. Phân cấp, phân quyền sẽ tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương trong việc thực hiện mục tiêu XDNTM của mỗi địa phương. Mục tiêu chủ yếu của phân cấp quản lý trên từng nhóm công việc như quy hoạch NTM, lập kế hoạch XDNTM, giao kế hoạch và thực hiện các dự án đầu tư nhằm hoàn thành các tiêu chí NTM. Bên cạnh đó, Chính quyền các cấp thực hiện tuyển chọn, sắp xếp, bố trí công chức có trình độ, năng lực để quản lý, theo dõi mảng XDNTM trên địa bàn. CQĐP tiến hành xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất các yếu tố liên quan đến quản lý huy động và sử dụng các NLTC để khai thác, chia sẻ thông tin, sử dụng có hiệu quả các cơ sở dữ liệu trong bảo đảm các NLTC cho XDNTM.

CTMTQG về XDNTM được “điều hành và thực hiện theo phương thức phân cấp bao gồm 4 cấp: Trung ương, Tỉnh, Huyện, Xã”[108]. Bộ máy quản lý điều hành CTMTQG XDNTM được thành lập từ Trung ương đến cơ sở (tỉnh, huyện, xã, thôn), gồm:

+ “Ở Trung ương thành lập Ban Chỉ đạo (BCĐ) Trung ương CTMTQG XDNTM và Bộ phận giúp việc là Văn phòng điều phối Trung ương với cơ quan thường trực của Chương trình là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn”[89].

+ Cấp “tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập BCĐ CTXDNTM của tỉnh, thành phố do Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng BCĐ các chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh làm Trưởng ban, Phó Trưởng ban thường trực là Phó Chủ tịch UBND tỉnh và 01 Phó Trưởng ban là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các thành viên BCĐ là lãnh đạo các sở, ban ngành liên quan. Thường trực BCĐ cấp tỉnh gồm Trưởng ban, các phó trưởng ban và 3 ủy viên là đại diện lãnh đạo các Sở: Xây dựng, Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính; BCĐ tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, điều hành việc thực hiện các nội dung của CTXDNTM trên phạm vi địa bàn tỉnh.

BCĐ tỉnh thành lập Văn phòng Điều phối CTXDNTM đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp BCĐ tỉnh thực hiện Chương trình trên địa bàn. Chánh Văn phòng Điều phối là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phó Chánh văn phòng Điều phối nên do Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn đảm nhiệm”[108].

+”Cấp huyện, thị xã thành lập BCĐ CTXDNTM của huyện, thị xã do Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban; Phó Chủ tịch UBND huyện là Phó Trưởng ban.

Thành viên gồm lãnh đạo các phòng, ban có liên quan của huyện; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) là cơ quan thường trực điều phối, giúp BCD huyện thực hiện CTXDNTM trên địa bàn”[108].

+ Cấp xã: “Căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc không thành lập BCD xây dựng NTM ở cấp xã. BQL XDNTM và BGSCĐ cấp xã do Ủy ban nhân dân xã quyết định thành lập. Chủ tịch UBND xã làm Trưởng ban quản lý; Phó Chủ tịch UBND xã là Phó Trưởng ban. Thành viên là một số công chức xã, đại diện một số ban, ngành, đoàn thể chính trị xã và trường thôn. Thành viên Ban quản lý xã chủ yếu hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. BGSCĐ do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã ra Nghị quyết công nhận với số lượng thành viên trong phạm vi từ 5 đến 9 thành viên căn cứ vào số dự án đầu tư và đặc điểm địa bàn xã. BGCD theo dõi, đánh giá chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, BQL dự án, các nhà thầu và đơn vị thi công dự án trong quá trình đầu tư theo các quy định hiện hành”[108].

+ Cấp thôn, bản, ấp: “Thành lập Ban phát triển thôn, thành viên là những người có uy tín, trách nhiệm và năng lực tổ chức triển khai do cộng đồng thôn trực tiếp bầu và Chủ tịch UBND xã có quyết định công nhận (gồm người đại diện lãnh đạo thôn, đại diện các đoàn thể chính trị và hội ở thôn và một số người có năng lực chuyên môn khác liên quan đến xây dựng NTM)”[106].

- Phân cấp quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính thực hiện Chương trình XDNTM: là việc chuyển giao trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý, tạo lập và phân bổ nguồn lực tài chính từ cơ quan quản lý cấp trên xuống chính quyền ĐP cấp dưới trực thuộc trong hệ thống hành chính thứ bậc nhằm đạt được mục tiêu chung một cách hiệu quả nhất trong quá trình phân công quản lý XDNTM của cả hệ thống hành chính nhà nước. Phân cấp quản lý tài chính giữa các cấp chính quyền là nội dung cốt lõi trong phân cấp quản lý của nhà nước. Phân cấp quản lý huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM được thực hiện như sau:

+ Phân cấp trong công tác quy hoạch

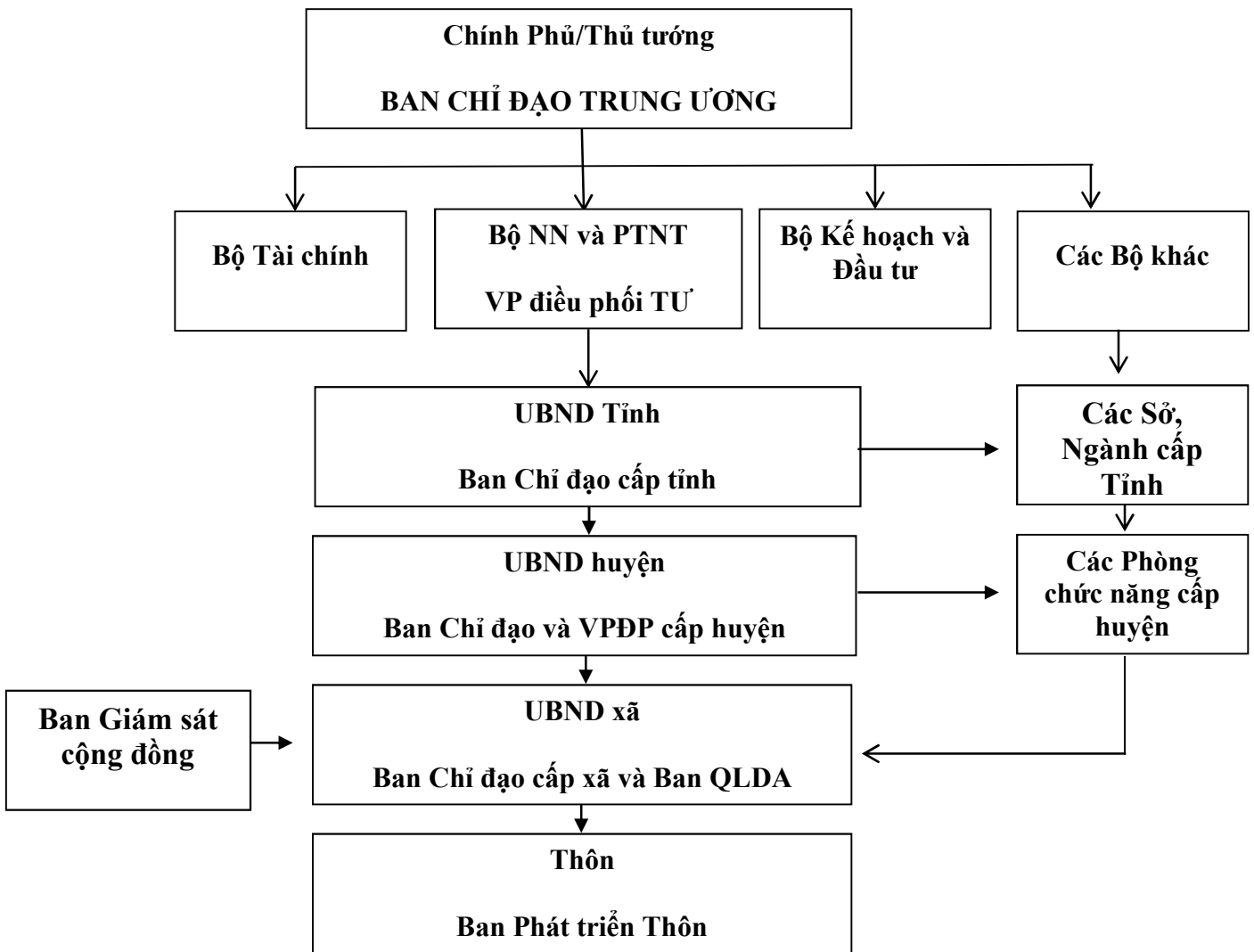
Trên cơ sở đó quy hoạch đầu tư XDNTM cũng phải tuân theo các nguyên tắc của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Có như thế phân cấp quy hoạch nói chung và quy hoạch đầu tư XDNTM mới nhận được sự đóng góp ý kiến rộng rãi của toàn dân và thực sự đạt hiệu quả cao.

Trình tự các bước xây dựng nông thôn mới ở cấp xã “được tiến hành theo

các bước: Bước 1, thành lập BCD và BQL XDNTM cấp xã. Bước 2, tổ chức tuyên truyền, học tập nghiên cứu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng NTM. Bước 3, khảo sát đánh giá thực trạng nông thôn theo 19 tiêu chí. Bước 4, xây dựng quy hoạch NTM của xã. Bước 5, lập đề án xây dựng NTM của xã. Bước 6, tổ chức thực hiện đề án. Bước 7, giám sát, đánh giá và báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện đề án”[108]. Trong bảy bước nêu trên, công tác quy hoạch và lập kế hoạch xây dựng NTM và có ý nghĩa quyết định.

Sau khi đề án xây dựng NTM được hoàn thành, BCD cấp xã sau khi tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư trong xã, hoàn chỉnh đề án trình UBND xã. UBND cấp huyện là cơ quan phê duyệt quy hoạch và đề án xây dựng NTM cấp xã.

Hình 2.2. Phân cấp quản lý Chương trình XDNTM



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

+ Phân cấp trong công tác lập kế hoạch huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM

Đề án xây dựng NTM là bản “kế hoạch về mục tiêu, giải pháp, thời gian hoàn thành 19 tiêu chí để đạt xã nông thôn mới. Bản đề án cũng phải xác định tổng các NLTC cần thiết cho toàn bộ công việc để thực hiện đạt 19 tiêu chí và nhu cầu NLTC cụ thể cho từng giai đoạn, từng năm, bao gồm: NLTC từ Ngân sách hỗ trợ theo các chính sách hiện hành; NLTC từ tín dụng; NLTC từ các hộ kinh doanh và sản xuất trên địa bàn xã; đóng góp của dân cư; các nguồn tài trợ khác”[105]...

Trên cơ sở các đề án và quy hoạch NTM cấp xã được phê duyệt, UBND cấp huyện tổng hợp, xây dựng đề án xây dựng NTM cấp huyện trình UBND Tỉnh phê duyệt, làm căn cứ bố trí vốn. UBND Tỉnh trên cơ sở các đề án xây dựng NTM cấp huyện, xây dựng đề án xây dựng NTM cấp Tỉnh trình BCD Trung ương phê duyệt.

+ Phân cấp trong công tác phân bổ và giao KH huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM

UBND tỉnh căn cứ dự toán cân đối NSNN trên địa bàn; kế hoạch tổng hợp NLTC đầu tư XDNTM, phương án phân bổ KH vốn đầu tư XDNTM cho đơn vị trực thuộc; khả năng huy động vốn ĐP để phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư XDNTM cho UBND cấp huyện. Sau khi có dự toán cấp tỉnh giao, UBND cấp huyện lập phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư XDNTM trên cơ sở khả năng huy động vốn cấp xã và tổ chức giao kế hoạch đầu tư XDNTM cho UBND cấp xã. Căn cứ dự toán cấp huyện giao, UBND cấp xã dựa vào kế hoạch được huyện giao lập phương án phân bổ vốn đầu tư XDNTM.

Phân bổ các NLTC giữa TƯ và ĐP: Trong giai đoạn 2011-2016, chưa có quy định cụ thể về tiêu chí phân bổ, định mức phân bổ NSTU, phần vốn đối ứng của NSDP trong thực hiện chương trình mà chỉ quy định chung các NLTC thực hiện chương trình theo tỷ lệ “Vốn ngân sách (Trung ương và địa phương), bao gồm vốn từ các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai và sẽ tiếp tục triển khai trong những năm tiếp theo trên địa bàn (khoảng 23%); Vốn trực tiếp cho chương trình (khoảng 17%); Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng đầu tư phát triển và vay thương mại) khoảng 30%; Vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác: khoảng 20%; Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư: khoảng 10%”[108]. Giai đoạn 2016-2020, các NLTC được phân bổ cho xây dựng NTM được quy định cụ thể như sau:

NSTU ưu tiên phân bổ cho “các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an

toàn khu; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã nghèo thuộc các huyện nghèo; các xã mới đạt dưới 05 tiêu chí và các xã đã đạt trên 15 tiêu chí (để phân đầu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới); các xã chưa hoàn thành các công trình hạ tầng cơ bản (giao thông, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch, thủy lợi); hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường”[67]; Dành khoảng 10% tổng các nguồn vốn ngân sách trung ương (NSTU) của CTMTQG XDNTM để thực hiện các nhiệm vụ như: Thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương tiêu biểu, có thành tích xuất sắc trong thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; triển khai Đề án thí điểm về tổ chức sản xuất tại 7 vùng kinh tế của cả nước; các Đề án XDNTM ở các vùng đặc thù; các Đề án thí điểm ở cấp trung ương phục vụ xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện CTMTQG XDNTM được Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt;...

Tiêu chí phân bổ NSTU: Tiêu chí phân bổ vốn NSTU cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện CTMTQG XDNTM được xác định dựa trên số xã của các địa phương với các hệ số ưu tiên. “Cụ thể, hệ số ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn (các xã dưới 5 tiêu chí hệ số 5; các xã còn lại hệ số 4). Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên hệ số 1,3. Hệ số 1 được áp dụng với các xã còn lại”[68].

Hệ số ưu tiên theo tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NSTU của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NSTU dưới 50% hệ số 1; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NSTU từ 50% trở lên hệ số 1,2.

Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG XDNTM: Tổng vốn đối ứng từ nguồn vốn ngân sách địa phương của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2016 - 2020 phải bảo đảm mức quy định: “Vốn trực tiếp để thực hiện các nội dung của Chương trình: khoảng 24%; Vốn lồng ghép từ các chương trình hỗ trợ có mục tiêu; các dự án vốn ODA thực hiện trên địa bàn: khoảng 6%; Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng ưu đãi và vay thương mại): khoảng 45%; Vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác: khoảng 15%; Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư: khoảng 10%”[89].

Phân bổ vốn đầu tư giữa các cấp địa phương: Do hiện nay chỉ quy định phân cấp về nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa NSTW và NSDP mà chưa có văn bản quy phạm nào quy định cụ thể về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ĐP, vì vậy HĐND tỉnh được giao toàn quyền quyết định việc phân cấp tiếp theo để phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh đó. Việc phân cấp trong công tác phân bổ

và giao KH vốn đầu tư XDNTM sử dụng nguồn ngân sách ở các ĐP thường có sự khác nhau, phụ thuộc vào quyết định của từng ĐP.

+ Phân cấp trong chuẩn bị đầu tư, phê duyệt, thẩm định và quyết định đầu tư và chủ đầu tư:

“UBND huyện là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt và thẩm định báo cáo KTKT các công trình được ngân sách nhà nước hỗ trợ trên 03 tỷ đồng trong tổng giá trị của công trình. UBND xã là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt và thẩm định báo cáo KTKT các công trình được ngân sách nhà nước hỗ trợ đến 03 tỷ đồng trong tổng giá trị của công trình. Chủ đầu tư các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã là Ban quản lý XDNTM xã”[106].

+ Phân cấp trong công tác quyết toán, theo dõi, kiểm tra, giám sát công trình đầu tư:

Về công tác quyết toán: “Khi dự án đầu tư xây dựng công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng; chậm nhất sau 02 tháng, Chủ đầu tư phải lập xong báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành”[9, 12].

Về công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát công trình đầu tư: Chủ đầu tư, tư vấn giám sát và BGSCĐ. “Chủ đầu tư lựa chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực giám sát thi công. Trường hợp không có tổ chức tư vấn giám sát thi công theo quy định, tùy theo điều kiện cụ thể, chủ đầu tư tổ chức thực hiện giám sát thi công và chịu trách nhiệm về quyết định của mình”[106].

Như vậy việc phân cấp trong huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM hiện nay quy định tương đối rõ ràng theo từng giai đoạn đầu tư và các cấp, tương ứng đối với từng nguồn vốn. Trong lĩnh vực quản lý các NLTC, các địa phương có quyền quyết định việc phân cấp nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân trên cơ sở phù hợp các quy định của pháp luật..

2.3.3.3. Xây dựng kế hoạch huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM

“Kế hoạch là một công cụ quản lý và điều hành nền kinh tế quốc dân, nó là sự cụ thể hóa các mục tiêu định hướng của chiến lược phát triển theo từng thời kỳ bằng các kết quả cụ thể cùng với các chính sách, các giải pháp tương ứng để thực hiện”[97]. Kế hoạch XDNTM được các địa phương xây dựng theo định hướng của CTMTQG để phát triển NT trong từng thời kỳ (hàng năm và 5 năm). Kế hoạch XDNTM là một bộ phận của kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương và nằm trong kế hoạch tổng thể phát triển KT-XH của cả nước. Kế hoạch XDNTM bao

gồm 4 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. “Kế hoạch 5 năm xây dựng các định hướng, mục tiêu và giải pháp XDNTM trung hạn của một địa phương. Kế hoạch hàng năm phản ánh những bước đi/hoạt động cụ thể của địa phương để hướng đến đạt được các mục tiêu XDNTM nêu ra trong Kế hoạch 5 năm. Bản kế hoạch 5 năm đã được phân kỳ, các tiêu chí NTM được triển khai theo thứ tự ưu tiên. Khi lập kế hoạch hàng năm, thực chất là thực hiện các nhiệm vụ được phân kỳ trong kế hoạch 5 năm, song cụ thể hóa các giải pháp, các hoạt động triển khai trong năm kế hoạch”[97].

Kế hoạch huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM bản chất là lập dự toán ngân sách cho XDNTM, là công việc khởi đầu có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ các khâu của chu trình quản lý các NLTC cho XDNTM. Mục tiêu của lập kế hoạch huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM nhằm: (i) Trên cơ sở các NLTC có thể huy động và sử dụng, cần đảm bảo ngân sách đáp ứng được việc thực hiện XDNTM của địa phương trong kỳ kế hoạch; (ii) Phân bổ các NLTC phù hợp với các chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn; (iii) Tạo điều kiện cho việc quản lý huy động, sử dụng các NLTC cũng như việc quyết toán ngân sách.

Cách thức xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM:
 + BQL xã tổ chức tham vấn cộng đồng để xây dựng kế hoạch các NLTC cho XDNTM. “Căn cứ vào Quy hoạch và Đề án xây dựng nông thôn mới, BQL xã phối hợp với Ban Phát triển thôn và Trưởng thôn tổ chức họp dân (họp thôn hoặc liên thôn) thông báo nội dung, đối tượng thụ hưởng, mức vốn hỗ trợ, các thông tin thị trường, định hướng phát triển KT-XH của xã để các hộ và tổ chức lựa chọn các lĩnh vực cần phát triển và các nội dung cần hỗ trợ”[104]. Trên cơ sở tổng hợp công việc XDNTM trên địa bàn xã, BQL xã lập kế hoạch chi tiết về huy động và sử dụng các NLTC kèm theo và kế hoạch XDNTM hàng năm, 5 năm báo cáo UBND xã để trình UBND cấp huyện phê duyệt.

+ “UBND cấp huyện tổng hợp kế hoạch hàng năm, 5 năm của các xã, tổ chức thẩm định, phê duyệt và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ UBND cấp tỉnh hàng năm, căn cứ nguồn vốn Trung ương giao và nguồn vốn địa phương, phân bổ vốn cho các huyện, xã.

+ BQL xã căn cứ vào nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hàng năm và các nguồn vốn (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, đóng góp của cộng đồng dân cư) khác để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch huy động, sử dụng các NLTC và thực hiện kế hoạch XDNTM theo thứ tự ưu tiên”[106].

2.3.3.4. Tổ chức huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

a. Tổ chức huy động các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Huy động các NLTC là một quá trình KT-XH được thực hiện thông qua các chính sách, biện pháp và các hình thức mà Nhà nước, các tổ chức xã hội và các chủ thể kinh tế đưa ra và áp dụng nhằm chuyển dịch các NLTC từ dạng tiềm năng thành các quỹ tiền tệ được sử dụng cho mục tiêu phát triển KT-XH. Trong cách tiếp cận của luận án, có thể hiểu: *Huy động các NLTC cho XDNTM là quá trình sử dụng các chính sách, biện pháp và các hình thức nhằm tập hợp được các NLTC từ các đối tượng có liên quan thành các quỹ tiền tệ sử dụng cho các mục tiêu XDNTM.*

- Mục tiêu huy động các NLTC cho XDNTM:

Một là, đảm bảo tập trung đầy đủ, kịp thời các NLTC để phục vụ cho XDNTM. Quản lý quá trình huy động các NLTC phải xác định đúng đắn đối tượng đóng góp, mức huy động, thủ tục huy động, nghĩa vụ và nghĩa vụ của người đóng góp; thanh tra, kiểm tra và quyết toán các khoản đóng góp.

Hai là, đảm bảo khuyến khích, thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao thu nhập cho người dân. Trong việc quản lý huy động các NLTC cho XDNTM từ việc hoạch định chính sách, chế độ huy động cho đến việc tổ chức thực hiện phải luôn phân tích, đánh giá thực trạng kinh tế, thực trạng hoạt động SXKD để có chính sách, chế độ, biện pháp chỉ đạo huy động thích hợp.

Ba là, coi trọng yêu cầu công bằng xã hội, đảm bảo thực hiện nghiêm túc các chính sách, chế độ huy động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Các hình thức huy động các nguồn lực tài chính cho xây dựng NTM

+ Huy động nguồn lực tài chính từ NSNN

Nguồn lực tài chính từ NSNN đầu tư cho xây dựng NTM, bao gồm: nguồn NSNN cấp trực tiếp cho Chương trình; nguồn NSNN lồng ghép từ CTMTQG khác. NSNN cho XDNTM là các khoản chi của NSNN cho đầu tư XDNTM. NSNN đảm bảo cung cấp NLTC để xây dựng các hạng mục mang tính xương sống của NTM, bao gồm: Hệ thống giao thông liên huyện, liên xã; Các hạng mục chính của hệ thống thủy lợi: đập, trạm bơm, hồ chứa; Hệ thống lưới điện NT; Hệ thống thông tin, viễn thông NT; Hệ thống chợ NT từ cấp xã; Hệ thống trường học, trạm y tế, nhà văn hóa từ cấp xã; Hệ thống cung cấp nước sạch NT.

+Huy động NLTC từ tín dụng

NLTC từ tín dụng cho XDNTM bao gồm tín dụng đầu tư phát triển (TDĐTPT) của Nhà nước, nguồn vay ưu đãi ODA, nguồn vay nợ của CQĐP và nguồn vay thương mại.

NLTC từ TDĐTPT “của Nhà nước được trung ương phân bổ cho các tỉnh, thành phố theo chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông NT”[106], CSHT nuôi trồng thủy sản và CSHT làng nghề ở NT. TDĐTPT trở thành một trong những kênh cung ứng vốn từ Nhà nước cho Chương trình XDNTM với những ưu đãi như mức vốn cho vay lớn; thời hạn vay được kéo dài; lãi suất tiền vay thường nhỏ hơn lãi suất của vay thương mại cùng loại. Ngoài ra, Nhà nước còn hỗ trợ các chủ dự án thuộc lĩnh vực NN, NT thông qua hình thức hỗ trợ sau đầu tư. Với kỳ vọng được lợi ích kép từ vay vốn đầu tư của TDĐTPT, các chủ dự án thuộc Chương trình XDNTM sẽ luôn cố gắng huy động các NLTC khác ngoài Nhà nước - vốn đối ứng, để chứng minh tính khả thi của các dự án mà họ dự định triển khai, để được lọt vào phạm vi vay vốn đầu tư và hưởng ưu đãi sau đầu tư của TDĐTPT. Nên TDĐTPT cũng đã trở thành vốn môi để hấp dẫn các NLTC khác cùng tham gia XDNTM.

NLTC từ tài trợ của các chính phủ, tổ chức nước ngoài: Lợi thế của NLTC này là nguồn vốn khá lớn, lãi suất thấp, tạo điều kiện cho phát triển KT-XH ở NT.

NLTC từ vay nợ của CQĐP được thực hiện thông qua phát hành trái phiếu NHĐP và vay của các Ngân hàng Phát triển, NHTM. Vay nợ của CQĐP cho XDNTM là cần thiết, bởi nhu cầu NLTC cho chương trình NTM rất lớn, khả năng hỗ trợ trực tiếp từ NSNN cho Chương trình hạn hẹp. Vấn đề đặt ra là Chính phủ cần xác lập chính sách vay nợ cho CQĐP, mỗi địa phương hàng năm muốn vay nợ để đầu tư phát triển nói chung và phân bổ cho XDNTM nói riêng đều phải tuân thủ theo các quy định mà Chính phủ đã ban hành.

NLTC từ vay thương mại. Sự tham gia nguồn vay thương mại cho XDNTM là cần thiết bởi nó mang lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia quan hệ tín dụng và lợi ích tổng thể của cả Chương trình. Cụ thể, nó giải quyết nhu cầu về vốn của người đi vay, đảm bảo lợi ích của người cho vay thông qua việc bù đắp tiền lãi; việc đầu tư của tư nhân từ vay thương mại đem lại lợi ích của cá nhân cũng là góp phần làm tăng lợi ích tổng thể của Chương trình. [118].

+ Huy động NLTC từ doanh nghiệp (DN)

NLTC từ DN cho XDNTM bao gồm cả NLTC của các DN trong và ngoài nước tham gia XDNTM. Các DN thực hiện SXKD để thực hiện mục tiêu tối đa hóa

lợi nhuận. Trong đầu tư XDNTM, khi Nhà nước có chính sách khuyến khích đầu tư, tạo cơ hội mang lại lợi nhuận cho DN, sẽ thúc đẩy DN bỏ vốn đầu tư XDNTM. Mặt khác, các DN cũng thường có ý thức tự giác trong việc đóng góp NLTC cho các hoạt động XDNTM tại địa bàn mà họ đang SXKD. Do vậy, đây là một kênh huy động NLTC quan trọng và có nhiều tiềm năng.

NLTC từ DN có thể thông qua các hình thức hợp đồng BOT (Build – Operate – Transfer), BTO (Build – Transfer – Operate), BT (Build – Transfer), sau khi xây dựng xong doanh nghiệp chuyển giao lại cho nhà nước quản lý, nhà nước tạo điều kiện cho nhà đầu tư thu được lợi nhuận thông qua khai thác công trình trong một thời gian nhất định hoặc tiếp tục thực hiện các dự án khác thông qua các chính sách cho vay, lãi suất,... đối với nhà đầu tư. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP (Public – Private - Partnership), là hợp đồng được ký kết giữa nhà nước và nhà đầu tư là tư nhân cùng nhau bỏ vốn xây dựng công trình CSHT NT, cùng nhau quản lý khai thác, phân chia lợi ích giữa hai với mục tiêu tổng thể là thu hút vốn tư nhân để đầu tư vào phát triển CSHT. PPP theo kinh nghiệm quốc tế, được ghi nhận là một trong những cách thức hiệu quả nhất trong tài trợ phát triển hạ tầng. Hiện nay, nhiều hạng mục đầu tư XDNCB trên cả nước đã được thực hiện theo hình thức đối tác công tư. Nhà nước đã có những chính sách để khuyến khích các DN bỏ vốn đầu tư xây dựng CSHT và trực tiếp khai thác lợi nhuận từ các dự án này sau xây dựng. Cách làm này vừa làm giảm áp lực cho NSNN, vừa nâng cao hiệu quả đầu tư XDNCB.

+ Huy động NLTC từ cộng đồng dân cư

XDNTM được tiến hành trên địa bàn NT, do đó NLTC do cộng đồng dân cư đóng góp là nguồn lực tại chỗ, có vai trò rất quan trọng[129]. Cộng đồng dân cư đóng góp nguồn lực cho XDNTM với tư cách là chủ thể của quá trình XDNTM, họ vừa là người tổ chức thực hiện và vừa là người thụ hưởng kết quả của Chương trình. Huy động NLTC từ cộng đồng dân cư được thực hiện thông qua phương thức: tự đầu tư; tự nguyện đóng góp. NLTC từ cộng đồng dân cư bao gồm: cải tạo nhà ở phù hợp với chuẩn NTM; Cải tạo vườn cây, ao cá...; Đầu tư cho hoạt động SXKD của hộ gia đình để tăng thu nhập; Đóng góp đất đai, công lao động, vật liệu, tiền ... xây dựng công trình NTM của thôn, xã.

Hiệu quả sử dụng NLTC này trong XDNTM có xu hướng cao hơn NLTC từ NSNN bởi NLTC này có chủ thể rõ ràng, vì vậy các yêu cầu của quản lý tài chính được thực hiện tốt hơn. NLTC này cũng thường được sử dụng cho các công trình

gắn liền với lợi ích của cộng đồng dân cư ở NT. Vì vậy nếu càng gia tăng được tỷ lệ NLTC này trong XDNTM thì việc hoàn thành các tiêu chí NTM càng mang tính bền vững. Mục đích của XDNTM hướng tới chủ thể là là cộng đồng dân cư sinh sống ở khu vực NT, vì thế, việc huy động các NLTC từ cộng đồng sẽ góp phần phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư tham gia XDNTM, từ đó tạo nên sức mạnh tổng hợp để xây dựng thành công NTM.

b. Tổ chức sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Sử dụng các NLTC cho XDNTM là một quá trình KT-XH được thực hiện thông qua các chính sách, biện pháp và các hình thức mà Nhà nước, các chủ thể kinh tế đưa ra và áp dụng nhằm chuyển đổi các quỹ tiền tệ thành các nguồn lực vật chất cho việc đạt được mục tiêu đã đặt ra gắn liền với các nội dung của XDNTM.

Trong phạm vi của luận án, *sử dụng các NLTC cho XDNTM được hiểu là sử dụng một cách hợp lý, hiệu quả các quỹ đã huy động được trong xã hội để thực hiện các nội dung XDNTM, từ xây dựng CSHT ở địa phương, phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân nông thôn gắn với các vấn đề bảo vệ môi trường, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và xây dựng bộ máy chính quyền vững mạnh.*

- Mục tiêu của sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Một là, đảm bảo sử dụng các NLTC cần thiết để thực hiện nhiệm vụ XDNTM theo đúng kế hoạch của địa phương và chính sách, chế độ của Nhà nước. Xác lập thứ tự ưu tiên các khoản chi và phân cấp quản lý chi đạt hiệu quả.

Hai là, đảm bảo yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả. Quản lý chặt chẽ từ khâu xây dựng kế hoạch, xây dựng định mức chi; thường xuyên phân tích, đánh giá tổng kết rút kinh nghiệm việc thực hiện các khoản chi cho XDNTM.

Ba là, gắn nội dung sử dụng các NLTC cho XDNTM với các khoản chi tài chính công và chiến lược phát triển KT-XH của địa phương.

- Các hình thức sử dụng nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

+ Sử dụng NLTC xây dựng hệ thống CSHT NT

Các NLTC được sử dụng để xây dựng, cải tạo và duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình CSHT. Bao gồm: xây dựng và phát triển hệ thống giao thông NT; xây dựng và cải tạo hệ thống thủy lợi NT; xây dựng và cải tạo hệ thống điện NT; đầu tư nâng cấp hệ thống thông tin – viễn thông NT; xây dựng chợ NT; đầu

tư cho hệ thống giáo dục - đào tạo NT; đầu tư cho hệ thống Y tế và chăm sóc sức khỏe dân cư NT; đầu tư cho hệ thống CSHT văn hóa NT[102].

+ Sử dụng NLTC cho phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất

Sản xuất phát triển, nhất là sản xuất hàng hóa là điều kiện cơ bản để phát triển kinh tế của mỗi địa phương. Kinh tế có phát triển thì những yếu tố xã hội mới có cơ hội phát triển theo và đây là động lực chính cho những tiến bộ xã hội được thực hiện. Sau khi đã có thu nhập bảo đảm cuộc sống, người dân mới có điều kiện xây dựng những công trình phục vụ đời sống cho bản thân gia đình họ và đóng góp cho sự phát triển chung.

Ở những nước đang phát triển, vốn tự có, tự tài trợ của các hộ gia đình, trang trại thường bị hạn chế về quy mô. Để cơ giới hoá và hiện đại hoá NN cần phải có NLTC đầu tư cho máy móc, thiết bị, chuyển giao các thành tựu của khoa học công nghệ như giống mới, phân bón, kỹ thuật canh tác, kỹ thuật chế biến...thông thường vượt quá quy mô vốn tự tài trợ đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều NLTC.

+Sử dụng NLTC cho các vấn đề văn hóa xã hội và môi trường

Với trọng tâm phát triển nguồn lực con người, phát triển văn hóa, nâng cao dân trí và bảo vệ môi trường, trong quá trình thực hiện CNH - HĐH NN, NT, yêu cầu cấp thiết là nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nguồn nhân lực. Xây dựng người ND có kinh tế ổn định, có trình độ văn hóa khoa học cao, có phong cách sống văn minh hiện đại là mẫu người ND mới trong NTM.

Trong XDNTM, không chỉ tạo ra nhà văn hóa, các công trình phúc lợi công cộng và điều cốt yếu là phải xây dựng các phong trào hoạt động văn hóa, thể thao, phát triển dân trí có tính thiết thực và được cả cộng đồng tham gia. Tăng trưởng kinh tế cao và bền vững là điều kiện thiết yếu để phát triển NT, song điều đó không có nghĩa là phát triển kinh tế với bất cứ giá nào. Trong phát triển kinh tế, việc giữ gìn và bảo vệ môi trường là yếu tố quan trọng để tăng trưởng một cách bền vững [98].

+ Sử dụng NLTC cho nâng cao năng lực hệ thống chính trị

“Hệ thống chính trị ở cấp xã bao gồm HĐND, UBND xã, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở NT, chủ yếu hoạt động theo hình thức tự quản của cộng đồng dân cư”[89]. Hệ thống chính trị ở cơ sở đảm nhiệm vai trò tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, vì vậy, năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở có

vai trò hết sức quan trọng, quyết định sự thành – bại của mọi đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và nhà nước. NLTC thực hiện nhóm tiêu chí nâng cao năng lực hệ thống chính trị được thực hiện chủ yếu từ nguồn chi sự nghiệp hàng năm của NSNN các cấp. Quy trình quản lý sử dụng NLTC thực hiện nhóm tiêu chí này theo quy trình quản lý chung của NSNN.

2.3.3.5. Tổ chức kiểm tra, giám sát về các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Kiểm tra, giám sát về các NLTC cho XDNTM nhằm xem xét, đánh giá và kết luận việc chấp hành, tuân thủ pháp luật về quản lý huy động, sử dụng các NLTC của các tổ chức và cá nhân tham gia XDNTM. Qua kiểm tra, giám sát giúp cơ quan nhà nước nắm bắt, phân tích, đánh giá mức độ hiệu quả trong việc quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM, từ đó có thể điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, đồng thời khen thưởng và xử lý nghiêm minh việc chấp hành pháp luật trong quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Công tác kiểm tra, giám sát của Nhà nước về các NLTC cho XDNTM tiến hành các mặt công tác sau:

Thứ nhất, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý huy động các NLTC cho XDNTM. Kiểm tra chỉ rõ các NLTC cho XDNTM đã được huy động và ưu tiên từ những nguồn nào, hỗ trợ bao nhiêu từ NSNN Trung ương và địa phương, NLTC huy động từ người dân, các DN...

Thứ hai, kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng các NLTC cho XDNTM và tình hình thực hiện các tiêu chí XDNTM. Nội dung kiểm tra, đánh giá là: tình hình thực hiện các tiêu chí NTM, tình hình giải ngân vốn và tình hình nợ đọng vốn XDNTM....

2.3.4. Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

2.3.4.1. Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động quản lý huy động các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

- Tỷ lệ NLTC huy động thực hiện so với kế hoạch

Cách tính chỉ tiêu

$$\text{Tỷ lệ NLTC huy động thực tế so với kế hoạch} = \text{VHĐ}_{\text{tt}}/\text{VHĐ}_{\text{kh}}$$

Trong đó:

VHĐ_{tt} : NLTC huy động thực tế

VHĐ_{kh} : NLTC huy động theo kế hoạch

Ý nghĩa của chỉ tiêu

Chỉ tiêu này cung cấp số liệu tổng thể về tỷ lệ NLTC huy động được trong 1 giai đoạn so với kế hoạch, thông qua đó, có thể có được thông tin khái quát về thực trạng huy động các NLTC cho XDNTM.

- Tốc độ tăng trưởng NLTC huy động cho XDNTM

Cách tính chỉ tiêu

$$\Delta V_{hd} = (VHD_n - VHD_{n-1}) / V_{n-1} * 100\%$$

Trong đó:

ΔV_{hd} : Tốc độ tăng (giảm) NLTC huy động được.

VHD_n : NLTC huy động được của năm thứ n.

VHD_{n-1} : NLTC huy động được của năm trước đó.

Ý nghĩa của chỉ tiêu

Chỉ tiêu này cung cấp thông tin phục vụ việc phân tích, đánh giá tốc độ tăng hay giảm các NLTC huy động cho XDNTM hàng năm, từ đó xác định xu hướng và kịp thời có những điều chỉnh hoặc đề xuất các giải pháp nếu cần thiết.

- Cơ cấu NLTC huy động cho XDNTM

Cách tính chỉ tiêu

$$\%VHD_k = VHD_k / \sum V_{hd}$$

$\%VHD_k$: Cơ cấu nguồn NLTC k

VHD_k : Tổng NLTC huy động của nguồn NLTC k

$\sum V_{hd}$: Tổng số NLTC huy động của tất cả các nguồn NLTC

Ý nghĩa của chỉ tiêu

Chỉ tiêu này phản ánh cơ cấu của một NLTC trong tổng số các NLTC huy động cho XDNTM trong một giai đoạn nhất định. Chỉ tiêu này là cơ sở để đánh giá tổng hợp khả năng kết hợp các NLTC cho XDNTM. Từ chỉ tiêu này, người ta có thể phân tích và thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong việc huy động từng NLTC để tạo sự hợp lý về cơ cấu, phát huy tối đa các NLTC tham gia XDNTM.

- Mức độ đáp ứng nhu cầu NLTC

Cách tính chỉ tiêu

$$M = VHD_{tt} / VNC_{nc} (\%)$$

M: Mức độ đáp ứng nhu cầu NLTC trong một giai đoạn

VHD_{tt} : NLTC huy động được trên thực tế

VNC_{nc} : Nhu cầu NLTC trong giai đoạn

Ý nghĩa của chỉ tiêu

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đáp ứng nhu cầu NLTC cho XDNTM trong một giai đoạn nhất định. Mức độ đáp ứng nhu cầu NLTC càng cao chứng tỏ việc huy động NLTC càng đạt hiệu quả.

2.3.4.2. Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

- Tỷ lệ NLTC sử dụng thực tế so với kế hoạch

Cách tính chỉ tiêu

$$\text{Tỷ lệ NLTC huy động thực tế so với kế hoạch} = \text{VSD}_{\text{tt}}/\text{VSD}_{\text{kh}}$$

Trong đó:

VSD_{tt} : NLTC sử dụng thực tế

VSD_{kh} : NLTC cần sử dụng theo kế hoạch

Ý nghĩa của chỉ tiêu

Chỉ tiêu này cung cấp số liệu tổng thể về tỷ lệ NLTC được sử dụng trong 1 giai đoạn so với kế hoạch, thông qua đó, có thể có được thông tin khái quát về thực trạng sử dụng các NLTC cho XDNTM.

- Tốc độ tăng trưởng NLTC sử dụng cho XDNTM

Cách tính chỉ tiêu

$$\Delta \text{V}_{\text{sd}} = (\text{VSD}_n - \text{VSD}_{n-1}) / \text{V}_{n-1} * 100\%$$

$\Delta \text{V}_{\text{sd}}$: Tốc độ tăng (giảm) NLTC sử dụng cho XDNTM.

VSD_n : NLTC được sử dụng vào năm thứ n.

VSD_{n-1} : NLTC được sử dụng của năm trước đó.

Ý nghĩa của chỉ tiêu

Chỉ tiêu này cung cấp thông tin phục vụ việc phân tích, đánh giá tốc độ tăng hay giảm các NLTC sử dụng cho XDNTM hàng năm, từ đó xác định xu hướng và kịp thời có những điều chỉnh hoặc đề xuất các giải pháp nếu cần thiết.

- Cơ cấu phân bổ, sử dụng NLTC cho XDNTM

Cách tính chỉ tiêu

$$\% \text{VSD}_i = \text{VSD}_i / \sum \text{V}_{\text{sd}}$$

$\% \text{VSD}_n$: Tỷ trọng NLTC phân bổ cho nội dung thứ i

VSD_n : Quy mô NLTC phân bổ, sử dụng cho nội dung thứ i

$\sum \text{V}_{\text{sd}}$: Tổng số NLTC sử dụng cho XDNTM

Ý nghĩa của chỉ tiêu

Chỉ tiêu này phản ánh cơ cấu của một NLTC trong tổng số các NLTC huy động cho XDNTM trong một giai đoạn nhất định. Chỉ tiêu này là cơ sở để đánh giá

tổng hợp khả năng kết hợp các NLTC cho XDNTM. Từ chỉ tiêu này, người ta có thể phân tích và thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong việc huy động từng NLTC để tạo sự hợp lý về cơ cấu, phát huy tối đa các NLTC tham gia XDNTM.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

2.4.1. Các yếu tố thuộc về nhà nước

Chiến lược phát triển KTXH nói chung và kế hoạch XDNTM của địa phương là yếu tố quyết định đến quy mô huy động, sử dụng NLTC. Việc huy động, sử dụng các NLTC luôn phục vụ cho mục tiêu phát triển KTXH cho mỗi địa phương nói chung, cho XDNTM nói riêng. Do tính chất của các dự án XDNTM thường có tổng mức đầu tư lớn nên kế hoạch được định hướng dài hạn, ổn định là điều kiện quyết định cho việc thu hút các NLTC đầu tư.

Các chính sách của nhà nước tạo hành lang pháp lý cho việc quản lý huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM. Hệ thống chính sách càng đồng bộ, đầy đủ, có tính đến yếu tố đặc thù của địa phương, của chương trình XDNTM sẽ nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM. Chính sách phân cấp cho CQĐP các cấp trong quản lý huy động, sử dụng các NLTC sẽ tạo điều kiện phát huy được tính chủ động, sáng tạo của các địa phương. Để áp dụng các chính sách có hiệu quả trong thực tiễn, CQĐP các cấp cần có sự điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với điều kiện KT-XH cụ thể của mỗi địa phương trong từng giai đoạn cụ thể.

Năng lực quản lý điều hành của CQĐP là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM. Nếu trình độ quản lý cao, phù hợp với điều kiện, đặc điểm ở mỗi cấp, mỗi ngành thì công tác huy động NLTC sẽ đạt hiệu quả cao hơn; trình độ quản lý thấp sẽ có tác động ngược lại, kết quả huy động NLTC sẽ đạt thấp và không đáp ứng được nhu cầu cho XDNTM. Năng lực của CQĐP có nội hàm rộng, tuy nhiên những yếu tố thuộc về năng lực của CQĐP ảnh hưởng trực tiếp đến việc huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM bao gồm: Cơ cấu tổ chức của CQĐP nói chung và của bộ máy chỉ đạo, điều hành XDNTM ở địa phương nói riêng; Năng lực thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của CQĐP về huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Trách nhiệm giải trình được thực hiện theo 2 hướng: hướng lên trên là trách nhiệm giải trình của cấp dưới đối với cấp trên trong việc thực hiện nhiệm vụ, trong việc chấp hành, thực thi chủ trương, chính sách; hướng xuống dưới là trách nhiệm giải trình của cấp trên đối với cấp dưới, của chính quyền, của cán bộ đối với công chúng nhân dân. Trong xu

thể cải cách hành chính theo hướng đẩy mạnh dân chủ cơ sở như hiện nay, trách nhiệm giải trình được thực hiện theo cả hai hướng bởi sự cần thiết phải có sự kết nối qua lại giữa cấp trên và cấp dưới, giữa chính quyền với nhân dân để thu thập những thông tin phản hồi, tạo được sự đồng thuận trong hệ thống. Chỉ khi nào cộng đồng dân cư có được đầy đủ các thông tin thì họ mới ủng hộ những chủ trương, chính sách của chính quyền về XDNTM.

Nhận thức của cán bộ cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM. Đội ngũ cán bộ quản lý có nhận thức tốt, tinh thần trách nhiệm cao có tính đến các yếu tố quyền lợi và nghĩa vụ thiết thực của người dân thì hiệu quả của công tác huy động và sử dụng NLTC sẽ cao và ngược lại[109].

2.4.2. Các yếu tố thuộc về điều kiện tự nhiên và điều kiện KT-XH

Xét về mặt cơ cấu, hoạt động NN chiếm tỷ trọng lớn ở khu vực NT, trong khi đó sản xuất NN nước ta phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ tác động tích cực đến phát triển sản xuất NN và ngược lại. Do đó, mọi sự biến đổi trong tự nhiên ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất NN và đời sống của cư dân NT từ đó, ảnh hưởng rất lớn đến quá trình XDNTM ở mỗi địa phương. Tài nguyên thiên nhiên dồi dào về nguyên vật liệu với giá rẻ, vị trí địa lý thuận lợi cũng là yếu tố tích cực thu hút các NLTC cho XDNTM.

Trình độ phát triển KT-XH được thể hiện bằng các tiêu chí cụ thể như: CSHT của địa phương, tăng trưởng GRDP, tăng trưởng giá trị sản xuất NN... Trình độ phát triển kinh tế ở địa phương ở mức cao, người dân có mức sống tốt thì có thể thực hiện huy động NLTC của địa phương cũng như trong cộng đồng dân cư tốt hơn, XDNTM vì thế cũng sẽ thuận lợi hơn. Kinh tế càng phát triển thì của cải vật chất được tạo ra ngày càng nhiều, nhu cầu và chất lượng cuộc sống tăng lên. Nhà nước có điều kiện để tăng tỷ lệ động viên từ GDP vào NSNN; mặt khác, khi kinh tế phát triển, các chủ thể trong nền kinh tế bao gồm các tổ chức, cá nhân có thêm điều kiện và tiềm lực để đầu tư phát triển. Cả hai yếu tố trên là điều kiện để các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư trực tiếp, gián tiếp vào xây dựng công trình hạ tầng KT-XH thông qua các kênh huy động NLTC khác nhau. Tốc độ phát triển kinh tế là yếu tố bao trùm mang tính chất chi phối các yếu tố khác tác động đến việc huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM.

2.4.3. Các yếu tố thuộc về người dân

Nguồn nhân lực NN, NT là một trong những yếu tố cơ bản trong thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế NN,NT, do vậy, nó là yếu tố ảnh hưởng quan

trọng đối với XDNTM. Trình độ lao động, trình độ dân trí... của người dân là bộ phận của nguồn nhân lực NN,NT, là những nhân tố ảnh hưởng quyết định đến quản lý huy động, sử dụng NLTC từ cộng đồng dân cư cho XDNTM.

Hiểu biết của người dân về XDNTM, nếu người dân nhận thức được vai trò chủ thể của mình trong XDNTM, sẽ chủ động, tự giác trong việc đóng góp NLTC cho Chương trình.

Sự tham gia của người dân vào XDNTM được đánh giá trên các mức độ: người dân quan tâm, được thông báo, thảo luận và góp ý và cùng đưa ra quyết định, giám sát, đánh giá các phần việc XDNTM. Xét trên cả lý luận và thực tiễn, sự tham gia của người dân trong quản lý tài chính công luôn đảm bảo được kỷ luật tài khóa, hiệu quả phân bổ NLTC và hiệu quả hoạt động. XDNTM là chương trình có tác động lớn đến lợi ích của người dân NT nên sự tham gia của người dân là nhân tố quan trọng tác động đến sự thành công của Chương trình XDNTM.

2.4.4. Sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể, các doanh nghiệp

Sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể thể hiện: Thứ nhất, quán triệt và thống nhất trong cộng đồng dân cư về ý nghĩa và nhiệm vụ XDNTM, tuyên truyền đến các tầng lớp nhân dân, làm cho người dân thấy được vai trò chủ thể của mình; Thứ hai, là cầu nối hiệu quả giữa CQĐP và người dân; Thứ ba, tổ chức vận động người dân thi đua thực hiện XDNTM nhằm huy động các NLTC cho XDNTM; Thứ tư, gương mẫu đi đầu trong việc triển khai, thực hiện đóng góp nguồn lực cho XDNTM và thực hiện sử dụng hiệu quả các công trình NTM.

Thu hút DN đầu tư vào NN, NT có ý nghĩa rất quan trọng trong XDNTM. DN trực tiếp đóng góp NLTC cho XDNTM góp phần phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân. Một là, thông qua thu hút đầu tư của DN vào NN để khai thác tiềm năng, lợi thế NN của địa phương. Đối với sản xuất NN, thế mạnh của địa phương chủ yếu là các yếu tố liên quan đến thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết, kinh nghiệm sản xuất. Tuy nhiên, các lợi thế và tiềm năng phát triển khó có thể phát huy, khó có thể biến những ưu thế nổi trội để đưa sản xuất NN từ quy mô nhỏ sang sản xuất hàng hoá ở quy mô lớn nếu không có các nhân tố tác động vào để kích thích, thúc đẩy. Trong đó, vai trò của DN có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương. Bởi vì, DN có những ưu thế nhất định và ưu việt hơn các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh khác. Đó là, trình độ và khả năng chuyên môn hoá cao hơn trong sản xuất kinh doanh, tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm; quy mô vốn lớn hơn; có tư cách pháp nhân nên khả năng huy động NLTC

cho hoạt động đầu tư tốt hơn; có trình độ công nghệ cao hơn, nguồn nhân lực đông hơn, có chất lượng cao hơn do đó có khả năng mang lại hiệu quả đầu tư cao hơn. Với những ưu thế này, DN có vai trò và khả năng tốt hơn trong việc phát huy, khai thác tiềm năng, thế mạnh của NN địa phương.

Hai là, thu hút đầu tư của DN vào NN góp phần giảm thiểu rủi ro cho sản xuất NN và người ND. Sản xuất NN là ngành gặp rất nhiều rủi ro. Các yếu tố rủi ro trong NN gắn với việc sản xuất phải phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, khả năng kiểm soát, phòng chống các loại dịch bệnh. Bên cạnh đó, ở hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, do sản xuất NN chủ yếu theo phương thức truyền thống, nhỏ lẻ, phân tán do đó người ND thường ở vị thế là nhóm yếu thế hơn trong việc tiếp cận thị trường, tiếp cận nguồn lực sản xuất. Vị thế của người sản xuất nhỏ trong các giao dịch dễ bị chèn ép. Sự tham gia của DN vào NN sẽ góp phần giảm bớt rủi ro, thông qua liên kết, rủi ro trong quá trình sản xuất sẽ được giảm thiểu, được chia sẻ. Đồng thời, do có sự gắn kết quyền lợi giữa DN và ND do đó cả hai bên có xu hướng nỗ lực trong giảm thiểu rủi ro để bảo vệ lợi ích của chính mình và đối tác.

Ba là, thu hút đầu tư của DN vào NN góp phần gia tăng giá trị cho sản phẩm NN. Khái niệm chuỗi giá trị là khái niệm quản lý lần đầu tiên được Michael Porter mô tả và giải thích vào năm 1985, sau đó, khái niệm này được phổ biến rộng rãi trong phân tích các hoạt động kinh tế. “Chuỗi giá trị là chuỗi của các hoạt động, sản phẩm đi qua tất cả các hoạt động của các chuỗi theo thứ tự và tại mỗi hoạt động sản phẩm thu được một số giá trị nào đó. Hiện nay, chuỗi giá trị hình thành theo sản phẩm trong suốt quá trình từ sản xuất đến thương mại, không bị giới hạn bởi ranh giới quốc gia. Về tổng thể, có thể chia chuỗi giá trị của nông sản thành 3 công đoạn là sản xuất; thu mua, sơ chế, chế biến và bảo quản và cuối cùng là thương mại, tiêu thụ. Trong đó, lợi nhuận thu được ở công đoạn sản xuất là thấp nhất lại chịu nhiều rủi ro nhất. Lợi nhuận ở các khâu khác vừa cao hơn, vừa ít rủi ro hơn. Đây chính là nguyên nhân mà rất ít nhà đầu tư bỏ vốn vào sản xuất mà chỉ tập trung cho thu mua và thương mại”[44]. Không chỉ ở Việt Nam, các nghiên cứu về chuỗi giá trị ở các quốc gia khác đều chỉ ra thực tế đó. Ở các nền NN lạc hậu, phần lớn giá trị sản phẩm mới chỉ dừng ở khâu sản xuất mà chưa quan tâm đến tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm NN ở các công đoạn khác như chế biến, thương mại. Chính vì thế, người ND được hưởng lợi ít nhất trong toàn bộ chuỗi giá trị đầy đủ của sản xuất NN. Thu hút đầu tư của DN vào NN là một trong các cách thức để làm gia tăng giá

trị cho sản phẩm NN. Thông qua đầu tư trực tiếp của DN vào sản xuất, cũng như thông qua liên kết giữa DN với người ND, người ND có thể tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất NN.

Bốn là, thu hút đầu tư của DN vào NN có thể hỗ trợ sản phẩm tiếp cận thị trường tiêu thụ. DN có khả năng tổ chức lưu thông hàng hóa nhằm đưa sản phẩm đến các thị trường tiêu thụ, đồng thời tạo ra các tiền đề bên ngoài (nhất là mở rộng thị trường xuất khẩu) để đưa sản xuất hàng hoá ở quy mô nhỏ lẻ, phân tán lên quy mô lớn, tiếp cận với thị trường thế giới. DN cũng căn cứ nhu cầu thị trường để xây dựng kế hoạch sản xuất và phân phối để đáp ứng nhu cầu thị trường. DN góp phần cấu trúc lại nền sản xuất NN theo hướng gắn chặt sản xuất với thị trường, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh vùng, địa phương. DN cũng có điều kiện nắm bắt thông tin thị trường, yêu cầu về chất lượng, giá cả, chủng loại sản phẩm... do đó có khả năng đáp ứng và thay đổi bắt kịp với biến động của thị trường.

Năm là, thu hút đầu tư của DN là điều kiện quan trọng để phát triển NN theo hướng NN công nghệ cao. Đưa công nghệ cao vào sản xuất NN là cách duy nhất có thể thay đổi bức tranh NN lạc hậu với lối tư duy cũ. DN có ưu thế trong việc đưa công nghệ vào sản xuất NN hơn các hộ ND cá thể do được tổ chức khoa học, có điều kiện tiếp cận thông tin về công nghệ, nguồn vốn. Đặc biệt, dư địa cho tăng trưởng NN về năng suất, sản lượng, chất lượng sẽ rất lớn nếu xây dựng NN dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại. Việc áp dụng tiến bộ KHCN vào NN sẽ hạn chế được tác động không thuận lợi của tự nhiên, từ đó nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm, đem lại lợi nhuận cao hơn cho sản xuất NN.

Sáu là, thu hút đầu tư của DN vào NN góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Cơ cấu kinh tế của một địa phương được xem xét chủ yếu dưới hai góc độ là cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động. Một cách phổ biến, đầu tư của DN vào NN sẽ thay đổi căn bản hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong NN, thay đổi về phương thức tổ chức sản xuất, quy mô đầu tư cũng như ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Đầu tư của DN vào NN của một địa phương không những trực tiếp làm gia tăng giá trị sản xuất NN mà còn góp phần tăng giá trị sản xuất trong ngành công nghiệp, dịch vụ. Đồng thời đầu tư của DN vào NN sẽ tạo thêm nhiều việc làm cho lao động, dịch chuyển lao động từ NN sang các ngành công nghiệp, dịch vụ phục vụ hoặc phái sinh từ sản xuất NN. Lao động NN được tổ chức dưới hình thức DN sẽ có tác phong lao động có kỷ luật, tuân thủ chặt chẽ quy trình

sản xuất như công nhân công nghiệp. Thu hút đầu tư của DN vào NN cũng góp phần giải quyết việc làm ở NT, góp phần hạn chế tình trạng di dân ra thành phố.

2.5. Kinh nghiệm về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại một số quốc gia và địa phương ở Việt Nam

2.5.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia

Trên thế giới có nhiều chương trình phát triển NT theo hướng tiếp cận dựa vào cộng đồng. Một số kinh nghiệm có liên quan đến đề tài là:

2.5.1.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Năm 1970, Tổng thống Pắc Chung Hy đã phát động phong trào “Làng mới”. Phong trào đề cao “Tinh thần Saemaul” gồm 3 thành tố: “Chăm chỉ - Tự lực - Hợp tác”, tinh thần của phong trào đổi mới NT đề cao tinh thần tự chủ, ý chí sáng tạo, tự tin, đoàn kết của cộng đồng dân cư [17, 51, 81, 128]. “Giải pháp để phát triển NT là tạo ra và huy động nội lực của ND, bằng cách tổ chức các nhóm phát triển cộng đồng tại mọi làng, xã. Lượng vật chất nhỏ, chính sách tốt của Nhà nước đã kích thích sức mạnh tinh thần, nội lực của ND để phát triển NT” [51].

Một số kinh nghiệm quản lý huy động và sử dụng NLTC rút ra từ phong trào đổi mới NT của Hàn Quốc:

Thứ nhất, phát huy vai trò của NLTC từ cộng đồng dân cư trong xây dựng kết cấu hạ tầng NT. Các chính sách của Nhà nước nhằm phát huy vai trò chủ thể của ND trong phát triển NT. NLTC cho các công trình CSHT được xác định theo nguyên tắc Nhà nước bỏ ra 1, người dân bỏ ra từ 5-10. Người dân cũng tự quyết định và biểu quyết về mức độ đóng góp và bồi thường (đất đai, tài sản...) cho những cá nhân bị ảnh hưởng.

Thứ hai, nguyên tắc sử dụng NLTC là "hỗ trợ nhiều hơn cho các thôn thành công hơn" đã đóng vai trò kích thích hiệu quả, tăng tính cạnh tranh giữa các thôn và thúc đẩy sự tham gia nhiều hơn cho thành tích tốt hơn. Phong trào đổi mới NT được thực hiện theo “phương châm làm từng bước, từ thấp đến cao, từ thí điểm trên diện hẹp rồi đưa ra toàn quốc, từ xây dựng lan sang sản xuất, từ NN sang phi NN để ND có đủ thời gian chuyển đổi cách nghĩ, cách làm, có đủ thời gian để chọn lựa, đào tạo cán bộ cơ sở, nông hộ có thời gian để tự tích lũy tái sản xuất mở rộng” [32].

Thứ ba, phát huy tinh thần dân chủ của nhân dân trong quản lý các NLTC cho phong trào đổi mới NT. Nhà nước chuyển toàn bộ quyền quản lý vật tư cho nhân dân. Nhân dân chủ động bầu ra Ủy ban phát triển NT nhằm đại diện quản lý,

đồng thời bàn bạc, thảo luận công trình nào cần ưu tiên và tự chịu trách nhiệm toàn bộ việc thiết kế, chỉ đạo thi công và nghiệm thu công trình.

2.5.1.2. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Sau Thế chiến thứ hai, nhằm nhanh chóng khôi phục, ổn định đất nước, Chính phủ Nhật Bản đã chú trọng đầu tư cho công nghiệp và các đô thị lớn, làm cho thu nhập giữa cư dân đô thị và cư dân NT ngày càng doãng ra một cách gay gắt. Đồng thời, một lượng lớn cư dân NT di cư đến các đô thị lớn, càng khiến sự chênh lệch giữa hai khu vực này tăng thêm, xã hội truyền thống NT Nhật gần như “tiêu điều”, nhân khẩu NT giảm đi đáng kể[48]. Nhằm giải quyết vấn đề này, với mục đích phát triển hài hòa NT - đô thị, Chính phủ Nhật Bản chủ trương vận động chương trình “Chấn hưng NT”, kèm theo đó là nhiều giải pháp, cách làm khác nhau trong từng giai đoạn[8, 18, 48]. Một số kinh nghiệm quản lý huy động và sử dụng NLTC rút ra từ quá trình thực hiện cải cách NT của Nhật Bản:

Một là, xây dựng và thực hiện hệ thống pháp luật, chính sách đồng bộ cho huy động và sử dụng NLTC cho phát triển NN, NT

Hai là, đầu tư NLTC lớn cho phát triển NN, NT. Để giải quyết vấn đề thiếu NLTC đầu tư cho phát triển NN, Nhật Bản đã xây dựng chính sách hỗ trợ NN như trợ giá nông sản, xây dựng quỹ rủi ro về giá nông sản. Chú trọng đầu tư cho CSHT NN, NT, trong đó người ND bỏ ra 30%, Chính phủ bỏ ra 70%.

Ba là, khuyến khích người ND tích cực tham gia, coi trọng tính tự lập tự chủ, coi trọng NLTC từ cộng đồng.

Bốn là, phát huy đầy đủ vai trò của hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) trong liên kết SXKD trong NN, đây là một tổ chức bao quát các vấn đề về NN, NT và ND. Hiện nay, trên 99% số hộ ND ở Nhật Bản đều trực thuộc tổ chức này. Thông qua sức mạnh tập thể, mạng lưới HTX phân bố khắp cả nước đã cung cấp cho ND những dịch vụ nhanh chóng, chu đáo, hiệu quả đã thúc đẩy kinh tế NT phát triển, nâng cao đời sống cho người ND, bảo vệ quyền và lợi ích cho người ND, thúc đẩy HDH NN và NT[81].

2.5.1.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là một nước có dân số đông nhất thế giới, với 53,4% dân số sống ở khu vực NT, tương đương với 710 triệu người[80]. Tương tự Việt Nam, trước đây, NT Trung Quốc gặp rất nhiều khó khăn. Kinh tế thuần nông, thu nhập của dân cư NT thấp, KT - XH NT, thành thị phát triển độc lập nhau, hoàn toàn khép kín, khác nhau... Sự phân cách đó dẫn đến KT - XH Trung Quốc đứng trước những

khó khăn nghiêm trọng. Trước tình hình đó, Trung Quốc đã đưa ra hàng loạt chính sách mới nhằm phát triển NN, NT. Hội nghị Trung ương Khóa 17 (2006) của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thông qua chiến lược “Đẩy mạnh phát triển cải cách nông thôn”: “Lấy xây dựng nông thôn mới Chủ nghĩa Xã hội làm nhiệm vụ chiến lược, lấy con đường hiện đại hóa NN mang màu sắc Trung Quốc làm phương hướng cơ bản”. Trung quốc chủ trương hỗ trợ “tam nông” phát triển, trong các văn kiện về phát triển NT đều xác định rõ: “Phát triển Tam nông hiện nay cần phải hỗ trợ tài chính cho nông thôn, cần có một thể chế chính sách tài chính đầu tư vào NN – nông thôn đủ mạnh”[7]. Một số bài học kinh nghiệm từ quản lý NLTC cho xây dựng NTM XHCN ở Trung Quốc:

Một là, đầu tư NLTC lớn từ NSNN hỗ trợ NT phát triển. Chính phủ Trung Quốc dành NLTC lớn từ NSNN đầu tư xây dựng NT toàn diện: xây dựng CSHT, cải tạo nhà ở, phát triển các dịch vụ phục vụ người dân NT như giáo dục, y tế, đầu tư ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong lĩnh vực NN.

Hai là, thực thi các chính sách hỗ trợ sản xuất NN, tăng thu nhập cho cư dân NT. Trung Quốc tích cực miễn giảm các loại thuế, các khoản phí ngoài thuế cho ND, Chính phủ Trung Quốc chi ngân sách quốc gia để hỗ trợ trực tiếp cho ND chi phí đầu vào trong sản xuất NN về giống cây trồng, vật nuôi, lương thực, mua sắm thiết bị, máy móc NN... Đầu ra của sản xuất NN cũng được Chính phủ đảm bảo bằng cách quy định mức giá nông sản cơ bản, đảm bảo cho ND có lãi. Nếu giá trên thị trường thấp hơn mức giá cơ bản thì chính phủ sẽ bù phần chênh lệch. Thực hiện chính sách khen thưởng cho sản xuất NN, Nhà nước thực hiện thưởng cho các huyện đạt sản lượng và năng suất cao trong sản xuất NN hằng năm (đạt kết quả bao nhiêu thì sẽ được mức thưởng tương ứng).

Ba là, xây dựng mạng lưới tín dụng NT đến cấp xã với nhiều loại hình, nhiều tổ chức cùng tham gia. Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc được xem là nòng cốt phát triển tín dụng ở NT, liên tục tăng cường mức độ hỗ trợ cho NT. Ngân hàng cho ND vay với nhiều mục đích khác nhau, trong đó quan trọng nhất là cho vay xây dựng CSHT NT và cho DN vay để đầu tư vào lĩnh vực NN. Năm 2007, Hệ thống Bưu điện mở rộng hoạt động sang lĩnh vực tín dụng. Nhờ có mạng lưới các điểm bưu điện rộng khắp ở cấp xã, hoạt động tín dụng của “Ngân hàng tiết kiệm bưu điện” phát triển nhanh chóng, số lượng khách hàng ngày càng lớn. Thông qua kênh phân phối vốn này, Nhà nước đã hỗ trợ hết sức tích cực và hiệu quả cho khu vực NT, đặc biệt là các vùng sâu, vùng hẻo lánh. Ở NT Trung Quốc cũng đã hình thành

các HTX tín dụng. Các hợp tác xã này có những chính sách ưu đãi cho vay với nhiều hình thức huy động vốn linh hoạt. Nhờ đó, tại nhiều địa phương, các hợp tác xã này trở thành bộ phận nòng cốt trong hoạt động cho vay và hỗ trợ ND. Ưu thế lớn nhất của hình thức này là huy động được nguồn lực tài chính tại chỗ, giúp giảm bớt gánh nặng cho ngân sách quốc gia và tăng tính chủ động cho các địa phương.

Bốn là, đẩy mạnh các chính sách thu hút DN đầu tư về NT. Chính phủ Trung Quốc xác định để NN và NT tạo được bước phát triển đột biến thì cần thu hút được vốn của tư nhân đầu tư vào NN, NT. Để thu hút vốn, Chính phủ đưa ra những ưu đãi về chính sách cho DN như ưu đãi về thuế, hạ thấp tiêu chuẩn hoạt động sản xuất kinh doanh ở NT, cải cách thủ tục hành chính.

2.5.2. Kinh nghiệm của một số địa phương ở Việt Nam

Trong giai đoạn 2011-2015, Lâm Đồng, Nam Định, Ninh Bình là những tỉnh được đánh giá đạt kết quả tốt trong XDNTM.

2.5.2.1. Kinh nghiệm tỉnh Lâm Đồng

Lâm Đồng là tỉnh miền núi thuộc Nam Tây Nguyên có diện tích tự nhiên hơn 9,7 ngàn km² với 12 đơn vị hành chính cấp huyện và 147 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 117 xã triển khai chương trình XDNTM. Qua thực hiện XDNTM, bộ mặt NT thay đổi, kết cấu hạ tầng được đầu tư, đời sống nhân dân nâng lên; nhân dân đồng thuận, tích cực hưởng ứng, thực hiện Chương trình[73].

Một số kinh nghiệm quản lý huy động và sử dụng NLTC rút ra từ quá trình XDNTM ở Lâm Đồng:

- Về phân bổ NLTC, để thực hiện tốt việc huy động, phân bổ nguồn lực XDNTM một cách hợp lý, ngoài việc xây dựng đề án NTM, đề án phát triển sản xuất cho từng xã, UBND tỉnh Lâm Đồng đã chỉ đạo xây dựng đề án huyện NTM đối với những huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2010 – 2020; việc phân bổ nguồn lực XDNTM hàng năm được căn cứ vào mục tiêu, lộ trình của đề án cấp xã, huyện đã được phê duyệt.

- Ban hành các chính sách đặc thù của tỉnh về huy động và sử dụng NLTC. BCĐ XDNTM tỉnh và UBND tỉnh đã giao các sở, ngành vận dụng, cụ thể hóa các chính sách, các văn bản, hướng dẫn của Trung ương để áp dụng cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương; phát huy vai trò chủ thể của người dân trong XDNTM, thực hiện tốt chủ trương "Dân làm, thôn làm, xã làm là chính", "Nhân dân làm công trình, nhà nước hỗ trợ ca máy"...

- Thực hiện bố trí các NLTC theo hướng ưu tiên cho các xã đặc biệt khó khăn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã điểm, xã ưu tiên và huyện điểm XDNTM. Việc bố trí NLTC tập trung cho các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết 30a nhằm tạo nguồn lực để các xã này từng bước khắc phục khó khăn hoàn thành mục tiêu XDNTM giai đoạn 2016 – 2020; đối với các xã điểm, xã ưu tiên và huyện điểm XDNTM, việc bố trí ưu tiên sẽ tạo điều kiện cho các địa phương này sớm hoàn thành mục tiêu XDNTM theo lộ trình đề ra đồng thời kịp thời khuyến khích được các địa phương làm tốt.

- Coi trọng công tác tín dụng, khai thông mọi nguồn vốn để “người dân đầu tư phát triển sản xuất NN, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ NT, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân NT”[89], làm tiền đề hoàn thành các tiêu chí NTM khác.

- Về thực hiện công tác kiểm tra, giám sát sử dụng NLTC: Hàng năm các tổ chức như HĐND tỉnh, Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy, Kiểm toán Nhà nước,.. tiến hành kiểm tra, giám sát Chương trình XDNTM, trong đó có nội dung quan trọng là kiểm tra, giám sát cơ chế phân bổ và sử dụng NLTC XDNTM, đảm bảo việc phân bổ và sử dụng nguồn lực NTM hàng năm phù hợp với điều kiện thực tế của Tỉnh. Ngoài ra công tác kiểm tra giám sát của BCĐ NTM, MTTQ Việt Nam cùng các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp cũng được quan tâm đẩy mạnh đảm bảo đạt kết quả cao trong XDNTM. Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng dân cư là yếu tố quan trọng để đảm bảo đầu tư phù hợp với quy hoạch được duyệt, nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao chất lượng các công trình, dự án. Để phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, BCĐ các cấp luôn chú trọng kiện toàn tổ chức của Ban phát triển thôn, BGSCĐ, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực giám sát cho các thành viên.

2.5.2.2. Kinh nghiệm tỉnh Nam Định

Nam Định thuộc vùng duyên hải Bắc Bộ, phía bắc tiếp giáp với tỉnh Thái Bình, tỉnh Ninh Bình ở phía nam, tỉnh Hà Nam ở phía tây bắc, giáp biển (vịnh Bắc Bộ) ở phía đông. Diện tích: 1.669 km². Dân số có 1.833.500 người. Trong XDNTM, Nam Định thực hiện chủ trương “lấy gia đình là hạt nhân; thôn, xóm làm đơn vị cơ sở” để vận động XDNTM[1]. Phong trào toàn dân thi đua XDNTM được đẩy mạnh; xác định rõ lộ trình XDNTM từng năm, gắn phong trào XDNTM với chính sách thi đua, khen thưởng, hỗ trợ XDNTM. Cụ thể hóa 19 tiêu chí của Trung ương bằng “12 tiêu chí đối với thôn xóm và 8 tiêu chí đối với hộ gia đình để triển khai thực hiện”[1].

Một số kinh nghiệm quản lý huy động và sử dụng NLTC rút ra từ quá trình XDNTM ở Nam Định:

Một là, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục để đội ngũ cán bộ đảng viên và nhân dân nhận thức rõ được tầm quan trọng của mục tiêu XDNTM, từ đó hiểu rõ nội dung, cách làm, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng tổ chức và cá nhân trong XDNTM. Xóa bỏ tư tưởng ỷ lại vào sự đầu tư của Nhà nước.

Hai là, cách huy động NLTC từ cộng đồng dân cư: Đầu tiên, tiến họp dân ở các thôn để “phổ biến cho người dân hiểu rõ mục đích của việc xây dựng các công trình NTM, sau đó để dân bàn, dân quyết định xây dựng như thế nào cho phù hợp với địa phương và với yêu cầu của các tiêu chí. Từ đó, dự toán kinh phí thực hiện, Ban phát triển thôn sẽ thực hiện vận động như sau: 50% chi phí xây dựng công trình sẽ được chia đều trên đầu người trong độ tuổi lao động của các gia đình trong thôn, xóm; 50% kinh phí còn lại do NSNN hỗ trợ và vận động các hội đoàn thể, các DN, những người con quê hương, các hộ gia đình có điều kiện kinh tế... đóng góp. Những người có nhiều đóng góp sẽ được ghi công đóng góp vào bia đá được công khai tại khuôn viên của nhà văn hóa”[1].

Ba là, trong xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH, ưu tiên đầu tư xây dựng trước các công trình thủy lợi, giao thông và công trình phúc lợi xã hội. Các xã chú trọng đảm bảo chất lượng công trình, giảm chi phí gián tiếp, hạ giá thành, phát huy tối đa hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

Bốn là, cơ chế khuyến khích, động viên, khen thưởng về thành tích XDNTM được đặt ra công khai, minh bạch. Không thưởng đối với các xã có nợ xây dựng cơ bản trên 3 tỷ đồng; nếu có nợ xây dựng cơ bản từ 3 tỷ đồng trở xuống thì phải có phương án trả nợ và nguồn thanh toán cụ thể. Mỗi xã, huyện chỉ được thưởng một lần theo mức thưởng gồm: mỗi xã đạt chuẩn NTM được thưởng 1 tỷ đồng; mỗi huyện đạt chuẩn NTM được thưởng 3 tỷ đồng. Số tiền khen thưởng đối với cấp huyện được sử dụng để thực hiện chương trình XDNTM; ở cấp xã số tiền khen thưởng được sử dụng để duy tu, bảo dưỡng và nâng cao hiệu quả các công trình NTM đã đạt được.

2.5.2.3. Kinh nghiệm của tỉnh Ninh Bình

Ninh Bình là một tỉnh phía Nam của vùng đồng bằng Bắc Bộ, có đặc điểm tự nhiên hết sức đa dạng, vừa có vùng đồng bằng trồng lúa nước, vừa có vùng đồi núi để phát triển trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, lại vừa có vùng biển để nuôi trồng thủy hải sản. Ngoài ra, thiên nhiên còn ưu đãi cho Ninh Bình nhiều danh lam thắng

cảnh gắn với các di tích lịch sử nổi tiếng - tiềm năng cho sự phát triển ngành du lịch, là những điều kiện thuận lợi cho XDNTM. Sau khi triển khai CTMTQG XDNTM, Ninh Bình đã chọn được 31 xã điểm XDNTM, trong đó một số xã điểm bước đầu đã huy động được nhiều nguồn lực, tạo được phong trào khí thế thi đua XDNTM; bộ mặt NT một số nơi đã bắt đầu khởi sắc, hình hài xã NTM đang hiện hữu ngày càng rõ nét hơn[76]. Một số kinh nghiệm quản lý huy động và sử dụng NLTC rút ra từ quá trình XDNTM ở Ninh Bình:

- Trước hết triển khai công tác lồng ghép tốt các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn với nguồn vốn thuộc Chương trình NTM để phát huy hiệu quả đầu tư. “Đối với NLTC đầu tư trực tiếp của Chương trình XDNTM ưu tiên đầu tư tập trung cho các xã đăng ký đạt chuẩn. NS huyện, xã chủ động cân đối, bố trí lồng ghép, huy động mọi NLTC khác để thực hiện các nhiệm vụ, nội dung XDNTM. Ưu tiên hỗ trợ thực hiện các tiêu chí có thể tạo nên sự phát triển đột phá, có tính chất lan toả đối với sự phát triển KT-XH trên địa bàn. Bên cạnh đó, tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư trực tiếp cho Chương trình theo kế hoạch hằng năm; đảm bảo việc đầu tư hiệu quả, đúng trọng tâm theo lộ trình đã đề ra trong Đề án XDNTM”[83].

- Hướng dẫn, khuyến khích và tạo điều kiện cho người dân và các DN, các HTX vay vốn tín dụng trong lĩnh vực NN, NT. “Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa CQĐP, giữa các DN và ngân hàng, nhất là trong việc xác định những ngành, hàng cần ưu tiên đầu tư vốn; đẩy nhanh tiến độ cấp GCNQSDĐ”[83].

- Thực hiện tốt chính sách khuyến khích DN đầu tư vào NN, NT. “Thực hiện xã hội hoá đầu tư các công trình cấp nước sạch, chợ NT, công trình thu gom, xử lý rác thải và một số công trình công ích khác, nhất là đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Thực hiện tốt chính sách thu hút, khuyến khích các DN đầu tư, liên kết với các xã NTM theo quy định. Sử dụng động bộ, có hiệu quả mọi NLTC huy động hợp pháp để thực hiện xây NTM tại cơ sở”[83].

- Phát huy nội lực của cộng đồng dân cư, vận động nhân dân đóng góp góp phần cùng với NSNN thực hiện XDNTM. Để huy động sức dân XDNTM thực hiện “nuôi” sức dân bằng nhiều giải pháp: DN làm “bà đỡ” tiêu thụ sản phẩm cho ND, “Nhà nước có chính sách khuyến khích tiêu thụ sản phẩm do ND làm ra, nhà khoa học tích cực đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất NN để có sản phẩm chất lượng cao tiêu thụ được trên thị trường”[83].

2.5.3. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Hà Tĩnh

Từ những kinh nghiệm đã trình bày, có thể khái quát một số bài học cho Hà Tĩnh trong quản lý huy động và sử dụng nguồn lực cho XDNTM như sau:

Một là, phải thực sự phát huy vai trò chủ thể của người dân. Đây là bài học quan trọng từ kinh nghiệm quốc tế và các địa phương trong triển khai XDNTM. Công tác tuyên truyền, vận động quần chúng là giải pháp quan trọng mang tính quyết định sự thành công của XDNTM.

Hai là, lựa chọn mục tiêu ưu tiên trong chương trình XDNTM. Do NLTC hạn hẹp, kinh nghiệm XDNTM ở các nước và các địa phương được nghiên cứu cho thấy, điều quan trọng nhất là trong số những tiêu chí NTM, xác định tiêu chí cần ưu tiên, từ đó, có kế hoạch để thực hiện ngay. Thực hiện phương châm làm từng bước, từ thấp đến cao, từ thí điểm trên diện hẹp để đưa ra đại trà, từ xây dựng lan sang sản xuất, từ NN sang phi NN để ND có đủ thời gian chuyển đổi cách nghĩ, cách làm, có đủ thời gian để chọn lựa, đào tạo cán bộ cơ sở, nông hộ có thời gian để tự tích lũy tái sản xuất mở rộng.

Ba là, nghiên cứu và cụ thể hóa các chính sách quản lý huy động, sử dụng các nguồn tài chính phù hợp với điều kiện địa phương. Thành công ở Nam Định, Ninh Bình, Lâm Đồng... cho thấy, trên cơ sở các chính sách trung ương đã ban hành, chính quyền các cấp cần nghiên cứu, cụ thể hóa cho phù hợp với điều kiện địa phương trong việc huy động, sử dụng các NLTC. Các chính sách huy động, sử dụng NLTC thực hiện theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, song không huy động quá sức dân.

Bốn là, bảo đảm dân chủ, minh bạch, công khai trong việc huy động, sử dụng các NLTC cho xây dựng NTM, phát huy tối đa quyền làm chủ của người dân. Việc XDNTM phải bảo đảm dân chủ từ khâu triển khai chủ trương, nghị quyết của Đảng đến tổ chức thực hiện và đánh giá. Những nội dung triển khai thực hiện ở cơ sở, phải được công khai để nhân dân được biết, được bàn, được làm, được kiểm tra; đặc biệt xây dựng các công trình CSHT cần công khai quy hoạch, thiết kế, dự toán, cách thức tổ chức thực hiện, quyết toán minh bạch để nhân dân giám sát. Thực hiện tốt các vấn đề này sẽ tạo được niềm tin và khuyến khích người dân tham gia đóng góp nguồn lực thực hiện chương trình. Bên cạnh đó, cần chú trọng công tác kiểm tra, giám sát việc huy động, sử dụng các NLTC cho Chương trình XDNTM, đảm bảo việc đầu tư hiệu quả, đúng trọng tâm theo lộ trình đã đề ra.

Năm là, để có thể huy động và sử dụng NLTC đầu tư XDNTM một cách hiệu quả, việc áp dụng các chính sách động viên, khuyến khích là hết sức cần thiết song cần có sự phân biệt. Các chính sách động viên, khuyến khích ở Hàn Quốc, Trung Quốc và Nam Định, Lâm Đồng... thành công cho thấy các chính sách khuyến khích cần phải có sự phân biệt và không nên cào bằng giữa các địa phương. Cần có sự phân biệt nghĩa là cần có nhiều ưu đãi, khuyến khích hơn cho những địa phương làm tốt hơn. Có như vậy mới tạo được động lực kích thích và thu hút được nguồn vốn đầu tư tại các địa phương khác.

Sáu là, tăng cường phân cấp cho địa phương trong tạo nguồn thu, quyết định đầu tư XDNTM. Kinh nghiệm quốc tế và trong nước cho thấy, mỗi địa phương có những lợi thế mang tính đặc thù có thể đem lại cơ hội gia tăng cho quỹ NSNN của địa phương đó, đồng thời cũng chỉ địa phương mới biết rõ về hiện trạng NT của địa phương mình. Do vậy, việc phân cấp cho địa phương trong việc tạo nguồn thu, chủ động trong việc quyết định đầu tư là rất cần thiết, điều này cũng sẽ góp phần giảm bớt gánh nặng cho NSNN trung ương.

Bảy là, thực hiện tốt chính sách tín dụng NT. Kinh nghiệm từ Trung Quốc đã xây dựng một mạng lưới tín dụng NT với nhiều loại hình, nhiều tổ chức cùng tham gia, đồng thời có chính sách khen thưởng nhằm tạo động lực cho các tổ chức tín dụng trong lĩnh vực NN NT bằng lợi ích vật chất cụ thể. Cần khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất cho người dân và các DN, HTX vay vốn tín dụng trong lĩnh vực NN, NT.

Tám là, tăng cường các chính sách, các biện pháp thu hút các DN đầu tư vào NN, NT nhằm hoàn thành nhóm tiêu chí về phát triển sản xuất và tạo sức hút để hoàn thành các tiêu chí khác. Các kinh nghiệm của Trung Quốc như ưu đãi về vay vốn, về thuế, hạ thấp tiêu chuẩn hoạt động SXKD ở NT, cải cách thủ tục hành chính, triển khai bảo hiểm cho sản xuất NN.... cần được nghiên cứu để triển khai phù hợp với địa phương.

Chín là, xây dựng các tổ chức ND kịp thời với những hình thức thích hợp, điển hình như Liên minh các HTX ở Nhật Bản, góp phần huy động và sử dụng hiệu quả các NLTC cho NN, NT. Chính quyền xem xét tạo điều kiện cho các tổ chức ND ở cấp xã phối hợp với các ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ tín dụng NN, phát huy thế mạnh của các tổ chức này là nắm rõ nhu cầu tiền vay, hiểu rõ đối tượng cho vay cũng như khả năng chi trả của từng hộ, nhờ đó rủi ro thấp, chi phí rẻ, thủ tục cho vay thuận tiện, cho vay đúng mục đích.

Mười là, cần tránh tình trạng chạy theo thành tích, thực hiện XDNTM theo kiểu phong trào. Cần tránh việc phê duyệt và triển khai quá nhiều dự án, công trình khi chưa có nguồn vốn huy động, hạn chế tình trạng nợ đọng. Kinh nghiệm từ Bắc Ninh cho thấy chính quyền cấp tỉnh nên bố trí NS để hỗ trợ giải quyết dứt điểm nợ đọng và có các biện pháp để hạn chế nợ đọng XDNTM.

Sự thành công của XDNTM được quyết định bởi yếu tố con người. Vì vậy, cần tập trung đào tạo cán bộ cho XDNTM, đồng thời, thông qua các chương trình tuyên truyền, phổ biến kiến thức cần trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho chính người dân trong XDNTM.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về NTM, về quản lý huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM với các vấn đề cụ thể như: phân tích bản chất, đặc điểm và luận giải sự cần thiết tham gia của từng NLTC cho XDNTM; quản lý huy động, sử dụng các NLTC; các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Bên cạnh đó, luận án tổng hợp kinh nghiệm của một số quốc gia và địa phương trong nước làm tốt công tác quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho tỉnh Hà Tĩnh.

Những phân tích lý luận về NTM và quản lý huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM cho phép rút ra một số kết luận chủ yếu sau:

NTM với những đặc trưng là NT phát triển toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội được đánh giá thông qua 19 tiêu chí trong bộ tiêu chí quốc gia về XDNTM. Xét về bản chất NTM vẫn là NT, XDNTM không có nghĩa là biến NT thành thị tứ, thị trấn, thị xã, thành phố mà NTM vẫn phải mang bản chất của NT và có các đặc trưng mới phù hợp với thời đại. XDNTM với khối lượng công việc đồ sộ cần có sự tham gia và kết hợp NLTC từ NSNN, từ tín dụng, DN và cộng đồng dân cư. Quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM phụ thuộc và rất nhiều yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Trong đó, các yếu tố chủ quan có thể điều chỉnh để huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM đạt hiệu quả cao như yếu tố thuộc về nhà nước, các yếu tố thuộc về người dân, điều kiện tự nhiên, điều kiện KT-XH và sự tham gia của các đoàn thể, các DN...

Những nội dung trên được coi là nền tảng lý luận và cơ sở thực tiễn để đánh giá thực trạng quản lý huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ở Chương tiếp theo.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TĨNH

3.1. Thực trạng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

3.1.1. Một số đặc điểm cơ bản của tỉnh Hà Tĩnh

Hà Tĩnh có “13 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh, huyện Hương Sơn, Đức Thọ, Vũ Quang, Nghi Xuân, Can Lộc, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh và Lộc Hà. Đến cuối năm 2016, Tỉnh có 262 xã, phường, thị trấn, trong đó có 230 xã vùng NT. Hà Tĩnh có vị trí địa lý chiến lược so với các tỉnh lân cận”[52]. Tỉnh nằm ở vị trí có khoảng cách tốt “giữa các trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam (Hà Nội và Đà Nẵng - chỉ cách khoảng 400km) và có thể tiếp cận bằng các chuyến bay từ sân bay tại khu vực gần đó, bằng đường bộ hoặc bằng đường sắt. Hà Tĩnh có vị trí địa lý thuận lợi để giao thương với Lào và Đông Bắc Thái Lan. Ngoài ra, tỉnh còn có cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và cảng nước sâu Vũng Áng thuận lợi cho việc trao đổi và hợp tác với các nước trong khu vực”[52].

Diện tích tự nhiên của Hà Tĩnh là 6.026 km² “chiếm khoảng 1,8% tổng diện tích cả nước. Với điều kiện địa hình, địa mạo, tính chất khí hậu đất đai, khí hậu, Hà Tĩnh được chia thành 3 vùng sinh thái riêng biệt. Khoảng 9% diện tích đất Hà Tĩnh là đồng bằng ven biển, vùng này bao gồm các huyện, thị xã dọc trục đường QL 1A từ thị xã Hồng Lĩnh đến Kỳ Anh và một phần của huyện Đức Thọ dọc đường QL 8A từ thị trấn Đức Thọ đến thị xã Hồng Lĩnh. Vùng đất nhỏ hẹp này nghiêng từ tây sang đông, có hơn 100.000 ha đất màu mỡ, phù hợp với sản xuất lúa quy mô lớn. Vùng trung du nằm ở khu vực giữa tỉnh, chiếm 5% tổng diện tích đất tự nhiên. Địa hình là đồi thấp, phù hợp với sản xuất lúa gạo, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày và phát triển trang trại chăn nuôi gia súc tập trung. Phía tây của tỉnh là vùng miền núi, chiếm gần 80% tổng diện tích đất và kém thích hợp nhất với NN. Diện tích sử dụng cho NN chỉ chiếm khoảng 10% diện tích của vùng này. Hơn nữa, thổ nhưỡng vùng núi Hà Tĩnh có lớp đất mỏng, nghèo dinh dưỡng với tỷ lệ đất ferralit vàng có nồng độ axit cao. Điều này tác động tiêu cực tới khả năng canh tác và hạn chế việc sử dụng đất cho các mục đích NN khác nhau”[52].

Hà Tĩnh nằm trong vùng “khí hậu nhiệt đới gió mùa có đặc trưng là thời tiết khắc nghiệt và cực đoan trong suốt cả năm. Những hiện tượng thời tiết bất lợi như mưa kéo dài, bão, lũ lụt, những đợt lạnh sâu và gió Lào khô nóng thổi từ

phía Tây Nam. Các mô hình thời tiết và khí hậu khắc nghiệt là những thách thức lớn nhất đối với mở rộng sản xuất NN. Nhiệt độ của Hà Tĩnh có thể dao động từ mức trên 40°C và xuống đến mức dưới 12°C”[52]. Từ tháng 3 đến tháng 8, Tỉnh bị ảnh hưởng bởi gió khô nóng tây nam càng làm cho hạn hán và thiếu nước trầm trọng hơn. Đến tháng 9, 10 địa bàn tỉnh lại có mưa to, bão và gió xoáy mạnh, có thể còn gây lũ lụt nghiêm trọng. Độ ẩm thường ở mức cao trong nhiều tháng trong năm. Những điều kiện khí hậu này gây rất nhiều bất lợi tới sản xuất NN.

Dân số của Hà Tĩnh năm 2015 là 1.280,782 nghìn người, mật độ dân số trung bình 209 người/km². Mặc dù tốc độ đô thị hóa mạnh song Hà Tĩnh còn là một tỉnh NN với hơn 84% dân số sống ở NT. Dân số đông được xem là tiềm năng về nhu cầu sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, thúc đẩy các ngành sản xuất hàng tiêu dùng phát triển đồng thời cũng cung cấp cho các ngành kinh tế nguồn lao động dồi dào (khoảng 57% dân số trong độ tuổi lao động), người dân Hà Tĩnh còn được đánh giá có truyền thống hiếu học, cần cù, sáng tạo.

3.1.2. Thực trạng về chương trình xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh

3.1.2.1. Hiện trạng nông thôn Hà Tĩnh trước khi triển khai xây dựng nông thôn mới

Để đánh giá thực trạng NN, ND, NT theo “Quyết định số 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ”[70], UBND tỉnh Hà Tĩnh đã chỉ đạo rà soát, đánh giá thực trạng 19 tiêu chí trước khi thực hiện CTMTQG XDNTM, kết quả: có 1 xã đạt 15 tiêu chí; 18 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí; 144 xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí; đặc biệt có 72 xã đạt dưới 5 tiêu chí. Như vậy, Hà Tĩnh là tỉnh gặp nhiều khó khăn, với điểm xuất phát thấp trước khi thực hiện XDNTM, số tiêu chí bình quân mới đạt 4,1 tiêu chí/xã so với mức trung bình chung của cả nước là 4,7 tiêu chí/xã[91].

Bảng 3.1. Hiện trạng NT Hà Tĩnh năm 2010 so theo Bộ tiêu chí NTM

| TT | Huyện | Số xã | Theo nhóm tiêu chí | | | | |
|----|------------|-------|--------------------|--------------|-------------|------------|---------------|
| | | | Đạt 19 TC | Đạt 13-18 TC | Đạt 8-12 TC | Đạt 5-6 TC | Đạt dưới 5 TC |
| 1 | Hương Khê | 21 | - | 1 | 1 | 7 | 12 |
| 2 | Can Lộc | 22 | - | 2 | 2 | 13 | 5 |
| 3 | Đức Thọ | 27 | - | 1 | 18 | 5 | 3 |
| 4 | Lộc Hà | 13 | - | - | 7 | 3 | 3 |
| 5 | Nghi Xuân | 17 | - | - | 9 | 5 | 3 |
| 6 | TP Hà Tĩnh | 6 | - | - | 2 | 2 | 2 |

| TT | Huyện | Số xã | Theo nhóm tiêu chí | | | | |
|------------------|--------------|------------|--------------------|--------------|-------------|------------|---------------|
| | | | Đạt 19 TC | Đạt 13-18 TC | Đạt 8-12 TC | Đạt 5-6 TC | Đạt dưới 5 TC |
| 7 | Vũ Quang | 11 | | - | | 5 | 6 |
| 8 | Kỳ Anh | 32 | - | - | 7 | 19 | 6 |
| 9 | Hương Sơn | 30 | - | - | 6 | 12 | 12 |
| 10 | Cẩm Xuyên | 25 | - | - | 8 | 8 | 9 |
| 11 | Thạch Hà | 30 | - | 1 | 6 | 12 | 11 |
| 12 | TX Hồng Lĩnh | 1 | - | - | 1 | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 235 | 0 | 5 | 67 | 91 | 72 |

Nguồn: Văn phòng điều phối Chương trình NTM tỉnh Hà Tĩnh, 2012

Bảng 3.2. Kết quả XDNTM Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2016 so theo Bộ tiêu chí NTM

| TT | Huyện | Tổng số xã | Theo nhóm tiêu chí | | | | | | | |
|------------------|--------------|-------------|--------------------|-------------|--------------------|-------------|--------------------|-------------|----------------|------------|
| | | | Đã đạt chuẩn NTM | | Đạt 13-18 tiêu chí | | Đạt 10-12 tiêu chí | | Đạt 9 tiêu chí | |
| | | | Số xã | Tỷ lệ % | Số xã | Tỷ lệ % | Số xã | Tỷ lệ % | Số xã | Tỷ lệ % |
| 1 | TX Hồng Lĩnh | 1 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | TP Hà Tĩnh | 6 | 4 | 66,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0,9 |
| 3 | Đức Thọ | 27 | 11 | 40,7 | 10 | 4,36 | 6 | 2,6 | 0 | 0 |
| 4 | Nghi Xuân | 17 | 8 | 47,1 | 1 | 0,44 | 5 | 2,2 | 3 | 1,3 |
| 5 | Lộc Hà | 13 | 4 | 30,8 | 0 | 0 | 8 | 3,5 | 1 | 0,4 |
| 6 | Cẩm Xuyên | 25 | 9 | 36 | 3 | 1,31 | 8 | 3,5 | 5 | 2,2 |
| 7 | Can Lộc | 22 | 9 | 40,9 | 2 | 0,87 | 9 | 3,9 | 2 | 0,9 |
| 8 | Hương Sơn | 30 | 8 | 26,7 | 7 | 3,06 | 15 | 6,6 | 0 | 0 |
| 9 | Vũ Quang | 11 | 6 | 54,55 | 1 | 0,44 | 4 | 1,7 | 0 | 0 |
| 10 | Thạch Hà | 30 | 9 | 30 | 3 | 1,31 | 18 | 7,9 | 0 | 0 |
| 11 | Kỳ Anh | 21 | 7 | 33,3 | 1 | 0,44 | 13 | 5,7 | 0 | 0 |
| 12 | Hương Khê | 21 | 4 | 19 | 1 | 0,44 | 12 | 5,2 | 4 | 1,7 |
| 13 | TX Kỳ Anh | 5 | 1 | 20 | 1 | 0,44 | 3 | 1,3 | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG | | 229* | 81 | 35,4 | 30 | 13,1 | 101 | 44,1 | 17 | 7,4 |

Nguồn: Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng NTM tỉnh Hà Tĩnh, 2017

(*Tháng 4/2015, Quốc Hội ra Nghị quyết điều chỉnh địa giới huyện Kỳ Anh để thành lập Thị xã Kỳ Anh, theo đó 6 phường được thành lập trên cơ sở 5 xã; xã Kỳ Lợi đang thực hiện di dời tái định cư nên chưa đưa vào đánh giá. Tổng số xã thực hiện XDNTM trên địa bàn toàn Tỉnh là 229 xã)

3.1.2.2. Kết quả xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2016

Sau 6 năm thực hiện, Chương trình đạt nhiều kết quả tích cực và toàn diện, từng bước đi vào chiều sâu, Hà Tĩnh được Trung ương đánh giá là điểm sáng của cả nước trong XDNTM. Số tiêu chí đạt chuẩn bình quân theo Bộ tiêu chí quốc gia là 14,4 tiêu chí (Bảng 3.2). Đến cuối năm 2016, có 81 xã đạt chuẩn NTM (35,37%); 30 xã đạt 13-18 tiêu chí (13%); 101 xã đạt 10-12 tiêu chí (44,1%); 17 xã đạt 9 tiêu chí (7,42%) và không còn xã dưới 9 tiêu chí[85].

Công tác quy hoạch

Công tác quy hoạch giúp các địa phương chủ động quản lý xây dựng, quản lý đất đai đảm bảo kế hoạch phát triển KT-XH đề ra. Tất cả các xã cơ bản đều đã hoàn thành điều chỉnh quy hoạch NTM theo Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và tổ chức công bố quy hoạch, cắm mốc, ban hành quy chế quản lý thực hiện; một số xã bước đầu đã thực hiện việc quy hoạch gắn với chỉnh trang khu dân cư, xây dựng Khu dân cư NTM kiểu mẫu; Quy hoạch thiết kế vườn hộ đã được triển khai ở nhiều địa phương. Trong quá trình lập kế hoạch quy hoạch, kế hoạch XDNTM, BQL Chương trình XDNTM đã tổ chức xin ý kiến của Đảng bộ xã, HĐND xã và họp với đại diện của người dân trong từng thôn.

Hạ tầng KT-XH

Hạ tầng KT-XH thiết yếu, nhất là ở thôn, xã được đầu tư xây dựng, vừa tạo điều kiện tốt hơn cho sinh hoạt của người dân, vừa tạo ra bộ mặt mới khang trang, từng bước hiện đại hoá NT. Tính đến cuối năm 2016, các địa phương đã nhựa hóa và bê tông hóa hơn 4.256 km đường giao thông NT; 1.450 km kênh mương nội đồng, di dời lên 9.208 cột điện không đảm bảo hành lang an toàn giao thông; xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa 157 nhà văn hóa xã, 131 khu thể thao xã, 199 nhà học đạt chuẩn Quốc gia, 285 nhà văn hóa thôn, 164 khu thể thao thôn.

Đến cuối năm 2016, có 62 xã đạt tiêu chí Giao thông; 132 xã đạt tiêu chí Thù lợi; 117 xã đạt tiêu chí trường học; 60 xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hoá ; 64/147 xã có chợ NT đạt chuẩn; 228 xã đạt tiêu chí Bưu điện; 167 xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư.

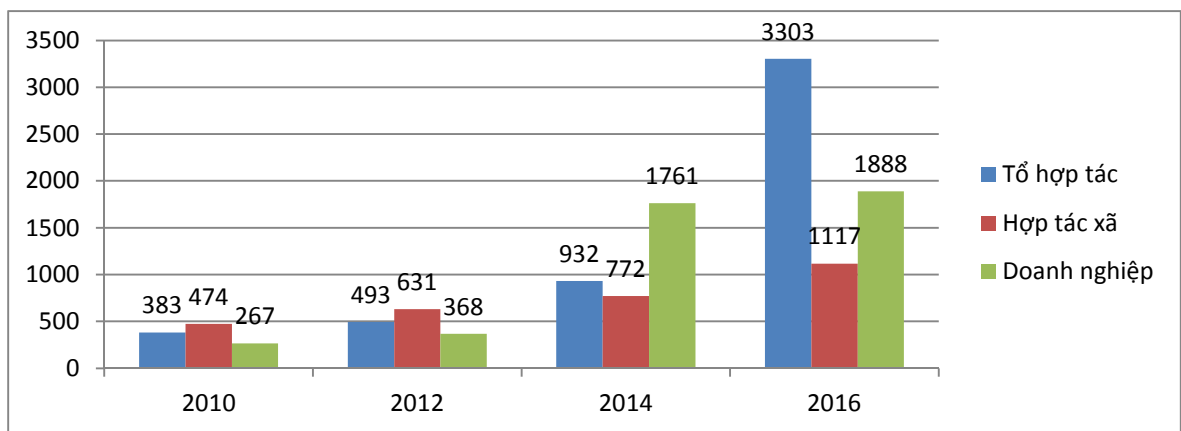
Kinh tế và tổ chức sản xuất

Giai đoạn 2011-2016, tái cơ cấu ngành NNN đạt kết quả quan trọng, đưa tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản lên 7,96%. Tổng số mô hình sản xuất NN toàn Tỉnh hiện nay đạt doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở lên, có 3.303 Tổ hợp tác, 1.117 HTX, 1.888 DN trên địa bàn NT; một số sản phẩm NN chủ lực thu hút được DN lớn vào đầu tư, tăng nhanh về quy mô, chất lượng, từng bước phát triển chuỗi liên

kết, như: Chăn nuôi bò chất lượng cao của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh, chăn nuôi bò giống và bò thịt chất lượng cao của Công ty Bình Hà (thuộc Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai), phát triển các cơ sở chăn nuôi lợn nái, cung ứng giống cho liên kết quy mô vừa và nhỏ; nuôi tôm thâm canh công nghệ cao,...

Đến cuối năm 2016, 111 xã đạt tiêu chí giảm Hộ nghèo; 228 xã đạt tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên; 126 xã đạt tiêu chí Hình thức tổ chức sản xuất, có 70 xã đạt tiêu chí Thu nhập.[85]

Hình 3.1. Mô hình sản xuất ở NT giai đoạn 2011-2016



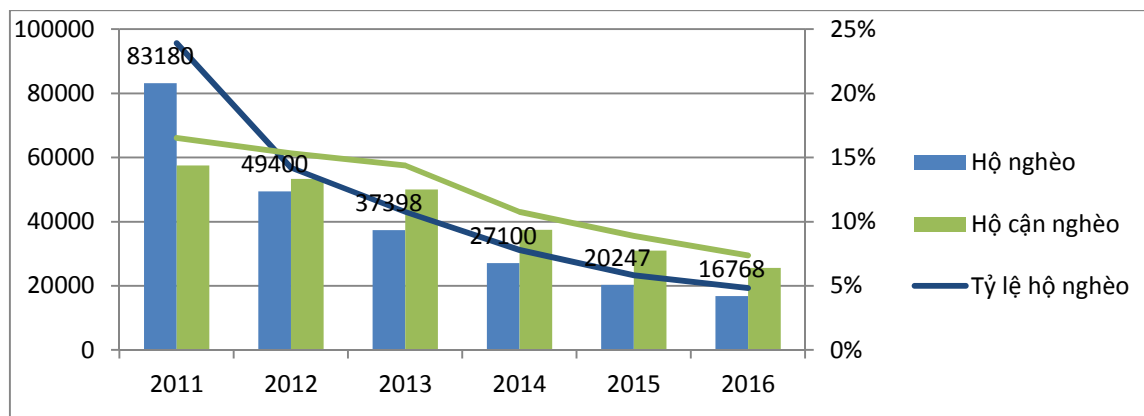
Nguồn: Tổng hợp từ VP điều phối CTMTQG XDNTM Hà Tĩnh, 2017

Trong giai đoạn 2011 - 2016, Hà Tĩnh đã hỗ trợ các mô hình SXKD, phát triển kinh tế để người nghèo có việc làm, nâng cao thu nhập, đã tác động sâu sắc tới nhiều mặt của đời sống xã hội. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, được xem là giải pháp căn bản, quan trọng để giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội. Bằng nhiều giải pháp thiết thực, người nghèo đã được hỗ trợ cải thiện một bước về điều kiện sống, được tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng để phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập; các nhu cầu xã hội thiết yếu của người nghèo cơ bản được đáp ứng như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sinh hoạt, tiếp cận thông tin, trợ giúp pháp lý, xuất khẩu lao động...

Sau 6 năm thực hiện XDNTM, tính theo chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn toàn tỉnh giảm gần bằng với bình quân chung cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm 2011 là 23,91%, đến cuối năm 2016 giảm xuống còn 4,82%, Tỷ lệ hộ cận nghèo đầu năm 2011 là 16,53%, đến cuối năm 2016 giảm

còn 7,36. Theo kết quả điều tra, trong số 41.248 hộ nghèo và 30.622 hộ cận nghèo thì có tới trên 92% nằm trong diện nghèo về thu nhập, chỉ có trên 7% thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội[92].

Hình 3.2. Thực trạng giảm tỷ lệ hộ nghèo tại Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2016



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Sở LĐ-TB-XH Hà Tĩnh, năm 2017 Văn hoá, xã hội và Môi trường

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với XDNTM được triển khai tích cực, có hiệu quả. Các phong trào văn hóa, văn nghệ và thể thao quần chúng được các cấp, các ngành và đông đảo người dân tham gia. Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa được quan tâm; tổ chức nhiều hoạt động vinh danh danh nhân văn hóa thế giới, Đại thi hào Nguyễn Du; vinh danh Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; hình thành nhiều câu lạc bộ dân ca Ví, Giặm ở cơ sở và trường học. Chất lượng giáo dục được giữ vững, giáo dục mũi nhọn đạt kết quả khá ở tất cả các cấp; công tác đào tạo nghề cho người lao động NT được đẩy mạnh. Chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ được cải thiện; thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm soát được tình hình dịch bệnh trên địa bàn.

Công tác môi trường được các địa phương quan tâm cao hơn, nhất là việc xây dựng các điểm thu gom rác thải, lắp đặt thùng rác nhỏ. Tỷ lệ người dân NT được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90%, trong đó 39% được sử dụng nước đạt Quy chuẩn Quốc gia.

Đến cuối năm 2016, có 229 xã đạt tiêu chí Giáo dục; 187 xã đạt tiêu chí Y tế; 125 xã đạt tiêu chí Văn hóa; 60 xã đạt tiêu chí Môi trường.

Hệ thống chính trị và an ninh trật tự xã hội.

Hệ thống tổ chức chính trị xã hội ở cơ sở tiếp tục được kiện toàn, cán bộ cấp xã chuẩn hóa tăng nhanh, đến nay cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn đạt 87,7%. An ninh trật tự xã hội cơ bản được giữ vững, ổn định; phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” gắn với phong trào XDNTM được tăng cường hơn. Các mô hình quần chúng tự quản, tự phòng, tự bảo vệ, tự hòa giải được hình thành và hoạt động đạt hiệu quả cao.

Đến nay, có 97 xã đạt chuẩn tiêu chí Hệ thống chính trị xã hội; 191 xã đạt chuẩn về An ninh trật tự xã hội [7].

3.2. Thực trạng quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

3.2.1. Thực trạng chính sách huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính

Căn cứ vào Quyết định 800/QĐ-TTg, Quyết định 695/QĐ-TTg của Chính Phủ và các văn bản do các Bộ, ngành trung ương hướng dẫn, HĐND, UBND Tỉnh Hà Tĩnh đã vận dụng và ban hành các chính sách nhằm tập trung huy động, sử dụng nguồn lực XDNTM gắn liền với đặc thù của địa phương. Hệ thống chính sách được bổ sung, điều chỉnh đồng bộ, cơ bản đáp ứng yêu cầu XDNTM

- Về chính sách huy động và sử dụng NSNN:

+ Đề tạo chính sách điều tiết NSNN cho chương trình XDNTM, ngay từ chủ trương chung, các cấp chính quyền ở Hà Tĩnh đã thống nhất: “NSNN các cấp hàng năm dành tối thiểu 35% đầu tư cho lĩnh vực NN và XDNTM”[88] “UBND các cấp bố trí NS hàng năm để hỗ trợ, khuyến khích các DN, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hóa khu vực NT, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ, phát triển các làng nghề, các cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp để giải quyết việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho nông dân.”[87]. Các quyết định số 2165 /QĐ-UBND, QĐ số 2909/UBND-NNNT, Nghị quyết 90/2014/NQ-HĐND và Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND về chính sách khuyến khích phát triển NN, NT thực hiện tái cơ cấu ngành NN gắn với XDNTM; Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 20/12/2014 của HĐND tỉnh ban hành Quy định sử dụng vốn NSNN thuộc Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2015 – 2020, ... dựa vào các chính sách này, quá trình xây dựng đề án XDNTM từ cấp tỉnh đến cấp xã có cơ sở để tính toán, xác định NLTC cho Chương trình.

+ Phân cấp NSNN, tạo thêm nguồn cho địa phương chủ động: Dành tối thiểu 70% số thu từ quyền sử dụng đất cho NS cấp xã đầu tư XDNTM. Ngoài NS tỉnh hỗ trợ, các huyện,

thành phố được khuyến khích căn cứ điều kiện cụ thể để xây dựng chính sách hỗ trợ phù hợp với địa phương.

+ UBND tỉnh ban hành “Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ngày 16/5/2012 quy định tạm thời về huy động vốn, cơ chế lồng ghép, quản lý các nguồn vốn trong XDNTM trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”[89, 94], quy định rõ cơ chế quản lý các NLTC cho XDNTM.

+ Về chính sách tăng cường huy động NSNN xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH: UBND Tỉnh đã ban hành “chính sách hỗ trợ NSNN theo tỷ lệ cụ thể (Phụ lục 2) để thực hiện nhóm tiêu chí này (Quyết định 10/2013/QĐ-UBND ngày 22/02/2013”[93])

+ Về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất: HĐND, UBND tỉnh đã ban hành các chính sách, chính sách hỗ trợ sản xuất NN như “Nghị quyết số 91/2014/NQ-HĐND và Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND về chính sách hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm sản xuất trong tỉnh; QĐ số 26/2014 về ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản chủ yếu của Hà Tĩnh đến năm 2020”[87, 88, 95],.... Bên cạnh đó, UBND tỉnh ban hành hàng loạt các quyết định về chính sách, chính sách hỗ trợ các nội dung công việc cụ thể liên quan đến phát triển sản xuất NN. Các văn bản pháp lý trên quy định chính sách hỗ trợ nguồn NSNN cho các hộ nông dân, HTX về giống cây trồng, vật nuôi, mua máy móc phục vụ sản xuất NN và bảo quản nông sản [86].

+ Về chính sách tăng cường NSNN cho văn hóa, xã hội, môi trường: Bên cạnh việc bố trí kinh phí NS tỉnh hàng năm, lồng ghép vốn của các Chương trình MTQG về giáo dục, y tế, môi trường, Tỉnh ban hành nhiều chính sách nhằm đẩy mạnh XHH đối với các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường. Cụ thể: “Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt Đề án Phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2015 và những năm tiếp theo; Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 13/7/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách đối với ngành Giáo dục và Đào tạo, Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh, Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 31/01/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân đến năm 2015 và những năm tiếp theo”[89]; “Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 24/09/2014 quy định về một số chính sách khuyến khích XHH đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đến năm 2020, Quyết định số 2926/QĐ-UBND ngày 20/9/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt Đề án Tăng cường xây dựng và nâng cao chất lượng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020; Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày

09/5/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định một số chính sách hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2015-2020”[89]....

-Chính sách huy động nguồn lực tài chính từ tín dụng

Chính sách tín dụng phục vụ phát triển NNNT được ban hành theo “Nghị định 41/NĐ- CP ngày 12/04/2010”[62], thay thế bằng “Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính Phủ”[59]. UBND Tỉnh cũng đã kịp thời có “quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 11/6/2012 và Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 18/2/2013 của UBND tỉnh hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng để phát triển sản xuất từ nguồn vốn CTMTQG XDNTM; Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 17/01/2013 và Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của UBND tỉnh (bổ sung một số nội dung Quyết định 03/2012/QĐ-UBND)”[89, 95, 96] hỗ trợ lãi suất vay vốn phát triển sản xuất NN - NT; các DN, HTX, trang trại đầu tư phát triển sản xuất, giải quyết việc làm; thu mua, chế biến; sản xuất công cụ và giải quyết vấn đề môi trường về hỗ trợ lãi suất vay vốn trong XDNTM. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ các ngành nghề ưu tiên đồng bộ với Chương trình XDNTM của Chính phủ, trong đó đẩy mạnh cấp tín dụng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh xuất khẩu. Đặc biệt ưu tiên các vấn đề cho vay theo chuỗi liên kết, tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm NN, từ đó tạo hiệu quả cho Chương trình XDNTM[86].

-Chính sách huy động nguồn lực tài chính từ doanh nghiệp

Chính sách “khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào NNNT được ban hành theo Nghị định 61/NĐ-CP ngày 04/06/2010”[63] và sau đó được thay thế bằng Nghị định 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Trên cơ sở đó, Hà Tĩnh đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ DN tại Nghị quyết 157, Nghị quyết 90 của HĐND tỉnh mở rộng đối tượng hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, thương mại, dịch vụ đầu tư trên địa bàn nông thôn, như chính sách 6 hỗ trợ[14] đối với DN, hộ kinh doanh đăng ký thành lập mới trên địa bàn tỉnh như: Hỗ trợ 100% lệ phí đăng ký DN và 100% phí công bố nội dung đăng ký DN; Hỗ trợ 100% phí khắc dấu DN; Hỗ trợ kinh phí thực hiện phần mềm kế toán DN; miễn thuế cho các DN; Hỗ trợ 100% thuế môn bài cho các DN thành lập mới. Đối với các DN kinh doanh trong lĩnh vực NN, NT, còn được Tỉnh hỗ trợ miễn giảm tiền thuê đất đai, mặt nước, giải phóng mặt bằng; đầu tư kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào; lãi suất vốn vay; san lấp, làm phẳng mặt bằng lần đầu cho hoạt động SXKD rau củ quả ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ kinh phí mua giống, thuốc bảo vệ thực vật... Các DN trong tỉnh đủ điều kiện sản xuất giống lúa theo quy định pháp luật hiện hành được hỗ trợ sản xuất giống sau khi hoàn thành việc mua bản quyền giống

phù hợp với cơ cấu giống của Tỉnh; Hỗ trợ cơ giới hóa trong NN; Hỗ trợ du nhập, khảo nghiệm giống lạc mới; Hỗ trợ bình tuyển cây đầu dòng cho cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch; Hỗ trợ chăn nuôi lợn, bò, hươu, gà, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản, hậu cần nghề cá, sản xuất muối sạch; Hỗ trợ chuyển hóa rừng, chế biến gỗ; Hỗ trợ lãi suất vay vốn[15]....

- *Chính sách huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng:*

Việc huy động sự đóng góp của người dân cho chương trình XDNTM vẫn chủ yếu thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 85/1999/TT-BTC ngày 7/7/1999 hướng dẫn “Nghị định 24/1999/NĐ-CP ngày 16/4/1999 về Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng CSHT của các xã, thị trấn”[75, 89]. Nguồn huy động của nhân dân được dùng chủ yếu để xây dựng công trình phúc lợi phục vụ cộng đồng hạ tầng cấp xã, liên thôn...

Nhìn chung, các chính sách của tỉnh đã ban hành tương đối đầy đủ, đồng bộ, rõ ràng và phù hợp với đặc điểm của tỉnh, thể hiện sự nỗ lực của Tỉnh trong việc khai thác các NLTC để thực hiện CTMTQG XDNTM.

Khảo sát 60 cán bộ quản lý và 60 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh về các chính sách huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM trên địa bàn Hà Tĩnh nhận thấy, phần lớn đánh giá chỉ dừng ở mức trung bình. Trong đó, tính hiệu lực và tính hiệu quả được đánh giá cao nhất, tương ứng với mức 3,27 và 3,28 đánh giá ở mức rất cao và cao. Tính phù hợp là chỉ tiêu bị đánh giá thấp nhất, với giá trị trung bình là 2,79.

Bảng 3.3. Đánh giá về các chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh của cán bộ quản lý và doanh nghiệp

| Nội dung | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation |
|-----------------|----------------|----------------|-------------|-----------------------|
| Tính đồng bộ | 1 | 5 | 2.83 | 0.756 |
| Tính hiệu quả | 1 | 5 | 3.28 | 0.830 |
| Tính hiệu lực | 1 | 5 | 3.27 | 0.851 |
| Tính phù hợp | 1 | 5 | 2.79 | 0.752 |

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Nguyên nhân mà các chính sách huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM trên địa bàn Hà Tĩnh được đánh giá chỉ dừng ở mức trung bình có thể chỉ ra là:

-Về chính sách huy động và sử dụng NSNN:

+ Xây dựng NTM được lồng ghép từ nhiều nguồn vốn khác nhau, mỗi nguồn vốn có quy trình, thủ tục khác nhau trong khi chưa có văn bản của TƯ hướng dẫn việc lồng

ghép các nguồn vốn nên các địa phương gặp khó khăn trong việc thực hiện lồng ghép các NLTC.

+ Ngân sách hỗ trợ của nhà nước thấp, nên các địa phương thường tập trung cho một số xã điểm, các xã khác ít được đầu tư.

+ Ngân sách cấp không đầy đủ, chậm nên nhiều công trình chậm tiến độ, kéo dài trong nhiều năm.

+ Nguồn NSTU thường được giao kế hoạch vốn muợn (2-6 tháng), gây khó khăn cho các địa phương trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

-Về chính sách huy động, sử dụng NLTC từ tín dụng:

+ Bộ Tài chính và NHNN chậm ban hành hướng dẫn phân loại nợ, trích lập, sử dụng quỹ dự phòng rủi ro cho vay NN, NT và cơ chế xử lý nợ vay khó đòi trong cho vay NNNT không có bảo đảm bằng tài sản. Quy định việc khoan nợ chỉ áp dụng trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng và có công bố chưa phù hợp vì chính sách này không hỗ trợ thường xuyên cho những rủi ro mà sản xuất NN manh mún hiện nay đang gặp phải.

+ Quy định đối tượng vay vốn thụ hưởng chính sách ưu đãi phải cư trú ở nông thôn (xã) là chưa hợp lý đối với những người dân cùng ngành nghề, cùng canh tác trên cùng thửa ruộng nhưng lại cư trú tại phường, thị trấn.

+ Thiếu ưu đãi cho vay đầu tư xây dựng CSHT nông thôn.

+ Chưa có chính sách khuyến khích cung cấp tín dụng trung và dài hạn nên người dân nông thôn vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn trung và dài hạn.

+ Các ưu đãi chưa đủ hấp dẫn các tổ chức tín dụng cung cấp tín dụng NN, NT.

-Về chính sách huy động, sử dụng NLTC từ doanh nghiệp

+ Mức ưu đãi, hỗ trợ còn quá thấp so với những rủi ro mà DN phải đối mặt khi đầu tư vào NN, NT. Các khoản hỗ trợ trong các chính sách còn chưa sát với nhu cầu thực tế mà các DN mong muốn được hỗ trợ.

+ Các khoản hỗ trợ cũng chia nhỏ như hỗ trợ tư vấn, đào tạo nghề, nghiên cứu khoa học, quảng cáo tiếp thị, hỗ trợ cước phí... Các khoản hỗ trợ này rất khó tính toán, các DN không thể tiên lượng được khoản hỗ trợ của Nhà nước và như vậy cũng gây khó khăn cho các cơ quan quản lý.

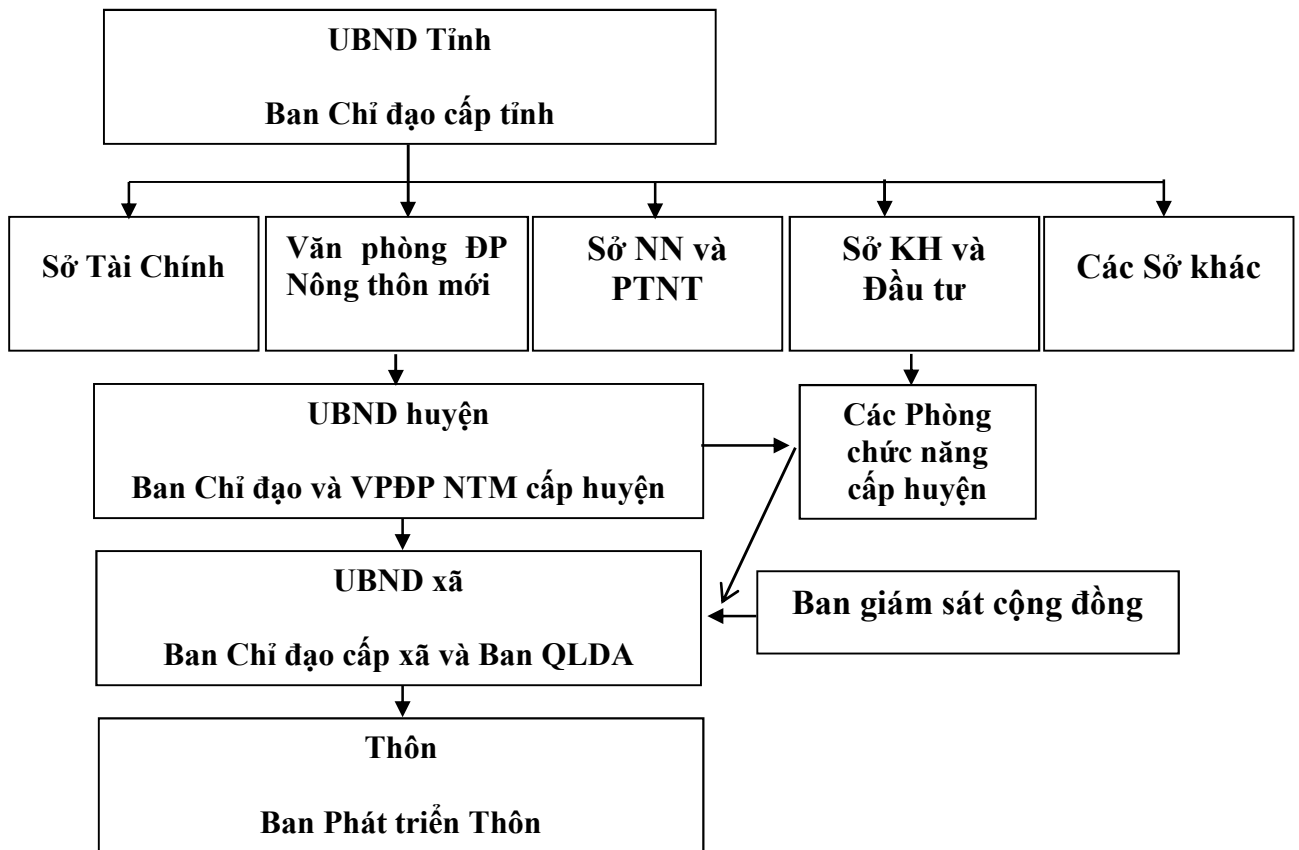
+ Thủ tục hồ sơ xin ưu đãi phức tạp. DN cần làm nhiều hồ sơ, thủ tục trình lên cơ quan quản lý xét duyệt. Bản thân các DN cho rằng họ có dự án đầu tư vào NN, NT hiển nhiên phải được hưởng ưu đãi, hỗ trợ song DN lại phải đi xin ưu đãi, điều đó làm giảm động lực của DN khi đầu tư.

-Về chính sách huy động, sử dụng NLTC từ cộng đồng: Mặc dù theo quy định, NLTC huy động từ cộng đồng dân cư phải theo phương thức đóng góp tự nguyện, nhưng trong thực tế, nhiều xã sử dụng phương thức phân bổ đóng góp trên nhân khẩu hoặc trên hộ gia đình, thậm chí có nơi mức đóng góp quá cao, chưa phù hợp với từng đối tượng người dân, gây bức xúc trong nhân dân.

3.2.2. Thực trạng tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

3.2.3.1. Thực trạng tổ chức bộ máy

Hình 3.3. Phân cấp quản lý Chương trình xây dựng NTM tại Hà Tĩnh



Nguồn: Văn phòng điều phối chương trình XDNTM Hà Tĩnh, năm 2015

Theo “Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG”[89] và “Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT- BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của liên bộ Bộ NN và Phát triển NT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

CTMTQG XDNTM giai đoạn 2010 – 2020”[108], UBND tỉnh Hà Tĩnh đã nhanh chóng thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình ở các cấp với đầy đủ các thành phần trong hệ thống chính trị; BCD cấp tỉnh, huyện do đồng chí Chủ tịch UBND làm Trưởng ban, cấp xã do đồng chí Bí thư làm Trưởng ban. Cấp ủy các cấp đều thành lập các đoàn công tác chỉ đạo, giám sát tại các địa phương; các sở, ban, ngành thành lập tổ công tác tham mưu, chỉ đạo thực hiện các tiêu chí thuộc ngành phụ trách. Thành lập Văn phòng Điều phối cấp tỉnh, huyện hoạt động chuyên trách, chuyên nghiệp; Ban Quản lý Chương trình cấp xã do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban, Ban giám sát cộng đồng do Trưởng ban MTTQ làm Trưởng ban, 4 Tiểu ban (Tuyên truyền, Phát triển sản xuất, Xây dựng hạ tầng, Văn hoá – xã hội), bố trí cán bộ chuyên trách cấp xã, thành lập các Ban phát triển thôn. Trong 5 năm, Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh đã tổ chức 176 cuộc làm việc, cấp huyện đã tổ chức 12.725 cuộc làm việc với các xã, quy định ngày thứ 7 chỉ đạo NTM thành phong trào rộng khắp trong toàn Tỉnh.

Chính vì vậy hoạt động chỉ đạo từ cấp tỉnh đến huyện, xã, thôn được chuyên môn hóa, tình hình thực hiện các chính sách hỗ trợ XDNTM đạt hiệu quả cao. Công tác điều hành, phối hợp đồng bộ, các chủ trương, chính sách được cụ thể hóa bằng Nghị quyết, hướng dẫn thực hiện của địa phương. Công tác đánh giá thực trạng, kết quả thực hiện đã bám sát vào Bộ tiêu chí quốc gia và các văn bản hướng dẫn.

3.2.3.2. Thực trạng phân cấp quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM

a. Phân cấp quản lý huy động các nguồn lực tài chính

* Đối với các NLTC từ NSNN

- Hàng năm, căn cứ vào các chỉ tiêu, nhiệm vụ của năm kế hoạch, các tiêu chuẩn định mức của CTMTQG XDNTM, UBND Tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, cân đối và báo cáo Chính phủ xem xét, trình Quốc hội thông qua.

- Căn cứ vào tổng dự toán ngân sách và mục tiêu, nhiệm vụ của CTMTQG XDNTM được Thủ tướng Chính phủ giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí mức kinh phí cho từng mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, gửi kế hoạch kinh phí đã phân bổ (bao gồm cả kinh phí do Trung ương hỗ trợ và kinh phí địa phương tự huy động) và mục tiêu, nhiệm vụ của XDNTM về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - cơ quan quản lý Chương trình. Bộ Tài chính căn cứ vào kế hoạch kinh phí đã được phân bổ cho từng chương trình mục tiêu quốc gia của các địa phương để cấp phát và quyết toán.

- UBND Tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch huy động các NLTC báo cáo HĐND Tỉnh. Căn cứ Nghị quyết của HĐND Tỉnh, UBND Tỉnh ban hành kế hoạch huy động các NLTC và giao kế hoạch chi tiết cho các huyện. UBND các huyện thông qua HĐND huyện giao kế hoạch huy động các NLTC cho các xã.

* Đối với các NLTC ngoài NSNN

- Hằng năm, UBND xã triển khai huy động vốn góp của dân theo quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã. Nội dung huy động vốn để đầu tư xây dựng các công trình thuộc CTMTQG XDNTM được đưa ra bàn bạc thống nhất tại cuộc họp thôn do Ban Phát triển thôn tổ chức, mức huy động dựa trên nguyên tắc tự nguyện và phù hợp với cơ cấu vốn đối với từng danh mục công trình. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của nhân dân tại các cuộc họp về mức đóng góp và kết quả huy động vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân xã thực hiện tổng hợp số vốn huy động theo danh mục công trình trong kế hoạch đầu tư cấp xã. Sau khi tổng hợp nguồn vốn huy động khác vào kế hoạch đầu tư cấp xã, công bố công khai, lấy ý kiến đóng góp cộng đồng và xin ý kiến của Hội đồng nhân dân xã.

- Căn cứ vào chủ trương, phương thức và mức huy động do nhân dân bàn bạc thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Tài chính xã chủ trì phối hợp với các Trưởng thôn nơi có công trình tổ chức tiếp nhận vốn đóng góp. Các khoản đóng góp sau khi tiếp nhận được tổng hợp, thống nhất quy đổi thành tiền và giao lại cho Ban Quản lý xã quản lý, sử dụng để đầu tư xây dựng công trình.

b. Phân cấp quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính

- Phân cấp lập kế hoạch vốn đầu tư:

UBND cấp xã lập kế hoạch vốn đầu tư theo quy định của Bộ Tài chính tại “Thông tư số 28/2012/TT-BTC Quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn”[9]. “Kế hoạch vốn đầu tư của xã sau khi được Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua, được gửi đến phòng Tài chính - Kế hoạch huyện. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện”[89]. UBND các huyện trên cơ sở kế hoạch XDNTM của các xã, khả năng hỗ trợ của cấp huyện, xã và khả năng huy động các nguồn hợp pháp khác để lập kế hoạch, trình về Sở Tài chính, Sở KH-ĐT tổng hợp báo cáo UBND tỉnh phê duyệt[9].

- Phân cấp phân bổ vốn đầu tư:

Việc phân bổ vốn cho cả giai đoạn 5 năm và cho từng năm do UBND Tỉnh và UBND cấp huyện thực hiện sau khi có thông báo từ Bộ Kế hoạch và đầu tư và Bộ Tài chính. Sau khi nhận kế hoạch phân bổ vốn từ UBND cấp huyện, UBND xã chỉ đạo Ban quản lý XDNTM phân bổ cho từng công trình, trình HĐND xã thông qua. Căn cứ vào dự toán được duyệt, “UBND xã thông báo kế hoạch vốn cho thôn và Ban quản lý xã tiến hành thực hiện các thủ tục để triển khai công trình, thực hiện giám sát trong quá trình thi công và nghiệm thu công trình theo quy định”[89].

Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện “thực hiện nhiệm vụ thẩm tra kế hoạch phân bổ vốn đầu tư trước khi các cơ quan trình UBND Tỉnh, UBND cấp huyện quyết định. Căn cứ quyết định về kế hoạch vốn đầu tư của UBND cấp tỉnh, cấp huyện, Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát thanh toán theo quy định”[12].

- Phân cấp quyết định đầu tư:

+ UBND huyện là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt và thẩm định báo cáo kinh tế-kỹ thuật (KTKT) “các công trình được ngân sách nhà nước hỗ trợ trên 03 tỷ đồng trong tổng giá trị của công trình. UBND xã là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt và thẩm định báo cáo KTKT các công trình được ngân sách nhà nước hỗ trợ đến 03 tỷ đồng trong tổng giá trị của công trình. Chủ đầu tư các dự án xây dựng công trình CSHT trên địa bàn xã là BQL XDNTM xã”[106].

+ UBND cấp xã thành lập Ban phát triển thôn để làm chủ đầu tư công trình được phân cấp cho cấp thôn. Ban phát triển thôn có sự tham gia của đại diện đoàn thể chính trị ở thôn; trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và đại diện tiêu biểu của nhân dân trong thôn, buôn, xóm, khối phố. Trưởng Ban là người có uy tín, trách nhiệm và năng lực tổ chức triển khai do cộng đồng thôn, xóm trực tiếp bầu và Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận.

- Phân cấp thanh toán, quyết toán công trình hoàn thành: Chủ đầu tư lập hồ sơ thanh toán, quyết toán căn cứ vào Báo cáo KTKT, dự toán được duyệt, biên bản nghiệm thu theo mẫu do Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, hoá đơn mua vật liệu, hợp đồng xây dựng (đối với trường hợp thuê các nhóm thợ, cá nhân, thuê máy móc thiết bị). UBND huyện là cơ quan quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Nhìn chung, công tác phân cấp huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM ở Hà Tĩnh đã thực hiện theo đúng các quy định hiện hành, tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế:

Vấn đề nổi cộm là năng lực, trách nhiệm chủ đầu tư là một số xã còn nhiều bất cập, yếu kém, nhiều địa phương chưa nắm được quy trình đầu tư, không kiểm soát được công việc của tư vấn và thi công của nhà thầu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư vẫn chưa chú trọng lấy ý kiến của cộng đồng dân cư về báo cáo KTKT và thiết kế, bản vẽ thi công và dự toán các công trình CSHT. Một số xã quyết định đầu tư nhưng chưa căn cứ vào NLTC nên tiến độ dự án kéo dài, gây ra tình trạng nợ đọng XDCh.

Nhiều công trình sau khi hoàn thành chưa được nghiệm thu, bàn giao kịp thời, chậm làm thủ tục chưa công khai thanh quyết toán vốn đầu tư, cá biệt chi phí đầu tư không được phản ánh, lưu trữ trong hồ sơ XDCh... Công tác lưu trữ hồ sơ của một số cơ sở chưa được chú trọng, chưa đúng quy trình, nhiều tài liệu bị thất lạc. Qua giám sát cho thấy hầu hết các xã chưa phản ánh nguồn do dân đóng góp (bằng tiền mặt, ngày công, hiến đất, vật tư và tài sản khác, chưa có bảng kê xác nhận, chưa có phương án quy đổi phù hợp về giá trị) vào sổ sách kế toán theo quy định về ghi thu, ghi chi NS theo chế độ kế toán tài chính NS xã và quy định tại các văn bản của Trung ương, tỉnh, dẫn đến thể hiện sai tổng mức đầu tư của công trình và giá trị tài sản được đầu tư.

Đối với các công trình thôn xóm tự làm (kể cả dân tự làm, hay thuê nhà thầu) xã hỗ trợ kinh phí từ nguồn vốn CT MTQG (kể cả nguồn NS xã), một số xã chưa chỉ đạo bám nắm, không lập hồ sơ quản lý XDCh các công trình do xã hỗ trợ kinh phí, thôn xóm tự làm. Có xã hỗ trợ một phần kinh phí cho thôn xóm và khoán trắng cho thôn xóm tự tổ chức huy động đóng góp, thuê nhà thầu thi công và tự thanh quyết toán (điển hình như xã Thạch Châu-huyện Lộc Hà).

3.2.3. Thực trạng xây dựng kế hoạch huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Sau khi tiến hành rà soát thực trạng tại 229 xã, UBND tỉnh Hà Tĩnh nhận thấy xuất phát điểm của Hà Tĩnh rất thấp, đòi hỏi phải đầu tư nhiều mới đạt được các mục tiêu XDNTM. Vì vậy, trên cơ sở đăng ký của các xã và sự tính toán, rà soát của BCĐ XDNTM các cấp, UBND Tỉnh đề ra kế hoạch cụ thể cho các xã đạt chuẩn NTM vào từng năm cụ thể (giai đoạn 1 tập trung chỉ đạo “12 xã hoàn thành XDNTM trước năm 2013 và 35 xã hoàn thành trước 2015”[89]), trên cơ sở đó, xác định khối lượng công việc cần hoàn thành và xây dựng kế hoạch huy động, sử dụng NLTC để thực hiện Chương trình XDNTM giai đoạn 2011-2015[118], giai đoạn 2016-2020.

Trình tự lập kế hoạch huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tuân thủ các quy định tại Quyết định số 800/QĐ-TTg; Thông tư 26/2011/TTLB-BNNPTNT-BKHDT-BTC: Kế hoạch huy động, sử dụng các NLTC thực hiện đề án XDNTM của xã “thực hiện lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, sau khi được HĐND xã thông qua, Ban quản lý xã gửi kế hoạch của xã cho UBND huyện để tổng hợp, thẩm định và phê duyệt kế hoạch chung toàn huyện, gửi UBND tỉnh và các Sở có liên quan. UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện XDNTM và gửi các Bộ: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính và NNPTNT để tổng hợp, làm căn cứ bố trí vốn”[106].

- Kế hoạch huy động, sử dụng NLTC từ NSNN: Tại cấp tỉnh, BCĐ CT XDNTM cùng các Sở NN và phát triển NT, Sở KH và ĐT, Sở Tài chính xây dựng và trình UBND tỉnh quyết định giao kế hoạch NLTC hàng năm cho các huyện. Việc giao kế hoạch vốn hàng năm cho các huyện dựa trên các cơ sở sau: (i) Kế hoạch XDNTM do các xã xây dựng và thực tế thực hiện các nội dung đến thời điểm lập kế hoạch; (ii) Nguồn kinh phí được UBND tỉnh giao hàng năm từ chương trình XDNTM và các chương trình lồng ghép; (iii) Nguồn lực có khả năng huy động được của các tổ chức, cá nhân cho thực hiện chương trình XDNTM theo kế hoạch.

Sau khi nhận quyết định giao kế hoạch giao vốn phân cấp của UBND tỉnh, UBND huyện phân bổ vốn cho từng xã và cho các chủ đầu tư khác (đối với các dự án xã không làm chủ đầu tư) để thực hiện đầu tư theo kế hoạch XDNTM. UBND xã chỉ đạo Ban quản lý XDNTM cấp xã phân bổ vốn cho từng dự án, trình HĐND xã thông qua. UBND xã ra quyết định phân bổ vốn cho từng dự án, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước huyện để làm cơ sở giám sát và thanh quyết toán.

- Kế hoạch huy động, sử dụng các NLTC ngoài NSNN:

Kế hoạch NLTC từ cộng đồng dân cư: UBND các xã đứng ra tổ chức quản lý huy động, sử dụng các NLTC có sự tham gia của đại diện hộ dân, các tổ chức đoàn thể địa phương để thực hiện huy động các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng kết cấu hạ tầng của xã, công khai mọi thông tin cho dân biết. Khi xác định mức đóng góp, các địa phương không đóng góp theo bình quân các hộ mà có căn cứ vào thu nhập bình quân và khả năng đóng góp của nhân dân trên địa bàn để vận động đóng góp. UBND xã “tùy theo từng nội dung, dự án, công trình, vận động người dân tham gia đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng của địa phương bằng các hình thức phù hợp, trên cơ sở phát huy dân chủ để người dân bàn bạc, quyết định mức đóng góp và tự nguyện đóng góp”[86].

Bảng 3.4. Kế hoạch huy động và sử dụng NLTC giai đoạn 2011-2020*(Đơn vị tính: Tỷ đồng)*

| I. Kế hoạch huy động và sử dụng NLTC giai đoạn 2011-2015 | | | | | | | |
|--|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| TT | Nội dung | Tổng | Trong đó | | | | |
| | | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| 1 | NSTW hỗ trợ trực tiếp | 800 | 150 | 150 | 150 | 150 | 200 |
| 2 | NSDP các cấp | 2.800 | 550 | 550 | 550 | 550 | 600 |
| 2.1 | <i>NS tỉnh</i> | <i>1.300</i> | <i>250</i> | <i>250</i> | <i>250</i> | <i>250</i> | <i>300</i> |
| 2.2 | <i>NS huyện</i> | <i>500</i> | <i>100</i> | <i>100</i> | <i>100</i> | <i>100</i> | <i>100</i> |
| 2.3 | <i>NS xã</i> | <i>1.000</i> | <i>200</i> | <i>200</i> | <i>200</i> | <i>200</i> | <i>200</i> |
| 3 | NLTC lồng ghép | 5.200 | 520 | 765 | 1.060 | 1.305 | 1.550 |
| 4 | DN | 3.000 | 450 | 550 | 600 | 650 | 750 |
| 5 | Huy động cộng đồng | 4000 | 600 | 700 | 800 | 900 | 1000 |
| 6 | Tín dụng | 40.000 | 6.400 | 7.200 | 8.000 | 8.800 | 9.600 |
| 7 | Khác | 500 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| | TỔNG | 56.300 | 8.770 | 10.015 | 11.260 | 12.455 | 13.800 |
| II. Kế hoạch huy động và sử dụng NLTC giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| | Nội dung | Tổng | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1 | NSTW hỗ trợ trực tiếp | 2.000 | 300 | 350 | 400 | 450 | 500 |
| 2 | NSDP các cấp | 5.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 |
| 2.1 | <i>NS tỉnh</i> | <i>2.000</i> | <i>400</i> | <i>400</i> | <i>400</i> | <i>400</i> | <i>400</i> |
| 2.2 | <i>NS huyện</i> | <i>1.000</i> | <i>200</i> | <i>200</i> | <i>200</i> | <i>200</i> | <i>200</i> |
| 2.3 | <i>NS xã</i> | <i>2.000</i> | <i>400</i> | <i>400</i> | <i>400</i> | <i>400</i> | <i>400</i> |
| 3 | NLTC lồng ghép | 5.200 | 100 | 500 | 1.000 | 1.500 | 2.100 |
| 4 | DN | 4.300 | 600 | 700 | 800 | 1.000 | 1.200 |
| 5 | Huy động cộng đồng | 6.200 | 900 | 1.100 | 1.300 | 1.400 | 1.500 |
| 6 | Tín dụng | 55.000 | 9.000 | 10.000 | 11.000 | 12.000 | 13.000 |
| 7 | Khác | 500 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| | TỔNG | 78.200 | 12.000 | 13.750 | 15.600 | 17.450 | 19.400 |

Nguồn: Văn phòng điều phối XDNTM tỉnh Hà Tĩnh, 2016

Kế hoạch NLTC từ tín dụng, từ DN thường được xây dựng dựa trên xu hướng của số liệu quá khứ tổng hợp từ các tổ chức tín dụng, từ tổng hợp các dự án đầu tư của các doanh nghiệp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Bảng 3.5. Kế hoạch sử dụng NLTC giai đoạn 2011-2015*(Đơn vị tính: Tỷ đồng)*

| TT | Nội dung | Tổng mức đầu tư | Phân khai các NLTC | | | | |
|----|--|-----------------|--------------------|--------------|--------------|---------------|------------|
| | | | NSNN | DN | Cộng đồng | Tín dụng | Nguồn khác |
| 1 | Quy hoạch và quản lý quy hoạch | 25 | 25 | | | | |
| 2 | Phát triển sản xuất | 34.843 | 1235 | 3.000 | | 30.608 | |
| 3 | Xây dựng cơ sở hạ tầng | 21.147 | 7255 | | 4000 | 9.392 | 500 |
| 4 | Giáo dục, y tế, văn hoá và bảo vệ môi trường | 275 | 275 | | | | |
| 5 | Xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội | 10 | 10 | | | | |
| | Tổng | 56.300 | 8.800 | 3.000 | 4.000 | 40.000 | 500 |

*Nguồn: Văn phòng điều phối XDNTM tỉnh Hà Tĩnh, 2011***Bảng 3.6. Kế hoạch sử dụng NLTC giai đoạn 2016-2020***(Đơn vị tính: Tỷ đồng)*

| TT | Nội dung | Tổng mức đầu tư | Phân khai các NLTC | | | | |
|----|--|-----------------|--------------------|--------------|--------------|---------------|------------|
| | | | NSNN | DN | Cộng đồng | Tín dụng | Nguồn khác |
| 1 | Quy hoạch và quản lý quy hoạch | 0 | | | | | |
| 2 | Phát triển sản xuất | 48.136 | 1750 | 4.300 | | 42.086 | |
| 3 | Xây dựng cơ sở hạ tầng | 29.614 | 10000 | | 6.200 | 12.914 | 500 |
| 4 | Giáo dục, y tế, văn hoá và bảo vệ môi trường | 440 | 440 | | | | |
| 5 | Xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội | 10 | 10 | | | | |
| | Tổng | 78.200 | 12.200 | 4.300 | 6.200 | 55.000 | 500 |

Nguồn: Văn phòng điều phối XDNTM tỉnh Hà Tĩnh, 2016

Kế hoạch sử dụng các NLTC cho XDNTM trên địa bàn Hà Tĩnh được xây dựng dựa trên đề án XDNTM của các xã.

Việc xây dựng kế hoạch huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM ở Hà Tĩnh còn một số hạn chế như sau:

Về quy hoạch, kế hoạch XDNTM – tiền đề cho kế hoạch huy động và sử dụng các NLTC, nhìn chung chất lượng còn thấp, tính khả thi chưa cao; khi lập quy hoạch, kế hoạch, quyết định đầu tư không chủ động xác định NLTC đầu tư. Các BCD XDNTM các cấp dường như chỉ tập trung vào việc làm thế nào để đạt được 19 tiêu chí xã nông thôn mới như là một danh hiệu thi đua, hơn là một tiến trình phát triển lâu dài và toàn diện. Việc lập quy hoạch phát triển cấp xã được ưu tiên thực hiện với ba nội dung: (i) “quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho việc phát triển sản xuất NN hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; (ii) quy hoạch phát triển hạ tầng KT-XH - môi trường theo tiêu chuẩn mới; (iii) quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được các bản sắc văn hóa tốt đẹp”[107]. Tuy rằng các văn bản pháp quy đã nêu điều đòi hỏi quy hoạch cấp xã phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của cấp huyện, tỉnh, quốc gia, nhưng trên thực tế, điều này rất khó thực hiện. Nguyên nhân trước hết là do “năng lực của các chủ thể tham gia nhiệm vụ quy hoạch từ cấp xã đến đơn vị trực tiếp lập quy hoạch là các công ty tư vấn, và phê duyệt là UBND cấp huyện còn hạn chế về tổ chức và trình độ. Hai là, chi phí cho công tác quy hoạch XDNTM từ giai đoạn khảo sát, thu thập số liệu, đến giai đoạn lập quy hoạch, duyệt quy hoạch cần khoản kinh phí thực hiện khá lớn, nhưng trong thực tế định mức chi phí thực hiện lại rất thấp, và không có hệ số dành cho các vùng, miền (xã, vùng đồng bằng khác xa xã của vùng núi cao, ven biển...)”[112].

Về kế hoạch các NLTC, Hà Tĩnh chưa tuân thủ tỷ lệ theo quy định của Chính Phủ: 40% NSNN các cấp, 30% từ tín dụng, 20% từ DN và 10% đóng góp của cộng đồng dân cư.

3.2.4. Thực trạng tổ chức huy động các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

3.2.4.1. Quy mô và cơ cấu các nguồn lực tài chính huy động cho xây dựng nông thôn mới

Bảng 3.4 cho thấy, tổng NLTC huy động từ năm 2011 đến 2016 đạt 71.039,84 tỷ đồng, trong đó NSNN 9.253,78 tỷ đồng (chiếm 13,03%); NLTC từ tín dụng 55.733,7 tỷ đồng (chiếm 78,5%); NLTC từ DN 1.664 tỷ đồng (chiếm 2,34%); NLTC do người dân đóng góp 4.388,36 tỷ đồng (chiếm 6,18%).

Theo kết quả tổng hợp tại Bảng 3.5, so với kế hoạch đề ra, tổng số NLTC đã huy động và sử dụng cho XDNTM tại Hà Tĩnh trong giai đoạn 2011 – 2016 đạt

105,7% so với kế hoạch, trong đó vốn NSNN đạt 91,17% so với kế hoạch; NLTC từ tín dụng đạt 116,11% so với kế hoạch; NLTC từ DN đạt 46,22% và nguồn huy động từ cộng đồng dân cư đạt 79,79% kế hoạch. Những kết quả đạt được kể trên đã nói lên sự đúng đắn, linh hoạt trong lãnh đạo, điều hành của chính quyền các cấp của tỉnh Hà Tĩnh đối với các NLTC cho XDNTM.

Trong giai đoạn 2011-2016, đã có nhiều chủ trương, chính sách ưu đãi đầu tư từ NSNN cũng như ưu đãi thu hút đầu tư xã hội vào khu vực NN, NT. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư công cho NN, NT, NT đã được ban hành tương đối đầy đủ, Chính phủ, UBND Tỉnh đã ưu tiên bố trí NLTC đầu tư từ NSNN, trái phiếu Chính phủ và tăng cường huy động các NLTC từ tín dụng đầu tư cho phát triển NN, NT. Trong giai đoạn 2011 - 2016, tổng NLTC liên tục gia tăng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng NLTC đầu tư phát triển của toàn xã hội.

NSNN XDNTM của Tỉnh tăng qua các năm, tuy nhiên xét về mặt cơ cấu các NLTC thì NSNN giảm dần từ 17,56% (2011) còn 6,78% (năm 2016). Điều này cho thấy, khởi đầu NSNN đóng vai trò quan trọng trong XDNTM, đây được xem là “vốn mồi” để huy động các NLTC khác. Việc huy động NLTC từ DN còn rất thấp, chỉ đạt 2,34% so với tổng NLTC (trong Quyết định 800 là 20%). Điều này dẫn đến NLTC từ tín dụng chiếm vai trò chính với tỷ lệ 78,5%(gần gấp 3 lần quy định là 30%). Đây là vấn đề cần lưu ý khi xem xét mục tiêu XDNTM bền vững.

Bảng 3.7. Cơ cấu huy động các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh theo nội dung NLTC giai đoạn 2011-2016*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

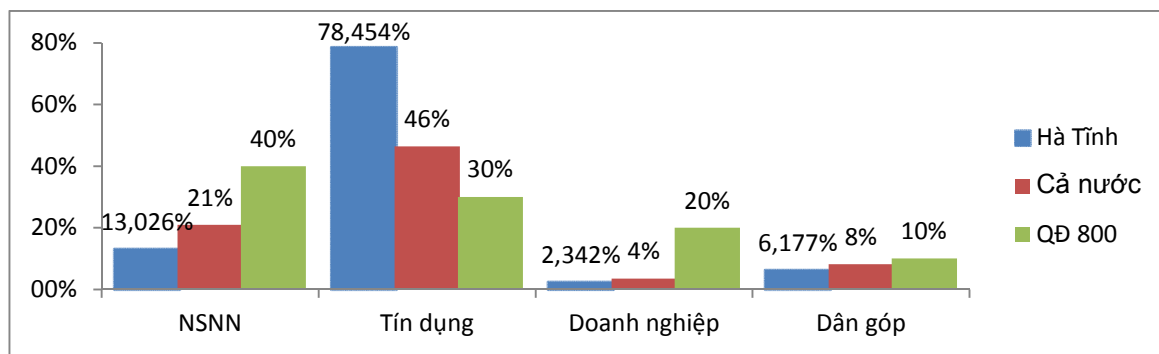
| TT | Nội dung chỉ tiêu | Năm 2011 | | Năm 2012 | | Năm 2013 | | Năm 2014 | | Năm 2015 | | Năm 2016 | | Tổng cộng 6 năm | |
|----|-------------------|-------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|-----------------|------------|
| | | SL | TT (%) | SL | TT (%) | SL | TT (%) | SL | TT (%) | SL | TT (%) | SL | TT (%) | SL | TT (%) |
| 1 | NSNN | 1323 | 17,56 | 1519,26 | 18,5 | 1733,03 | 22,85 | 1417,24 | 16,6 | 1832,59 | 10,11 | 1428,66 | 6,79 | 9253,78 | 13,03 |
| 2 | Tín dụng | 5443 | 72,25 | 5833 | 71,05 | 5036 | 66,39 | 5746,7 | 67,31 | 15000 | 82,73 | 18675 | 88,76 | 55733,7 | 78,45 |
| 3 | DN | 151 | 2 | 170 | 2,07 | 97,9 | 1,29 | 406,87 | 4,77 | 719,86 | 3,97 | 118,37 | 0,56 | 1664 | 2,34 |
| 4 | Cộng đồng | 617 | 8,19 | 688 | 8,38 | 719,06 | 9,48 | 966,41 | 11,32 | 579,19 | 3,19 | 818,7 | 3,89 | 4388,36 | 6,18 |
| | Cộng | 7534 | 100 | 8210,26 | 100 | 7585,99 | 100 | 8537,22 | 100 | 18131,6 | 100 | 21040,7 | 100 | 71039,8 | 100 |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ Sở Tài chính Hà Tĩnh, năm 2017***Bảng 3.8. Tình hình tổ chức huy động các NLTC cho XDNTM so với kế hoạch giai đoạn 2011 – 2016**

| Năm | Kế hoạch (tỷ đồng) | | | | | Thực hiện (tỷ đồng) | | | | | Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%) | | | | |
|-------------|--------------------|---------------|--------------|--------------|---------------|---------------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|-------------------------------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| | NSNN | Tín dụng | DN | Cộng đồng | Tổng cộng | NSNN | Tín dụng | DN | Cộng đồng | Tổng cộng | NSNN | Tín dụng | DN | Cộng đồng | Tổng cộng |
| 2011 | 1.220 | 6.400 | 450 | 600 | 8.770 | 1.323,00 | 5.443,00 | 151,00 | 617,00 | 7.534,00 | 108,44 | 85,05 | 33,56 | 88,14 | 85,91 |
| 2012 | 1.465 | 7.200 | 550 | 800 | 10.015 | 1.519,26 | 5.833,00 | 170,00 | 688,00 | 8.210,26 | 103,70 | 81,01 | 30,91 | 86,00 | 81,98 |
| 2013 | 1.760 | 8.000 | 600 | 900 | 11.260 | 1.733,03 | 5.036,00 | 97,90 | 719,06 | 7.585,99 | 98,47 | 62,95 | 16,32 | 79,90 | 67,37 |
| 2014 | 2.005 | 8.800 | 650 | 1.000 | 12.455 | 1.417,24 | 5.746,70 | 406,87 | 966,41 | 8.537,22 | 70,69 | 65,30 | 62,60 | 96,64 | 68,54 |
| 2015 | 2.350 | 9.600 | 750 | 1.100 | 13.800 | 1.832,59 | 15.000,00 | 719,86 | 579,19 | 18.131,64 | 77,98 | 156,25 | 95,98 | 52,65 | 131,39 |
| 2016 | 1.400 | 8.000 | 600 | 1.000 | 10.950 | 1.428,66 | 18.675,00 | 118,37 | 818,70 | 21.040,73 | 102,04 | 233,44 | 19,73 | 81,87 | 192,15 |
| Cộng | 10.150 | 48.000 | 3.600 | 5.500 | 67.250 | 9.253,78 | 55.733,70 | 1.664,00 | 4.388,36 | 71039,84 | 91,17 | 116,11 | 46,22 | 79,79 | 105,7 |

Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ Sở Tài chính Hà Tĩnh, năm 2017

Hình 3.4. So sánh cơ cấu huy động các NLTC XDNTM ở Hà Tĩnh với cả nước và theo Quyết định 800/QĐ-TTg, giai đoạn 2011-2016 (%)



Nguồn: Tổng hợp của tác giả, năm 2017

3.2.4.2. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước

Bằng việc ban hành đồng bộ các chính sách và thực hiện nghiêm túc, cùng sự lồng ghép linh hoạt các NLTC, trong các năm qua, Tỉnh đã tập trung được NLTC lớn từ NSNN cho CTMTQG XDNTM. Giai đoạn 2011 – 2016, tổng số vốn từ NSNN thực hiện Chương trình XDNTM là 9.253,78 tỷ đồng, chiếm hơn 13% tổng vốn đầu tư cho Chương trình. Cơ cấu NLTC từ NSNN cho XDNTM được thể hiện qua bảng 3.6.

Bảng 3.9. Kết quả huy động NLTC từ NSNN cho XDNTM giai đoạn 2011-2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| TT | Nội dung chỉ tiêu | Kết quả thực hiện | | | | | | |
|----|-----------------------------------|-------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Tổng cộng |
| 1 | NSNN trực tiếp cho CT NTM | 353,996 | 540,26 | 756,53 | 770,45 | 930,20 | 694,86 | 4046,292 |
| | NSTU | 101,435 | 96,752 | 94,927 | 166,98 | 159,3 | 208,10 | 827,496 |
| | NS tỉnh | 64,6 | 89,451 | 105 | 200,00 | 522,814 | 123,462 | 1105,327 |
| | NS huyện | 54,024 | 124,075 | 185,1 | 129,12 | 78,58953 | 81,91 | 697,8699 |
| | NS xã | 133,937 | 229,982 | 371,5 | 274,35 | 169,4956 | 236,338 | 1415,599 |
| 2 | NSNN lồng ghép từ các CT, DA khác | 969 | 979 | 976,5 | 646,79 | 902,3893 | 778,85 | 5252,531 |
| | Tổng cộng | 1.322,996 | 1.519,26 | 1.733,027 | 1.417,239 | 1.832,59 | 1.428,66 | 9.253,78 |

Nguồn: VPĐP NTM Hà Tĩnh năm 2017

a. Huy động trực tiếp từ NSNN các cấp

Cùng với sự hỗ trợ từ NSTU phân bổ theo dự toán NS hàng năm, Hà Tĩnh cũng rất tích cực khai thác nguồn thu NS trên địa bàn để thực hiện XDNTM. Trong đó phải kể đến công tác quy hoạch đất đai, tạo quỹ đất sạch để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất. Tiền đấu giá quyền sử dụng đất được phân chia cho NS các cấp, đặc biệt ưu tiên cho NS cấp xã. Trong giai đoạn 2011-2016, NS xã đã đầu tư cho XDNTM 1.415, 599 tỷ đồng chiếm 14,15% NLTC từ NSNN và chiếm gần 35% NSNN đầu tư trực tiếp cho chương trình nhưng chỉ chiếm 1,97% tổng NLTC đầu tư cho chương trình, cả 4 cấp NS hỗ trợ trực tiếp cho chương trình mới chỉ đạt 5,7% (Bảng 3.8).

Bảng 3.10. Tổng hợp kết quả huy động NSNN so với tổng NLTC XDNTM, giai đoạn 2011-2016

| Số TT | Nội dung chỉ tiêu | Kết quả thực hiện | | |
|-------|--------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------|
| | | Lũy kế 2011-2016 | Tỷ lệ (%) | Tỷ trọng so với tổng NLTC (%) |
| 1 | Vốn trực tiếp cho Chương trình NTM | 4.046,292 | 43,5 | 5,7 |
| | NSTU | 827,496 | 8,3 | 1,2 |
| | NS tỉnh | 1.105,327 | 11,1 | 1,5 |
| | NS huyện | 697,8699 | 7 | 01 |
| | NS xã | 1.415,599 | 14,2 | 2 |
| 2 | NSNN lồng ghép từ các CT, dự án khác | 5252,531 | 56,5 | 7,3 |
| | Tổng cộng | 9.298,823 | 100 | 12,9 |

Nguồn: Văn phòng điều phối XDNTM tỉnh Hà Tĩnh, 2017

b. Huy động NSNN từ lồng ghép các CT, dự án đang thực hiện trên địa bàn:

Cùng với hỗ trợ trực tiếp từ NSNN các cấp, Hà Tĩnh đã thực hiện lồng ghép vốn từ Chương trình MTQG, dự án có cùng mục tiêu để bổ sung NLTC thực hiện Chương trình XDNTM trên địa bàn. Tổng số huy động từ các NLTC này giai đoạn 2011-2016 là 5.252,531 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 56,49% NSNN đầu tư cho Chương trình (bảng 3.7).

Các NLTC này do trung ương phân bổ thông qua cấp bổ sung có mục tiêu cho NS tỉnh, cùng các dự án đang thực hiện trên địa bàn gồm cả các dự án ODA, dự án NGO... Căn cứ vào NLTC bổ sung có mục tiêu từ NSTU hàng năm, Tỉnh phân

bổ cấp bổ sung có mục tiêu cho các cấp NS, giao cho các sở, ban ngành xây dựng kế hoạch lồng ghép các NLTC thực hiện các nội dung của XDNTM. Do phụ thuộc chủ yếu vào chỉ tiêu trung ương phân bổ nên kế hoạch về các nguồn này thường bị động và không sát thực.

Theo kế hoạch cơ cấu NLTC XDNTM được đề ra trong Quyết định 800/QĐ-TTg, “vốn từ các CTMTQG và chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai và sẽ tiếp tục triển khai trong những năm tiếp theo trên địa bàn khoảng 23%”, tuy nhiên trên thực tế, NLTC từ các Chương trình MTQG, dự án mà trung ương phân bổ trung bình hàng năm cho Hà Tĩnh mới chỉ đạt khoảng 7,32% tổng NLTC thực hiện Chương trình. Do nguồn vốn từ Chính phủ dành cho chương trình MTQG có giới hạn trong khi rất nhiều tỉnh thành trong cả nước tiến hành XDNTM có nhu cầu xin hỗ trợ vốn từ trung ương nên nguồn vốn Chính phủ hỗ trợ cho các tỉnh còn mang tính “nhỏ giọt”.

Trong thời gian qua, Hà Tĩnh cũng đã tích cực triển khai nhiều hoạt động nhằm tăng cường mối quan hệ với các nước (thông qua các Đại sứ quán), các tổ chức có tiềm năng lớn để giới thiệu nhu cầu đầu tư, nội dung chương trình vận động viện trợ; đã vận động được nhiều nguồn cho vay ưu đãi từ các tổ chức phi chính phủ (NGO). Đến năm 2016, đã thu hút được 27 dự án, với tổng số vốn đầu tư trên 91,056 triệu USD. Hầu hết, các dự án đều được triển khai đúng theo kế hoạch và được đánh giá là tiếp cận có hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng sinh kế, nâng cao nhận thức về phòng chống thiên tai, dịch bệnh cho người nghèo ở những vùng sâu, vùng xa. Điển hình như Dự án “Phát triển hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ cho các xã nghèo tỉnh Hà Tĩnh” (ISDP) do quỹ OPEC về phát triển Quốc tế (OFID) tài trợ với tổng số vốn 13.153.340 USD, trong đó vốn ODA là 10.500.000 USD và 2.653.340 USD vốn đối ứng. Dự án “Phát triển CSHT NT tỉnh Hà Tĩnh” (HIRDP) do quỹ Phát triển kinh tế Á rập tài trợ với tổng đầu tư 18.626.009 USD, trong đó vốn ODA 14.619.724 USD và vốn đối ứng 4.006.285 USD. Dự án này được thực hiện tại 77 xã nghèo thuộc 11 huyện. Đến nay có 41 công trình danh mục đầu tư đợt 1 đang tiến hành hoàn thành báo cáo kinh tế kỹ thuật trình các ngành chức năng và UBND tỉnh phê duyệt. Dự án "Phát triển CSHT thiết yếu các xã vùng bãi ngang ven biển nhằm đối phó với biến đổi khí hậu tại Hà Tĩnh" thuộc dự án “Phát triển CSHT vùng duyên hải” do OFID tài trợ theo Hiệp định số 1426P ngày 07/3/2012 với thời gian thực hiện dự án từ 2012-2016, Nguồn vốn dự án: 14.210.405 USD (vốn ODA

11.500.000 USD, vốn đối ứng: 2.710.405 USD). Dự án "Cải thiện sự tham gia thị trường cho người nghèo Hà Tĩnh" (IMPP-HT) tại 08 huyện nghèo được IFAD tài trợ qua khoản vay, tài trợ không hoàn lại và của Chính phủ Đức thông qua hợp tác kỹ thuật từ GIZ. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 18,355 triệu USD với thời gian thực hiện là 5 năm. Dự án đã xây dựng được 179 công trình CSHT quy mô nhỏ cho người dân tiếp cận tốt hơn đến thị trường (như đường giao thông, cầu cống, chợ) và giúp tổ chức sản xuất NN hiệu quả hơn (như thủy lợi, cải tạo đồng ruộng, đường điện, trạm bơm). Dự án năng lượng NT II (RE-II) cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống lưới điện hạ thế NT kết hợp với chuyển đổi và xây dựng mô hình quản lý, nhằm cải thiện dịch vụ cung cấp điện năng với chất lượng tốt, giá cả hợp lý cho khu vực NT. Giai đoạn 1 dự án REII (triển khai tại 97/97 xã của 9 huyện, thị) đã cơ bản hoàn thành, đưa vào sử dụng với tổng giá trị quyết toán 298.620 triệu đồng (trong đó WB 274.283 triệu đồng, vốn đối ứng 24.337 triệu đồng). Giai đoạn mở rộng dự án đang tiếp tục triển khai tại 39 xã của 8 huyện trên địa bàn toàn tỉnh, với tổng giá trị theo hợp đồng thực tế 230.631 triệu đồng (trong đó WB 209.736 triệu đồng, vốn đối ứng 20.895 triệu đồng). Tuy nhiên, vì mỗi chương trình, dự án có quy định riêng, nên cơ chế quản lý và lồng ghép giữa các chương trình, dự án thiếu đồng bộ và sự phối hợp khó khăn, nhất là khâu lập kế hoạch, công tác phân bổ NLTC, giám sát đầu tư và thanh quyết toán các nguồn vốn, gây lúng túng trong tổ chức thực hiện, chưa tập trung được theo kế hoạch, tiến độ XDNTM đã được địa phương lập.

3.2.4.3. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ tín dụng

Tại tỉnh Hà Tĩnh, các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách Xã hội và các Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) cơ sở có dư nợ cho vay đối với 229 xã NTM đến hết năm 2016 là 55.733,70 tỷ đồng, chiếm 91,30% dư nợ cho vay lĩnh vực NN, NT. Trong đó, tổng số dư vay tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Tĩnh đến hết năm 2016 là 720 tỷ đồng. Chính sách hỗ trợ lãi vay vốn cho phát triển sản xuất mang lại hiệu quả tích cực, doanh số cho vay từ khi triển khai thực hiện đến 31/12/2016 đạt 55.013,7 tỷ đồng; lũy kế trong giai đoạn 2011-2016, số tiền lãi hỗ trợ 197 tỷ đồng, với 34.439 lượt khách hàng tham gia vay vốn. Số khách hàng còn dư nợ từ NHTM đạt 238.056 hộ (trong đó có 237.597 hộ dân và 459 DN). Tổng NLTC từ tín dụng giai đoạn 2011-2016 đạt 55.733,7 tỷ đồng, chiếm 78,4% tổng NLTC đầu tư cho XDNTM.

Bảng 3.11. NLTC XDNTM từ tín dụng giai đoạn 2011- 2016

| Năm | Tổng NLTC | NLTC từ tín dụng | |
|------------------|------------------|--------------------|--------------|
| | | Số lượng (tỷ đồng) | Tỷ lệ (%) |
| Năm 2011 | 7.533,996 | 5.443 | 72,25 |
| Năm 2012 | 8.210,26 | 5.833 | 71,05 |
| Năm 2013 | 7.585,987 | 5.036 | 66,39 |
| Năm 2014 | 8.537,218 | 5.746,7 | 67,31 |
| Năm 2015 | 18.131,65 | 15.000 | 82,73 |
| Năm 2016 | 21.085,78 | 18.675 | 88,57 |
| Tổng cộng | 71.084,89 | 55733,7 | 78,40 |

Nguồn: VPĐP Chương trình MTQG XDNTM tỉnh Hà Tĩnh, 2017

Tuy nhiên, hoạt động tín dụng ở Hà Tĩnh vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, mặc dù các chính sách ưu đãi cho phát triển NN, NT đã phát huy tác dụng trong việc khơi thông nguồn vốn tín dụng chảy vào NN, NT, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu vốn cho SXKD trong lĩnh vực NN và phục vụ đời sống ở khu vực NT. Ngoài ra, cũng theo kết quả khảo sát của tác giả, tại một số địa phương, để thực hiện các tiêu chí XDNTM, đã tiến hành ép tỷ lệ hộ nghèo phải giảm xuống trong khi trên thực tế tỷ lệ hộ nghèo lại không giảm. Từ đó, dẫn đến trường hợp, có những hộ vẫn là hộ nghèo nhưng vì xã, huyện cũng mong muốn báo cáo tình hình triển khai NTM tốt, nên những hộ nghèo đây không được duyệt vào hộ nghèo nữa, họ không được duyệt cho vay trong những chương trình hỗ trợ hộ nghèo được hưởng lãi suất thấp, giá trị khoản vay nhiều hơn, thời gian vay dài hơn, điều này ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ và cuộc sống sẽ gặp khó khăn hơn.

Thứ hai, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) chậm, dẫn đến việc người dân không tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng do không có tài sản bảo đảm; các tiêu chuẩn xác định mô hình kinh tế trang trại thay đổi trong thời gian ngắn khiến các TCTD lúng túng trong việc xác định đối tượng vay vốn để có thể quyết định cho vay...

Thứ ba, chính sách tín dụng chưa thực sự tạo điều kiện đa dạng hóa hình thức cấp tín dụng NN, NT. Các chính sách phục vụ phát triển NN, NT mà Ngân hàng Nhà nước áp dụng trong thời gian qua tập trung khuyến khích các tổ chức tín dụng đầu tư vốn cho NN, NT qua hình thức cho vay, còn đối với các hình thức cấp tín dụng khác cho NN, NT như bảo lãnh chiết khấu, bao thanh toán NHNN vẫn chưa có chính sách triển khai. Ngay cả với hoạt động cho vay, các hình thức cho

vay còn hạn chế, người dân vẫn còn giữ thói quen sản xuất theo kiểu truyền thống tự phát nhỏ lẻ, manh mún. Các chính sách tín dụng hướng tới cho vay cánh đồng lớn, cho vay liên kết, cho vay theo chuỗi liên kết, cho vay ứng dụng công nghệ cao vẫn thực hiện chưa đạt hiệu quả.

Các hạn chế thuộc về hộ gia đình NTM, đối tượng vay trong lĩnh vực NN và khu vực NT thường có trình độ nói chung không tốt bằng các khu vực khác, nên khả năng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng của họ cũng bị hạn chế hơn. Cụ thể như: họ thường SXKD theo thói quen chứ không lập đề án, phương án trước, nên ngân hàng không có cơ sở để xem xét cho vay. Ngoài ra, trình độ SXKD trong lĩnh vực NN của người dân ở khu vực NT còn hạn chế, thiên tai thường xuyên xảy ra ở Hà Tĩnh và công tác phòng chống dịch bệnh chưa tốt nên rủi ro cao... Những yếu tố đó tác động tiêu cực đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

Mặc dù còn những hạn chế nhất định, nhưng nhìn chung, NLTC từ tín dụng đang chiếm tỷ lệ lớn nhất (78,4%) và liên tục tăng trong những năm vừa qua đã khẳng định vai trò của những chính sách tín dụng đối với khu vực NN, NT, đặc biệt là chính sách tín dụng đối với XDNTM đã mang đến những kết quả quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển khu vực NN-NT, góp phần quan trọng trong XDNTM tại Hà Tĩnh.

3.2.4.4. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ doanh nghiệp

Trước đây, toàn Tỉnh có rất ít doanh nghiệp lớn tham gia SXKD NN, DN vừa và nhỏ tham gia lĩnh vực này không đáng kể. Hà Tĩnh đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ DN đầu tư vào lĩnh vực NN, NT như chính sách hỗ trợ lãi vay vốn phát triển sản xuất, chính sách hỗ trợ về đất đai và giải phóng mặt bằng; chính sách ưu đãi về thuế; chính sách khuyến khích phát triển sản xuất (theo Nghị quyết 157, 90 của HĐND tỉnh), lũy kế tổng kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2011-2016 là trên 560 tỷ đồng (bình quân khoảng 93,3 tỷ đồng/năm).

Qua hơn 6 năm thực hiện XDNTM và tái cơ cấu NN, Hà Tĩnh đã thu hút nhiều DN mở rộng đầu tư vào NN với hàng chục DN, tập đoàn lớn; bước đầu đã hình thành các chuỗi liên kết với các hộ nông dân như các tổ hợp tác, HTX, DN vừa và nhỏ. Các DN đã trực tiếp tham gia tổ chức SXKD trong NN “góp phần nâng cao giá trị gia tăng, thúc đẩy sản xuất NN phát triển. Một số mô hình liên kết sản xuất trong NN đã mang lại hiệu quả kinh tế, đảm bảo cung ứng dịch vụ đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra của sản xuất. DN đóng vai trò trung tâm trong tổ

chức sản xuất theo chuỗi giá trị, tiếp cận thị trường”[116]... góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng tích cực

Bảng 3.12. Tổng hợp NLTC XDNTM huy động từ DN giai đoạn 2011-2016

| Năm | NLTC huy động từ DN (tỷ đồng) | Tổng số NLTC huy động (tỷ đồng) | Tỷ lệ (%) |
|------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------|
| Năm 2011 | 151,00 | 7534,00 | 2 |
| Năm 2012 | 170,00 | 8210,26 | 2,07 |
| Năm 2013 | 97,90 | 7585,99 | 1,29 |
| Năm 2014 | 406,87 | 8537,22 | 4,77 |
| Năm 2015 | 719,87 | 18838,96 | 3,82 |
| Năm 2016 | 118,37 | 21085,78 | 0,56 |
| Tổng cộng | 1664,01 | 71792,21 | 2,32 |

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh, năm 2017

Tuy nhiên, NLTC huy động cho XDNTM từ DN trong giai đoạn 2011-2016 chỉ mới đạt 1.664 tỷ đồng, chiếm 2,32% tổng NLTC đầu tư cho XDNTM, còn rất thấp so với tiềm năng và kỳ vọng của Chương trình (đạt 20% tổng các NLTC)[120].

Qua các diễn đàn do VCCI tổ chức, và qua khảo sát thực tế của tác giả, Hà Tĩnh cũng như các địa phương khác trong cả nước, đang “có 4 thách thức khiến việc thu hút DN XDNTM chưa hiệu quả. Thứ nhất, về tổng thể, CSHT kỹ thuật NN, NT của Hà Tĩnh còn yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu của DN. Thứ hai, DN hoạt động trong lĩnh vực NN, NT chiếm tỷ trọng thấp so với DN trong nền kinh tế cả về số lượng và quy mô nên sự tương tác thấp, khó khăn. Thứ ba, đầu tư vào NN, NT lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro. SXKD trong NN chịu rủi ro kép: rủi ro do thiên tai, dịch bệnh và rủi ro do thị trường nông sản bấp bênh. Trong khi sự hỗ trợ của Nhà nước và các chính sách bảo hiểm chưa đảm bảo cho nhà đầu tư thấy được cơ hội đầu tư vào lĩnh vực NN, NT so với các ngành khác. Cuối cùng, nông dân Hà Tĩnh có thu nhập, tích lũy thấp, quy mô sản xuất nhỏ, năng lực, trình độ tổ chức SXKD hạn chế nên rất khó hình thành DN NN từ những hộ nông dân. Khoảng cách thu nhập giữa nông dân và các tầng lớp khác trong xã hội có xu hướng ngày càng doãng ra, công tác đào tạo chưa tốt, số lượng doanh nhân xuất phát từ nông dân chưa nhiều”[116].

Theo kết quả khảo sát 60 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực NN, NT, hiệu quả của các chính sách hỗ trợ thị trường được đánh giá thấp nhất (với điểm

trung bình là 1,43). Trên thực tế, công tác hỗ trợ thị trường cho các DN rất quan trọng nhưng chưa được quan tâm đúng mức. Chính sách ưu đãi đất đai và hỗ trợ đầu tư được đánh giá ở mức khá (3,27 và 3,3). Chính sách tín dụng đã được Tỉnh áp dụng rất thành công, hỗ trợ cho DN mở rộng SXKD, chính sách này được các DN đánh giá cao nhất (với điểm trung bình là 3,73)

Bảng 3.13. Đánh giá của doanh nghiệp về các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia xây dựng nông thôn mới

| Nội dung | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation |
|-------------------|---------|---------|------|----------------|
| Ưu đãi tín dụng | 1 | 5 | 3.73 | 0.821 |
| Ưu đãi đất đai | 1 | 5 | 3.27 | 0.841 |
| Hỗ trợ đầu tư | 1 | 5 | 3.30 | 0.926 |
| Hỗ trợ thị trường | 1 | 4 | 1.43 | 0.909 |

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

3.2.4.5. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng dân cư

Giai đoạn 2011 - 2016, tổng NLTC huy động từ cộng đồng dân cư đạt 4.388,36 tỷ đồng chiếm gần 6,2 % NLTC huy động cho XDNTM, trong đó vốn đóng góp của cộng đồng dân cư là 3.734 tỷ đồng và 654,36 tỷ đồng từ nguồn đóng góp của con em xa quê (Bảng 3.11). Tuy mức đóng góp này chưa hoàn thành kế hoạch đề ra, nhưng với một vùng đất thuần nông, thu nhập thấp như Hà Tĩnh, kết quả này thể hiện sự quyết tâm của chính quyền và nhân dân địa phương trong công cuộc XDNTM. Căn cứ để tiến hành huy động NLTC từ cộng đồng dân cư được dựa trên tổng giá trị của từng công trình; mức hỗ trợ từ NS; hình thức hỗ trợ bằng tiền hay bằng nguyên vật liệu do chính quyền thôn/xã thảo luận và thống nhất ý kiến với người dân về các hình thức và mức đóng góp. Theo chính sách hỗ trợ vốn xây dựng CSHT của Tỉnh, phần lớn các công trình kết cấu hạ tầng cấp thôn, NS hỗ trợ theo tỷ lệ % nhất định (Phụ lục 2) giá trị công trình bằng xi măng hoặc tiền trên cơ sở đăng ký của các thôn, phần còn lại nhân dân đóng góp.

Bảng 3.14. NLTC huy động từ cộng đồng dân cư cho XDNTM, giai đoạn 2011-2016*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Nội dung chỉ tiêu | Năm 2011 | | Năm 2012 | | Năm 2013 | | Năm 2014 | | Năm 2015 | | Năm 2016 | |
|---|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|
| | Số lượng | Tỷ trọng (%) | Số lượng | Tỷ trọng (%) | Số lượng | Tỷ trọng (%) | Số lượng | Tỷ trọng (%) | Số lượng | Tỷ trọng (%) | Số lượng | Tỷ trọng (%) |
| Vốn huy động đóng góp của cộng đồng dân cư | 571,00 | 92,54% | 630,00 | 91,6 | 536,50 | 74,61 | 876,41 | 90,69 | 510,13 | 88,08 | 609,97 | 74,50 |
| -Tiền mặt | 32,30 | 5,66% | 36,00 | 5,71 | 219,70 | 40,95 | 358,8952 | 40,95 | 196,34 | 38,49 | 192,92 | 31,63 |
| -Ngày công LĐ quy ra tiền | 198,00 | 34,68% | 256,00 | 40,63 | 122,10 | 22,76 | 199,46 | 22,76 | 181,24 | 35,53 | 132,85 | 21,78 |
| -Hiền đất quy ra tiền | 130,00 | 22,77% | 215,00 | 34,13 | 127,60 | 23,78 | 208,4435 | 23,78 | 73,04 | 14,32 | 103,81 | 17,02 |
| -Giá trị tài sản khác | 50,00 | 8,76% | 86,00 | 13,65 | 67,10 | 12,51 | 109,6125 | 12,51 | 59,51 | 11,67 | 104,66 | 17,16 |
| Vốn huy động từ nguồn khác | 46,00 | 7,46% | 58,00 | 9,21 | 182,56 | 25,39 | 90,00 | 9,31 | 69,06 | 11,92 | 208,73 | 25,50 |
| Tổng số | 617,00 | 100% | 688,00 | 100 | 719,06 | 100% | 966,405 | 100 | 579,19 | 100 | 818,701 | 100 |
| Tỷ lệ NLTC từ cộng đồng so với tổng NLTC XDNTM | 617,00 | 8,19 | 688,00 | 8,38 | 719,06 | 9,48 | 966,405 | 11,32 | 579,19 | 3,19 | 818,70 | 3,88 |

Nguồn: Sở Tài Chính Hà Tĩnh, 2016

**Bảng 3.15. Tổng hợp mức độ đóng góp của người dân theo nhóm xã
giai đoạn 2011-2016**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Nhóm xã | Huy động người dân | | | Bình quân/hộ | | |
|-----------------------|--|--------------------|--------------|--|--------------|----------|--|
| | | Tổng | Tiền mặt | Giá trị tài sản khác (Đất, công LĐ...) | Tổng | Tiền mặt | Giá trị tài sản khác (Đất, công LĐ...) |
| 1 | Bình quân xã đạt chuẩn 2015 | 31.527 | 15.709 | 15.817 | 24 | 12 | 12 |
| 2 | Bình quân xã ĐK đạt chuẩn năm 2016 | 20.474 | 2.896 | 17.579 | 16 | 2 | 14 |
| 3 | Bình quân xã ĐK đạt chuẩn năm 2017 | 11.480 | 4.826 | 6.654 | 8 | 3 | 5 |
| 4 | Bình quân các xã khó khăn (bãi ngang, 135, biên giới...) | 8.889 | 3.601 | 5.287 | 7 | 3 | 4 |
| 5 | Bình quân các xã thường | 8.540 | 3.957 | 4.583 | 6 | 3 | 3 |
| Bình quân 1 xã | | 16.182 | 6.198 | 9.984 | 13 | 5 | 8 |

Nguồn: Số liệu kiểm tra của Ban Kinh tế- NS HĐND tỉnh Hà Tĩnh, năm 2016

Các khoản thu XDNTM cấp xã phần lớn đều có phiếu thu và được ghi thu-ghi chi vào NS xã. Nhìn chung, người dân đánh giá tích cực về công tác quản lý và sử dụng NLTC đóng góp xây dựng CSHT tại các địa phương. Trên thực tế, đóng góp xây dựng CSHT (bao gồm cấp xã và cấp thôn) thường mang lại lợi ích rõ ràng và trực tiếp cho người dân ngay tại địa phương nên người dân thường có xu hướng hài lòng với những đóng góp này.

Trong tổng nguồn lực XDNTM tại 229 xã, vốn người dân trực tiếp đóng góp XDNTM chiếm 6,2%, nhưng nếu tính cả phần vốn tín dụng (vốn tín dụng do người dân vay để phát triển sản xuất), vốn người dân trực tiếp bỏ ra xây dựng, sửa chữa nhà cửa, công trình, SXKD.. thì NLTC này chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng các NLTC cho XDNTM.

Tuy nhiên, một số xã huy động người dân đóng góp tiền mặt lớn để “hấp thu” hết vốn NTM được phân bổ: Thuận Lộc 24,6 tỷ đồng, bình quân mỗi hộ đóng

góp 22 triệu đồng/năm; Đồng Lộc 14,3 tỷ đồng, Phúc Trạch 18,8 tỷ đồng, bình quân trong cả Tỉnh mỗi hộ đóng góp 5 triệu đồng/năm (Bảng 3.15)

NLTC huy động từ dân cư có xu hướng tăng trong những năm đầu thực hiện Chương trình nhưng sau đó giảm mạnh. Thực tế huy động NLTC ở các địa phương cho thấy, trong những năm đầu thực hiện, đóng góp của dân cư chủ yếu ở việc hiến đất và tài sản trên đất, nhưng những năm sau đó huy động từ dân cư sẽ giảm tương đối và chỉ tập trung ở hình thức đóng góp ngày công lao động và tiền mặt... Mặt khác, các công trình phúc lợi chung theo kế hoạch huy động vốn từ cộng đồng đòi hỏi nguồn vốn lớn như: nhà văn hoá xã, trường học, Trạm y tế, đường trục xã, đường trục chính nội đồng, việc huy động sức dân gặp nhiều khó khăn; nếu tập trung chỉ đạo triển khai sớm đạt chuẩn các nội dung này, sẽ tiềm ẩn nợ tồn đọng và dễ phát sinh tình trạng huy động quá sức dân.

Khảo sát ý kiến của 200 hộ dân trên địa bàn về vấn đề tuyên truyền của các cấp và huy động đóng góp của họ cho chương trình XDNTM tại địa phương, kết quả được tổng hợp trên Bảng 3.16.

Nhận thức về chương trình XDNTM là nhân tố ảnh hưởng lớn đến kết quả huy động NLTC cho chương trình XDNTM ở các địa phương. Qua khảo sát 100% người dân đã được nghe về chương trình qua các hình thức tuyên truyền, phổ biến khác nhau. Về mức độ phù hợp của công tác tuyên truyền thì có đến 36% số người được hỏi cho rằng hình thức tuyên truyền là chưa phù hợp với họ. Với câu hỏi về mức độ hiểu về nội dung của chương trình XDNTM, chỉ có 18% người được hỏi cho rằng họ hiểu rõ về Chương trình, trong khi đó có đến 68% số người mới chỉ hiểu được một phần và 14% chưa hiểu gì vấn đề này.

Khi hỏi về nhận thức của họ về chủ thể của chương trình XDNTM thì có 54% người trả lời chủ thể là người dân. Còn lại 46% người được hỏi nhận thức chưa đúng về chủ thể của chương trình, trong đó: 23% người được hỏi cho rằng chủ thể là Nhà nước; 14% người được hỏi cho rằng chủ thể là CQĐP; 8% người được hỏi cho rằng chủ thể là các đoàn thể địa phương; 1% người được hỏi trả lời là không biết hoặc cho rằng chủ thể là các đối tượng khác.

Qua bảng khảo sát cũng cho thấy, kết quả khảo sát 200 hộ dân thì có 196 hộ đã tham gia đóng góp cho chương trình, chỉ có 4 hộ chưa tham gia đóng góp. Trong số 196 hộ đã tham gia đóng góp thì: Có 32 hộ (chiếm 15%) cho rằng mức họ đã đóng góp là cao so với khả năng của họ; Có 157 hộ (chiếm 80%) cho rằng mức họ đã đóng góp trong thời gian vừa qua là phù hợp với khả năng của họ; Có 11 hộ

(chiếm 5%) cho rằng mức họ đã đóng góp trong thời gian vừa qua còn thấp với khả năng của họ và sẽ tiếp tục đóng góp trong thời gian sắp tới.

Bảng 3.16. Kết quả khảo sát người dân về mức độ hiểu biết và mức độ đóng góp của người dân cho Chương trình XDNTM

| TT | Nội dung | Số phiếu | Tỷ lệ (%) |
|----------|--|------------|------------|
| 1 | Tổng số phiếu khảo sát | 200 | 100 |
| 2 | Hình thức tuyên truyền thực hiện | | |
| <i>a</i> | <i>Rất phù hợp</i> | 20 | 10 |
| <i>b</i> | <i>Phù hợp</i> | 108 | 54 |
| <i>c</i> | <i>Chưa phù hợp</i> | 72 | 36 |
| 2 | Mức độ hiểu về nội dung NTM | | |
| <i>a</i> | <i>Hiểu rõ</i> | 36 | 18 |
| <i>b</i> | <i>Hiểu một phần</i> | 136 | 68 |
| <i>c</i> | <i>Chưa hiểu</i> | 28 | 14 |
| 3 | Nhận thức về chủ thể của CT XDNTM | | |
| <i>a</i> | <i>Người dân</i> | 108 | 54 |
| <i>b</i> | <i>Nhà nước</i> | 46 | 23 |
| <i>c</i> | <i>CQDP</i> | 28 | 14 |
| <i>d</i> | <i>Các đoàn thể</i> | 16 | 8 |
| <i>e</i> | <i>Không biết</i> | 2 | 1 |
| 4 | Tình hình đóng góp | | |
| <i>a</i> | <i>Đã có đóng góp</i> | 196 | 98 |
| <i>b</i> | <i>Chưa đóng góp</i> | 4 | 2 |
| 5 | Nhận xét về mức đóng góp | | |
| <i>a</i> | <i>Cao</i> | 32 | 15 |
| <i>b</i> | <i>Chấp nhận được</i> | 157 | 80 |
| <i>c</i> | <i>Thấp</i> | 11 | 5 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả, năm 2016

Kết quả khảo sát đánh giá của người dân về các biện pháp để huy động NLTC từ cộng đồng cho XDNTM cho thấy về việc tổ chức các cuộc họp cộng đồng để bàn bạc vẫn có 29% người đánh giá mức trung bình, 14,5% đánh giá ở mức yếu cho thấy vấn đề này còn chưa đạt được yêu cầu đặt ra. Về công tác tham gia vận động của các tổ chức đoàn thể có 36% người đánh giá mức trung bình và 16% đánh giá ở mức yếu. Về vấn đề đảm bảo tính nghiêm túc trong quản lý các khoản đóng góp (như việc ghi chép, thống kê, báo cáo...) của các đối tượng đóng góp vào chương trình có 72% đánh giá ở mức tốt và 22,5% đánh giá ở mức trung bình. Về sự minh bạch, công khai trong quá trình sử dụng vốn được đánh giá khá tốt, chỉ có 14,5 % người đánh giá mức thấp.

Qua khảo sát cũng thấy được sự tham gia đông đảo của người dân vào thực hiện chương trình XDNTM, trong đó có tham gia đóng góp các NLTC là một thành công quan trọng của công tác tổ chức và triển khai thực hiện Chương trình này ở các địa phương. Những thành công này có được là nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất, thường xuyên, liên tục của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự phối hợp của cả hệ thống chính trị.

Bảng 3.17. Kết quả khảo sát đánh giá của người dân về các biện pháp để huy động NLTC từ cộng đồng cho XDNTM

| TT | Nội dung | Tốt | | Trung bình | | Yếu | |
|----|--|----------|----|------------|------|----------|------|
| | | Số phiếu | % | Số phiếu | % | Số phiếu | % |
| 1 | Việc tổ chức họp dân đề bàn bạc | 112 | 56 | 59 | 29,5 | 29 | 14,5 |
| 2 | Công tác vận động của các tổ chức đoàn thể | 96 | 48 | 72 | 36,0 | 32 | 16,0 |
| 3 | Việc nghiêm túc trong quản lý các khoản đóng góp | 144 | 72 | 45 | 22,5 | 11 | 5,5 |
| 4 | Sự minh bạch, công khai trong sử dụng các khoản đóng góp của dân | 102 | 51 | 69 | 34,5 | 29 | 14,5 |

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của tác giả, năm 2016

3.2.5. Thực trạng tổ chức sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

3.2.5.1. Thực trạng sử dụng nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước

a. Thực trạng sử dụng NSNN cho xây dựng hạ tầng KT- XH

Căn cứ vào kế hoạch NLTC cho XDNTM trên địa bàn, khả năng thu NSNN, mức hỗ trợ từ NSTU và xác định thứ tự ưu tiên nguồn lực theo nhóm xã; UBND tỉnh Hà Tĩnh phân bổ và thông báo kế hoạch vốn NSNN hàng năm cho các huyện, chi tiết cho các xã. Trên cơ sở đó, các xã tiến hành sử dụng NLTC thực hiện các tiêu chí NTM theo kế hoạch đăng ký.

NSNN được phân bổ để thực hiện tất cả các nhóm tiêu chí, trong đó ưu tiên cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH và hỗ trợ phát triển sản xuất.

Qua bảng 3.16 cho thấy NLTC từ NSNN chủ yếu được sử dụng để thực hiện nội dung xây dựng hạ tầng KT-XH, đạt 7.631,777 tỷ đồng chiếm 82,47% tổng NSNN

cấp cho Chương trình XDNTM. NLTC sử dụng cho nội dung phát triển, tổ chức sản xuất chỉ ở mức 1.306,928 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 14,12% [93].

Cơ chế hỗ trợ vốn xác định rõ danh mục các công trình được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thứ tự ưu tiên hỗ trợ đầu tư (Phụ lục 2). Căn cứ vào mức hỗ trợ của NS cấp trên, các xã xây dựng kế hoạch vốn đối ứng cho các công trình 100% vốn NSNN đầu tư và các công trình do nhân dân đóng góp.

Bảng 3.18. Tổng hợp tình hình sử dụng NLTC từ NSNN thực hiện XDNTM giai đoạn 2011-2016

| TT | Nhóm tiêu chí | Tổng số | | Ghi chú |
|----|------------------------------|-------------------|-------------|---------|
| | | Số tiền (tỷ đồng) | Tỷ trọng(%) | |
| 1 | Quy hoạch NTM | 15,265 | 0,16 | |
| 2 | Phát triển, tổ chức sản xuất | 1.306,928 | 14,12 | |
| 3 | xây dựng hạ tầng KT-XH | 7.631,777 | 82,47 | |
| 4 | Văn hóa, xã hội, môi trường | 292,062 | 3,16 | |
| 5 | Nâng cao năng lực HTCT | 7,748 | 0,08 | |
| | Tổng | 9.253,78 | 100 | |

Nguồn: Văn phòng điều phối XDNTM Hà Tĩnh, năm 2016

Bảng 3.19. Tổng hợp kết quả phân bổ, sử dụng NSNN thực hiện các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội NTM tại Hà Tĩnh, giai đoạn 2011-2016

| TT | Loại công trình | NLTC từ NSNN cấp (tỷ đồng) | Tỷ lệ (%) |
|----|---------------------------|----------------------------|------------|
| 1 | Trường học | 2.120,198 | 27,78 |
| 2 | Y tế | 594,506 | 7,79 |
| 3 | Đường trục xã | 756,041 | 9,91 |
| 4 | Đường trục xóm | 1.154,537 | 15,13 |
| 5 | Đường ngõ xóm | 326,386 | 4,28 |
| 6 | Đường trục chính nội đồng | 417,819 | 5,47 |
| 7 | Nhà văn hóa xã | 449,222 | 5,89 |
| 8 | Công trình thể thao xã | 86,886 | 1,14 |
| 9 | Chợ | 30,041 | 0,39 |
| 10 | Nhà văn hóa thôn | 709,460 | 9,30 |
| 11 | Kênh mương nội đồng | 949,624 | 12,44 |
| 12 | Công trình VS CC | 37,058 | 0,49 |
| | Tổng | 7631,777 | 100 |

Nguồn: Văn phòng điều phối XDNTM Hà Tĩnh, năm 2016

Nhìn chung cơ chế hỗ trợ NLTC cho các xã XDNTM rất linh hoạt, có nguyên tắc và tiêu chí phân bổ, hỗ trợ rõ ràng, quy trình quản lý đầu tư XDNCB, quy trình quản lý thanh, quyết toán kinh phí tương đối chặt chẽ. Phần lớn người dân đánh giá việc đầu tư các công trình CSHT đã giúp tạo điều kiện tốt hơn cho sinh hoạt, sản xuất, cho khám chữa bệnh tại trạm y tế xã, cho việc học tập tại các trường học của xã, cho việc tham gia các hoạt động văn hóa thể thao và cho việc bảo vệ môi trường sống. Nhờ giao thông tốt hơn, thuận lợi cho việc đi lại, trao đổi hàng hóa. Điều đó giúp cho sản xuất tốt hơn, góp phần tăng thu nhập cho người ND.

b. Thực trạng sử dụng NSNN cho phát triển, tổ chức sản xuất

NS tỉnh tập trung vào hỗ trợ xây dựng các mô hình điếm; hỗ trợ mua máy móc phục vụ sản xuất NN; mua giống vật nuôi, cây trồng; thiết bị các kho lạnh, bảo quản giống và thiết bị sấy phục vụ bảo quản sau thu hoạch tại các vùng sản xuất tập trung; hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng trang trại ở vùng chuyển đổi cây lúa kém hiệu quả sang xây dựng các trang trại lớn, chăn nuôi gia công; hỗ trợ xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp; đào tạo, tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật và đào tạo nghề cho lao động ở NT...

NS tập trung hỗ trợ 229 xã hoàn thành công tác quy hoạch, dồn điền đổi thửa, chỉnh trang ruộng đồng. Trong đó, NS cấp tỉnh hỗ trợ công tác quy hoạch chi tiết 100 triệu đồng/xã (quy hoạch chi tiết NN, thủy lợi và quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã); 100 triệu đồng/xã đối với công tác dồn điền đổi thửa; 500 triệu đồng/xã đối với công tác chỉnh trang ruộng đồng. NS cấp huyện hỗ trợ 90 triệu đồng/xã đối với công tác quy hoạch chung; còn lại NS cấp xã đảm bảo hoặc phân bổ đóng góp ngày công lao động, đóng góp bằng tiền đối với công việc dồn điền đổi thửa và chỉnh trang ruộng đồng. Mô hình sản xuất hàng hóa tập trung được thực hiện ở tất cả các xã, trung bình 4 mô hình/xã; trong đó NS cấp tỉnh hỗ trợ 100 triệu đồng/xã, NS cấp xã đảm bảo 50 triệu đồng/mô hình. Ngoài việc hỗ trợ NS thực hiện các nội dung trên, hàng năm Hà Tĩnh đã dành một phần kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi vốn thông qua tín dụng và các chính sách khuyến khích kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực NN, NT.

c. Thực trạng sử dụng các NSNN cho các nội dung khác

Đối với NLTC thực hiện nhóm các tiêu chí về phát triển văn hóa, xã hội, môi trường và nâng cao năng lực hệ thống chính trị được phân bổ bằng cách lồng ghép nguồn các chương trình MTQG, dự án khác và chi sự nghiệp từ NS tỉnh hàng năm. Trong đó, CSHT về văn hóa, xã hội môi trường được thực hiện theo cơ chế hỗ trợ

vốn về đầu tư kết cấu hạ tầng KT-XH theo định hướng NTM nói chung. Đây là các nhóm tiêu chí nhu cầu về NLTC không lớn, song nhờ có sự kết hợp các NLTC để thực hiện đã góp phần hoàn thành nhiều tiêu chí của XDNTM.

3.2.5.2. Thực trạng sử dụng các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách nhà nước

a. Sử dụng NLTC từ tín dụng

Trong giai đoạn 2011-2016, bằng các chính sách phù hợp của Nhà nước đã tạo ra sự gia tăng rõ rệt việc cung cấp tín dụng NNNT. Trong đó, người dân vay cho mục đích phát triển sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất (60,07%), tiếp theo là vay cho mục đích cải tạo nhà ở chiếm tỷ lệ 10,9%

Bảng 3.20. Tình hình cho vay theo mục đích XDNTM trên địa bàn Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2016

Đơn vị tính: tỷ đồng

| TT | Nội dung | Năm | | | | | |
|----|-------------------------------------|---------|---------|---------|----------|---------|----------|
| | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
| | Tổng cho vay XDNTM | 5443 | 5833 | 5036 | 5746,7 | 15000 | 18675 |
| 1 | Cho vay phát triển SXKD | 3269,61 | 3503,88 | 3025,12 | 3452,042 | 9010,5 | 11218,07 |
| 2 | Cho vay làm đường NT | 27,76 | 29,75 | 25,68 | 29,31 | 76,50 | 95,240 |
| 3 | Cho vay xây dựng hệ thống thủy lợi | 17,960 | 19,25 | 16,62 | 18,96 | 49,50 | 61,63 |
| 4 | Cho vay xây dựng hệ thống trạm điện | 3,27 | 3,50 | 3,02 | 3,45 | 9,0 | 11,21 |
| 5 | Cho vay xây dựng nhà ở | 560,08 | 600,22 | 518,20 | 591,34 | 1543,50 | 1921,66 |
| 6 | Cho vay hộ nghèo | 340,19 | 364,56 | 314,75 | 359,17 | 937,50 | 1167,19 |
| 7 | Cho vay nước sạch và VSMT | 125,189 | 134,159 | 115,828 | 132,1741 | 345 | 429,525 |
| 8 | Cho vay khác | 1098,94 | 1177,68 | 1016,76 | 1160,26 | 3028,50 | 3770,48 |

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh, năm 2017

Tín dụng đã giúp hộ nông thôn phát triển các nghề mới bao gồm cả hoạt động phi nông nghiệp và nông nghiệp. Các hộ thường sử dụng tín dụng để mở rộng sản xuất, hoặc chi trả tiền phân bón, thuê lao động. Tín dụng đã làm góp phần gia tăng lợi nhuận của hoạt động đầu tư. Các hộ được phỏng vấn đều cho biết khoản vay đã giúp gia đình họ tăng thu nhập của hoạt động được đầu tư. Mặt khác, tín dụng có tác động tích cực lên đời sống của hộ gia đình, được cải thiện và nâng cao.

Như vậy, tín dụng có vai trò tích cực lên hoạt động sản xuất và đời sống của hộ nông thôn, qua đó phát triển nông thôn. Tạo thuận lợi cho người dân nông thôn tiếp cận tín dụng sẽ có tác động tích cực lên xây dựng nông thôn mới.

b. Sử dụng NLTC từ DN

Tỉnh Hà Tĩnh đã triển khai tuyên truyền sâu rộng các chính sách ưu đãi tới các doanh nghiệp bằng cách lập danh sách các doanh nghiệp, dự án đầu tư vào NNNT, gửi công văn tới các doanh nghiệp thông báo những chính sách ưu đãi mà doanh nghiệp được hưởng, đồng thời còn tổ chức mở một lớp tập huấn cho các Sở, ban, ngành, các doanh nghiệp, HTX, tuyên truyền về những chính sách ưu đãi của Nghị định 61/2010/NĐ-CP và sau đó là Nghị định 210/2013/NĐ-CP và Nghị quyết 157, 90 của HĐND tỉnh, đồng thời hướng dẫn các doanh nghiệp làm thủ tục xin hỗ trợ đầu tư.

Bảng 3.21. Tình hình đầu tư của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2016

| Năm | Tổng số DN | Vốn đầu tư vào lĩnh vực NN,NT (tỷ đồng) |
|-------------|-------------|--|
| 2011 | 300 | 151 |
| 2012 | 368 | 170 |
| 2013 | 998 | 97,9 |
| 2014 | 1761 | 406,87 |
| 2015 | 1800 | 719,86 |
| 2016 | 1888 | 118,37 |
| Tổng | 1888 | 1664 |

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh, năm 2017

Tổng số DN được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư vào NN, nông thôn trong giai đoạn 2011-2016 là 1.888 DN. Tuy nhiên, hiệu quả của hầu hết các doanh nghiệp đầu tư lĩnh vực NN, nông thôn nhìn chung vẫn thấp. Năm 2016, vì nhiều điều kiện bất lợi như sự cố môi trường do Formosa gây ra, mất mùa do sử dụng giống lúa không đạt yêu cầu, giá thịt lợn giảm trầm trọng... trong tổng số 769 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 50,6% có lãi; 9,8% hòa vốn và 39,6% thua lỗ. Một trong những nguyên nhân chủ quan ở đây là do nhiều địa phương vì “bệnh thành tích”, muốn sớm đạt 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới, nên đã vội vàng ép thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, các DN trên hình thức, nên các loại hình này hoạt động không có hiệu quả.

Bảng 3.22. Tình hình doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại Hà Tĩnh phân loại theo ngành, nghề kinh doanh

| TT | Ngành, nghề kinh doanh | Số lượng | Tỷ lệ % |
|----|---|--------------|------------|
| 1 | Nông nghiệp và dịch vụ liên quan | 485 | 25,69 |
| 2 | Lâm nghiệp và dịch vụ liên quan | 112 | 5,93 |
| 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | 172 | 9,11 |
| 4 | Sản xuất chế biến thực phẩm | 66 | 3,5 |
| 5 | May mặc | 12 | 0,64 |
| 6 | Chế biến sản phẩm từ gỗ, mây tre | 167 | 8,85 |
| 7 | Xây dựng dân dụng | 58 | 3,07 |
| 8 | Mua bán, sửa chữa xe gắn máy và xe có động cơ | 192 | 10,17 |
| 9 | Bán lẻ | 370 | 19,6 |
| 10 | Dịch vụ lưu trú | 89 | 4,71 |
| 11 | Dịch vụ ăn uống | 165 | 8,74 |
| | Tổng số | 1.888 | 100 |

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh, năm 2017

c. Sử dụng NLTC từ đóng góp của người dân.

Phần lớn các xã mới chỉ huy động NLTC từ đóng góp của người dân vào CSHT như đường làng, ngõ xóm, chỉnh trang đồng ruộng, cải tạo, xây mới giao thông nội đồng, kênh mương,... Đóng góp của người dân chủ yếu đối với các công trình có vốn đối ứng của NSNN và các công trình hạ tầng cấp xã, thôn, xóm tác động trực tiếp tới đời sống của cộng đồng dân cư.

Bảng 3.23. Tổng hợp tỷ lệ đóng góp của người dân (ở các xã được kiểm tra) theo các công trình giai đoạn 2011-2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Loại công trình | Số xã kiểm tra | Số công trình kiểm tra | Tổng giá trị công trình | Vốn dân góp | |
|----|---------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|-------------|-----------|
| | | | | | Giá trị | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Trường học | 17 | 21 | 42.967 | 5.150 | 12 |
| 2 | Y tế | 10 | 10 | 10.040 | 1.525 | 15 |
| 3 | Đường trục xã | 6 | 7 | 12.768 | 4.933 | 39 |
| 4 | Đường trục xóm | 13 | 19 | 35.096 | 20.810 | 59 |
| 5 | Đường ngõ xóm | 9 | 12 | 12.402 | 7.626 | 61 |
| 6 | Đường trục chính nội đồng | 8 | 13 | 12.701 | 6.437 | 51 |
| 7 | Nhà văn hóa xã | 4 | 4 | 9.754 | 1.814 | 19 |

| | | | | | | |
|-------------|------------------------|----|------------|----------------|---------------|-----------|
| 8 | Công trình thể thao xã | 4 | 4 | 2.201 | 403 | 18 |
| 9 | Nhà văn hóa thôn | 16 | 23 | 17.972 | 8.630 | 48 |
| 10 | Kênh mương nội đồng | 19 | 27 | 28.867 | 10.349 | 36 |
| 11 | Công trình VS CC | 3 | 4 | 751 | 180 | 24 |
| Tổng | | | 147 | 187.709 | 68.364 | 36 |

Nguồn: Số liệu kiểm tra của Ban Kinh tế- NS HĐND tỉnh Hà Tĩnh, năm 2016

3.2.5.3. Tình hình nợ đọng xây dựng NTM

Số vốn huy động thực tế không đạt so với kế hoạch và việc phê duyệt đầu tư quá khả năng thực tế nên dẫn đến nợ đọng XDCB. Trên cơ sở rà soát nợ đọng xây dựng cơ bản theo “Chỉ thị số 07/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ”[66] thì đến hết 31/12/2016 trên địa bàn toàn tỉnh còn 1.626 dự án còn nợ đọng xây dựng cơ bản với tổng số nợ là 1.813,24 tỷ đồng, bao gồm:

NLTC còn thiếu so với kế hoạch phân bổ và khối lượng đã nghiệm thu đối với các dự án do UBND tỉnh quyết định đầu tư: 1.109,288 tỷ đồng, trong đó: NSTU cấp thiếu 526,822 tỷ đồng; Trái phiếu Chính phủ: 72,153 tỷ đồng; NS tỉnh: 415,676 tỷ đồng; NS huyện, xã: 50,628 tỷ đồng; Đóng góp của cộng đồng dân cư thiếu 44,009 tỷ đồng.

NLTC còn thiếu so với kế hoạch phân bổ và khối lượng thực hiện các dự án do cấp huyện, xã quyết định đầu tư là 703,952 tỷ đồng, trong đó: NSTU: 7,317 tỷ đồng; NS tỉnh: 40,098 tỷ đồng; NS huyện, xã: 630,118 tỷ đồng; Đóng góp của cộng đồng: 26,419 tỷ đồng.

Bảng 3.24. Tổng hợp nợ XDCB theo công trình giai đoạn 2011-2016 theo số liệu kiểm tra xác suất 51 xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Tên công trình | Số xã | Số công trình | Nợ XDCB | |
|----|-----------------|-------|---------------|---------|----------------|
| | | | | Tổng nợ | Bình quân 1 xã |
| 1 | Trường học | 30 | 66 | 25.887 | 863 |
| 2 | Trạm y tế | 12 | 12 | 5.069 | 422 |
| 3 | Đường trục xã | 3 | 5 | 3.279 | 1.093 |
| 4 | Đường trục thôn | 8 | 19 | 16.002 | 2.000 |

| TT | Tên công trình | Số xã | Số công trình | Nợ XDCB | |
|------------------|---------------------------|-------|---------------|---------------|----------------|
| | | | | Tổng nợ | Bình quân 1 xã |
| 5 | Đường ngõ xóm | 8 | 15 | 3.119 | 390 |
| 6 | Đường trục chính nội đồng | 2 | 2 | 1.386 | 693 |
| 7 | Kênh mương nội đồng | 7 | 14 | 5.003 | 715 |
| 8 | Nhà văn hóa xã | 3 | 3 | 2.686 | 895 |
| 9 | Công trình thể thao xã | 8 | 8 | 1.605 | 201 |
| 10 | Nhà văn hóa thôn | 13 | 32 | 12.028 | 925 |
| 11 | Công trình xử lý rác thải | 5 | 5 | 528 | 106 |
| 12 | Chợ NT | 4 | 4 | 5.746 | 1.437 |
| Tổng cộng | | | 185 | 82.338 | 9.740 |

Nguồn: Số liệu kiểm tra của Ban Kinh tế- NS HĐND tỉnh Hà Tĩnh, năm 2016

Một nguyên nhân gây ra tình trạng nợ đọng XDCB nữa là do các địa phương sử dụng NSNN đầu tư cho các công trình NTM sai tỷ lệ quy định. Theo kết quả kiểm tra xác suất 147 công trình tại 51 xã, thì có 50 công trình sử dụng NSNN hỗ trợ vượt tỷ lệ so với quy định của Quyết định 10/2013/QĐ-UBND.

Theo số liệu kiểm tra, chỉ tính riêng trong lĩnh vực XDCB hạ tầng KT-XH cho XDNTM, một số xã trên địa bàn Hà Tĩnh nợ bình quân nợ gần 10 tỷ đồng/xã.

3.2.6. Thực trạng công tác kiểm tra giám sát huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Trong thời gian qua, công tác kiểm tra, giám sát việc huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh được thực hiện nghiêm túc dựa trên các quy định của Trung ương và Tỉnh. Chính quyền Hà Tĩnh đã sử dụng chính bộ máy hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước nói chung, quản lý NLTC nói riêng và BGSCĐ để thực hiện vai trò kiểm tra, giám sát của mình đối với NLTC cho XDNTM. HĐND các cấp của Tỉnh đã thực hiện tốt chức năng giám sát của mình theo luật định, giám sát việc chấp hành NS trong lĩnh vực XDNTM.

Công tác kiểm tra, giám sát của chính quyền Hà Tĩnh giai đoạn 2011 – 2016 đối với NLTC XDNTM tại Hà Tĩnh đã đạt được nhiều kết quả:

Một là, trong thời gian qua, chính quyền các cấp của Hà Tĩnh đã hướng dẫn chỉ đạo các địa phương, các đơn vị lập kế hoạch NLTC cho XDNTM hàng năm của Tỉnh, các huyện, các xã đúng tiến độ, dựa trên nhu cầu của từng địa phương và khả năng bố trí NS của Tỉnh, của các huyện, các xã. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, UBND Hà Tĩnh, UBND các huyện, UBND các xã đã căn cứ vào tình hình thực tế và có những điều chỉnh bổ sung cũng như những hướng dẫn để tháo gỡ các khó khăn gặp phải.

Hai là, nội dung các công tác huy động, quản lý và sử dụng NLTC cho XDNTM của Hà Tĩnh cơ bản được thực hiện theo đúng các quy định do Trung ương và Tỉnh đã đề ra:

- “Trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư XDNTM trên địa bàn Hà Tĩnh được thực hiện nghiêm túc theo các quy định tại Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt CTMTQG về XDNTM giai đoạn 2010 – 2020; Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện CTMTQG về XDNTM giai đoạn 2010 – 2020; Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ NN và Phát triển NT về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về NTM; Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT -BTC ngày 13/04/2011 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010; Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ NN và phát triển NT hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM; Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NS xã, phường, thị trấn”[89]; “Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình[60]; Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 20/8/2011 của Ủy ban nhân dân Hà Tĩnh Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng các dự án trên địa bàn Hà Tĩnh và Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh về Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình bằng nguồn vốn NSNN trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”[86].

- Quản lý và thanh quyết toán NLTC xây dựng các công trình NTM được thực hiện theo đúng hướng dẫn tại “Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 19/2011/TT-

BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước; Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính quy định về Quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn NSNN”[11, 89]; “Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính quy định quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NS xã, phường, thị trấn”[9].

- Các khoản đóng góp của người dân đã được thực hiện chủ yếu “theo đúng quy định tại Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16/4/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân”[61] để xây dựng CSHT của các xã, thị trấn và “Thông tư số 85/1999/TT-BTC ngày 07/7/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng CSHT của các xã, thị trấn”[10]. Có thể nói, công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên của chính quyền Hà Tĩnh đã chỉ ra: Việc quy định tỷ lệ huy động đóng góp từ cộng đồng dân cư ở từng địa phương đã thể hiện mức độ “khoan thư sức dân”, “CQĐP không quy định bắt buộc nhân dân đóng góp, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng CSHT KT - XH của địa phương”[89].

- Tổ chức hoạt động GSCĐ về cơ bản đúng với quy định tại “Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư”[65] và sau là “Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư”[64].

Công tác kiểm tra, giám sát cũng đã chỉ ra một số tồn tại, hạn chế trong công tác huy động và sử dụng NLTC. Điển hình như:

Về huy động các NLTC: Trong những năm qua mặc dù các cấp đã nỗ lực huy động NLTC cho đầu tư XDNTM, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Trong khi NSTU, tỉnh đang còn hạn hẹp, thì nguồn vốn huy động của các địa phương cũng khó khăn. Khi lập quy hoạch, kế hoạch, quyết định đầu tư không chủ động xác định nguồn vốn đầu tư. Nguồn vốn đầu tư xây dựng của xã chủ yếu là nguồn thu từ tiền đất, còn nguồn tăng thu trên địa bàn chưa đáp ứng được chính sách tăng lương và một số khoản chi thường xuyên do chính sách mới phát sinh tại xã trong thời kỳ ổn định ngân sách, NS các cấp đều phải thực hiện nhiệm vụ chi theo tỷ lệ % tương ứng. Nguồn NS cấp trên giao cho xã làm chủ đầu tư thường bố trí mang tính hỗ trợ, không đủ tổng mức đầu tư cho từng dự án và kéo dài nhiều

năm. Nguồn từ CTMTQG XDNTM phân bổ về cho xã không lớn (chủ yếu đang tập trung cho những xã điểm, xã chuẩn bị về đích). Việc thu hút DN đầu tư vào một số lĩnh vực xã hội hóa còn rất khó khăn. Nguồn lực của nhân dân hạn chế, nên việc huy động sự đóng góp của nhân dân đạt được còn thấp và dự báo sẽ khó khăn trong những năm tiếp theo. Các cơ quan quản lý nhà nước vẫn chưa thống kê thống nhất được tổng NLTC đã đầu tư cho chương trình NTM, trong đó đặc biệt khó khăn nhất là việc kiểm soát các nguồn vốn lồng ghép, vốn dân góp và NLTC từ tín dụng. Đối với các dự án sử dụng NLTC lồng ghép, vì mỗi chương trình có quy định riêng, nên cơ chế quản lý và lồng ghép giữa các chương trình, dự án thiếu đồng bộ và sự phối hợp khó khăn, nhất là khâu lập kế hoạch, công tác phân bổ nguồn lực, giám sát đầu tư và thanh quyết toán các nguồn vốn, gây lúng túng trong tổ chức thực hiện. Công tác lập kế hoạch nhu cầu vốn hàng năm còn bị động, trừ nguồn CTMTQG XDNTM, các nguồn còn lại vẫn đầu tư theo từng kế hoạch riêng lẻ chưa tập trung ưu tiên theo kế hoạch, tiến độ XDNTM đã được lập.

Về chấp hành các quy định của pháp luật về đầu tư XD CB của một số chương trình, dự án chưa tốt. Qua kết quả thanh tra “Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên” trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh cho thấy vẫn còn xảy ra một số sai phạm, ở hầu hết ở các công trình được thanh tra, kiểm tra. Công tác quyết toán vốn đầu tư hoàn thành chậm; Việc bố trí vốn cho các công trình còn bất cập: vốn trái phiếu Chính phủ bố trí không đủ, vốn đối ứng (NSDP và huy động đóng góp) còn hạn chế, nhiều công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và quyết toán nhưng không có nguồn để thanh toán, nợ đọng kéo dài; ngoài số nợ do lồng ghép các công trình dự án để đồng bộ cơ sở vật chất được đầu tư, còn 20/26 công trình, gói thầu của Đề án được thanh tra, các chủ đầu tư còn nợ các nhà thầu (Xây lắp) 6.866,206 triệu đồng chưa có nguồn thanh toán, nhiều công trình nợ lớn kéo dài. Một số công trình xã không làm chủ đầu tư trên địa bàn, khi bàn giao đưa vào sử dụng chưa phát huy hiệu quả.

Một số xã chưa thực hiện nghiêm công tác GSCĐ theo “Quy chế ban hành tại Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg”[69]. Các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án chưa thực hiện công khai tài chính trong công tác GSCĐ. Nhiều xã tuy đã thành lập BGSCĐ, nhưng việc thực hiện chưa đúng quy trình, chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm, còn gây khó khăn cho nhà thầu ... Một số chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, nhà thầu thi công chưa thực hiện việc niêm yết công khai thông tin công trình, dự án theo quy định để nhân dân biết và giám sát. Ngoài ra, sự phối hợp của xã với các

chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, các nhà thầu thi công trên địa bàn còn hạn chế. Trong quá trình triển khai thực hiện tiến độ xây dựng các công trình còn chậm, ở một vài nơi còn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, chất lượng của một số hạng mục công trình chưa cao.

Một số khoản đóng góp của người dân chưa được thực hiện theo đúng quy định tại “Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16/4/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng CSHT của các xã, thị trấn”[61] và “Thông tư số 85/1999/TT-BTC ngày 07/7/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng CSHT của các xã, thị trấn”[10]. Có địa phương, chính quyền quy định bắt buộc nhân dân đóng góp theo hình thức phân bổ trên đầu người hoặc hộ gia đình.

Trong giai đoạn vừa qua, qua công tác kiểm tra, giám sát đã phát hiện một số địa phương huy động quá sức dân trong đóng góp XDNTM, một số công trình hạ tầng chưa đảm bảo chất lượng, hoặc lãng phí trong đầu tư và tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản. Nhưng, đó mới là hoạt động kiểm tra, giám sát ở khâu đang xây dựng các công trình, còn những công trình đã hoàn thành thì công tác giám sát thực hiện chưa tốt, chưa huy động được đông đảo sự tham gia giám sát của người dân đối với những công trình này, ý thức bảo vệ tài sản công của người dân còn hạn chế. Ngoài ra, do trình độ dân trí ở vùng NT còn thấp, nên khi tham gia vào công tác kiểm tra, giám sát nhưng chưa phát huy được hết vai trò, đặc biệt là chưa kiểm soát được chặt chẽ các hoạt động về vấn đề huy động và sử dụng NLTC.

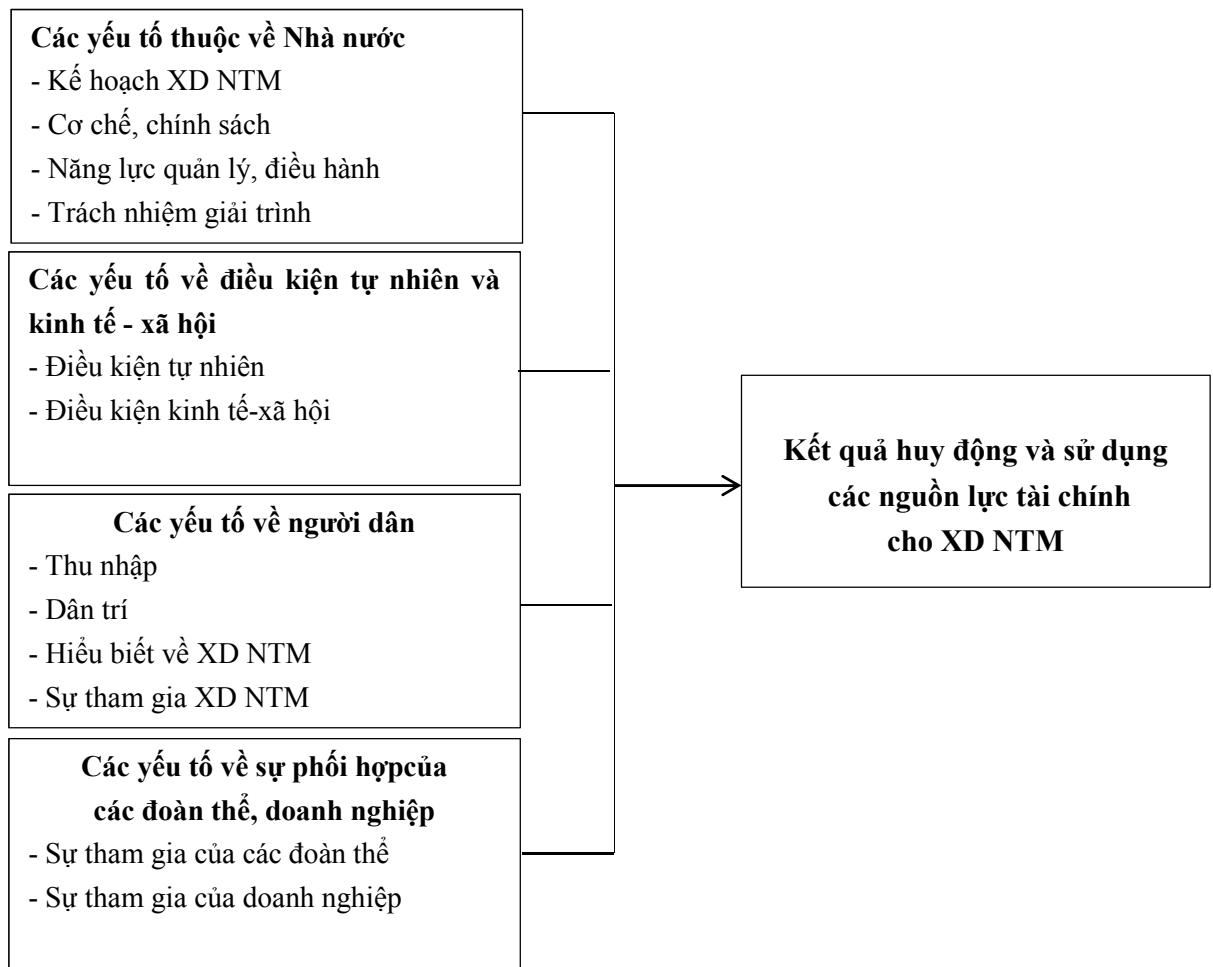
3.3. Kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Hà Tĩnh

3.3.1. Mô hình nghiên cứu và thang đo

Dựa vào cơ sở lý luận về quản lý huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM, luận án xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả quản lý huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM ở Hà Tĩnh, bao gồm các yếu tố thuộc về nhà nước như chủ trương, chính sách, pháp luật, kế hoạch XDNTM của Nhà nước; các yếu tố thuộc về điều kiện tự nhiên; trình độ phát triển KT-XH của địa phương; các yếu tố thuộc về người dân như trình độ dân trí, đời sống và thu nhập và sự tham gia XDNTM của người dân và sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể, các DN. Việc xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm kiểm chứng tác động của các yếu tố ảnh hưởng trên đến việc quản lý

huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh làm cơ sở cho việc đề ra các giải pháp quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Trong đó, kết quả huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh là biến phụ thuộc, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM là các biến độc lập.

Hình 3.5. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả quản lý huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh



Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng

Các mối tương quan được mô tả và kiểm chứng trong mô hình là:

- Mối quan hệ giữa các yếu tố thuộc về nhà nước tới kết quả huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh.
- Mối quan hệ giữa các yếu tố về điều kiện tự nhiên, điều kiện KT-XH đến kết quả huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh

- Mối quan hệ giữa các yếu tố về thuộc về người dân đến kết quả huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh.
- Mối quan hệ giữa các yếu tố về sự phối hợp của các đoàn thể, các DN đến kết quả huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh.

Luận án sử dụng mô hình nghiên cứu được mô phỏng như sau:

$$X_i = A_{i1}F_1 + A_{i2}F_2 + A_{i3}F_3 + A_{i4}F_4 + \dots + A_{im}F_m + V_u U_i$$

Trong đó:

X_i : biến thứ i chuẩn hóa

A_{ij} : Hệ số hồi quy bội chuẩn hóa của yếu tố j đối với biến i

F : Các yếu tố chung

V_i : Hệ số hồi quy chuẩn hóa của nhân tố j đối với biến i

U_i : Yếu tố đặc trưng của biến i -biến quan sát.

Thông qua việc nhận diện và đưa ra một số yếu tố có ảnh hưởng đến quản lý huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh, tác giả xây dựng mô hình hồi quy bội như sau:

$$Y = X_0 + \beta_1 A + \beta_2 B + \beta_3 C + \beta_4 D$$

Trong đó:

β_i là các hệ số hồi quy

Biến phụ thuộc Y : Các NLTC huy động và sử dụng cho XDNTM

Biến độc lập:

X_0 : là một biến độc lập ngẫu nhiên có phân phối chuẩn với trung bình là 0 và phương sai không đổi

A : Các yếu tố thuộc về nhà nước

B : Các yếu tố về điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội

C : Các yếu tố thuộc về người dân

D : Sự tham gia của các đoàn thể và các DN

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng trong Luận án thực hiện theo quy trình suy diễn, tức là dựa trên lý thuyết khoa học đã có để xây dựng các giả thuyết trả lời cho câu hỏi nghiên cứu và dùng quan sát (thu thập dữ liệu) để kiểm định các giả thuyết này [103]. Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây và nghiên cứu sơ bộ được tiến hành bằng cách phỏng vấn 30 hộ dân, 10 cán bộ và 10 DN theo cách lấy mẫu thuận tiện nhằm xác định bảng hỏi phù hợp và kiểm tra thang đo. Kết quả, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới được tập hợp thành 4 nhóm:

- Nhóm các yếu tố thuộc về nhà nước.
- Nhóm các yếu tố thuộc về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội
- Nhóm các yếu tố thuộc về người dân
- Nhóm các yếu tố về sự tham gia của các đoàn thể, các doanh nghiệp.

Các thang đo biến độc lập được cấu trúc thành 7 tiểu mục, gồm:

- Hệ thống biến quan sát cho kế hoạch XDNTM ở địa phương
- Hệ thống biến quan sát cho cơ chế, chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM
- Hệ thống biến quan sát cho bộ máy điều hành thực hiện huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM
- Hệ thống biến quan sát cho trách nhiệm giải trình của CQDP
- Hệ thống biến quan sát cho điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế-xã hội
- Hệ thống biến quan sát cho các yếu tố thuộc về người dân
- Hệ thống biến quan sát cho sự tham gia của các đoàn thể, các doanh nghiệp.

Bảng 3.25. Các biến số của mô hình nghiên cứu

| Ký hiệu | Nội dung | Nguồn tham khảo |
|----------------|---|---|
| A | Các yếu tố thuộc về nhà nước | Biến độc lập |
| A1 | <i>Kế hoạch XDNTM ở địa phương</i> | Maria Conroy, Berke(2004)[132]; Lê Sỹ Ngọ (2016)[55]; Đoàn Thị Hân (2017) |
| A1.1 | Địa phương có kế hoạch rõ ràng, hợp lý trong XDNTM | [31]; Nguyễn Thị Bích Diệp (2017)[21]; Nguyễn Minh Hạnh (2016)[29] |
| A1.2 | Địa phương có kế hoạch cụ thể về huy động, sử dụng NLTC phù hợp với thực tế và kế hoạch XDNTM | |
| A2 | <i>Cơ chế, chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM</i> | EJ Clay, BSchaffer(1984)[123]; Lê Sỹ Ngọ (2016) [55]; Đoàn Thị Hân (2017)[31]; Nguyễn Thị Bích Diệp (2017) [21]; Nguyễn Thị Minh Hạnh (2016)[29] |
| A2.1 | Có hệ thống chính sách đầy đủ, đồng bộ cho huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM[35] | |
| A2.2 | Tính hiệu quả của các chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | |
| A2.3 | Tính hiệu lực của các chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | |
| A2.4 | Chính sách huy động và sử dụng các | |

| Ký hiệu | Nội dung | Nguồn tham khảo |
|----------------|---|--|
| | NLTC cho XDNTM phù hợp với nguyên tắc thị trường. | |
| Ký hiệu | Nội dung | Nguồn tham khảo |
| A3 | <i>Bộ máy điều hành thực hiện XDNTM</i> | Ammons, Lombardo (2001)[127] |
| A3.1 | Ban chỉ đạo chương trình xã, thôn có sự chỉ đạo rõ ràng trong quá trình thực hiện chương trình XDNTM | Andrews, Law, Enticott (2006)[130] |
| A3.2 | Lãnh đạo địa phương quan tâm, có trách nhiệm cao trong việc chỉ đạo thực hiện chương trình XDNTM | Lê Sỹ Ngọ (2016); Đoàn Thị Hân (2017); Nguyễn Thị Bích Diệp (2017) [21]; |
| A3.3 | Cán bộ các cấp biết rõ nội dung chương trình XDNTM | Nguyễn Thị Minh Hạnh (2016); |
| A3.4 | Công tác tuyên truyền về XDNTM và huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM đạt hiệu quả tốt | Nguyễn Xuân Quyết và Phạm Thị Mỹ Dung (2016) [79] |
| A3.5 | Cán bộ các cấp và ở các đoàn thể ở địa phương gương mẫu trong đóng góp tài chính, công sức, hiến đất...cho chương trình XDNTM | |
| A3.6 | Người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của cán bộ địa phương trong quá trình XDNTM | |
| A4 | <i>Trách nhiệm giải trình</i> | Campos, Pradhan (1996)[122]; |
| A4.1 | Người dân biết rõ nhu cầu cần huy động huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | Pranab Bardhan, Dilip Mookherjee (2006)[119]; |
| A4.2 | Người dân biết rõ mục đích sử dụng các khoản đóng góp của họ cho chương trình XDNTM | Devas Nick và Grant Ursula [133] |
| A4.3 | Người dân được tham gia bàn và đóng góp ý kiến về vấn đề huy động các NLTC cho chương trình XDNTM | |
| A4.4 | Người dân được giám sát việc huy động sử dụng các NLTC cho chương trình XDNTM | |
| Ký hiệu | Nội dung | Nguồn tham khảo |
| B | Điều kiện tự nhiên và KTXH | Biến độc lập |
| B1 | Điều kiện tự nhiên | Scoones (1998)[131] |
| B2 | Điều kiện kinh tế-xã hội | Lê Sỹ Ngọ (2016); Đoàn Thị Hân (2017); Nguyễn Bích Diệp (2017); |

| Ký hiệu | Nội dung | Nguồn tham khảo |
|----------------|---|---|
| | | Nguyễn Minh Hạnh (2016) |
| C | Các yếu tố thuộc về người dân | Biên độc lập |
| C1 | Thu nhập bình quân/người của người dân | Bebbington (1999) Đoàn Thị Hân (2017); |
| C2 | Trình độ dân trí | Nguyễn Bích Diệp (2017); |
| C3 | Sự hiểu biết của người dân về XDNTM | Cohen, Uphoff (1980)[125] |
| C4 | Sự sẵn sàng tham gia của người dân vào XDNTM | Nguyễn Xuân Quyết và Phạm Thị Mỹ Dung (2016)[79]; Moock, Patrinos và Venkataraman(2003)[126] |
| D | Sự tham gia của các đoàn thể, các DN | Biên độc lập |
| D1 | Hoạt động của các Hội, đoàn thể | Đoàn Thị Hân (2017); |
| D2 | Sự tham gia của DN, HTX và các tổ chức kinh tế | Nguyễn Bích Diệp (2017) |
| Y | Kết quả huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | Biên phụ thuộc |

Nguồn: Tác giả xây dựng và tổng hợp

Thang đo kế hoạch XDNTM ở địa phương được đo lường thông qua 2 biến quan sát: địa phương có kế hoạch rõ ràng, hợp lý trong XDNTM và địa phương có kế hoạch cụ thể về huy động, sử dụng NLTC phù hợp với thực tế và kế hoạch XDNTM.

Thang đo cơ chế, chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho DNTM được đo lường thông qua 4 biến quan sát: Có hệ thống chính sách đầy đủ, đồng bộ cho huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM; tính hiệu quả; tính hiệu lực và sự phù hợp với nguyên tắc thị trường của các chính sách huy động và sử dụng các NLTC .

Thang đo Bộ máy điều hành thực hiện XDNTM được đo lường thông qua 6 biến quan sát: Ban chỉ đạo chương trình xã, thôn có sự chỉ đạo rõ ràng trong quá trình thực hiện chương trình XDNTM; Lãnh đạo địa phương quan tâm, có trách nhiệm cao trong việc chỉ đạo thực hiện chương trình XDNTM; Cán bộ các cấp biết rõ nội dung chương trình XDNTM; Công tác tuyên truyền về XDNTM và huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM đạt hiệu quả tốt; Cán bộ các cấp và ở các đoàn thể ở địa phương gương mẫu trong đóng góp tài chính, công sức, hiến đất....cho chương

trình XDNTM; Người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của cán bộ địa phương trong quá trình XDNTM.

Thang đo trách nhiệm giải trình của CQĐP được đo lường thông qua 4 biến quan sát: Người dân biết rõ nhu cầu cần huy động huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM; Người dân biết rõ mục đích sử dụng các khoản đóng góp của họ cho chương trình XDNTM; Người dân được tham gia bàn và đóng góp ý kiến về vấn đề huy động các NLTC cho chương trình XDNTM; Người dân được giám sát việc huy động sử dụng các NLTC cho chương trình XDNTM.

Thang đo điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội được đo lường thông qua 2 biến quan sát: Điều kiện tự nhiên; Điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương

Thang đo các yếu tố thuộc về người dân được đo lường thông qua 4 biến quan sát: Thu nhập bình quân/người của người dân; Trình độ dân trí; Sự hiểu biết của người dân về XDNTM; Sự sẵn sàng tham gia của người dân vào XDNTM.

Thang đo sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, các doanh nghiệp được đo lường thông qua 2 biến quan sát: Hoạt động của các Hội, đoàn thể ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM; Sự tham gia của DN, HTX và các tổ chức kinh tế ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM.

Nghiên cứu này sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ sau: (1) hoàn toàn không đồng ý, (2) không đồng ý, (3) bình thường, (4) đồng ý, (5) hoàn toàn đồng ý để phản ánh ý kiến đánh giá của người dân, DN và người thực thi chính sách đối với công tác quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh.

Nghiên cứu được thực hiện với cỡ mẫu là 320, trong đó có 200 hộ dân, 60 doanh nghiệp và 60 cán bộ quản lý như đã trình bày ở Chương 1.

3.3.2. Đánh giá thang đo và phân tích nhân tố

Theo một số nghiên cứu, nên kiểm định độ tin cậy Cronbach alpha trước, sau đó mới đưa vào mô hình EFA. Trong luận án này, đã tiến hành kiểm định độ tin cậy của các thang đo thông qua các biến quan sát nhằm loại bỏ các biến không có ý nghĩa ra khỏi mô hình.

Bảng 3.26. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach-alpha

| Biến quan sát | Trung bình thang đo nếu loại biến | Phương sai thang đo nếu loại biến | Tương quan biến tổng | Alpha nếu loại biến này |
|---|--|--|-----------------------------|--------------------------------|
| Thang đo kế hoạch XDNTM ở địa phương (A1), Alpha = 0.799 | | | | |
| A.1.1 | 3.06 | 1.109 | 0.665 | . |
| A.1.2 | 3.05 | 1.117 | 0.665 | . |
| Thang đo cơ chế, chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM (A2), Alpha = 0.815 | | | | |
| A.2.1 | 13.35 | 10.975 | 0.662 | 0.762 |
| A.2.2 | 13.34 | 11.317 | 0.637 | 0.770 |
| A.2.3 | 12.87 | 11.096 | 0.636 | 0.770 |
| A.2.4 | 12.98 | 12.003 | 0.507 | 0.808 |
| A.2.5 | 12.88 | 11.587 | 0.585 | 0.785 |
| Thang đo bộ máy điều hành thực hiện huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM (A3), Alpha = 0.775 | | | | |
| A.3.1 | 16.76 | 14.332 | 0.658 | 0.711 |
| A.3.2 | 16.83 | 13.704 | 0.684 | 0.700 |
| A.3.3 | 16.27 | 13.965 | 0.613 | 0.718 |
| A.3.4 | 16.29 | 14.313 | 0.577 | 0.727 |
| A.3.5 | 16.55 | 17.164 | 0.141 | 0.843 |
| A.3.6 | 16.18 | 14.446 | 0.573 | 0.729 |
| Loại biến A3.5 do tương quan tổng nhỏ hơn 0,3. Chạy lại lần 2 | | | | |
| Thang đo trách nhiệm giải trình (A4). Alpha = 0.815 | | | | |
| A.4.1 | 11.53 | 6.626 | 0.612 | 0.780 |
| A.4.2 | 11.48 | 6.721 | 0.604 | 0.783 |
| A.4.3 | 11.08 | 6.792 | 0.656 | 0.759 |
| A.4.4 | 11.06 | 6.749 | 0.674 | 0.751 |
| Thang đo điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội (B). Alpha=0.726 | | | | |
| B.1 | 3.43 | 1.218 | 0.570 | . |
| B.2 | 3.38 | 1.107 | 0.570 | . |
| Thang đo các yếu tố thuộc về người dân(C). Alpha = .821 | | | | |
| C.1 | 10.06 | 7.062 | 0.685 | 0.755 |
| C.2 | 10.02 | 7.046 | 0.647 | 0.772 |
| C.3 | 9.48 | 7.454 | 0.595 | 0.796 |
| C.4 | 9.47 | 7.052 | 0.646 | 0.773 |
| Thang đo sự tham gia của các đoàn thể, các DN (D). Alpha = 0.744 | | | | |
| D.1 | 3.37 | 1.330 | 0.594 | . |
| D.2 | 3.36 | 1.127 | 0.594 | . |

Nguồn: Dữ liệu tính toán của tác giả

Vì quan sát A3.5 có tương quan biến tổng = 0.141 < 0,3, nên biến A3.5 không có ý nghĩa trong mô hình, và trên thực tiễn cho thấy, sự đóng góp của các cá nhân cán bộ không ảnh hưởng nhiều đến NLTC huy động và sử dụng cho XDNTM, do vậy, nghiên cứu này đã loại nhân tố A3.5 ra khỏi mô hình. Kết quả Cronbach alpha của A3 lần 2 với 5 biến quan sát là 0.843.

| Biến quan sát | Trung bình thang đo nếu loại biến | Phương sai thang đo nếu loại biến | Tương quan biến tổng | Alpha nếu loại biến này |
|--|--|--|-----------------------------|--------------------------------|
| Loại biến A 3.5. Chạy lại lần 2. Alpha = 0.843 | | | | |
| A.3.1 | 13.54 | 11.616 | 0.684 | 0.803 |
| A.3.2 | 13.60 | 11.018 | 0.714 | 0.794 |
| A.3.3 | 13.04 | 11.283 | 0.634 | 0.816 |
| A.3.4 | 13.07 | 11.554 | 0.605 | 0.824 |
| A.3.6 | 12.95 | 11.603 | 0.614 | 0.821 |

Để tăng cường khả năng giải thích các nhân tố, nghiên cứu đã chọn phương pháp xoay Varimax produce – phương pháp này sẽ xoay nguyên góc các nhân tố để tối thiểu hóa số lượng biến có hệ số lớn tại cùng một nhân tố.

Bảng 3.27. Kết quả phân tích nhân tố với thủ tục xoay Varimax

| | Nhân tố | | | |
|-------------------|---------|--------|--------|--------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 |
| A.3.2 | 0.807 | | | |
| A.3.1 | 0.783 | | | |
| A.3.6 | 0.766 | | | |
| A.3.3 | 0.726 | | | |
| A.3.4 | 0.713 | | | |
| A.2.3 | | 0.766 | | |
| A.2.2 | | 0.761 | | |
| A.2.1 | | 0.722 | | |
| A.2.4 | | 0.701 | | |
| A.2.5 | | 0.679 | | |
| A.4.4 | | | 0.792 | |
| A.4.3 | | | 0.781 | |
| A.4.2 | | | 0.772 | |
| A.4.1 | | | 0.742 | |
| A.1.1 | | | | 0.869 |
| A.1.2 | | | | 0.859 |
| R.Sums of Squared | 33.995 | 45.925 | 56.876 | 64.488 |

Nguồn: Dữ liệu tính toán của tác giả

Tổng phương sai trích: Rotation Sums of Squared Loadings (Cumulative %) = 64.488 % > 50 %. Điều này chứng tỏ các thang đo đạt được độ tin cậy.

3.3.3. Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Nghiên cứu này sử dụng hệ số Pearson's để phân tích tương quan giữa các biến: các yếu tố thuộc về nhà nước, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, các yếu tố thuộc về người dân, sự tham gia của các đoàn thể, các DN (các biến độc lập) với biến các NLTC huy động và sử dụng cho XDNTM (biến phụ thuộc).

Bảng 3.28. Hệ số tương quan Pearson

| | | Y | F_B | F_C | F_D | F_A |
|-----|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Y | Pearson Correlation | 1 | 0.699** | 0.549** | 0.229** | 0.609** |
| | Sig. (2-tailed) | | 0.000 | 0.000 | 0.000 | 0.000 |
| | N | 320 | 320 | 320 | 320 | 320 |
| F_B | Pearson Correlation | 0.699** | 1 | 0.265** | 0.046 | 0.268** |
| | Sig. (2-tailed) | 0.000 | | 0.000 | 0.408 | 0.000 |
| | N | 320 | 320 | 320 | 320 | 320 |
| F_C | Pearson Correlation | 0.549** | 0.265** | 1 | 0.256** | 0.473** |
| | Sig. (2-tailed) | 0.000 | 0.000 | | 0.000 | 0.000 |
| | N | 320 | 320 | 320 | 320 | 320 |
| F_D | Pearson Correlation | 0.229** | 0.046 | 0.256** | 1 | 0.197** |
| | Sig. (2-tailed) | 0.000 | 0.408 | 0.000 | | 0.000 |
| | N | 320 | 320 | 320 | 320 | 320 |
| F_A | Pearson Correlation | 0.609** | 0.268** | 0.473** | 0.197** | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | 0.000 | 0.000 | 0.000 | 0.000 | |
| | N | 320 | 320 | 320 | 320 | 320 |

Nguồn: Dữ liệu tính toán của tác giả

Theo hệ số Pearson's, tương quan trong mô hình không loại nhân tố nào vì sig giữa từng biến độc lập với biến phụ thuộc đều nhỏ hơn 0.05. Đưa 4 nhân tố như trên vào chạy hồi quy nhằm đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy bội. Kết quả như sau:

Bảng 3.29. Đánh giá độ phù hợp của mô hình

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Durbin-Watson |
|---|-------|----------|-------------------|----------------------------|---------------|
| 1 | 0.854 | 0.730 | 0.726 | 0.351 | 1.877 |
| a. Predictors: (Constant), F_D, F_B, F_A, F_C | | | | | |
| b. Dependent Variable: Y | | | | | |

R bình phương hiệu chỉnh = 73% chứng tỏ rằng các nhân tố đưa vào phân tích giải thích được 73% sự biến động của các NLTC cho XDNTM (các biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng tới 73% sự thay đổi của biến phụ thuộc).

Bảng 3.30. Kiểm định độ phù hợp của mô hình (Kiểm định ANOVA)

| Model | | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
|---|------------|----------------|-----|-------------|---------|-------|
| 1 | Regression | 104.966 | 4 | 26.241 | 212.462 | 0.000 |
| | Residual | 38.906 | 315 | 0.124 | | |
| | Total | 143.872 | 319 | | | |
| a. Dependent Variable: Y | | | | | | |
| b. Predictors: (Constant), F_D, F_B, F_A, F_C | | | | | | |

Sig kiểm định F = 0.00 < 0.05, như vậy mô hình hồi quy có ý nghĩa suy rộng ra tổng thể.

Bảng 3.31. Kết quả hồi quy bội

| Model | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. | Collinearity Statistics | |
|-------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|-------|-------------------------|-------|
| | | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| 1 | (Constant) | 0.054 | 0.126 | | 0.427 | 0.670 | | |
| | F_A | 0.370 | 0.037 | 0.342 | 10.088 | 0.000 | 0.747 | 1.338 |
| | F_B | 0.383 | 0.022 | 0.545 | 17.660 | 0.000 | 0.902 | 1.108 |
| | F_C | 0.173 | 0.027 | 0.223 | 6.484 | 0.000 | 0.728 | 1.375 |
| | F_D | 0.054 | 0.021 | 0.079 | 2.604 | 0.010 | 0.926 | 1.080 |

Nguồn: Dữ liệu tính toán của tác giả

Không có nhân tố nào bị loại bỏ khỏi mô hình hồi quy do sig kiểm định t của từng biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05. Hệ số VIF các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, như vậy không có đa cộng tuyến xảy ra. Phương trình hồi quy bội được thể hiện dưới dạng sau:

$$Y = 0,054 + 0,370A + 0,383B + 0,173 C + 0,054 D$$

Phương trình trên cho thấy, sau khi kiểm định và phân tích các nhân tố, mô hình hồi quy bội có 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến kết quả quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Trong đó, các yếu tố thuộc về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của địa phương ảnh hưởng nhiều nhất, sau đó đến các yếu tố thuộc về nhà nước và ảnh hưởng thấp nhất là sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, các doanh nghiệp. Mặt khác, điều kiện tự nhiên rất khó thay đổi trong ngắn hạn, điều kiện kinh tế xã hội vừa là yếu tố ảnh hưởng chính vừa là kết quả của XDNTM. Vì

vây, khi đề xuất giải pháp cần chú trọng vào hai nhóm yếu tố: các yếu tố thuộc về nhà nước và các yếu tố thuộc về người dân.

Bảng 3.32. Vị trí quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

| TT | Tên yếu tố | Giá trị tuyệt đối | Tỷ trọng (%) |
|----|--|-------------------|--------------|
| 1 | A (Các yếu tố thuộc về nhà nước) | 0,37 | 37,76 |
| 2 | B (Điều kiện tự nhiên và KTXH) | 0,383 | 39,08 |
| 3 | C (Các yếu tố thuộc về người dân) | 0,173 | 17,65 |
| 4 | D (Sự tham gia của các đoàn thể, các DN) | 0,054 | 5,51 |
| | Tổng cộng | 0,98 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích

Kết quả EFA cho thấy, mô hình nghiên cứu cho biết các NLTC cho XDNTM bị chi phối bởi 4 nhóm nhân tố, tuy nhiên, mô hình này chỉ phản ánh được 73 % vấn đề nghiên cứu. Vì thế, sẽ còn những yếu tố khác, biến quan sát khác có thể cũng ảnh hưởng đến các NLTC cho XDNTM nhưng chưa được đưa vào nghiên cứu này. Vì vậy, giải pháp huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM phải dựa vào kết quả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng nhưng cần điều chỉnh qua thời gian khi giá trị, vị thế của các nhân tố trên có sự thay đổi theo không gian và thời gian.

3.4. Đánh giá chung về thực trạng quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh

3.4.1. Những kết quả đạt được về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh

Về chính sách

Chính quyền các cấp ở Hà Tĩnh đã thiết lập được khuôn khổ pháp lý một cách cơ bản cho việc quản lý huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM. Trên cơ sở các Nghị quyết, Nghị định và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan Trung ương về các vấn đề liên quan đến quản lý huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM, chính quyền Hà Tĩnh đã triển khai hệ thống các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện... kịp thời theo hướng phù hợp với điều kiện của địa phương tạo sự thuận lợi cho CQĐP các cấp tổ chức thực hiện.

Về tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý

Hà Tĩnh đã nhanh chóng tổ chức bộ máy chỉ đạo, điều phối XDNTM thống nhất từ tỉnh xuống các thôn. Nhìn chung công tác chỉ đạo, điều hành quản lý, triển

khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh về XDNTM trong những năm qua đã được cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc, các tổ chức đoàn thể các cấp thực hiện tốt, đã tạo được sự đồng thuận và hưởng ứng tích cực của toàn thể nhân dân. Bên cạnh đó, chính quyền các cấp đã bố trí đội ngũ cán bộ có trách nhiệm đảm nhận các công tác có liên quan đến XDNTM.

NLTC cho XDNTM được phân cấp chủ yếu cho xã làm chủ đầu tư, việc lập kế hoạch đầu tư, thi công và quản lý sử dụng công trình đã có sự tham gia của cộng đồng dân cư. Việc phân cấp này đã tạo sự chủ động cho các xã thực hiện sử dụng NLTC hiệu quả, thực hiện tiến độ công trình theo kế hoạch đã xây dựng.

Về quy mô, cơ cấu và hình thức huy động các NLTC

Trong những năm qua, CQĐP các cấp của Hà Tĩnh đã tập trung điều tiết nguồn vốn NSNN, thu hút NLTC ngoài Nhà nước để XDNTM cân đối, hợp lý giữa các địa phương trong toàn Tỉnh. Cơ chế huy động linh hoạt và theo hướng đa dạng hóa các NLTC đã tạo sự chủ động cho Hà Tĩnh trong huy động và sử dụng các NLTC.

UBND tỉnh Hà Tĩnh lập kế hoạch NLTC cho XDNTM trong từng giai đoạn, cụ thể cho các huyện, xã, trong đó phân chia cụ thể số lượng dự kiến huy động từng NLTC để từ đó có những biện pháp nhằm huy động được các nguồn lực. Kế hoạch về NLTC cho XDNTM của Hà Tĩnh được đánh giá là tương đối hợp lý, khả thi, đã đảm bảo được NLTC cần thiết cho XDNTM qua các năm qua trong điều kiện huy động nguồn vốn từ NSNN và xã hội còn khó khăn. Vì vậy, đã huy động được một nguồn lực tài chính lớn tập trung cho chương trình XDNTM, tổng các NLTC huy động cho Chương trình đạt 71.039,84 tỷ đồng, vượt so với kế hoạch đề ra là 67.250 tỷ đồng (vượt 105%).

Đã thu hút được sự quan tâm tham gia đầu tư, đóng góp NLTC cho XDNTM của nhiều đối tượng khác nhau, cùng chung tay đóng góp cho mục tiêu XDNTM. Huy động được tổng hợp các NLTC từ NSNN, TD, DN và từ cộng đồng dân cư, trong đó, đáng kể nhất là nguồn huy động từ tín dụng đạt trên 116%. NS cấp xã rất tích cực trong khai thác nguồn thu (chủ yếu từ đầu giá quyền sử dụng đất) tạo nguồn thực hiện Chương trình. NS cấp huyện mặc dù còn khó khăn, song cũng đã dành tỷ lệ NS đáng kể để hỗ trợ các xã XDNTM. Cộng đồng dân cư đã từng bước thể hiện vai trò chủ thể của mình, đã đóng góp đến 4.388,36 tỷ đồng cho XDNTM.

Đã thực hiện việc lồng ghép các NLTC từ các chương trình, dự án đang thực hiện trên địa bàn để thực hiện Chương trình XDNTM. Các chương trình có sự hỗ trợ nhất định cho nhau làm cho hiệu quả sử dụng vốn đạt hiệu quả cao hơn.

Về phân bổ và sử dụng các NLTC

Phân bổ, sử dụng các NLTC được thực hiện trên tất cả các nhóm tiêu chí của XDNTM, trong đó, tập trung chủ yếu cho hai nhóm tiêu chí xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH NT và tổ chức, phát triển sản xuất, điều đó đã góp phần làm thay đổi bộ mặt NT, tạo động lực để NT phát triển.

Chính sách sử dụng NLTC được đổi mới căn bản theo hướng phân cấp tối đa cho cấp xã và cộng đồng trong quyết định, giám sát đầu tư. Chính sách đầu tư thông thoáng giúp tiết kiệm kinh phí đầu tư. NLTC từ NSNN cấp cho chương trình XDNTM có sự phân cấp, không tiến hành chia đều, căn cứ vào kết quả thực hiện chương trình, đặc điểm địa bàn, các điều kiện tự nhiên, loại xã để phân bổ NLTC đầu tư, điều này tạo động lực thu hút sự tham gia của người dân các địa phương.

Phân bổ, sử dụng các NLTC do cộng đồng dân cư đóng góp đều có sự tham gia bàn bạc, giám sát của người dân, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính quyền cấp cơ sở trước nhân dân. Nguyên tắc dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân hưởng thụ đã được hiện thực hóa trên cơ sở có sự tham vấn, lấy ý kiến của người dân và qua sự giám sát của BGSCĐ. Sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng các công trình đầu tư ở các xã cũng góp phần nâng cao trình độ quản lý dự án đầu tư của người dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của cộng đồng dân cư.

Việc cấp phát NSNN từ KBNN hỗ trợ thực hiện các nội dung của Chương trình XDNTM được thực hiện đúng các nguyên tắc và điều kiện của kiểm soát chi NSNN.

Về công tác kiểm tra, giám sát

Công tác quản lý huy động, sử dụng NSNN và ngoài NS cho XDNTM ở Hà Tĩnh được thực hiện nghiêm túc dựa trên cơ sở các quy định hiện hành của Trung ương và Tỉnh.

Chính quyền Hà Tĩnh đã sử dụng chính bộ máy hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước nói chung, quản lý NLTC nói riêng và BGSCĐ để thực hiện vai trò kiểm tra, giám sát của mình đối với NLTC cho XDNTM, hoạt động này được diễn ra tương đối thường xuyên, liên tục.

Trong giai đoạn 2011 - 2016, trên địa bàn Tỉnh không có vi phạm nào nghiêm trọng trong công tác huy động, sử dụng các NLTC, nhất là các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để XDNTM.

3.4.2. Một số hạn chế về quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh và nguyên nhân

3.4.2.1. Một số tồn tại, hạn chế

Về chính sách

Việc chậm ban hành, hướng dẫn một số chính sách đã gây khó khăn cho các địa phương trong việc tổ chức thực hiện. Chính phủ chưa có quy định rõ mức hỗ trợ cho từng nội dung công việc ngoài các nội dung được hỗ trợ 100% theo Quyết định 800/QĐ-TTg và Quyết định 695/QĐ-TTg. Cơ cấu nguồn vốn thực hiện Chương trình (NSNN 40%, tín dụng 30%, doanh nghiệp 20%, huy động dân đóng góp 10%) chưa phù hợp, khó thực hiện, nhất là những địa phương có điều kiện KT-XH khó khăn như Hà Tĩnh, khi mà đời sống, thu nhập của người dân còn thấp. UBND tỉnh đã quy định mức hỗ trợ từ NSNN theo từng loại công trình, công việc XDNTM tại Quyết định số 10/2013/QĐ, Quyết định này đã thực sự trao quyền và tạo sự chủ động cho chính quyền và người dân trong việc lựa chọn nội dung, công việc thực hiện nhưng các NLTC, nhất là NLTC từ NS huyện, NS xã và đóng góp của người dân chưa đảm bảo đáp ứng theo kế hoạch.

Về tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý

Quy định về việc UBND huyện là cấp phê duyệt quy hoạch và đề án XDNTM của các xã chưa phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ cấp huyện.

Năng lực, trách nhiệm một số chính quyền cấp xã, với vai trò là chủ đầu tư còn nhiều bất cập, yếu kém, nhiều địa phương chưa nắm được quy trình đầu tư, không kiểm soát được công việc của tư vấn và thi công của nhà thầu. Công tác cán bộ còn chưa được quan tâm đúng mức, phần lớn cán bộ làm công tác quản lý huy động, sử dụng các NLTC ở cơ sở chủ yếu là kiêm nhiệm nên hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ chưa cao

Các quy định về quy trình, thủ tục, hồ sơ lập dự án, tổ chức quản lý dự án, tổ chức đấu thầu xây dựng, tổ chức giám sát, giải ngân thanh quyết toán vốn đầu tư áp dụng cho các công trình quy mô nhỏ ở NT còn phức tạp, chưa thực sự phù hợp với năng lực cán bộ cơ sở.

Về xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng các NLTC

Hầu hết các chất lượng quy hoạch và đề án XDNTM chất lượng còn thấp, tính khả thi chưa cao. Khi lập quy hoạch, kế hoạch, chưa đúng tỷ lệ các NLTC theo quy định, không chủ động xác định nguồn vốn đầu tư, gây nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện. NLTC để thực hiện phụ thuộc quá nhiều vào tín dụng ảnh hưởng đến tính bền vững của các tiêu chí NTM.

Về quy mô, cơ cấu và hình thức huy động các NLTC

Mặc dù quy mô huy động NLTC cao hơn so với kế hoạch đề ra, song cơ cấu huy động NLTC thực hiện chương trình NTM còn chưa hợp lý. Cụ thể: Mức NSTU cân đối hàng năm trực tiếp cho Chương trình NTM của Hà Tĩnh còn thấp, chỉ đạt gần 6%, NSNN từ lồng ghép từ các chương trình, dự án khác chỉ đạt 7,5%, NSDP gặp khó khăn chưa đảm bảo cơ cấu 40% tổng vốn đầu tư Chương trình NTM như kế hoạch đề ra. Mặt khác, NLTC hỗ trợ từ NSTU có xu hướng giảm, NSDP phụ thuộc nhiều vào thu tiền sử dụng đất. Trong những năm tới, nếu việc XDNTM từ NSNN tiếp tục trông chờ vào thu tiền sử dụng đất thì Chương trình sẽ khó thành công bởi quỹ đất của các xã có giới hạn và đến nay các vị trí đất đai “có giá” đã được đầu giá nên trong tương lai, các khoản thu từ quyền sử dụng đất sẽ gặp nhiều khó khăn..

NLTC từ tín dụng là NLTC chủ đạo thực hiện XDNTM trên địa bàn Tỉnh (chiếm 78,4%). Nguồn lực này đi kèm nhiều rủi ro như phát sinh nợ đọng, nợ xấu, nếu không được quản lý tốt, sẽ ảnh hưởng xấu đến toàn bộ nền kinh tế.

NLTC thực hiện nhóm tiêu chí về văn hóa, xã hội, môi trường, chủ yếu từ nguồn chi sự nghiệp hàng năm của NSDP. Đây là nhóm tiêu chí có khả năng xã hội hóa cao, song NLTC thực hiện nhóm tiêu chí này huy động từ xã hội chỉ có thể đánh giá thông qua các khoản phí đóng góp từ người sử dụng dịch vụ mà chưa có sự đầu tư của tư nhân với tư cách là người cung cấp các dịch vụ.

Mức độ can thiệp của chính quyền trong các hoạt động tín dụng NT còn cao có khi tác động không tích cực đối với sự tăng trưởng của các TCTD, và cản trở sự phát triển, thậm chí bóp méo thị trường tín dụng NT. Quá trình cấp tín dụng nhiều lúc còn mang tính hỗ trợ tạm thời theo hướng trợ cấp chính sách hơn là phát huy vai trò thực sự của dòng vốn tín dụng đúng nghĩa. Bên cạnh đó, nhiều HTX, hộ gia đình vẫn chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của các NHTM bởi chưa đáp ứng được các yêu cầu về điều kiện, thủ tục vay vốn.

Trong số nhóm tiêu chí của Chương trình XDNTM, nhóm tiêu chí xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH là nhóm tiêu chí đòi hỏi phải đầu tư nguồn lực nhiều nhất.

Song việc thu hút NLTC khu vực tư nhân đầu tư vào nhóm tiêu chí này còn rất khó; bởi đặc thù của các công trình này mang tính chất công cộng, tỷ suất sinh lời thấp và khó định lượng.

Vai trò của DN tham gia các hoạt động XDNTM còn mờ nhạt. Trong giai đoạn từ 2011 - 2016, nguồn huy động từ DN thực hiện XDNTM chỉ chiếm 2,34% tổng NLTC huy động. Sự đầu tư của DN vào NN còn quá ít so với yêu cầu và kỳ vọng của các địa phương. Một số địa phương vì muốn sớm đạt 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới, nên đã vội vàng ép thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, các DN, vì vậy, hầu hết các DN hoạt động trong NNNT mới thành lập trong giai đoạn 2011-2016 mang lại hiệu quả kinh tế thấp thậm chí bị thua lỗ.

Để hoàn thành các tiêu chí XDNTM đòi hỏi sự đóng góp của người dân ngày càng lớn. Huy động NLTC từ cộng đồng dân cư được thực hiện thông qua việc phân bổ nghĩa vụ đóng góp theo hộ gia đình, chưa đảm bảo đúng tinh thần tự nguyện. Còn có tư tưởng nóng vội, chạy theo thành tích, biểu hiện ở việc huy động quá sức dân và đánh giá kết quả thực hiện không sát các tiêu chí.

Về phân bổ, sử dụng các NLTC

Mặc dù tổng các NLTC thực hiện vượt so với kế hoạch đề ra, song xét về mặt cơ cấu sử dụng vốn cả kế hoạch và thực hiện còn chưa thật hợp lý bởi tập trung chủ yếu vào đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH NT mà chưa chú trọng đầu tư vào hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập của người dân – mục tiêu trọng tâm của chương trình.

Việc phân bổ nguồn NSNN chủ yếu tập trung vào các xã đăng ký nhằm hoàn thành mục tiêu số lượng xã đạt tiêu chuẩn NTM mà Tỉnh đã đề ra, NSNN dành cho các xã còn lại chưa thỏa đáng. Điều này, phần nào đã làm giảm động lực của các xã đó trong việc thực hiện Chương trình.

Việc phân bổ vốn đầu tư cho các công trình, nội dung trong XDNTM còn chưa hợp lý, phê duyệt quá nhiều dự án vượt khả năng cân đối các NLTC, làm cho nhiều công trình, hạng mục thực hiện dở dang kéo dài, gây lãng phí cho xã hội và cộng đồng.

Việc sử dụng NS vẫn còn vượt nhiều với tỷ lệ quy định mức NSNN hỗ trợ các công trình. Trên 50% số công trình được kiểm tra vượt tỷ lệ lớn so với quy định của Quyết định 10 của UBND Tỉnh (vượt từ 30%-50%) điều này đã dẫn đến nợ đọng của các xã, đã để lại gánh nặng nợ lớn cho NSNN cần giải quyết trong những năm tới.

Phương thức quản lý sử dụng NLTC chủ yếu vẫn là phương thức quản lý truyền thống – quản lý theo đầu vào, điều này đã dẫn những yếu kém trong quản lý ngân sách, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Chương trình XDNTM.

Việc tổ chức quản lý đầu tư XDNCB còn thiếu chặt chẽ; thực hiện kế hoạch NLTC đối với công trình CSHT NTM còn lúng túng; công tác thanh, quyết toán chậm, dẫn đến công trình chậm phát huy hiệu quả.

Về công tác kiểm tra, giám sát

Mặc dù các xã đều có BGSCĐ, song hoạt động của Ban giám sát còn mang tính hình thức, chưa thực hiện hết vai trò của mình. Chính quyền cơ sở có nơi chưa thực hiện tốt vấn đề công khai và trách nhiệm giải trình trong việc huy động, sử dụng các NLTC.

Việc tham gia bàn bạc và giám sát Chương trình XDNTM của người dân còn chưa toàn diện, mới chỉ dừng lại ở việc quan tâm, bàn bạc, quyết định và giám sát đối với các công trình xây dựng có sự đóng góp trực tiếp của người dân. Ngược lại, đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn NS, không có sự đóng góp của người dân thì người dân ít được tham gia hơn.

3.4.3.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Nguyên nhân khách quan

Một là, Hà Tĩnh là một tỉnh nghèo, nằm trong vùng khí hậu khắc nghiệt, thu ngân sách hàng năm đạt thấp, không đủ đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên của tỉnh, GRDP bình quân đầu người thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng KT -XH còn yếu kém. Vì vậy, xuất phát điểm XDNTM của Hà Tĩnh rất thấp, đến đầu năm 2011, bình quân chỉ mới đạt 4,1 tiêu chí/xã, có đến 72 xã đạt dưới 5 tiêu chí. Hơn nữa, đầu tư vào NN, NT có tỷ suất lợi nhuận thấp, rủi ro cao nên việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, nông dân Hà Tĩnh chủ yếu sản xuất NN truyền thống, thu nhập rất thấp, nên các khoản đóng góp cho XDNTM luôn gặp nhiều khó khăn, hạn chế.

Hai là, những bất ổn về kinh tế vĩ mô của quốc gia và đặc biệt là sự cố môi trường biển do Formosa gây ra đã có những tác động tiêu cực đến quá trình phát triển kinh tế của Tỉnh, điều này ảnh hưởng đến số thu NSNN của Tỉnh. Bên cạnh đó, kinh tế suy thoái làm cho tình hình SXKD của các DN ngưng trệ, điều đó ảnh hưởng đến số thu từ thuế cũng không đạt được theo dự toán. Khả năng thu không đạt đã ảnh hưởng đến chi NS cho Chương trình XDNTM, như việc cấp NS cho chương trình cũng phải phân bổ ngắt đoạn, nhỏ giọt, manh mún và hơn nữa, dẫn

đến NLTC từ NSNN cho XDNTM không đạt kế hoạch đề ra, đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ hoàn thành XDNTM. Kinh tế suy thoái cũng tác động trực tiếp làm cho thu nhập của các cá nhân, các hộ gia đình theo xu hướng bị sụt giảm. Điều này ảnh hưởng đến khả năng đóng góp bằng tiền của các đối tượng này cho Chương trình XDNTM.

Ba là, thị trường bất động sản trong những năm gần đây khá trầm lắng dẫn đến việc tạo NLTC cho XDNTM từ khai thác quỹ đất của các địa phương gặp nhiều khó khăn. Do cơ cấu thu NS của các cấp ở địa phương chủ yếu phụ thuộc vào khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất nên sự biến động của thị trường bất động sản theo hướng bất lợi đã tác động xấu đến khoản thu này.

Bốn là, xuất phát điểm của các xã giai đoạn sau thấp hơn so với giai đoạn trước, việc phấn đấu đạt chuẩn NTM hoặc phấn đấu tăng thêm số tiêu chí đạt chuẩn khó khăn hơn các xã đã đạt chuẩn trước vì các tiêu chí chưa đạt chủ yếu là tiêu chí CSHT, cần nhiều nguồn lực.

Nguyên nhân chủ quan

Một là, chính quyền các cấp ở một số địa phương chưa chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo, huy động toàn xã hội chung sức XDNTM; đặt ra mục tiêu, kế hoạch còn thiếu cơ sở thực tiễn, gây khó khăn trong tổ chức thực hiện.

Hai là, một số văn bản hướng dẫn, chính sách của Trung ương, của Tỉnh chưa thật sự hiệu quả, ban hành chậm, kế hoạch giao NSNN hàng năm cho XDNTM chậm từ 2 đến 6 tháng gây lúng túng cho các địa phương trong quá trình thực hiện, giải ngân.

Ba là, một bộ phận cán bộ chỉ đạo, quản lý, năng lực, trình độ còn hạn chế, chưa thực sự tâm huyết, trách nhiệm, nhất là ở cơ sở. Năng lực vận động quần chúng của một số cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đề ra.

Bốn là, việc thực hiện XDNTM ở một số xã còn nóng vội, chạy theo thành tích, xây dựng kế hoạch không phù hợp với khả năng của NLTC ở địa phương nên kết quả đạt được thiếu tính bền vững; thậm chí còn có hiện tượng báo cáo kết quả không trung thực. Chưa coi trọng tính hiệu quả, tính thiết thực của các hoạt động XDNTM, dẫn đến đầu tư tràn lan, thiếu trọng điểm.... một số dự án bị thiếu vốn và kéo dài tiến độ, làm tăng chi phí đầu tư và chậm đưa công trình vào sử dụng, nợ công có nguy cơ gia tăng.

Năm là, ở một số địa phương, vai trò chủ thể của người dân chưa được phát huy. Người dân và thậm chí cả một số cán bộ còn tư tưởng trông chờ, ý lại vào

nguồn tài trợ của Nhà nước và cấp trên, chưa chủ động khai thác nội lực. BGSCĐ có vai trò quan trọng trong giám sát các công trình đầu tư trên địa bàn xã, song chưa có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết thực hiện giám sát đầu tư công trình.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận án, tác giả tập trung phân tích tác động của điều kiện tự nhiên, điều kiện KT-XH của tỉnh Hà Tĩnh đến việc huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM; rà soát hiện trạng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về XDNTM làm cơ sở đối chiếu so sánh với kết quả sau 6 năm thực hiện chương trình 2011 - 2016; Phân tích, đánh giá thực trạng huy động, sử dụng các NLTC và đánh giá từng NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011- 2016. Tổng hợp đánh giá kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế và nguyên nhân của nó làm cơ sở đề xuất những giải pháp nhằm quản lý huy động, sử dụng các NLTC góp phần đẩy nhanh tiến trình XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh trong những năm tới.

Những phân tích, đánh giá thực trạng quản lý huy động, sử dụng NLTC tại tỉnh Hà Tĩnh trong những năm qua cho thấy nhu cầu NLTC cho XDNTM là rất lớn. Để làm cơ sở cho việc quản lý huy động, sử dụng NLTC, yêu cầu về cơ chế, chính sách phải được ban hành kịp thời; tổ chức thực hiện đồng bộ; huy động lồng ghép được cả NLTC từ NSNN, từ tín dụng, DN và đóng góp của cộng đồng dân cư.

Trong chương này, luận án cũng đã khái quát 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM, kết quả nghiên cứu qua hai bước: phân tích nhân tố khám phá và hồi quy bội đã cho thấy có 4 nhóm yếu tố tác động đến huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM gồm: các yếu tố thuộc về nhà nước (A) với $\text{Beta} = 0,37$; các yếu tố về điều kiện tự nhiên và KT-XH (B) với $\text{Beta} = 0,383$; các yếu tố thuộc về người dân (C) với $\text{Beta} = 0,173$; các yếu tố về sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, các DN (D) với $\text{Beta} = 0,054$. Thông qua nhận diện và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM là một trong những cơ sở đưa ra giải pháp ở chương 4.

Chương 4
GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG
CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TẠI TỈNH HÀ TĨNH

4.1. Phương hướng, mục tiêu xây dựng nông thôn mới và quan điểm về huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

4.1.1. Phương hướng, mục tiêu xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030

4.1.1.1. Phương hướng xây dựng nông thôn mới

Đề Hà Tĩnh sớm cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, trước hết phải thực hiện thành công CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, thực hiện thắng lợi CTMTQG XDNTM. Xác định xây dựng nông thôn mới là cuộc cách mạng lớn, là quá trình lâu dài, là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên và xuyên suốt của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp.

Coi phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn là nội dung trọng tâm, cốt lõi của xây dựng nông thôn mới. Phát triển nền nông nghiệp toàn diện, theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững. “Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, hình thành các giá trị, ý thức văn hóa mới, văn minh trong cộng đồng NTM; quan tâm phát triển các dịch vụ, phúc lợi, nâng cao đời sống về mọi mặt cho người dân NT, vừa đảm bảo phát triển kinh tế, văn hóa và đảm bảo ổn định chính trị, an ninh trật tự” [84].

Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới. Tăng cường huy động và thực hiện tốt huy động, phân bổ, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Xử lý linh hoạt mối quan hệ giữa vốn ngân sách và vốn ngoài ngân sách nhằm đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT - XH. Xây dựng nông thôn mới phải căn cứ vào khả năng nguồn vốn của ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã), các nguồn huy động và khả năng đóng góp của doanh nghiệp, người dân để xác định lộ trình phù hợp, không nóng vội chạy theo thành tích. Chính sách huy động đóng góp của người dân phải tùy thuộc vào khả năng, hoàn cảnh cụ thể của từng xã, vùng, từng huyện, không quy định cứng nhắc tỷ lệ chi của nhà nước và đóng góp của nhân dân.

Đề cao vai trò chủ đạo của người dân và vai trò quan trọng của doanh nghiệp trong xây dựng nông thôn mới, đề cao nhân tố con người, khơi dậy và phát huy mọi tiềm năng của người dân trong công cuộc xây dựng nông thôn mới

Có kế hoạch, lộ trình các xã về đích NTM; chỉ đạo các xã vào cuộc quyết liệt, đặc biệt các xã đăng ký về đích, các xã có số tiêu chí đạt thấp.

4.1.1.2. Mục tiêu xây dựng nông thôn mới

Mục tiêu chung

“Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn NN với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững”[90].

Các chỉ tiêu cụ thể

Đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người ở khu vực NT đạt 65 triệu đồng/năm. Tăng mức độ đạt chuẩn của tất cả các tiêu chí, tiêu chí đạt chuẩn bình quân đạt 15,5 tiêu chí/xã; có trên 50% số xã đạt chuẩn NTM, 3-4 huyện đạt chuẩn NTM; không còn xã dưới 12 tiêu chí; có ít nhất 20% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giảm 2,5% đến 3%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều.

Có 8 tiêu chí 100% số xã đạt chuẩn, gồm: quy hoạch, hình thức tổ chức sản xuất, tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên, Bưu điện, Điện, Giáo dục, Y tế, Văn hóa; hàng năm bình quân mỗi xã có thêm ít nhất 3-5 DN, 3-4 HTX, 10 tổ hợp tác; mỗi xã có tối thiểu 5 mô hình SXKD lớn, 20 mô hình vừa, 50 mô hình nhỏ và 35% số hộ sản xuất có liên kết.

Tốc độ tăng bình quân giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản trên 5%/năm; sản lượng lương thực trên 51 vạn tấn; giá trị sản xuất bình quân trên đơn vị diện tích canh tác đạt trên 140 triệu đồng/ha; tỷ trọng chăn nuôi chiếm trên 60% trong tổng giá trị sản xuất NN; độ che phủ rừng trên 55%.

Chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành NN, dịch vụ và thương mại, công nghiệp và xây dựng, lao động NN dưới 35%; tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 70%.

Kiên cố hóa 85% kênh mương nội đồng; trên 75% đường giao thông NT đạt chuẩn; trên 60% số xã có trung tâm văn hóa – thể thao đạt chuẩn; trên 90% số xã đạt chuẩn về trường học; 80% dân số tham gia bảo hiểm y tế, số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 90%; tỷ lệ thôn đạt chuẩn văn hóa đạt trên 65%, gia đình đạt chuẩn

văn hóa trên 85%; 100% dân số NT được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 60% sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn.

4.1.2. Quan điểm về huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030

Thứ nhất, xác định XDNTM, trong đó vấn đề huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM là yếu tố quan trọng, mang tính quyết định tới sự phát triển KT-XH của tỉnh Hà Tĩnh.

Thứ hai, đẩy mạnh xã hội hóa NLTC cho XDNTM theo nguyên tắc thị trường; tiếp tục ưu tiên NS các cấp, tăng cường huy động nguồn vốn tín dụng, đẩy mạnh huy động vốn đầu tư từ DN, phát huy vai trò chủ thể và huy động nguồn lực của người dân; tiếp tục mở rộng các hình thức đỡ đầu, tài trợ trong XDNTM. Thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, thủ công mỹ nghệ. Ưu tiên nguồn lực đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh DN, HTX, tổ hợp tác, hộ cá thể, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

Thứ ba, huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM cần đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. XDNTM cần phải hướng tới mục tiêu phát triển bền vững NT, bao gồm sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường ở NT. Phân bổ NLTC cho XDNTM cần tạo điều kiện phát triển chung cho tất cả các xã; trong đó, ưu tiên các xã có điều kiện khó khăn; khuyến khích các xã làm tốt; ưu tiên một phần kinh phí cho các xã đăng ký đạt chuẩn theo từng năm.

Thứ tư, triển khai đồng bộ khung pháp lý về quản lý đầu tư công trong quá trình quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. Quản lý huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM phải có quan điểm phân cấp, phân định rõ ràng vai trò của từng NLTC để đảm bảo việc huy động và sử dụng mỗi nguồn vốn sẽ không bị dàn trải, mà chỉ tập trung vào những nội dung trọng điểm.

Thứ năm, huy động NLTC XDNTM phải kết hợp với sử dụng NLTC tiết kiệm, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí.

4.2. Giải pháp tăng cường công tác quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh

4.2.1. rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch xây dựng nông thôn mới phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp của địa phương

Một trong những điểm yếu nhất trong XDNTM hiện nay như đã phân tích là chất lượng quy hoạch và đề án XDNTM chất lượng còn thấp, tính khả thi chưa cao.

Vì vậy, trước hết, cần rà soát điều chỉnh quy hoạch phù hợp với thực tiễn XDNTM tại các địa phương, cụ thể hóa quy hoạch, điều chỉnh Đề án xây dựng NTM phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu ngành NN trên địa bàn; gắn quy hoạch cấp xã với quy hoạch huyện và Tỉnh. Trong Đề án XDNTM, cần quán triệt quan điểm tận dụng tối đa cơ sở vật chất đã có, trên cơ sở đó cải tạo, nâng cấp đạt chuẩn, tránh việc phá dỡ để xây dựng mới hoàn toàn đối với những công trình có khả năng cải tạo, hạn chế lãng phí nguồn lực. Có cơ chế hợp đồng trực tiếp với các trường đại học, các viện nghiên cứu uy tín để tham gia xây dựng và phân biện quy hoạch XDNTM cho các xã. Kế hoạch XDNTM cần “tuân thủ các quy luật của thị trường và có sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan (chính quyền, DN địa phương, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư). Kế hoạch XDNTM phải gắn với kế hoạch huy động và sử dụng các NLTC, vì NLTC của địa phương luôn có hạn và khả năng tăng trong ngắn hạn là rất hạn chế, nhu cầu cho XDNTM là rất lớn và luôn có xu thế tăng. Nếu tách rời, có thể sẽ dẫn đến: (i) không đạt được mục tiêu kế hoạch; (ii) kế hoạch thiếu tính khả thi; (iii) sự phân bổ nguồn lực thiếu tính chiến lược và dàn trải; (iii) không đảm bảo được kỷ luật tài khóa”[97], tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Quy trình lập kế hoạch XDNTM phải là sự kết hợp hài hòa cả 2 hướng, từ trên xuống và từ dưới lên. Điều này, vừa đảm bảo tính chủ động của chính quyền cấp dưới nhưng cũng không phá vỡ khung định hướng chung của toàn tỉnh mà kế hoạch cấp trên đã xác định. Để giúp cấp xã lập kế hoạch XDNTM dựa trên kết quả, có sự tham gia của người dân, Tỉnh cần thực hiện một số giải pháp sau: (i) xây dựng và duy trì năng lực lập kế hoạch cho cán bộ cơ sở bằng việc thường xuyên tập huấn, phổ biến kiến thức về lập kế hoạch cấp xã, đưa lập kế hoạch cấp xã thành môn học trong chương trình đào tạo cán bộ XDNTM; (ii) Tăng tính tiên liệu các NLTC khả dụng đối với cấp xã bằng việc xây dựng khuôn khổ tài chính trung hạn cho cấp xã; (iii) Sử dụng bản kế hoạch xã làm cơ sở chung để triển khai các dự án trên địa bàn xã; (iv) xây dựng quy trình lập kế hoạch cấp huyện, cấp tỉnh đồng bộ với lập kế hoạch cấp xã. Các sở, ban, ngành của tỉnh Hà Tĩnh cần bổ sung, hoàn thiện hướng dẫn về thiết kế và kỹ thuật, trình tự thi công, công tác chuẩn bị đầu tư, công tác quản lý và nhất là kế hoạch phân bổ kinh phí từ NSNN để giúp các xã thực hiện xây dựng, vận hành, quản lý các công trình NTM với quy trình thuận lợi, dễ nhớ, dễ thực hiện.

Thứ hai, chính quyền, đoàn thể các cấp làm tốt công tác truyền thông về quy hoạch, kế hoạch XDNTM được tiến hành đồng bộ với tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về XDNTM tới toàn thể nhân dân trên địa bàn

Tỉnh. Chính quyền cấp xã xây dựng quy định quản lý xây dựng NTM theo tiêu chí của quy hoạch xây dựng NTM. CQĐP thường xuyên theo dõi, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện dự án XDNTM tại các xã để nhắc nhở, chấn chỉnh kịp thời; đồng thời phối hợp với các sở, ngành tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; hướng dẫn, bổ sung các hồ sơ, thủ tục, trình tự để việc triển khai thực hiện dự án tại các xã được thuận lợi.

4.2.2. Kiện toàn bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ các cấp và phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể trong xây dựng nông thôn mới

4.2.2.1. Kiện toàn bộ máy và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

Kinh nghiệm quốc tế và trong nước đều chỉ ra rằng: sự thành công của XDNTM được quyết định bởi yếu tố con người. Ở Hà Tĩnh khi phân tích nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế cho thấy một bộ phận cán bộ chỉ đạo, quản lý, năng lực, trình độ còn hạn chế, nhất là cán bộ ở cấp cơ sở. Do đó, cần tập trung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho XDNTM và kiện toàn lại bộ máy quản lý XDNTM. Thứ nhất, sắp xếp lại bộ máy chỉ đạo, điều hành XDNTM các cấp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Giao cho các Sở liên quan như Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch – Đầu tư, Giao thông... phối hợp với UBND huyện phê duyệt quy hoạch và đề án XDNTM của các xã dưới sự chỉ đạo thống nhất của Ban chỉ đạo XDNTM Tỉnh.

Thứ hai, thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn cán bộ tham gia chỉ đạo, thực hiện Chương trình XDNTM, nhất là cán bộ cấp xã. Hiện tại, đội ngũ cán bộ các cấp trong Tỉnh hiểu biết về Chương trình XDNTM còn rất hạn chế. Trong khi đây là một Chương trình lớn, tổng hợp; lực lượng cán bộ tham gia chỉ đạo, quản lý tương đối lớn, đòi hỏi phải có kiến thức, kỹ năng để chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn người dân tổ chức thực hiện. Đây cũng là một trong các yếu tố quyết định đến thành công của Chương trình. Tập huấn cho đội ngũ báo cáo viên (ở các ngành, đoàn thể chính trị từ tỉnh đến cơ sở) là lực lượng nòng cốt cho công tác tuyên truyền; tập huấn cho cán bộ XDNTM của các cấp để có kiến thức tuyên truyền, hướng dẫn người dân tổ chức thực hiện. Đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, năng lực quản lý, điều hành, thực thi của cán bộ XDNTM ở các cấp: tỉnh, huyện, xã, thôn; xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực để triển khai hiệu quả CTMTQG XDNTM. Về hình thức đào tạo, bồi dưỡng: đối với cán bộ cấp tỉnh, huyện nên đào tạo riêng, tập trung theo lớp; đối với cán bộ xã, thôn, phương pháp đào tạo được đánh giá hiệu

quả nhất là “học thông qua hành”, cầm tay chỉ việc trong từng bước công việc bởi nhóm nòng cốt cấp huyện.

Thứ ba, đổi mới công tác đánh giá cán bộ. Xác định cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của chương trình XDNTM. Cần xây dựng tiêu chí đánh giá cụ thể đối với từng đối tượng cán bộ, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, khách quan, toàn diện, công tâm; lấy chất lượng, hiệu quả hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao làm thước đo chủ yếu để đánh giá phẩm chất, năng lực của cán bộ. Đánh giá cán bộ dựa trên hai tiêu chí chính: (i) mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao; (ii) Mức độ tín nhiệm của cộng đồng địa phương thông qua hình thức lấy phiếu tín nhiệm. Xử lý và thay thế kịp thời những cán bộ yếu về năng lực, giảm sút uy tín, công tác kém hiệu quả.

4.2.2.2. Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể

Cần tiếp tục phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể ở khu vực NT như MTTQ, Hội Phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên... trong việc tham gia chỉ đạo, hướng dẫn, vận động các tầng lớp nhân dân phát huy vai trò chủ thể trong XDNTM, phải luôn hướng vào mục tiêu phục vụ nhân dân, sát với dân, gương mẫu để dân tin cậy và noi theo. Các giải pháp cơ bản là:

Thứ nhất, tích cực tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tham gia XDNTM. Thông qua công tác thông tin tuyên truyền, vận động tốt sẽ làm chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hành động của các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận trong nhân dân về nhận thức để thực hiện tốt mục tiêu XDNTM.

Thứ hai, thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” gắn với xây dựng NT mới theo hướng thực chất, cụ thể như xây dựng các danh hiệu thi đua, nhân rộng mô hình sản xuất kinh doanh giỏi, chăm lo gia đình chính sách. Cần được xác định đây là một trong những giải pháp quan trọng, lâu dài nhằm phát huy được sức mạnh của các tầng lớp nhân dân trong tham gia XDNTM. Bởi đây chính là sự kết hợp hài hòa giữa xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế với xã hội, phát triển sản xuất với việc chăm lo đời sống văn hóa tinh thần, thực hiện tốt các chính sách xã hội, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục – thể thao; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, khai thác và phát huy những truyền thống văn hóa, phong tục tốt đẹp của nhân dân trên địa bàn.

Thứ ba, tham gia giám sát quá trình thực hiện XDNTM. Trong thực hiện CTMTQG XDNTM, BGSCĐ là một trong những tiêu ban ở cơ sở giám sát việc thực hiện chương trình này, việc BGSCĐ tham gia chương trình XDNTM là sự thể

hiện dân chủ của nhân dân trong tham gia quản lý, điều hành xã hội, góp phần công khai, minh bạch các NLTC cho XDNTM.

4.2.3. Các giải pháp về quản lý huy động các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

4.2.3.1. Tăng cường nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước

Trong thời gian tới, đối với Hà Tĩnh thì nguồn NSNN vẫn giữ vị trí rất quan trọng đối với nhiệm vụ XDNTM, vì vậy, việc sử dụng kênh huy động của Nhà nước nhằm tập trung các NLTC vào NSDP để phân bổ NLTC cho XDNTM là giải pháp quan trọng hàng đầu. Tăng cường NSNN cho XDNTM gồm cách thức làm tăng quy mô của NSNN, đồng thời tăng mức phân bổ NSNN cho đầu tư XDNTM. Để thực hiện giải pháp này, cần chú trọng một số vấn đề sau:

Một là, hoàn thiện chính sách quản lý NS theo hướng phân cấp và mở rộng quyền tự chủ cho các cấp ngân sách. Những năm qua, Hà Tĩnh đã áp dụng chính sách phân cấp quản lý NSNN cho cấp cơ sở và có kết quả đáng khích lệ, song chính sách phân cấp quản lý NSNN vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Do đó, trong giai đoạn tới, Hà Tĩnh nên tiếp tục đổi mới công tác phân cấp quản lý NS của tỉnh theo hướng bảo đảm nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm nhằm khai thác các thế mạnh của từng huyện, từng xã để tăng thu cho NSDP. Việc phân cấp quản lý NS phải đảm bảo các yêu cầu: Phân cấp nguồn thu phải gắn sát với thực tế, hiệu quả, đơn vị nào thực hiện tốt nhất thì giao cho đơn vị đó thực hiện, không nên cùng một nguồn thu có nhiều cơ quan cùng tham gia quản lý nhằm tránh tình trạng quản lý chồng chéo, kém hiệu quả; Việc phân định nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu và bổ sung có mục tiêu phải ổn định trong thời kỳ ổn định NS tối thiểu từ 3 đến 5 năm và với một số sắc thuế, phí, khoản thu, tỷ lệ điều tiết có thể ổn định lâu hơn nhằm khắc phục sự giằng co mỗi khi thảo luận dự toán NS theo định kỳ; đồng thời, tăng cường tính chủ động của NS cấp dưới trong việc xây dựng dự toán của những năm ổn định NS tiếp theo. Cho phép chính quyền cấp huyện được trực tiếp thu theo quy định và hưởng tỷ lệ (%) số thu trực tiếp từ các DN đóng trên địa bàn huyện, nhằm khuyến khích cấp huyện cùng với tỉnh tạo môi trường đầu tư, tích cực cải cách thủ tục hành chính để thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài. Việc phân cấp, phân quyền sẽ khuyến khích tăng thu, có cơ chế tạo nguồn, nuôi dưỡng, huy động nguồn thu từ đóng góp của dân và các tổ chức, DN trên địa bàn... Hơn nữa, phân cấp rõ ràng sẽ làm tăng cường vai trò chủ động, tích cực của chính quyền các cấp hơn trước và UBND các cấp sẽ phân đầu tăng thu NS để có nguồn chi cho

XDNTM. Phân định hợp lý sự tham gia của các NLTC cho XDNTM. NLTC từ NSNN sẽ có điều kiện tập trung vào những công trình chính, phát huy vai trò nguồn “vốn môi” để kích thích sự tham gia của các NLTC khác.

Hai là, khai thác có hiệu quả giá trị các quỹ đất nhằm tập trung NLTC từ đất đai vào NSĐP để cân đối NLTC XDNTM. Cách làm này nhằm biến nguồn lực từ đất đai trở thành nguồn thu NS thông qua kênh huy động nguồn lực của nhà nước để phân bổ đầu tư xây dựng CSHT. Có thể triển khai theo hai hình thức: giao đất tạo vốn bằng việc mở rộng phạm vi thu hồi đất của dự án xây dựng công trình giao thông; giao đất tạo vốn nằm ngoài phạm vi xây dựng công trình hạ tầng của dự án. Ngoài ra, quy hoạch các khu đất có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao; tiến hành giải tỏa mặt bằng xây dựng hạ tầng để giao đất theo hình thức bán đấu giá. Tiến hành tăng tỷ lệ điều tiết các khoản thu từ đất đai cho chính quyền cấp huyện, cấp xã, nhằm khuyến khích các cấp chính quyền chủ động, tích cực hơn trong việc quản lý, khai thác nguồn thu từ đất để đầu tư XDNTM tại địa phương. xây dựng phương án thanh lý, chuyển mục đích sử dụng đối với cơ sở vật chất các trường, nhà văn hóa thôn sau khi sáp nhập không sử dụng và có chính sách hỗ trợ riêng cho các thôn mới sáp nhập về mở rộng, xây dựng mới cơ sở vật chất nhà trường, nhà văn hóa thôn và khu thể thao...

Ba là, tiết kiệm chi thường xuyên dành nguồn lực cho XDNTM. Xây dựng dự toán NS theo các mục ưu tiên và gắn với kết quả đầu ra, linh hoạt trong điều hành ngân sách. Hoàn thiện nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách; đề xuất các chính sách đặc thù thúc đẩy sự phát triển Hà Tĩnh gắn với XDNTM. Tiếp tục rà soát để cắt giảm, đình, hoãn, giãn tiến độ và chuyển đổi phương thức đầu tư đối với công trình, dự án chưa thực sự cấp bách, cấp thiết, các dự án không hiệu quả hoặc kém hiệu quả để tập trung NLTC cho các công trình trọng điểm, công trình chuyển tiếp và hoàn thành nhằm sớm phát huy hiệu quả sau đầu tư. Tăng cường kiểm soát thanh, quyết toán vốn đầu tư giữa chủ đầu tư, cơ quan quản lý vốn, kho bạc nhằm giúp tiết kiệm thời gian, chi phí quản lý cho chủ đầu tư.

Bốn là, có chính sách hỗ trợ riêng, mang tính đặc thù cho các thôn, xã thuộc các vùng có điều kiện KT-XH khác nhau. Thực tế cho thấy, cứ những vùng nào có thu nhập thấp, đời sống nhân dân khó khăn, có nhiều hộ nghèo thì việc huy động đóng góp của cộng đồng, đặc biệt là từ các hộ nghèo bao gồm cả đóng góp bằng tiền, vật liệu thi công và ngày công lao động rất khó khăn, từ đó ảnh hưởng đến tiến

độ chung XDNTM của cả thôn, xã, do đó cần phải xây dựng chính sách đặc thù cho các đối tượng này.

4.2.3.2. Tăng cường nguồn lực tài chính từ tín dụng

- Đối với nguồn vốn vay của CQĐP

Luật NSNN số 83/2015/QH11 cho phép chính quyền cấp tỉnh được huy động vốn vay để phát triển KT-XH địa phương. Đây là một giải pháp mở cho các địa phương trong việc giải quyết bài toán về NLTC cho đầu tư phát triển KT-XH nói chung và XDNTM nói riêng, góp phần tăng tính chủ động, trách nhiệm địa phương, làm giảm áp lực nợ cho Chính phủ. Chính quyền tỉnh Hà Tĩnh có thể thực hiện vay vốn cho XDNTM thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc từng bước thí điểm phát hành trái phiếu CQĐP. Các khoản vay này sẽ tạo ra nghĩa vụ nợ cho chính quyền Tỉnh, do đó, Tỉnh phải thực hiện quản lý tốt vấn đề vay nợ từ việc xây dựng đề án vay vốn, kiểm tra giám sát sử dụng vốn vay, công khai nợ vay theo đúng Luật Quản lý nợ công. Một số lưu ý trong quản lý các khoản nợ vay của Tỉnh như sau:

Thứ nhất, UBND Tỉnh xây dựng đề án vay vốn cho các dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật. Việc phân bổ NLTC từ nguồn vốn vay của Tỉnh cho các nhu cầu đầu tư phải gắn với thứ tự ưu tiên đã được xác lập trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn. Kế hoạch tài chính 5 năm, và Kế hoạch tài chính, NS 3 năm đã được HĐND Tỉnh phê duyệt.

Thứ hai, xác định tổng mức dư nợ vay trên cơ sở số thu NSĐP được phân cấp, số chi thường xuyên của NSĐP trần vay nợ theo quy định. Đề án vay vốn phải trình HĐND Tỉnh phê duyệt và được Bộ Tài Chính chấp thuận bằng văn bản.

Thứ ba, “kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng các khoản vốn vay. Các khoản vay để đầu tư các dự án thuộc nhiệm vụ chi của NSĐP phải được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật NSNN. Các dự án sử dụng vốn vay của Tỉnh phải được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán độc lập.

Thứ tư, chủ động bố trí trong cân đối ngân sách Tỉnh, nguồn thu hồi từ các dự án đầu tư của địa phương để bảo đảm trả hết nợ khi đến hạn. UBND Tỉnh thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay của Tỉnh”[36].

- Đối với tín dụng có nguồn gốc ODA

Theo quy định hiện hành, CQĐP ít có điều kiện tiếp xúc với các nhà tài trợ nước ngoài. CQĐP được tiếp nhận nguồn ODA thông qua phân bổ của Trung ương

trên cơ sở danh mục dự án đề nghị của địa phương. Do đó, trong thời gian tới để có thể huy động được nguồn vốn ODA cho các mục tiêu XDNTM, cần thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, cần xây dựng một ban quản lý dự án chuyên nghiệp với đội ngũ cán bộ có trình độ và kinh nghiệm làm việc, nắm chắc các chính sách quản lý ODA. Đồng thời, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ có liên quan thuộc các cơ quan của tỉnh liên quan đến hoạt động thu hút đầu tư và quản lý dự án ODA như Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính, Sở công thương, Sở NN và phát triển NT.

Thứ hai, cần đảm bảo kịp thời vốn đối ứng cho các chương trình và dự án ODA để đạt tỷ lệ giải ngân cao nhất và nhanh nhất.

Thứ ba, cần rà soát lại hệ thống văn bản, chính sách liên quan đến huy động và sử dụng nguồn vốn ODA. Trên cơ sở đó, hoàn thành hệ thống các văn bản pháp lý, đổi mới trong quy trình và thủ tục quản lý dự án ODA. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, giám sát trong toàn bộ quá trình huy động và sử dụng nguồn vốn ODA nhằm phòng chống tham nhũng.

- Đối với tín dụng ngân hàng

Thứ nhất, đẩy mạnh triển khai việc thực hiện chính sách tín dụng phục vụ phát triển NN, NT của Chính phủ, trước hết là nâng cao vai trò của các NHTM lớn.

Thứ hai, hoàn thiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), giao đất ổn định lâu dài cho các hộ sản xuất để người dân có đủ tài sản đảm bảo thế chấp ngân hàng. Đây là một trong những rào cản trong việc tiếp cận vốn tín dụng của các hộ sản xuất NN hiện nay. Đồng thời, Chính quyền các cấp tuyên truyền rộng rãi về việc cấp GCNQSDĐ đối với các nông hộ trên địa bàn, tránh tình trạng gian lận khi làm thủ tục, giấy tờ đồng thời tránh mua bán đất đai trong các khu vực quy hoạch NN. Đề nghị bỏ điều kiện giữ GCNQSDĐ đối với các khoản vay tín chấp, tạo điều kiện cho các hộ có khả năng tiếp cận các khoản vốn phát sinh tại ngân hàng khác.

Thứ ba, nâng cao khả năng hạch toán và quản lý trong sản xuất NN cho chủ hộ SXKD ở nông thôn. Để nâng cao khả năng hạch toán và quản lý cho chủ hộ sản xuất cần tổ chức tập huấn về các kiến thức về quản trị kinh doanh căn bản. Các hộ sản xuất NN phải xác định được nhu cầu vốn sản xuất của gia đình trên cơ sở đó để tính khoản tiền cần vay. Có phương án hoạt động SXKD rõ ràng và cụ thể, cũng như kế hoạch trả nợ trong tương lai của gia đình. Các khoản đầu tư cho sản xuất NN có vay vốn tín dụng phải được quản lý khoa học, chặt chẽ, nghiêm túc để hạn chế

các trường hợp sử dụng sai mục đích, gây ra tình trạng thiếu vốn cho sản xuất, ảnh hưởng đến nguồn thu nhập chủ yếu của các hộ gia đình và cũng là nguồn thu hồi nợ của ngân hàng. Mặt khác, cần có sự tham gia liên kết trong sản xuất. Bài học kinh nghiệm cho thấy, trong sản xuất NN cần có sự liên kết giữa hộ sản xuất, nhà khoa học và DN. Trên thực tế tại tỉnh Hà Tĩnh, các nông hộ chủ yếu tự làm tự ăn, tự chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất của mình, do đó khi có tình trạng rớt giá, hạn hán, mất mùa thì người dân vẫn là người chịu thiệt thòi nhất. Việc sớm hình thành các mô hình HTX kiểu mới với mô hình sản xuất lớn với sự tham gia của 3 nhà (nhà sản xuất, nhà DN và nhà khoa học) cần được tiếp tục triển khai thực hiện.

Thứ tư, đối với chính sách đảm bảo tiền vay, do đặc thù của các ngành NN tiềm ẩn nhiều rủi ro đặc biệt là ngành khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ nên hiện nay, các NHTM thường yêu cầu ngư dân, DN bổ sung tài sản đảm bảo ngoài tài sản thế chấp là tàu cá hình thành từ vốn vay. Chính sách này đã khiến ngư dân khó tiếp cận vốn vay NHTM. Do vậy cần xây dựng chính sách đặc thù để NHTM mạnh dạn cho vay với tài sản thế chấp chỉ là tàu cá hình thành từ vốn vay, từ đó ngư dân có thể mạnh dạn đầu tư những con tàu lớn, đảm bảo về kỹ thuật và thiết kế. Hà Tĩnh nên kiến nghị với Chính phủ lập quỹ hỗ trợ đặc biệt cho nông dân và giao cho ngân hàng nắm giữ, phối hợp với các tổ, nhóm nông dân đại diện để giải ngân. Đồng thời, cần đơn giản hóa thủ tục để nông dân trong các tổ nhóm có bảo lãnh trực tiếp mở tài khoản nhận vốn vay, thanh toán gốc và lãi, gửi tiền tại ngân hàng.

Thứ năm, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Sở NN&PTNT, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính... với các NHTM trên địa bàn tỉnh. Mục đích để ký kết các chương trình liên tịch về đầu tư vốn tín dụng phục vụ XDNTM. Trong đó, ưu tiên cho vay vốn đầu tư đối với các dự án thuộc ngành NN như các dự án tái cơ cấu sản xuất NN, chuyển đổi sản xuất NN công nghệ cao, các dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, các dự án đổi mới công nghệ chế biến nông sản, các dự án nuôi trồng thủy sản theo hình thức công nghiệp có quy mô lớn, các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng, mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất NN và mô hình liên kết chuỗi sản xuất sản phẩm NN xuất khẩu và các dự án thuộc ngành du lịch, dịch vụ phục vụ khách du lịch. Tuy nhiên, mức độ can thiệp của chính quyền trong các hoạt động tín dụng chỉ dừng lại ở mức độ hỗ trợ thông tin, điều tiết... và phải tuân thủ theo quy luật thị trường.

Thứ sáu, cần có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và thường xuyên giữa 4 bên, gồm: Các nông dân, hiệp hội ngành nghề; các bộ, ngành; CQĐP, các NHTM và

công ty bảo hiểm. Các bên cần có sự trao đổi, chia sẻ thông tin, hợp tác và thống nhất với nhau trong thực hiện công việc. Nếu sự phối hợp này không được thực hiện tốt, có thể dẫn đến tình trạng có khoảng cách không nhỏ giữa các tiêu chuẩn cho vay của các ngân hàng và tiêu chí xét duyệt của các cơ quan nhà nước. Điều này sẽ khiến các NHTM mất thêm thời gian để thẩm định lại hồ sơ vay của người dân, từ đó thời gian đồng vốn đến được tay người dân sẽ bị kéo dài.

Thứ bảy, tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống các TCTD trên địa bàn tỉnh, nhất là phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) và các tổ chức tài chính NT. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, mối quan hệ làng xóm, các thành viên trong các hiệp hội, tổ chức chính trị xã hội tạo thành sức mạnh cộng đồng, giúp khách hàng của tổ chức tài chính NT phát triển kinh tế, nâng cao đời sống. Sức mạnh này cũng trở thành sức ép để khách hàng thực hiện các điều khoản đối với QTDND, giảm chi phí giao dịch cho cả tổ chức và khách hàng. Sự hỗ trợ đặc lực của CQĐP và các cơ quan, đơn vị là yếu tố cực kỳ quan trọng giúp cho QTDND hoạt động ổn định, an toàn, hiệu quả. Các cơ quan này cũng cần nhìn nhận tầm quan trọng của QTDND trong địa bàn hoạt động của mình đối với sự phát triển KT-XH địa phương. Kinh nghiệm từ các QTDND thành công cho thấy, mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau giữa QTDND và các CQĐP cần được củng cố thông qua chính sách hợp tác rõ ràng, hai bên cùng có lợi và vì mục tiêu chung là phát triển cộng đồng.

Thứ tám, cần có chính sách để các TCTD cho cộng đồng nhân dân mỗi thôn vay vốn từ ngân hàng để đầu tư CSHT trong một thời gian nhất định, NSNN hỗ trợ lãi suất, có UBND xã làm đại diện, có phương án đầu tư chi tiết và cam kết của Ban phát triển thôn (trong đó có chữ ký của toàn bộ các hộ gia đình trong thôn). Lý do của việc này là do xây dựng NTM đặt mục tiêu lớn nhưng đòi hỏi thời hạn hoàn thành sớm. Việc huy động sức dân nhiều trong một thời gian ngắn khó thực hiện được. Để có công trình trước hết phải có vốn đầu tư, nhân dân sẽ thống nhất phương án đóng góp hàng năm để đủ số vốn thanh toán với ngân hàng.

Thứ chín, củng cố và nâng cao vai trò của Quỹ Đầu tư Phát triển Địa phương. Quỹ Đầu tư Phát triển Địa phương là tổ chức tài chính đặc biệt được thành lập ở cấp tỉnh, vận hành như các đơn vị thương mại, huy động vốn trung và dài hạn từ khu vực tư nhân và đầu tư vào các dự án phát triển hạ tầng địa phương.

4.2.3.3. Tăng cường nguồn lực tài chính từ doanh nghiệp

Trước hết, xây dựng chiến lược thu hút đầu tư của DN vào NN, hoàn thiện quy hoạch phát triển NN của Tỉnh. Chính quyền Tỉnh cần sớm xây dựng chiến lược thu

hút đầu tư của DN vào NN tính đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược được xây dựng trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và quy hoạch phát triển của tỉnh Hà Tĩnh đã được phê duyệt. Trong chiến lược này, tỉnh cần xác định hướng ưu tiên thu hút đầu tư của DN. Đối với định hướng ngành, lĩnh vực ưu tiên, Tỉnh cần khuyến khích đầu tư vào một số ngành như nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, nghiên cứu phát triển; ngành công nghiệp bảo quản, chế biến nhất là bảo quản sau thu hoạch nhằm tăng sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và khả năng tham chuỗi giá trị toàn cầu. Về định hướng lựa chọn đối tác đầu tư, ưu tiên đối tác có khả năng đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành mũi nhọn theo định hướng của tỉnh. Xây dựng quy hoạch vùng sản xuất NN hàng hóa lớn, công khai minh bạch cho các doanh nghiệp được biết. Xây dựng các dự án đầu tư NN, NT theo cơ chế PPP để kêu gọi nhà đầu tư, đưa ra cam kết trách nhiệm của chính quyền với nhà đầu tư, đảm bảo cho nhà đầu tư yên tâm đầu tư vào NN, NT. Bên cạnh đó, cần minh bạch hóa các thông tin, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ kịp thời để mọi nhà đầu tư có thể tiếp cận dễ dàng cơ hội đầu tư trong lĩnh vực NN, NT; cải thiện chỉ số PCI trên bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tăng tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Thứ hai, đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách đối với DN đầu tư vào NN. Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư của DN, bảo đảm tính đồng bộ thống nhất của các chính sách trong việc thu hút đầu tư của DN vào NN tỉnh Hà Tĩnh. Theo tác giả, chính sách quan trọng nhất trong thu hút NLTC từ DN là trợ giúp công tác phát triển và dự báo thị trường nông sản cho các doanh nghiệp. Thông tin dự báo giúp cho doanh nghiệp đưa ra quyết định hợp lý về đầu tư, tổ chức SXKD và lựa chọn thị trường phù hợp. Công tác này phải được Nhà nước chỉ đạo, thực hiện có hiệu quả thường xuyên, liên tục, kể cả dự báo thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, các chính sách về đất đai, mặt bằng sản xuất, tiếp tục phát triển mạnh các vùng nguyên liệu tập trung, ổn định để các DN sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động tại chỗ; Có các giải pháp thúc đẩy mạnh nông dân tự nguyện dồn điền đổi thửa, tích tụ và tập trung ruộng đất thành cánh đồng mẫu lớn. Thúc đẩy quá trình tập trung ruộng đất cùng với phát triển liên kết ngang giữa nông dân cũng như giữa nông dân và DN; Có quy định về đất cho phát triển chăn nuôi tập trung, đất cho phát triển cụm công nghiệp, làng nghề NT và ưu tiên chuyển đổi mục

đích sử dụng đất cho các loại đất này. Hoàn thiện các chính sách ưu đãi về tài chính như hình thành các quỹ đầu tư cho NN, cung cấp tín dụng ưu đãi cho các DN và cả hộ nông dân trên cơ sở quy hoạch NN được phê duyệt, các ưu đãi đầu tư cần được thực hiện theo hướng khuyến khích các hộ nông dân, DN tuân thủ các điều kiện sản xuất NN hiện đại, theo quy hoạch ưu tiên của Tỉnh; Tỉnh cần dành nhiều ưu đãi đặc biệt về miễn, giảm tiền thuê đất, hỗ trợ kinh phí gián tiếp cho các DN có khả năng phát triển chuỗi NN hiện đại, gắn với nông dân, hình thành liên kết chuỗi giữa nông dân và DN, xây dựng quản trị bền vững toàn chuỗi về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, logistics, thương hiệu ... Các ưu đãi phải thiết thực đối với DN, trên cơ sở yêu cầu thực tế của DN. Chính sách hỗ trợ về tài chính cần được điều chỉnh theo hai hướng chuyển từ hỗ trợ dàn trải sang tập trung ưu tiên hỗ trợ cho các ngành có thế mạnh, và điều chỉnh cơ cấu hỗ trợ về tài chính theo hướng chuyển mạnh hỗ trợ cho trồng trọt sang chăn nuôi và thủy sản. Chú trọng tăng đầu tư công cho khuyến nông, theo đó, chuyển đầu tư của khuyến nông từ chủ yếu hỗ trợ đầu vào làm mô hình sang hỗ trợ phương pháp và kiến thức, chuyển từ mô hình trình diễn sang trình diễn phương pháp, phát huy phương thức khuyến nông có sự tham gia của người dân. Hỗ trợ tín dụng ưu đãi để các DN thu mua kịp thời nông sản cho nông dân trong vụ thu hoạch. Có cơ chế bảo vệ nhà đầu tư yên tâm phát triển vùng nguyên liệu, tránh tình trạng mua tranh bán cướp từ các doanh nghiệp không đầu tư phát triển vùng nguyên liệu. Thành lập bộ phận chuyên trách hướng dẫn và hỗ trợ nông dân, DN áp dụng các quy trình sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế (ISO, HACCP, GAP, ...), xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông sản.

Hoàn thiện chính sách phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ NN, để thu hút đầu tư của DN vào NN của tỉnh, cần phải phát triển tổng thể và kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng, đảm bảo tính đồng bộ, liên thông, kết nối giữa các vùng. Trong điều kiện vốn NS còn hạn hẹp, Tỉnh cần có chính sách đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực này thông qua việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư: BOT, BT, BTO, PPP...

Hoàn thiện chính sách xúc tiến đầu tư và đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch, chương trình, dự án xúc tiến đầu tư và tổ chức thực hiện sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ trên lợi thế và đặc thù của Tỉnh, chính quyền Tỉnh cần xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư thiết thực. Chú trọng và tăng cường công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ, xúc tiến đầu tư thông qua chính các DN đang hoạt động tại Hà Tĩnh. Khảo sát nhu cầu đầu tư của các DN

đang hoạt động trên địa bàn tỉnh về nhu cầu mở rộng đầu tư sang lĩnh vực NN đối với các DN kinh doanh đa ngành.

Thực hiện tốt chính sách đối với lao động NN. Trong thời gian qua, lao động trong NN tỉnh Hà Tĩnh có chiều hướng giảm mạnh về số lượng. Cần lưu ý là xu hướng giảm mạnh về số lượng không phải là kết quả của việc nâng cao năng suất lao động hay chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành NN mà là kết quả của tình trạng di cư, dịch chuyển nhân lực sang các ngành sản xuất đem lại thu nhập cao hơn cho người lao động. NN là ngành nghề ít được thế hệ trẻ yêu thích như các ngành nghề khác, vì thế, Tỉnh Hà Tĩnh cần chú ý xây dựng và triển khai các chương trình quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực của địa phương, chú trọng đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho NN. Việc quy hoạch nguồn nhân lực đủ về số lượng, có chất lượng cao sẽ là yếu tố góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của các DN, đồng thời là yếu tố quan trọng khi các nhà đầu tư xem xét đầu tư vào Hà Tĩnh. Vì vậy, Tỉnh cần có sự chỉ đạo các cấp, các ngành liên quan hoàn thiện và đưa đề án quy hoạch phát triển nguồn nhân lực vào triển khai thực hiện.

Mở rộng chính sách hỗ trợ DN giảm thiểu rủi ro, Tỉnh cần rà soát, đánh giá, thống kê nhu cầu mua bảo hiểm của người sản xuất, dựa vào đó để xây dựng kế hoạch NS hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm. Chú ý hỗ trợ bảo hiểm cho gia súc, gia cầm – là các đối tượng được Nhà nước hỗ trợ theo đề án thí điểm bảo hiểm NN. Để đảm bảo cho nông dân được hưởng lợi, thực hiện đúng các yêu cầu về bảo hiểm, Tỉnh cần thành lập Ban chỉ đạo và các tổ công tác bảo hiểm để tập huấn, hướng dẫn các nội dung về bảo hiểm các mặt hàng NN cho người sản xuất.

4.2.3.4. Tăng cường nguồn lực tài chính từ cộng đồng dân cư

Chính sách huy động và sử dụng NLTC từ cộng đồng cần linh hoạt và gắn với tình hình thực tế ở cấp cơ sở, việc huy động đóng góp cũng cần phải tính đến yếu tố đặc thù của vùng nhằm khuyến khích người dân tham gia đóng góp xây dựng với hiệu quả cao nhất. Vì vậy, cần chú trọng tuân thủ các nguyên tắc sau: Thứ nhất, huy động sự tham gia, đóng góp phải gắn với lợi ích của người dân của địa phương đó; Thứ hai, mức huy động đóng góp phải phù hợp với khả năng tài chính của nhân dân ở mỗi vùng và mỗi thời điểm nhất định; Thứ ba, công khai minh bạch trong việc huy động cũng như trong quá trình sử dụng nguồn vốn đóng góp và nguồn hỗ trợ từ NSNN; tổ chức họp bàn công khai, dân chủ và đi đến thống nhất về trình tự, các bước tiến hành, mức đóng góp của mỗi hộ gia đình.

Bên cạnh việc tuân thủ các nguyên tắc nêu trên, việc huy động đóng góp từ cộng đồng để XDNTM cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau: Một là, tăng cường công tác tuyên truyền về các chính sách để người dân hiểu và nắm bắt được chế độ, chính sách hỗ trợ, khuyến khích hiện hành của Nhà nước trong XDNTM, đồng thời thấy rõ vai trò chủ thể của mình trong XDNTM, tránh tình trạng ỷ lại, trông chờ vào nhà nước; Hai là, tập trung chỉ đạo ưu tiên hoàn thành các công trình mang tính cộng đồng, coi trọng sự tham gia của người dân trong lựa chọn công trình NTM để ưu tiên đầu tư. Sau tiến hành họp dân cư thôn xóm ở địa phương để công khai tiêu chí ưu tiên lựa chọn công trình và kế hoạch đầu tư, đồng thời lấy ý kiến nhân dân về những công trình nào phù hợp tiêu chí đầu tư và thứ tự ưu tiên lựa chọn để đầu tư xây dựng, chính quyền cần lựa chọn những công trình NTM đã được người dân đồng thuận, thống nhất cao. Những kết quả thực hiện các công trình này sẽ làm cho người dân thấy rõ lợi ích mà họ được hưởng và từ đó họ sẽ ý thức được vai trò của mình trong tham gia đóng góp vào chương trình XDNTM của địa phương. Ba là, các hình thức đóng góp phải linh hoạt, phù hợp với khả năng và điều kiện sẵn có của các cá nhân, các tổ chức; có thể thực hiện quyên góp bằng một trong các hình thức hiến đất, tham gia ngày công lao động, đóng bằng tiền hoặc vật liệu xây dựng...; Bốn là, làm tốt công tác động viên khuyến khích những người làm tốt, những điển hình tiên tiến, các mô hình, kinh nghiệm hay về huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM ở Hà Tĩnh và các địa phương trong nước; Năm là, cần xóa bỏ quan điểm “xin – cho” cả ở phía cơ quan quản lý nhà nước và người dân (đối tượng thụ hưởng), muốn XDNTM thì không thể chỉ trông chờ vào sự tự giác tham gia của người dân mà chính quyền các cấp còn phải chủ động tìm mọi cách để chế độ hỗ trợ, khuyến khích của nhà nước đến với người dân càng sớm càng tốt; Sáu là, thực hiện tốt công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong các nội dung XDNTM, đặc biệt là nội dung về huy động và sử dụng các NLTC thực hiện chương trình: cần công bố công khai chủ trương và kế hoạch về XDNTM của địa phương cho toàn thể nhân dân các thôn trong xã; niêm yết công khai phương án quy hoạch XDNTM; công bố công khai nội dung các hoạt động, nguồn vốn đầu tư cho từng hoạt động, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn cho XDNTM, tiến độ thực hiện các hạng mục... để nhân dân tìm hiểu, góp ý và tham gia giám sát; công bố công khai cơ chế huy động, kết quả huy động đóng góp của cộng đồng cho XDNTM để nhân dân giám sát; công bố công khai tiêu chuẩn, chức năng nhiệm vụ của các tổ chức trong XDNTM các cấp để nhân dân tham gia đóng góp ý kiến và tham gia giám sát;

thiết lập đường dây nóng, hòm thư góp ý về XDNTM để nhân dân có thể tham gia tích cực vào chương trình này; Bảy là, tiếp tục đẩy mạnh công tác kêu gọi các tổ chức, cá nhân đỡ đầu, tài trợ các xã thực hiện Chương trình MTQG XDNTM. Tiếp tục phát huy truyền thống quê hương, khơi dậy được sự ủng hộ của con em xa quê, vốn là địa phương có truyền thống hiếu học, con em Hà Tĩnh sau khi tốt nghiệp đại học về công tác ở nhiều miền quê trong nước và nước ngoài. Phần lớn những người này đều thành đạt, có kinh tế khá giả. Với chủ trương thực hiện mục tiêu XDNTM, do làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, con em Hà Tĩnh ở mọi miền đã ủng hộ cả về vật chất và tinh thần. Triển khai công tác đỡ đầu, tài trợ trên tất cả các nội dung, lĩnh vực từ công tác lãnh đạo chỉ đạo, tư vấn, hướng dẫn các xã triển khai thực hiện và nguồn lực XDNTM.

4.2.4. Các giải pháp về quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

4.2.4.1. Hoàn thiện cơ chế quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính

Khi đưa ra các quy định về sử dụng NSNN ở địa phương phải phù hợp với thực tế, không áp dụng hướng dẫn của cấp trên một cách máy móc, dập khuôn. Khi phân bổ NLTC cần phù hợp với các công trình, dự án của địa phương, công trình nào cần và hữu ích với địa phương hơn thì làm trước và xác định rõ NLTC và khả năng cân đối mới bố trí thực hiện. Theo tác giả, cần xem xét lại thứ tự ưu tiên trong sử dụng NSNN nói riêng và các NLTC nói chung cho XDNTM, trước hết, nên tập trung vào đầu tư tổ chức và phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, đây là điều kiện tiên quyết để phát triển NT bền vững. Vì vậy, cần có hướng dẫn, quy định tỷ lệ kinh phí xây dựng NTM dành cho phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn gắn với việc thực hiện chủ trương tái cơ cấu NN. Ưu tiên nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, xây dựng mô hình NN công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến để nâng cao chất lượng sản xuất NN. Đẩy mạnh xây dựng các mô hình kinh tế hợp tác, mô hình liên kết gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Kinh nghiệm của các nước Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc là lấy thôn bản làm đơn vị phát triển kinh tế để tận dụng cao độ mối quan hệ giữa các gia đình trong một dòng tộc, liên kết thành các cộng đồng gắn bó với nhau về mặt lợi ích, là cơ sở để hình thành các hoạt động hợp tác hỗ trợ lẫn nhau về thông tin, tín dụng, sức lao động,... Nhờ có sự ràng buộc về các quan hệ thân tộc, hoạt động của các tổ chức nông dân và kinh tế hợp tác tiết kiệm được rất nhiều chi phí giao dịch trong các hoạt động đòi hỏi sự tin cậy và phối hợp chặt chẽ như buôn bán, cho vay

tín dụng, tham gia đầu tư,... Quy luật phát triển kinh tế xã hội yêu cầu phải phát triển các tổ chức kinh doanh ở NT trong đó trọng tâm là các DN để tối thiểu hoá chi phí giao dịch, phát triển năng lực sáng tạo, liên kết các đơn vị SXKD, kết nối với thị trường thông qua hình thức hợp đồng sản xuất giữa doanh nghiệp và hộ nông dân.

Thực hiện lồng ghép các NLTC hỗ trợ đầu tư từ NSTU trực tiếp cho Chương trình theo kế hoạch để thuận tiện trong việc sử dụng, tiết kiệm chi phí. Đồng thời, “việc lồng ghép các nguồn vốn được thực hiện từ khâu xác định chủ trương đầu tư, lập, phân bổ, giao dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả; xác định thứ tự ưu tiên đối với từng công trình, tiêu chí và ưu tiên cho các xã” đăng ký về đích[89].

Đối với nguồn NSNN hỗ trợ cho các địa phương, cần được phân bổ và giải ngân đúng thời hạn, tránh tình trạng việc phân bổ chậm gây khó khăn cho địa phương trong việc thực hiện kế hoạch XDNTM và giải ngân.

Hoàn thiện quy chế và kiểm tra chặt chẽ quá trình đấu thầu các công trình hạ tầng. Mỗi công trình, hạng mục công trình lớn trong đề án XDNTM cần được tiến hành dưới hình thức đấu thầu nhằm nâng cao chất lượng cũng như hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Khi các công trình và hạng mục công trình lớn đều đưa ra đấu thầu sẽ đảm bảo tính minh bạch trong việc sử dụng vốn, ngoài ra, nó sẽ đảm bảo chất lượng công trình do các nhà thầu sẽ phải thực hiện nghiêm chỉnh đảm bảo uy tín.

4.2.4.2. Xác định rõ các công trình ưu tiên thực hiện trong từng giai đoạn

Các BCD xã cần họp bàn và lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân đối với các công trình, dự án đầu tư XDNTM trên địa bàn để xác định rõ ràng thứ tự ưu tiên thực hiện các công trình trong nội dung XDNTM theo nguyên tắc ưu tiên cho những công trình thiết thực, phù hợp với khả năng đảm bảo vốn đầu tư. Cần định hướng ưu tiên hỗ trợ các thôn hoàn thiện các công trình CSHT thôn, xóm. Việc phát động xây dựng NTM cấp thôn, xóm cần thu hút được sự tham gia tích cực hơn của người dân, đem đến hiệu quả thiết thực hơn, phù hợp hơn với mong đợi của người dân.

Việc xác định được thứ tự ưu tiên trong từng giai đoạn để thực hiện sẽ làm giảm bớt số lượng công trình thực hiện ở một thời điểm, tập trung vốn cho các công trình thiết yếu, tránh đầu tư tràn lan, đồng thời các công trình nhanh chóng hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ sớm phát huy hiệu quả đầu tư, tạo động lực để huy động vốn thực hiện những công trình phía sau, làm hạn chế nợ đọng xảy ra.

Cần công khai, minh bạch việc xếp thứ tự ưu tiên các công trình, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc bố trí vốn đầu tư, đảm bảo đúng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn; kiên quyết xử lý dứt điểm nợ đọng trong XDNCB đối với từng công trình thực hiện.

4.2.4.3. *Đổi mới phương thức quản lý ngân sách theo đầu ra*

Như đã phân tích ở Chương 3, phương thức quản lý NLTC cho XDNTM chủ yếu vẫn là phương thức quản lý theo đầu vào, điều này đã ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện Chương trình XDNTM. Do đó, cần đổi mới phương thức quản lý ngân sách theo đầu ra. Quản lý theo đầu ra (theo kết quả) là một phương thức quản lý tập trung vào việc thực hiện và đạt được các kết quả, mục tiêu đã định một cách hiệu lực, hiệu quả, minh bạch và đảm bảo trách nhiệm giải trình. Theo cách thức quản lý này, các nhà quản lý không quá chú trọng đến các yếu tố đầu vào như kinh phí, nguồn nhân lực, vật lực hay cách thức triển khai, thực hiện chương trình... mà tập trung vào các kết quả thực hiện. Nó cho phép người thực hiện chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện để đạt được kết quả đặt ra theo đúng mục tiêu đã đề ra. Căn cứ vào kết quả đạt được, những dự án mang lại kết quả tích cực sẽ được ưu tiên trong phân bổ và xem xét thực hiện tiếp đối với các đối tượng khác. Kết quả của một dự án được xem là căn cứ quan trọng để phân bổ ngân sách. Những dự án mang lại tác động tích cực nhiều hơn sẽ được ưu tiên hơn trong phân bổ. Khi quản lý theo cách thức này, mặc dù chú trọng hơn đến kết quả đầu ra nhưng chúng ta cũng phải xác định được các yếu tố đầu vào, cách thức thực hiện và kết quả đầu ra.

Đối với các xã trong XDNTM, khi thực hiện cơ chế tự chủ và thực hiện mô hình cấp phát, quản lý tài chính theo với kết quả đầu ra thì việc lập kế hoạch và xác định chi phí cho các hoạt động theo kế hoạch là khâu quan trọng và thiết thực, đảm bảo tính khả thi của các kế hoạch cũng như tính hiệu quả khi sử dụng các nguồn lực tại xã. Do đó, CQĐP cần chuyển từ cấp phát ngân sách dựa theo nguồn lực đầu vào sang hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu và kết quả đầu ra và trao mạnh quyền tự quyết của các xã khi đã nhận được các nguồn tài chính hợp pháp.

4.2.4.4. *Tăng cường giám sát chất lượng, tiến độ thanh toán vốn đầu tư*

Các bộ phận tham gia quản lý và thực hiện các công trình, dự án NTM phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm kiểm tra, giám sát của mình để đảm bảo được chất lượng công trình và tiến độ xây dựng. Rà soát toàn bộ các khâu của quá trình đầu tư, rà soát lại cơ chế quản lý các dự án, xác định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư; nâng cao trách nhiệm của các khâu nghiệm thu, thanh quyết toán công trình bảo

đảm tiến độ, chất lượng và đúng quy định của nhà nước là một yếu tố góp phần hạn chế tình trạng thất thoát, lãng phí vốn đầu tư.

4.2.4.5. Giải quyết triệt để tình trạng nợ đọng trong xây dựng nông thôn mới

Tỉnh Hà Tĩnh cần bố trí NS xử lý dứt điểm các khoản nợ đọng các công trình NTM, không để phát sinh nợ mới. Đối với nguồn vốn nợ đọng xây dựng cơ bản, trên cơ sở kế hoạch, nhiệm vụ vốn giao đối với từng công trình, dự án, thực hiện thanh toán khối lượng hoàn thành, giải ngân nguồn vốn theo quy định; Đối với các công trình, dự án thiếu vốn: chủ động lồng ghép các nguồn vốn thuộc NSDP (huyện, xã), nguồn vốn thuộc các Chương trình, dự án để cân đối, bố trí bổ sung đủ vốn theo dự toán công trình đã được phê duyệt; Đối với các công trình, dự án hoàn thành, chưa phê duyệt quyết toán: Cần chỉ đạo, đôn đốc chủ đầu tư (UBND xã) khẩn trương hoàn thành thủ tục, hồ sơ trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình theo đúng quy định; Đối với các công trình đang thi công, chưa hoàn thành: Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công, tổ chức nghiệm thu, thanh toán kịp thời cho các đơn vị.

Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn khởi công mới các dự án khi xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của từng NLTC cùng việc đã xử lý nợ đọng theo kế hoạch.

4.2.5. Tổ chức thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Thứ nhất, cần hoàn thiện quy chế và kiểm tra chặt chẽ quá trình huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM. BCĐ XDNTM, thanh tra tài chính, đầu tư, xây dựng... cần tăng cường việc thực hiện kiểm tra, giám sát tài chính đối với công trình sử dụng các NLTC trên địa bàn cấp dưới bằng các hình thức: chế độ báo cáo định kỳ, thường xuyên, thực hiện thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất.

Thứ hai, tăng cường giám sát chất lượng, tiến độ xây dựng và kiểm soát thanh toán vốn đầu tư cho các công trình, dự án. Các cơ quan quản lý từ cấp huyện trở lên cần chỉ đạo KBNN cùng cấp phối hợp với phòng tài chính kế hoạch huyện chủ trì hướng dẫn quy trình, hồ sơ, thủ tục và thanh toán vốn cho các dự án kịp thời, đúng chế độ quy định. Tăng cường kiểm tra đôn đốc báo cáo tiến độ trong điều hành XDNCB và các dự án đầu tư. UBND cấp huyện tập trung chỉ đạo chủ đầu tư quản lý công trình, làm hồ sơ giải ngân và thực hiện quyết toán kịp thời, kiểm soát chặt chẽ, thanh toán vốn đầu tư đúng tiến độ, đúng mục đích, đúng khối lượng hoàn thành góp phần hạn chế tình trạng thất thoát, lãng phí vốn đầu tư. Mặt khác, nâng cao vai

trò, trách nhiệm của Kho bạc nhà nước trong việc trực tiếp kiểm soát và thanh toán các khoản vốn đầu tư, kiên quyết từ chối thanh toán vốn cho phần khối lượng hoàn thành ngoài kế hoạch mà không có lý do phù hợp với thực tế.

Thứ ba, tăng cường GSCĐ, thực hiện công khai, minh bạch ở tất cả các khâu: chuẩn bị đầu tư, huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư, địa bàn đầu tư, đối tượng hưởng thụ đầu tư theo tinh thần “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, tiến hành “lập đường dây nóng” tiếp nhận các thông tin về mọi mặt (xây dựng chính sách, tổ chức thực hiện chính sách đầu tư, huy động vốn, sử dụng vốn...) nhằm tăng cường vai trò của cộng đồng trong công tác quản lý các NLTC. Cần thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong việc thành lập các BGSCĐ ở cơ sở. Mọi hoạt động, quyết sách của BGSCĐ đều phải được công khai, minh bạch, được giải trình trước dân. Tăng thẩm quyền và trách nhiệm pháp lý của BGSCĐ trong suốt quá trình đầu tư xây dựng các công trình NTM, đồng thời phát huy sức mạnh tổng hợp của nhân dân và với các tổ chức chính trị, xã hội ở cơ sở. Sự tham gia nhiều hơn của BGSCĐ vào các khâu của quá trình đầu tư XDNCB còn có thể góp phần phá vỡ những mối liên kết ngầm vốn phát sinh nhiều tiêu cực trong quá trình này. Bên cạnh việc gia tăng thẩm quyền cho các BGSCĐ ở cơ sở, cũng cần phải có cơ chế quy trách nhiệm tập thể cũng như cá nhân cho ban GSCĐ nếu như có sai phạm xảy ra. Việc GSCĐ không thể chỉ dựa vào một mình BGSCĐ. Trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình NTM, các tổ chức chính trị xã hội ở cơ sở cũng như từng người dân có quyền và trách nhiệm giám sát, kiến nghị với BGSCĐ hoặc trực tiếp có ý kiến với nhà thầu, chủ đầu tư khi có vấn đề phát sinh. Khi đó, hoạt động GSCĐ mới thể hiện rõ được tính cộng đồng và có hiệu quả thực chất.

Thứ tư, xác định rõ trách nhiệm cá nhân, vai trò người đứng đầu trong công tác quản lý đầu tư công; tăng cường, siết chặt kỷ luật về đầu tư công, khắc phục triệt để những yếu kém trong quản lý nhà nước về đầu tư công hiện nay, nhất là khâu quyết định chủ trương đầu tư, chuẩn bị đầu tư, thực hiện nghiêm khắc kỷ cương trong việc phân bổ các NLTC phù hợp kế hoạch XDNTM.

4.3. Một số kiến nghị

4.3.1. Kiến nghị với Chính Phủ

- Cần xem xét xây dựng Quỹ phát triển địa phương đóng vai trò bên cho vay thứ cấp để khuyến khích bên cho vay cấp một (ngân hàng thương mại) cho CQĐP vay theo cơ chế thị trường. Trong mô hình này, CQĐP nộp hồ sơ xin vay từ một

ngân hàng thương mại, và ngân hàng sẽ tiến hành thẩm định khoản vay dựa trên hướng dẫn của Quỹ phát triển địa phương và chuẩn mực của ngành ngân hàng. Nếu việc thẩm định thành công, Quỹ phát triển địa phương ủy thác cho ngân hàng thương mại cho CQĐP vay (để đầu tư CSHT). Sau đó Quỹ phát triển địa phương cho ngân hàng thương mại vay một khoản có cùng giá trị, với lãi suất chiết khấu và kỳ hạn trung tới dài hạn. Ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm hoàn trả khoản vay cho Quỹ phát triển địa phương, độc lập với việc bên vay là CQĐP.

- Cần cân nhắc sửa đổi mức thuế thu nhập doanh nghiệp. Hiện nay mức thuế TNDN áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn đặc biệt khó khăn cũng giống như mức thuế ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghệ cao, trong khi khu kinh tế, khu công nghệ cao được nhà nước đầu tư CSHT. Vì vậy, cần phải giảm thuế TNDN mạnh hơn nữa cho DN đầu tư vào NN,NT, vào địa bàn khó khăn và địa bàn đặc biệt khó khăn. Theo tác giả, đề nghị ưu đãi gấp đôi cho doanh nghiệp đầu tư vào NN, NT so với doanh nghiệp đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghệ cao, cụ thể: cho phép DN được tính chi phí hỗ trợ xây dựng NTM vào chi phí sản xuất kinh doanh của DN; miễn thuế TNDN trong 10 năm đầu tiên, và mức thuế 5% trong 10 năm tiếp theo cho các dự án NN,NT vào địa bàn đặc biệt khó khăn; Miễn thuế TNDN trong 5 năm và giảm thuế 50% trong 10 năm tiếp theo cho DN đầu tư trong lĩnh vực NN,NT vào địa bàn khó khăn với các lĩnh vực ưu đãi và đặc biệt ưu đãi đầu tư.

- Cần xây dựng hệ thống trợ giúp công tác phát triển và dự báo thị trường nông sản từ trung ương đến địa phương đủ mạnh để cung cấp thông tin thị trường thương mại ở các khu vực, châu lục; phát triển thị trường thương mại nông sản, áp dụng các biện pháp tự vệ đối phó với hàng rào kỹ thuật/phòng vệ, tự vệ kỹ thuật trong thương mại nông sản.

4.3.2. Kiến nghị với các Bộ, Ngành liên quan

- Cần mở rộng hạn mức vay của CQĐP, hạn mức vay có thể tăng lên và được điều chỉnh dựa trên năng lực trả nợ của mỗi CQĐP bằng cách áp dụng các chỉ số như hệ số khả năng trả nợ. Điều này sẽ tăng khả năng tiếp cận đối với các NLTC và cải thiện năng lực quản lý nợ của CQĐP.

- Cải thiện môi trường thuận lợi cho trái phiếu địa phương. Quy định của nhà nước về trái phiếu địa phương cần được sửa đổi, nhằm đơn giản hóa quy trình thẩm định, hiện đòi hỏi Bộ Tài Chính phê duyệt đối với toàn bộ kế hoạch huy động vốn của CQĐP. Điều này sẽ làm tăng tính độc lập và trách nhiệm giải trình của CQĐP

là cơ quan sẽ phát hành trái phiếu địa phương của chính mình. Xếp hạng tín dụng và đánh giá quản lý tài chính của CQĐP sẽ mang lại sự minh bạch trong quản lý tài chính của CQĐP, đồng thời cải thiện công bố thông tin và sự tin tưởng của nhà đầu tư đối với trái phiếu địa phương.

- Cần sớm ban hành hướng dẫn thực hiện các chính sách về: (i) phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro cho vay NNNT để địa phương dễ thực hiện; (ii) cơ chế xử lý nợ vay khó đòi trong cho vay NNNT đối với vay không có tài sản bảo đảm. Ban hành chính sách tạo thuận lợi cho HTX, THT tiếp cận vốn tín dụng NNNT theo hướng: định giá tài sản (nhà xưởng, máy móc) của HTX, THT trong thế chấp tài sản vay vốn; ràng buộc trách nhiệm của các xã viên HTX trong khoản tín dụng của HTX. Cho vay ưu đãi thực hiện mô hình liên kết, đảm bảo các doanh nghiệp, HTX có liên kết với nông dân được vay vốn ưu đãi.

- Cần có chính sách thúc đẩy nhanh việc triển khai bảo hiểm NN nhằm giảm rủi ro cho các TCTD.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Trong Chương 4 của luận án, tác giả tổng hợp quan điểm, định hướng quy hoạch, quan điểm và nhu cầu NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh đến năm 2020, và tầm nhìn đến năm 2030, đề xuất các giải pháp huy động và sử dụng NLTC từ NSNN, từ cộng đồng, từ DN.

Chương 4 của luận án rút ra một số kết luận sau:

Xây dựng kế hoạch huy động nguồn tài chính cho XDNTM phải bám sát vào các căn cứ và yêu cầu của xây dựng kế hoạch; phải đặt trong kế hoạch tổng thể phát triển KT-XH địa phương, dựa trên các NLTC khả dụng.

Giải pháp huy động NLTC từ NSNN gồm các giải pháp cụ thể: đẩy mạnh phân cấp quản lý NSNN cho NS cấp cơ sở; phân định hợp lý sự tham gia của các NLTC; có chính sách hỗ trợ riêng cho các vùng; triệt để thực hiện tăng thu, tiết kiệm chi NSNN dành nguồn lực cho XDNTM; tăng cường khai thác có hiệu quả giá trị quỹ đất ở địa phương nhằm tập trung NLTC vào NSNN cho XDNTM, xử lý dứt điểm các khoản nợ đọng XDCB, tiến tới phát hành trái phiếu CQĐP để huy động NLTC cho XDNTM. Giải pháp huy động NLTC từ cộng đồng gồm các giải pháp cụ thể: tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về chế độ chính sách đến từng cơ sở; các hình thức huy động phải linh hoạt, phù hợp với khả năng và điều kiện sẵn có của người dân; làm tốt công tác động viên khuyến khích; tăng cường sự tham gia của người dân trong lựa chọn công trình, tiêu chí NTM để ưu tiên đầu tư; phát huy vai trò tích cực của người đứng đầu; xóa bỏ quan điểm “xin - cho” cả ở phía cơ quan quản lý nhà nước và người dân. Giải pháp huy động NLTC từ DN gồm các giải pháp cụ thể: tăng cường sử dụng phương thức động viên, thuyết phục sự đóng góp của các DN; sử dụng kết hợp nhiều hình thức trong huy động sự đóng góp của các DN; có chính sách hỗ trợ cho các DN đầu tư vào NN, NT và chính sách quan trọng nhất là trợ giúp công tác phát triển và dự báo thị trường nông sản.

Để đạt được mục tiêu của XDNTM tại Hà Tĩnh giai đoạn 2016 - 2020 cần phải phối hợp đồng bộ các giải pháp từ kế hoạch đến tổ chức thực hiện; đặc biệt là sự tích cực tham gia của các chủ thể trong xã hội nói chung và của cư dân nông thôn nói riêng.

KẾT LUẬN

Xây dựng nông thôn mới là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong quá trình phát triển nông thôn của Việt Nam nói chung và của Hà Tĩnh nói riêng. Một trong những yếu tố quan trọng góp phần thực hiện thành công quá trình xây dựng nông thôn mới là huy động đủ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính. Với mục tiêu nghiên cứu đặt ra là hệ thống hóa và làm rõ về mặt lý luận cũng như hoàn thiện các giải pháp quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới để áp dụng vào thực tiễn, Luận án đã giải quyết được những nội dung cơ bản sau:

Một là, hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận về NTM, NLTC và việc quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM ở các địa phương cấp tỉnh.

Hai là, trình bày kinh nghiệm quản lý huy động, sử dụng các NLTC XDNTM của quốc tế và một số địa phương ở Việt Nam, từ đó, rút ra một số bài học có ý nghĩa với tỉnh Hà Tĩnh.

Ba là, Luận án đã khái quát được thực trạng công tác quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh. Đi sâu phân tích thực trạng quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại tỉnh Hà Tĩnh trong những năm qua trên tất cả các nguồn hình thành: từ NSNN, từ tín dụng, từ cộng đồng và từ DN. Qua đó chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong việc quản lý huy động, sử dụng NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh.

Bốn là, trên cơ sở trình bày định hướng XDNTM và quan điểm huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, luận án đã đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM.

XDNTM và quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM là vấn đề vừa rộng, vừa phức tạp. Song, với phạm vi và nội dung của một luận án, tác giả hy vọng góp một phần nhỏ vào việc hoàn thiện các giải pháp quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM tại Hà Tĩnh trong những năm tới. Với thời gian và thông tin có hạn, Luận án khó tránh khỏi những khiếm khuyết về mặt nội dung, về phương pháp tiếp cận và xử lý một vấn đề cụ thể nào đó, tác giả mong nhận được những đánh giá, góp ý của các nhà khoa học, thầy cô giáo và những người quan tâm để Luận án được hoàn chỉnh hơn.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Hoàng Ngọc Hà (2017), “Kết quả bước đầu và những vấn đề đặt ra trong xây dựng nông thôn mới tại Tỉnh Hà Tĩnh”, *Tạp chí Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội*, số 133+134, tháng 01 năm 2017
2. Hoàng Ngọc Hà (2017), “Xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững tại Hà Tĩnh”, *Tạp chí Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội*, số 139, tháng 7 năm 2017
3. Hoàng Ngọc Hà (2017), “Huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại Hà Tĩnh”, *Tạp chí Tài chính*, số 660, tháng 7 năm 2017

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Huy Bằng (2016), "Kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới ở Nam Định", *Trang điện tử Báo Nông nghiệp Việt Nam*, truy cập ngày 15/01/2016, <<http://vhtcs.org.vn/newsdetail/630/kinh-nghiem-xay-dung-nong-thon-moi-o-nam-dinh.html?cv=1>>
2. Nguyễn Thế Bình (2014), *Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp đô thị Đài Loan*, Viện Khoa học Nông nghiệp Miền Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Sinh Cúc (2003), *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
4. Nguyễn Sinh Cúc (2013), "Nhìn lại Chương trình xây dựng nông thôn mới sau 2 năm thí điểm", *Trang điện tử Tạp chí Công sản*, truy cập ngày 25/1/2013, <<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/nong-nghiep-nong-thon/2013/19928/Nhin-lai-Chuong-trinh-xay-dung-nong-thon-moi-sau-2-nam.aspx>>
5. Bùi Mạnh Cường (2012), *Nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Huế.
6. Lê Thế Cường (2013), "Thực tiễn hiện đại hóa nông nghiệp đặc sắc Trung Quốc và kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam", *Trang điện tử Tạp chí Công sản*, truy cập ngày 11/01/2013, <<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/nong-nghiep-nong-thon/2013/19693/Thuc-tien-hien-dai-hoa-nong-nghiep-dac-sac-Trung-Quoc-va.aspx>>
7. Nguyễn Xuân Cường (2010), *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn ở Trung Quốc (1978-2008)*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Phùng Quốc Chí (2007), "Phát triển hợp tác xã nông nghiệp: Kinh nghiệm Nhật Bản và bài học chính sách cho Việt Nam", *Tạp Chí Quản lý kinh tế*, số 17, tháng 11+12, tr. 33-36.
9. *Thông tư số 28/2012/TT-BTC Quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn*, Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2012.
10. *Thông tư số 85/1999/TT-BTC ngày 07/7/1999 hướng dẫn thực hiện Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng CSHT của các xã, thị trấn*, Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 7 năm 1999.

11. *Thông tư số 86/2011/TT-BTC quy định về Quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn NSNN*, Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 8 năm 2011.
12. *Thông tư số 88/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007 và thông tư số 130/2007/TT-BTC ngày 02/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước*, Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2009.
13. Dương Đăng Chinh và Phạm Văn Khoan (2009), *Giáo trình Quản lý tài chính công*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
14. Nguyễn Đức Chính (2015), "Quảng Trị huy động các nguồn lực đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới", *Tạp chí Công sản*, số 876 (10/2015), tr. 30-33.
15. Đỗ Kim Chung và Kim Thị Dung (2012), "Chương trình nông thôn mới ở Việt Nam: một số vấn đề đặt ra và kiến nghị", *Phát triển kinh tế*, số Số 262 (tháng 8/2012), tr. 3-10.
16. Tô Xuân Dân và Lê Văn Viện (2013), *Xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam-Tâm nhìn mới, tổ chức quản lý mới, bước đi mới*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
17. Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân (2012), *Kỷ yếu Hội thảo : Công nghiệp hóa nông thôn Hàn Quốc - bài học cho phát triển nông thôn Việt Nam*, Hội thảo quốc tế : Công nghiệp hóa nông thôn Hàn Quốc - bài học cho phát triển nông thôn Việt Nam, Hà Nội.
18. Phạm Di (2015), "Chương trình “Chấn hưng nông thôn” của Nhật Bản và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam", *Trang điện tử Tạp chí công sản*, truy cập ngày 19/03/2015, <<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su-kien/2015/32473/Chuong-trinh-Chan-hung-nong-thon-cua-Nhat-Ban-va-bai-hoc.aspx>>
19. Lâm Chí Dũng (2004), *Giải pháp tài chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn miền Trung theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài Chính.
20. Phạm Ngọc Dũng và Đinh Xuân Hạng (2011), *Giáo trình tài chính, tiền tệ*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
21. Nguyễn Thị Bích Diệp (2017), *Huy động, sử dụng các nguồn tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Bình*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.

22. Đỗ Thu Trang, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, và Vũ Thu Trang (2014), "Giải pháp huy động vốn đầu tư cho chương trình xây dựng nông thôn mới", *Kinh tế và Dự báo 2014*, số 17, tr. 38-40.
23. Lê Minh Đức (2014), *Tài chính với phát triển công nghiệp nông thôn vùng ven đô thành phố Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.
24. Joseph E. Stiglitz và Nguyễn Thị Hiền (dịch) (1995), *Giáo trình kinh tế học công cộng*, Nhà xuất bản Khoa học - Kỹ thuật, Hà Nội.
25. Clay G. Wescott, Nguyễn Hữu Hiền, và Vũ Quỳnh Hương (2009), *Quản lý tài chính công: Tăng cường hiệu quả điều hành và quản lý đất nước*, UNDP Việt Nam, Hà Nội.
26. Ngân hàng Thế giới (2013), *Đánh giá khung tài trợ cho cơ sở hạ tầng địa phương ở Việt Nam*, Hà Nội.
27. Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam (2017), *Đánh giá chi tiêu công: Chính sách Tài khóa hướng tới Bền vững, Hiệu quả và Công bằng*, Hà Nội.
28. Nguyễn Hoàng Hà (2014), "Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp huy động vốn đầu tư cho Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn đến năm 2020", *Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*.
29. Nguyễn Thị Minh Hạnh (2016), *Tăng cường quản lý thuế của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn hiện nay theo tiếp cận quản lý kinh tế*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương Mại.
30. Đoàn Thị Hân (2013), "Giải pháp huy động nguồn lực tài chính cho thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, trường hợp nghiên cứu điển hình tại xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương", *Tạp chí khoa học Lâm nghiệp*, số Tháng 1, năm 2013, tr. 96-102.
31. Đoàn Thị Hân (2017), *Huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.
32. Jang Heo (2009), "Nhìn lại mô hình "Nông thôn mới" của Hàn Quốc", *Trang điện tử Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn - IPSARD*, truy cập ngày 26/02/2015, <<http://ipsard.gov.vn/news/newsdetail.aspx?cv=1&targetid=3152>>
33. Hoàng Văn Hoan (2014), *Xây dựng mô hình nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc nước ta hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

34. Trương Duy Hoàng (2004), *Các giải pháp tài chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
35. Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2015), "Tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập nông hộ ở Việt Nam", *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 26(2), tr. 65-82.
36. *Luật Quản lý nợ công*, Quốc Hội ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2009.
37. Nguyễn Văn Huân (2011), "Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp", *Tạp chí Thuế Nhà nước*, số 38 (338), tr. 27-30.
38. Trương Thị Bích Huệ (2015), *Quản lý nguồn vốn cho công tác xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hà Tĩnh*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
39. Vương Đình Huệ (2012), "Định hướng, giải pháp tăng cường và nâng cao hiệu quả đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn", *Tạp chí Tài chính*, số 7/2012, tr. 3-6.
40. Nguyễn Ngọc Hùng (2006), *Lý thuyết tài chính-tiền tệ*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
41. Nguyễn Văn Hùng (2015), *Xây dựng nông thôn mới trong phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bắc Ninh*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
42. Lê Thị Thu Hương (2017), "Đa dạng hóa các nguồn vốn cho xây dựng nông thôn mới", *Tạp chí Tài chính*, số Tháng 2, 2017, tr. 40-42.
43. Ngô Việt Hương (2015), *Giải pháp tài chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.
44. Raphael Kaplinsky và Mike Morris (2011), *Sổ tay nghiên cứu chuỗi giá trị*, Chương trình giảng dạy Kinh tế Fullbright, Thành phố Hồ Chí Minh.
45. Vũ Trọng Khải (2015), *Phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay- những trăn trở và suy ngẫm*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia-Sự Thật, Hà Nội.
46. Phạm Thị Khanh (2004), *Huy động vốn phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
47. Lê Thị Mai Liên (2014), "Huy động và gắn kết các nguồn lực xây dựng nông thôn mới - Những vấn đề đặt ra", *Tạp chí Quản lý Ngân quỹ Quốc gia số 5 - 2014*, tr. 16-19.

48. Nguyễn Thành Lợi (2012), "Xây dựng nông thôn mới của Nhật Bản và một số gợi ý cho Việt Nam", *Trang điện tử Tạp chí Lý luận chính trị*, truy cập ngày 19/6/2013, <<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/284-xay-dung-nong-thon-moi-cua-nhat-ban-va-mot-so-goi-y-cho-viet-nam.html>>
49. Nguyễn Ngọc Luân (2011), *Nghiên cứu kinh nghiệm huy động nguồn lực cộng đồng trong xây dựng NTM nhằm đề xuất cơ chế chính sách áp dụng cho xây dựng NTM*, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn, Hà Nội.
50. Trần Ngọc Minh (2012), *Vốn để phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Yên Bái*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
51. Trần Quang Minh (2011), *Nông nghiệp Hàn Quốc trên đường phát triển*, Nhà xuất bản từ điển bách khoa, Hà Nội.
52. Monitor (2012), "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.", *Trang điện tử Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh*, truy cập ngày 25/6/2013, <<http://web.dpihatinh.gov.vn/images/vanban/Bao%20cao%20tong%20hop%20Quy%20hoach%20PTKTXH%20tinh%20Ha%20Tinh%20den%20nam%202020.pdf>>
53. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Trung tâm Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
54. Tống Thị Nga (2014), "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay", *Trang điện tử Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia*, truy cập ngày 26/10/2014, <<http://www.nceif.gov.vn/sites/vie/Pages/chuyendichcocaukinhte-nd-12964.html?cv=1>>
55. Lê Sỹ Ngọ (2016), *Huy động và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
56. Hồ Sỹ Nguyên (2010), *Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện nghiên cứu chiến lược – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
57. Trần Việt Nguyên (2015), *Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên – Huế*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế.
58. Nguyễn Bạch Nguyệt và Từ Quang Phương (2007), *Giáo trình Kinh tế học đầu tư*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

59. *Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.*, Chính Phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015.
60. *Nghị định số 12/2009/NĐ-CP về quản lý đầu tư xây dựng công trình*, Chính Phủ ban hành ngày 12 tháng 02 năm 2009.
61. *Nghị định số 24/1999/NĐ-CP về việc ban hành quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn.*, Chính Phủ ban hành ngày 16 tháng 4 năm 1999.
62. *Nghị định số 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*, Chính Phủ ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2010.
63. *Nghị định số 61/2010/NĐ-CP Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, Chính Phủ ban hành ngày 4 tháng 6 năm 2010.
64. *Nghị định số 84/2015/NĐ-CP về giám sát và đánh giá đầu tư*, Chính Phủ ban hành ngày 30 tháng 9 năm 2015.
65. *Nghị định số 113/2009/NĐ-CP về giám sát và đánh giá đầu tư*, Chính Phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2009.
66. *Chỉ thị 07/CT-TTg về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công* Thủ tướng Chính Phủ ban hành ngày 30 tháng 4 năm 2015.
67. *Quyết định 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.*, Thủ tướng Chính Phủ ban hành ngày 16 tháng 8 năm 2016.
68. *Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2016-2020*, Thủ tướng Chính Phủ ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2017.
69. *Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 về việc ban hành quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng*, Thủ tướng Chính Phủ ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2005.
70. *Quyết định số 491/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM*, Thủ tướng Chính Phủ ban hành ngày 16 tháng 4 năm 2009.
71. *Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020*, Thủ Tướng Chính Phủ ban hành ngày 4 tháng 6 năm 2010.
72. Vũ Văn Phúc (2012), *Xây dựng nông thôn mới, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia-Sự Thật, Hà Nội.

73. Lê Khắc Phụng (2016), "Bức tranh sáng trong xây dựng nông thôn mới ở Lâm Đồng", *Tạp chí Tuyên giáo điện tử*, truy cập ngày 20/3/2016, <<http://www.tuyengiao.vn/Home/kinhte/85290/Buc-tranh-sang-trong-xay-dung-nong-thon-moi-o-Lam-Dong>>
74. Chu Tiến Quang (2005), *Huy động và sử dụng các nguồn lực trong phát triển kinh tế nông thôn (thực trạng và giải pháp)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
75. Hoàng Vũ Quang (2014), *Đánh giá tác động của các chính sách xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội, Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn.
76. Trần Hồng Quảng (2015), *Kinh tế nông thôn trong xây dựng nông thôn mới ở huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
77. Lương Xuân Quỳ (2006), *Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
78. Nguyễn Thị Tố Quyên (2012), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011 - 2020*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia-Sự thật.
79. Nguyễn Xuân Quyết và Phạm Thị Mỹ Dung (2016), "Sự tham gia của cộng đồng trong đóng góp hiện vật cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn tỉnh Đồng Nai", *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, số 14, tr. 183-191.
80. Đỗ Tiến Sâm (2008), *Vấn đề tam nông ở Trung Quốc, thực trạng và giải pháp*, Nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
81. Đặng Kim Sơn (2009), "Phát triển HTX ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan", *Trang điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, truy cập ngày 2/9/2017, <<http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=8637&idcm=61>>
82. Nguyễn Hữu Tài (2012), *Giáo trình Tài chính-Tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
83. Bùi Văn Tiến (2014), "Giải pháp huy động nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình", *Trang điện tử Tỉnh Ninh Bình*, truy cập ngày 20/10/2014, <http://ninhbinh.gov.vn/web/guest/tin-hoat-dong/view?cv=1&assetpublish=816864&entries=nong_thon_moi>
84. Ban Chỉ đạo CTMTQG xây dựng NTM tỉnh Hà Tĩnh (2015), *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ đến năm 2016*, Hà Tĩnh.

85. Ban Chỉ đạo CTMTQG xây dựng NTM tỉnh Hà Tĩnh (2017), *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ đến năm 2017*, Hà Tĩnh.
86. Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Tĩnh (2011), *Hệ thống văn bản về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh của tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011 - 2015 và những năm tiếp theo*, Hà Tĩnh.
87. Tỉnh Ủy Hà Tĩnh (2011), "Chỉ thị số 07-CT/TU về tăng cường chỉ đạo thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới".
88. Tỉnh Ủy Hà Tĩnh (2009), "Nghị quyết 08 NQ/TU ngày 19/5/2009 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn Hà Tĩnh giai đoạn 2009-2015 và định hướng đến năm 2020".
89. Trường Chính trị Trần Phú Hà Tĩnh (2011), "Bộ Tài liệu tập huấn cán bộ CTMTQG xây dựng Nông thôn mới", *Trang điện tử Trường Chính trị Trần Phú*, truy cập ngày 22/11/2012, <<http://truongchinhtrihatinh.gov.vn/uploads/Bo%20tai%20lieu%20day%20du%20NTM.doc?cv=1>>
90. UBND Tỉnh Hà Tĩnh (2015), *Báo cáo đánh giá kết quả 5 năm giai đoạn 2011-2015 và nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020*, Hà Tĩnh.
91. UBND Tỉnh Hà Tĩnh (2012), *Báo cáo sơ kết 2 năm thực hiện CTMTQG xây dựng NTM (2011-2012)*, Hà Tĩnh.
92. UBND Tỉnh Hà Tĩnh (2016), *Đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh*, Hà Tĩnh.
93. *Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND về Ban hành quy định mức hỗ trợ từ NSNN cho từng nội dung, công việc cụ thể để thực hiện CTMTQG XD NTM giai đoạn 2013-2015*, UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành ngày 11 tháng 3 năm 2013.
94. *Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND quy định tạm thời về huy động vốn, cơ chế lồng ghép, quản lý các nguồn vốn trong XDNTM trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh*, UBND Tỉnh Hà Tĩnh ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2012.
95. *Quyết định số 26 /QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Ban hành Quy định tạm thời một số quy định về hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng để phát triển sản xuất từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh*, UBND Tỉnh Hà Tĩnh ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2012.

96. *Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND về quy định thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn*, UBND Tỉnh Hà Tĩnh ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2014.
97. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Unicef (2013), *Hướng dẫn lập kế hoạch phát triển địa phương 5 năm và hàng năm theo phương pháp mới*, Hà Nội.
98. Nguyễn Mậu Thái (2015), *Nghiên cứu xây dựng Nông thôn mới các huyện phía tây thành phố Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
99. Nguyễn Quốc Thái (2012), *Tín dụng hỗ trợ xây dựng nông thôn mới ở Việt nam - một số vấn đề lý thuyết*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Hành chính - Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
100. Phạm Tất Thắng (2015), "Xây dựng nông thôn mới: một số vấn đề đặt ra", *Trang điện tử Tạp chí Cộng sản*, truy cập ngày 5/11/2015, <<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/2015/35998/Xay-dung-nong-thon-moi-mot-so-van-de-dat-ra.aspx>>
101. Vũ Như Thăng (2015), *Nghiên cứu đổi mới chính sách để huy động và quản lý các nguồn lực tài chính phục vụ xây dựng nông thôn mới*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Hà Nội.
102. Lê Sỹ Thọ (2016), *Huy động và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.
103. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
104. *Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ/TTg*, Bộ Nông nghiệp phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 12 năm 2013.
105. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2010), *Sổ tay hướng dẫn xây dựng Nông thôn mới*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
106. *Thông tư liên tịch số 01/VBHN-BNNPTNT, Hướng dẫn một số nội dung thực hiện quyết định số 800/QĐ-TTG ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành ngày 14 tháng 01 năm 2011.
107. *Thông tư số 07/2010/TT-BNNPTNT Hướng dẫn quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp cấp xã theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 08 tháng 02 năm 2010

108. *Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, Hướng dẫn một số nội dung thực hiện quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 4 năm 2011.
109. Lê Minh Thông (2012), *Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hóa*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
110. Hà Thị Thu (2014), *Thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) vào phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam: nghiên cứu tại vùng Duyên hải Miền Trung*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
111. Đoàn Phạm Hà Trang (2012), "Xây dựng nông thôn mới: Vấn đề quy hoạch và huy động các nguồn tài chính", *Trang điện tử Tạp chí Cộng Sản*, truy cập ngày 21/6/2013, <<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/nong-nghiep-nong-thon/2011/14088/Xay-dung-nong-thon-moi-Van-de-quy-hoach-va-huy-dong.aspx>>
112. Quốc Trị (2013), "Những bất cập trong quy hoạch nông thôn mới", *Trang điện tử Khoa Kiến trúc Quy hoạch - Trường Đại học Xây dựng*, truy cập ngày 12/9/2014, <http://www.bmktcn.com/index.php/index.php?cv=1&option=com_content&task=view&id=5943&Itemid=224>
113. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân Tích Dữ Liệu Nghiên Cứu Với Spss*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
114. UN, EU, và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Tài chính phát triển phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam khi trở thành nước có thu nhập trung bình*, Hà Nội.
115. Phạm Văn Vận và Vũ Cương (2005), *Giáo trình Kinh tế học công cộng*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
116. VCCI (2015), "Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong xây dựng nông thôn mới", *Trang điện tử Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam*, truy cập ngày 22/11/2015, <<http://vcci.com.vn/phat-huy-vai-tro-cua-doanh-nghiep-trong-xay-dung-nong-thon-moi>>
117. Ban chỉ đạo Trung ương CTMTQG XDNTM (2014), *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2014 và phương hướng, nhiệm vụ đến năm 2015*, Hà Nội.

Tiếng Anh

118. Pham Bao Duong và Yoichi Izumida (2002), "Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconomic Analysis of Household Surveys", *World Development*, số 30(2), tr. 319-335.

119. Pranab Bardhan và Dilip Mookherjee (2006), "Pro-poor targeting and accountability of local governments in West Bengal", *Journal of Development Economics*, số 79 (2006), tr. 303–327.
120. M. R. Brett-Crowther (1984), "Rural development and the state: Edited by David A.M. Lea and D.P. Chaudhri Methuen, London, 1983, 351 pp", *Land Use Policy*, số 1(2), tr. 167.
121. Ed Campos và Sanjay Pradhan (1996), "Budgetary Institutions and Expenditure Outcomes: Binding Governments to Fiscal performance", *Policy Research Working Paper 1646*.
122. Jose Edgardo Campos và Sanjay Pradhan (1996), "Evaluating public expenditure management systems", *Journal of Policy Analysis and Management*, số Summer 1997.
123. B Schaffer EJ Clay (1984), *Room for manoeuvre: an exploration of public policy planning in agricultural and rural development*, Associated University Washington, D.C., United States.
124. Bruce F. Johnston và John W. Mellor (1961), "The Role of Agriculture in Economic Development", *The American Economic Review*, số 51, tr. 566-593.
125. John M. Cohen và Norman Uphoff (1980), "Participation's Place in Rural Development: Seeking Clarity Through Specificity", *World Development*, số 8(3), tr. 213-235
126. P. R. Moock, H. A. Patrinos, và M. Venkataraman (2003), "Education and Earnings in a Transition Economy: The Case of Vietnam", *Economics of Education Review*, số 22(5), tr. 503–510
127. Ammons David N., Coe Charles, và Lombardo Michael (2001), "Performance-Comparison Projects in Local Government: Participants' Perspectives", *Public Administration Review*, số 61(1), tr. 100-110.
128. Sooyoung Park (2009), "Analysis of Saemaul Undong: a Korean rural development programme in the 1970s", *Asia-Pacific Development Journal*, số Vol. 16, December 2009.
129. Jessie P. H. Poon, Diep T. Thai, và Deborah Naybor (2012), "Social capital and female entrepreneurship in rural regions: Evidence from Vietnam", *Applied Geography*, số 35(1–2), tr. 308-315.
130. Andrews Rhys, Boyne George A., và Walker Richard M. (2006), "Strategy Content and Organizational Performance: An Empirical Analysis", *Public Administration Review*, số 66(1), tr. 52-63.

131. Scoones (1998), "Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis", *IDS Working Paper*, số 72, tr. 86-98.
132. Maria Manta Conroy và Philip R. Berke (2004), "What Makes a Good Sustainable Development Plan? An Analysis of Factors That Influence Principles of Sustainable Development", *Environment and Planning A: Economy and Space*, số 36(8), tr. 1381-1396.
133. Devas Nick và Grant Ursula (2003), "Local government decision-making—citizen participation and local accountability: some evidence from Kenya and Uganda", *Public Administration and Development*, số 23(4), tr. 307-316.

PHỤ LỤC 1

**PHẠM LOẠI TIÊU CHÍ CỦA CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG
THÔN MỚI THEO TÍNH CHẤT CỦA HÀNG HÓA**

| TT | Kết quả xây dựng NTM | Hàng hóa công cộng | | Hàng hóa tư nhân |
|----------|---|--------------------|----------------------|------------------|
| | | HHCC thuần túy | HHCC không thuần túy | |
| 1 | Quy hoạch | x | | |
| 2 | Giao thông | | | |
| 2.1 | Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | x | | |
| 2.2 | Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | x | | |
| 2.3 | Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa | | x | |
| 2.4 | Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | | x | |
| 3 | Thủy lợi | | | |
| 3.1 | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất NN được tưới và tiêu nước chủ động | | x | |
| 3.2 | Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ | x | | |
| 4 | Điện | | | |
| 4.1 | Hệ thống điện đạt chuẩn | x | | |
| 4.2 | Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | | x | |
| 5 | Trường học | | | |
| | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia | x | | |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | | | |

| TT | Kết quả xây dựng NTM | Hàng hóa công cộng | | Hàng hóa tư nhân |
|-----------|---|--------------------|----------------------|------------------|
| | | HHCC thuần túy | HHCC không thuần túy | |
| 6.1 | Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | x | | |
| 6.2 | Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | x | | |
| 6.3 | Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | | x | |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | | x | |
| 8 | Thông tin và truyền thông | | | |
| 8.1 | Xã có điểm phục vụ bưu chính | x | | |
| 8.2 | Xã có dịch vụ viễn thông, internet | | x | |
| 8.3 | Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn | x | | |
| 8.4 | Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | x | | |
| 9 | Nhà ở dân cư | | | x |
| 10 | Thu nhập | | | x |
| 11 | Hộ nghèo | | | x |
| 12 | Lao động có việc làm | | | x |
| 13 | Tổ chức sản xuất | | | |
| 13.1 | Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 | | | x |
| 13.2 | Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững | | | x |
| 14 | Giáo dục và đào tạo | | | |
| 14.1 | Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở | x | | |
| 14.2 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học | | x | |

| TT | Kết quả xây dựng NTM | Hàng hóa công cộng | | Hàng hóa tư nhân |
|-----------|---|--------------------|----------------------|------------------|
| | | HHCC thuần túy | HHCC không thuần túy | |
| | trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) | | | |
| 14.3 | Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo | | x | |
| 15 | Y tế | | | |
| 15.1 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | | x | |
| 15.2 | Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | x | | |
| 16 | Văn hóa | | | |
| 13.1 | Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định | x | | |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | | | |
| 17.1 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định | | x | |
| 17.2 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | | x | |
| 17.3 | Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn | x | | |
| 17.4 | Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | | x | |
| 17.5 | Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định | | x | |
| 17.6 | Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh | | | x |
| 17.7 | Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường | | | x |
| 18 | Hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh | x | | |
| 19 | Quốc Phòng và an ninh | x | | |

Nguồn: Tác giả phân loại theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg

PHỤ LỤC 2**QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ TỪ NSNN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH****Đơn vị tính: %**

| TT | Hạng mục được hỗ trợ | Mức hỗ trợ đối với tất cả các xã (trừ xã thuộc CT 30b) | | Mức hỗ trợ các xã thuộc Chương trình 30b | |
|----|--|--|------------|--|------------|
| | | Tổng mức NSNN các cấp | NSTW, tỉnh | Tổng mức NSNN các cấp | NSTW, Tỉnh |
| 1 | Công tác quy hoạch | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 2 | Công tác đào tạo kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho cán bộ xã, cán bộ thôn, bản, cán bộ HTX | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Xây dựng trụ sở xã | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Đường trục xã (liên thôn), liên xã | ≤ 90 | ≤ 85 | ≤ 95 | ≤ 90 |
| 5 | Đường trục thôn, xóm | ≤ 50 | ≤ 40 | ≤ 85 | ≤ 80 |
| 6 | Đường ngõ, xóm | ≤ 40 | ≤ 20 | ≤ 70 | ≤ 60 |
| 7 | Đường trục chính nội đồng | ≤ 50 | ≤ 40 | ≤ 80 | ≤ 70 |
| 8 | Kiên cố hóa kênh mương nội đồng và thủy lợi nhỏ | ≤ 50 | ≤ 40 | ≤ 80 | ≤ 70 |
| 9 | Xây dựng trường học đạt chuẩn | ≤ 75 | ≤ 70 | ≤ 90 | ≤ 85 |
| 10 | Xây dựng trạm Y tế xã | ≤ 90 | ≤ 85 | ≤ 95 | ≤ 90 |
| 11 | Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung | ≤ 80 | ≤ 75 | ≤ 90 | ≤ 90 |
| 12 | Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt nhỏ lẻ | ≤ 30 | ≤ 20 | ≤ 60 | ≤ 60 |
| 13 | Hệ thống đường ống nước trục nhánh đến hộ gia đình đối với nơi đã có công trình cấp nước tập trung | ≤ 25 | ≤ 15 | ≤ 50 | ≤ 40 |
| 14 | Công trình thoát nước thải khu dân cư | ≤ 75 | ≤ 65 | ≤ 90 | ≤ 80 |
| 15 | Công trình vệ sinh môi trường công cộng không thuộc chương trình MTQG | ≤ 75 | ≤ 65 | ≤ 85 | ≤ 70 |

| TT | Hạng mục được hỗ trợ | Mức hỗ trợ đối với tất cả các xã (trừ xã thuộc CT 30b) | | Mức hỗ trợ các xã thuộc Chương trình 30b | |
|----|--|--|------------|--|------------|
| | | Tổng mức NSNN các cấp | NSTW, tỉnh | Tổng mức NSNN các cấp | NSTW, Tỉnh |
| | (trụ sở xã, chợ trường học, trạm y tế, hội quán...) | | | | |
| 16 | Nhà văn hóa xã | ≤ 70 | ≤ 60 | ≤ 90 | ≤ 80 |
| 17 | Công trình thể thao xã | ≤ 60 | ≤ 50 | ≤ 80 | ≤ 70 |
| 18 | Nhà văn hóa thôn, bản | ≤ 60 | ≤ 50 | ≤ 80 | ≤ 70 |
| 19 | Công trình thể thao thôn, bản | ≤ 40 | ≤ 30 | ≤ 70 | ≤ 60 |
| 20 | Công trình chợ nông thôn | ≤ 30 | ≤ 20 | ≤ 50 | ≤ 40 |
| 21 | Điểm phục vụ bưu chính viễn thông | ≤ 20 | ≤ 10 | ≤ 50 | ≤ 40 |
| 22 | Công trình Internet đến thôn | ≤ 40 | ≤ 30 | ≤ 50 | ≤ 40 |
| 23 | Mô hình trình diễn phát triển sản xuất để làm mẫu nhân rộng | Quy định cụ thể cho từng mô hình | | | |
| 24 | Hỗ trợ giống mới, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất | ≤ 40 | ≤ 30 | ≤ 60 | ≤ 60 |
| 25 | Hỗ trợ mua máy cơ giới trong NN | ≤ 20 | ≤ 20 | ≤ 30 | ≤ 20 |
| 26 | Hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản trong hàng rào | ≤ 30 | ≤ 20 | ≤ 50 | ≤ 40 |
| 27 | Hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản ngoài hàng rào (ngoài đối tượng theo Quyết định 24/QĐ-UBND) | ≤ 50 | ≤ 40 | ≤ 80 | ≤ 70 |
| 28 | Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang | ≤ 20 | ≤ 10 | ≤ 40 | ≤ 30 |
| 29 | Hỗ trợ phát triển sản xuất bằng lãi suất theo Quyết định 26/QĐ-UBND | Quy định cụ thể cho từng đối tượng | | | |

Nguồn: QĐ số 10/2013/QĐ-UBND ngày 22/02/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh

PHỤ LỤC 3: PHIẾU KHẢO SÁT
PHIẾU KHẢO SÁT 1
(Dành cho cán bộ quản lý)

Chúng tôi đang tiến hành khảo sát tìm hiểu ý kiến của người dân, cán bộ và doanh nghiệp về việc quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho việc đề xuất các giải pháp, chính sách nhằm thực hiện thành công Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Ông/Bà là một trong số nhiều hộ và cá nhân đã được chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn về các vấn đề liên quan. Chúng tôi cam kết toàn bộ nội dung cuộc phỏng vấn sẽ được giữ kín và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

A. Thông tin chung

1. Họ và tên:

2. Bộ phận công tác

3. Chức vụ:

4. Email:

5. Đánh giá mức độ liên quan giữa lĩnh vực công tác của Ông/Bà với quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh?

Liên quan mật thiết Liên quan khá nhiều Liên quan mức TB

Ít liên quan Không liên quan

B. Về chính sách huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

A. Đánh giá của Ông/Bà về các chính sách chung:

| Các tiêu chí | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|---|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng | | | | | |
| Chính sách hỗ trợ tín dụng | | | | | |
| Chính sách thu hút doanh nghiệp vào NN, nông thôn | | | | | |
| Chính sách đào tạo nghề cho nông dân | | | | | |

B. Đánh giá của Ông/Bà về các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cụ thể:

| Các tiêu chí | Có | Không | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|-------------------|----|-------|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Ưu đãi tín dụng | | | | | | | |
| Ưu đãi đất đai | | | | | | | |
| Hỗ trợ đầu tư | | | | | | | |
| Hỗ trợ thị trường | | | | | | | |

Theo Ông/Bà, khó khăn lớn nhất trong việc quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh hiện nay là gì?

- Các chính sách, quy định chưa đồng bộ
- Hoạt động thanh tra, giám sát còn mỏng
- Trình độ nguồn lực cán bộ quản lý chưa cao
- Hoạt động liên kết, phối hợp giữa các cơ quan quản lý chưa tốt
- Thiếu sự hợp tác của người dân và doanh nghiệp

C. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Xin hãy cho biết các nhận định sau ảnh hưởng như thế nào đến quản lý huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM bằng cách cho điểm từ 1 đến 5.

| TT | Nội dung | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|------|---|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | Các yếu tố thuộc về nhà nước | | | | | |
| A | Kế hoạch XDNTM ở địa phương | | | | | |
| A1 | Địa phương có kế hoạch rõ ràng, hợp lý trong XDNTM | | | | | |
| A2 | Địa phương có kế hoạch huy động, sử dụng NLTC phù hợp với thực tế và kế hoạch XDNTM | | | | | |
| 2 | Cơ chế, chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| A2.1 | Có hệ thống chính sách đầy đủ, đồng bộ cho huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| A2.2 | Tính hiệu lực, hiệu quả của các chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |

| TT | Nội dung | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|------|--|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | cao | | | | | |
| A2.3 | Tính hiệu lực của các chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM chưa cao | | | | | |
| A2.4 | Chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM phù hợp với nguyên tắc thị trường. | | | | | |
| 3 | Hệ thống điều hành thực hiện XDNTM | | | | | |
| A3.1 | Ban chỉ đạo chương trình xã, thôn có sự chỉ đạo rõ ràng trong quá trình thực hiện chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.2 | Lãnh đạo địa phương quan tâm, có trách nhiệm cao trong việc chỉ đạo thực hiện chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.3 | Cán bộ các cấp biết rõ nội dung chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.4 | Công tác tuyên truyền về XDNTM và huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM đạt hiệu quả tốt | | | | | |
| A3.5 | Cán bộ các cấp và ở các đoàn thể ở địa phương gương mẫu trong đóng góp tài chính, công sức, hiến đất....cho chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.6 | Người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của cán bộ địa phương trong quá trình XDNTM | | | | | |
| 4 | Trách nhiệm giải trình | | | | | |
| A4.1 | Người dân biết rõ nhu cầu cần huy động huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| A4.2 | Người dân biết rõ mục đích sử dụng các khoản đóng góp của họ cho chương trình XDNTM | | | | | |
| A4.3 | Người dân được tham gia bàn và đóng góp ý kiến về vấn đề huy động các NLTC cho chương trình XDNTM | | | | | |

| TT | Nội dung | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|----------|--|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A4.4 | Người dân được giám sát việc sử dụng các NLTC cho chương trình XDNTM | | | | | |
| B | Điều kiện tự nhiên và điều kiện phát triển KTXH | | | | | |
| B1 | Điều kiện tự nhiên thuận lợi ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| B2 | Trình độ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương | | | | | |
| C | Các yếu tố thuộc về người dân | | | | | |
| C1 | Thu nhập bình quân của hộ gia đình | | | | | |
| C2 | Trình độ dân trí | | | | | |
| C3 | Sự hiểu biết của người dân về chương trình XDNTM | | | | | |
| C4 | Sự tham gia của người dân về chương trình XDNTM | | | | | |
| D | Sự tham gia của các đoàn thể, các doanh nghiệp | | | | | |
| D1 | Hoạt động của các Hội, đoàn thể ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM. | | | | | |
| D2 | Sự tham gia của DN, HTX và các tổ chức kinh tế ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM | | | | | |
| Y | Kết quả các NLTC huy động và sử dụng cho XDNTM | | | | | |

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

PHIẾU KHẢO SÁT 2
(Dành cho doanh nghiệp)

Chúng tôi đang tiến hành khảo sát tìm hiểu ý kiến của người dân, cán bộ và doanh nghiệp về việc quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho việc đề xuất các giải pháp, chính sách nhằm thực hiện thành công Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Ông/Bà là một trong số nhiều hộ và cá nhân đã được chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn về các vấn đề liên quan. Chúng tôi cam kết toàn bộ nội dung cuộc phỏng vấn sẽ được giữ kín và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

A. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:

2. Địa chỉ:

3. Địa chỉ website (nếu có):

4. Lĩnh vực kinh doanh mà doanh nghiệp của Quý vị đang hoạt động là gì ?
.....

5. Xin Quý vị cho biết, doanh nghiệp của Quý vị đã hoạt động được bao nhiêu năm ?

nhỏ hơn 3 năm 3-5 năm lớn hơn 5 năm

6. Quy mô doanh nghiệp

6.1. Số vốn hiện tại của doanh nghiệp trong khoảng:

Dưới 1 tỷ VNĐ 1 tỷ đến 5 tỷ VNĐ 5 tỷ đến 10 tỷ trên 10 tỷ

6.2. Tổng số lao động của doanh nghiệp?

Nhỏ hơn 10 người 10 đến 50 người 50 đến 100 người trên 100 người

7. Loại hình doanh nghiệp:

Doanh nghiệp tư nhân Công ty TNHH

Công ty hợp danh Hợp tác xã

Công ty cổ phần Doanh nghiệp Nhà nước

Công ty liên doanh Công ty 100% vốn nước ngoài

B. Đánh giá về chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia xây dựng nông thôn mới

Trong 5 năm gần đây, doanh nghiệp của Quý vị nhận được những ưu đãi, hỗ trợ nào từ phía các chính sách của Tỉnh, đánh giá hiệu quả của các chính sách?

| Các tiêu chí | Có | Không | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|-------------------|----|-------|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Ưu đãi tín dụng | | | | | | | |
| Ưu đãi đất đai | | | | | | | |
| Hỗ trợ đầu tư | | | | | | | |
| Hỗ trợ thị trường | | | | | | | |

C. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Xin Ông/Bà hãy cho biết các nhận định sau ảnh hưởng như thế nào đến quản lý huy động sử dụng các NLTC cho XDNTM bằng cách cho điểm từ 1 đến 5 (trong đó 5 là mức độ tác động lớn nhất)

| TT | Nội dung | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|------|---|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | Các yếu tố thuộc về nhà nước | | | | | |
| A | Kế hoạch XDNTM ở địa phương | | | | | |
| A1 | Địa phương có kế hoạch rõ ràng, hợp lý trong XDNTM | | | | | |
| A2 | Địa phương có kế hoạch huy động, sử dụng NLTC phù hợp với thực tế và kế hoạch XDNTM | | | | | |
| 2 | Cơ chế, chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| A2.1 | Có hệ thống chính sách đầy đủ, đồng bộ cho huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| A2.2 | Tính hiệu lực, hiệu quả của các chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM cao | | | | | |
| A2.3 | Tính hiệu lực của các chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |

| TT | Nội dung | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|------|---|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | chưa cao | | | | | |
| A2.4 | Chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM phù hợp với nguyên tắc thị trường. | | | | | |
| 3 | Hệ thống điều hành thực hiện XDNTM | | | | | |
| A3.1 | Ban chỉ đạo chương trình xã, thôn có sự chỉ đạo rõ ràng trong quá trình thực hiện chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.2 | Lãnh đạo địa phương quan tâm, có trách nhiệm cao trong việc chỉ đạo thực hiện chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.3 | Cán bộ các cấp biết rõ nội dung chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.4 | Công tác tuyên truyền về XDNTM và huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM đạt hiệu quả tốt | | | | | |
| A3.5 | Cán bộ các cấp và ở các đoàn thể ở địa phương gương mẫu trong đóng góp tài chính, công sức, hiến đất...cho chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.6 | Người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của cán bộ địa phương trong quá trình XDNTM | | | | | |
| 4 | Trách nhiệm giải trình | | | | | |
| A4.1 | Người dân biết rõ nhu cầu cần huy động huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| A4.2 | Người dân biết rõ mục đích sử dụng các khoản đóng góp của họ cho chương trình XDNTM | | | | | |
| A4.3 | Người dân được tham gia bàn và đóng góp ý kiến về | | | | | |

| TT | Nội dung | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|------|--|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | vấn đề huy động các NLTC cho chương trình XDNTM | | | | | |
| A4.4 | Người dân được giám sát việc sử dụng các NLTC cho chương trình XDNTM | | | | | |
| B | Điều kiện tự nhiên và điều kiện phát triển KTXH | | | | | |
| B1 | Điều kiện tự nhiên thuận lợi ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| B2 | Trình độ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương | | | | | |
| C | Các yếu tố thuộc về người dân | | | | | |
| C1 | Thu nhập bình quân của hộ gia đình | | | | | |
| C2 | Trình độ dân trí | | | | | |
| C3 | Sự hiểu biết của người dân về chương trình XDNTM | | | | | |
| C4 | Sự tham gia của người dân về chương trình XDNTM | | | | | |
| D | Sự tham gia của các đoàn thể, các doanh nghiệp | | | | | |
| D1 | Hoạt động của các Hội, đoàn thể ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM. | | | | | |
| D2 | Sự tham gia của DN, HTX và các tổ chức kinh tế ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM | | | | | |
| Y | Kết quả các NLTC huy động và sử dụng cho XDNTM | | | | | |

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

PHIẾU KHẢO SÁT 3
(Dành cho hộ gia đình)

Chúng tôi đang tiến hành khảo sát tìm hiểu ý kiến của người dân, cán bộ và doanh nghiệp về việc quản lý huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính cho Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho việc đề xuất các giải pháp, chính sách nhằm thực hiện thành công Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Ông/Bà là một trong số nhiều hộ và cá nhân đã được chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn về các vấn đề liên quan. Chúng tôi cam kết toàn bộ nội dung cuộc phỏng vấn sẽ được giữ kín và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

A. Đặc điểm người trả lời phỏng vấn

1. Họ và tên:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:.....

B. Về mức độ hiểu biết và mức độ đóng góp của người dân cho chương trình xây dựng nông thôn mới

| TT | Nội dung | Trả lời |
|----------|--|---------|
| 2 | Hình thức tuyên truyền thực hiện | |
| <i>a</i> | <i>Rất phù hợp</i> | |
| <i>b</i> | <i>Phù hợp</i> | |
| <i>c</i> | <i>Chưa phù hợp</i> | |
| 2 | Mức độ hiểu về nội dung NTM | |
| <i>a</i> | <i>Hiểu rõ</i> | |
| <i>b</i> | <i>Hiểu một phần</i> | |
| <i>c</i> | <i>Chưa hiểu</i> | |
| 3 | Nhận thức về chủ thể của CT XDNTM | |
| <i>a</i> | <i>Người dân</i> | |
| <i>b</i> | <i>Nhà nước</i> | |
| <i>c</i> | <i>CQDP</i> | |
| <i>d</i> | <i>Các đoàn thể</i> | |
| <i>e</i> | <i>Không biết</i> | |
| 4 | Tình hình đóng góp | |
| <i>a</i> | <i>Đã có đóng góp</i> | |
| <i>b</i> | <i>Chưa đóng góp</i> | |
| 5 | Nhận xét về mức đóng góp | |
| <i>a</i> | <i>Cao</i> | |
| <i>b</i> | <i>Chấp nhận được</i> | |
| <i>c</i> | <i>Thấp</i> | |

C. Đánh giá của người dân về các biện pháp để huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng cho xây dựng nông thôn mới

| TT | Nội dung | Tốt | Trung bình | Yếu |
|----|--|-----|------------|-----|
| 1 | Việc tổ chức họp dân đề bàn bạc | | | |
| 2 | Công tác vận động của các tổ chức đoàn thể | | | |
| 3 | Việc nghiêm túc trong quản lý các khoản đóng góp | | | |
| 4 | Sự minh bạch, công khai trong sử dụng các khoản đóng góp của dân | | | |

D. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Xin Ông/Bà hãy cho biết các nhận định sau ảnh hưởng như thế nào đến huy động sử dụng các NLTC cho XDNTM bằng cách cho điểm từ 1 đến 5 (trong đó 5 là mức độ tác động lớn nhất)

| TT | Nội dung | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|------|---|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | Các yếu tố thuộc về nhà nước | | | | | |
| A | Kế hoạch XDNTM ở địa phương | | | | | |
| A1 | Địa phương có kế hoạch rõ ràng, hợp lý trong XDNTM | | | | | |
| A2 | Địa phương có kế hoạch huy động, sử dụng NLTC phù hợp với thực tế và kế hoạch XDNTM | | | | | |
| 2 | Cơ chế, chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| A2.1 | Có hệ thống chính sách đầy đủ, đồng bộ cho huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| A2.2 | Tính hiệu lực, hiệu quả của các chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM cao | | | | | |
| A2.3 | Tính hiệu lực của các chính sách huy động và sử dụng | | | | | |

| TT | Nội dung | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|------|---|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | các NLTC cho XDNTM chưa cao | | | | | |
| A2.4 | Chính sách huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM phù hợp với nguyên tắc thị trường. | | | | | |
| 3 | Hệ thống điều hành thực hiện XDNTM | | | | | |
| A3.1 | Ban chỉ đạo chương trình xã, thôn có sự chỉ đạo rõ ràng trong quá trình thực hiện chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.2 | Lãnh đạo địa phương quan tâm, có trách nhiệm cao trong việc chỉ đạo thực hiện chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.3 | Cán bộ các cấp biết rõ nội dung chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.4 | Công tác tuyên truyền về XDNTM và huy động, sử dụng các NLTC cho XDNTM đạt hiệu quả tốt | | | | | |
| A3.5 | Cán bộ các cấp và ở các đoàn thể ở địa phương gương mẫu trong đóng góp tài chính, công sức, hiến đất...cho chương trình XDNTM | | | | | |
| A3.6 | Người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của cán bộ địa phương trong quá trình XDNTM | | | | | |
| 4 | Trách nhiệm giải trình | | | | | |
| A4.1 | Người dân biết rõ nhu cầu cần huy động huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| A4.2 | Người dân biết rõ mục đích sử dụng các khoản đóng góp của họ cho chương trình XDNTM | | | | | |
| A4.3 | Người dân được tham gia | | | | | |

| TT | Nội dung | Mức độ (1: rất thấp; 5: rất cao) | | | | |
|------|--|-------------------------------------|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | bàn và đóng góp ý kiến về vấn đề huy động các NLTC cho chương trình XDNTM | | | | | |
| A4.4 | Người dân được giám sát việc sử dụng các NLTC cho chương trình XDNTM | | | | | |
| B | Điều kiện tự nhiên và điều kiện phát triển KTXH | | | | | |
| B1 | Điều kiện tự nhiên thuận lợi ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng các NLTC cho XDNTM | | | | | |
| B2 | Trình độ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương | | | | | |
| C | Các yếu tố thuộc về người dân | | | | | |
| C1 | Thu nhập bình quân của hộ gia đình | | | | | |
| C2 | Trình độ dân trí | | | | | |
| C3 | Sự hiểu biết của người dân về chương trình XDNTM | | | | | |
| C4 | Sự tham gia của người dân về chương trình XDNTM | | | | | |
| D | Sự tham gia của các đoàn thể, các doanh nghiệp | | | | | |
| D1 | Hoạt động của các Hội, đoàn thể ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM. | | | | | |
| D2 | Sự tham gia của DN, HTX và các tổ chức kinh tế ảnh hưởng tích cực đến huy động và sử dụng NLTC cho XDNTM | | | | | |
| Y | Kết quả các NLTC huy động và sử dụng cho XDNTM | | | | | |

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

PHỤ LỤC 4
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NHÂN TỐ VÀ MÔ HÌNH HỒI QUY BẰNG SPSS

1. CRONBACH ALPHA

BIẾN A1

| Reliability Statistics | |
|-------------------------------|------------|
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| 0.799 | 2 |

| Item-Total Statistics | | | | |
|------------------------------|----------------------------------|---|--|---|
| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| A.1.1 | 3.06 | 1.109 | 0.665 | . |
| A.1.2 | 3.05 | 1.117 | 0.665 | . |

BIẾN A2

| Reliability Statistics | |
|-------------------------------|------------|
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| 0.815 | 5 |

| Item-Total Statistics | | | | |
|------------------------------|-------------------------------------|---|--|---|
| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| A.2.1 | 13.35 | 10.975 | 0.662 | 0.762 |
| A.2.2 | 13.34 | 11.317 | 0.637 | 0.770 |
| A.2.3 | 12.87 | 11.096 | 0.636 | 0.770 |
| A.2.4 | 12.98 | 12.003 | 0.507 | 0.808 |
| A.2.5 | 12.88 | 11.587 | 0.585 | 0.785 |

BIẾN A3

| Reliability Statistics | |
|-------------------------------|------------|
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| 0.775 | 6 |

Item-Total Statistics

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|--------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| A.3.1 | 16.76 | 14.332 | 0.658 | 0.711 |
| A.3.2 | 16.83 | 13.704 | 0.684 | 0.700 |
| A.3.3 | 16.27 | 13.965 | 0.613 | 0.718 |
| A.3.4 | 16.29 | 14.313 | 0.577 | 0.727 |
| A.3.5 | 16.55 | 17.164 | 0.141 | 0.843 |
| A.3.6 | 16.18 | 14.446 | 0.573 | 0.729 |

>> Loại biến **A3.5** do tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3. Chạy lại lần 2:

| Reliability Statistics | | | | |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Cronbach's Alpha | N of Items | | | |
| 0.843 | 5 | | | |
| Item-Total Statistics | | | | |
| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| A.3.1 | 13.54 | 11.616 | 0.684 | 0.803 |
| A.3.2 | 13.60 | 11.018 | 0.714 | 0.794 |
| A.3.3 | 13.04 | 11.283 | 0.634 | 0.816 |
| A.3.4 | 13.07 | 11.554 | 0.605 | 0.824 |
| A.3.6 | 12.95 | 11.603 | 0.614 | 0.821 |

BIẾN A4

| Reliability Statistics | |
|-------------------------------|------------|
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| 0.815 | 4 |

| Item-Total Statistics | | | | |
|------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| A.4.1 | 11.53 | 6.626 | 0.612 | 0.780 |
| A.4.2 | 11.48 | 6.721 | 0.604 | 0.783 |
| A.4.3 | 11.08 | 6.792 | 0.656 | 0.759 |
| A.4.4 | 11.06 | 6.749 | 0.674 | 0.751 |

BIẾN B

| Reliability Statistics | |
|-------------------------------|------------|
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| 0.726 | 2 |

| Item-Total Statistics | | | | |
|------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| B.1 | 3.43 | 1.218 | 0.570 | . |
| B.2 | 3.38 | 1.107 | 0.570 | . |

BIẾN C

| Reliability Statistics | |
|-------------------------------|------------|
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| 0.821 | 4 |

| Item-Total Statistics | | | | |
|------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| C.1 | 10.06 | 7.062 | 0.685 | 0.755 |
| C.2 | 10.02 | 7.046 | 0.647 | 0.772 |
| C.3 | 9.48 | 7.454 | 0.595 | 0.796 |
| C.4 | 9.47 | 7.052 | 0.646 | 0.773 |

BIẾN D

| Reliability Statistics | |
|-------------------------------|------------|
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| 0.744 | 2 |

| Item-Total Statistics | | | | |
|------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| D.1 | 3.37 | 1.330 | 0.594 | . |
| D.2 | 3.36 | 1.127 | 0.594 | . |

2. EFA

Biến A

KMO and Bartlett's Test

| | | |
|--|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | 0.853 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 1418.449 |
| | df | 66 |
| | Sig. | 0.000 |

>> KMO = 0.853 nên phân tích nhân tố là phù hợp

>> Sig. (Bartlett's Test) = 0.000 (sig. < 0.05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Total Variance Explained

| Component | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | | Rotation Sums of Squared Loadings | | |
|-----------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--------------|
| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 4.532 | 37.770 | 37.770 | 4.532 | 37.770 | 37.770 | 3.107 | 25.889 | 25.889 |
| 2 | 1.891 | 15.757 | 53.527 | 1.891 | 15.757 | 53.527 | 2.863 | 23.855 | 49.744 |
| 3 | 1.258 | 10.484 | 64.011 | 1.258 | 10.484 | 64.011 | 1.712 | 14.267 | 64.011 |
| 4 | 0.668 | 5.571 | 69.582 | | | | | | |
| 5 | 0.607 | 5.057 | 74.639 | | | | | | |
| 6 | 0.529 | 4.409 | 79.049 | | | | | | |
| 7 | 0.518 | 4.318 | 83.367 | | | | | | |
| 8 | 0.504 | 4.201 | 87.568 | | | | | | |
| 9 | 0.445 | 3.710 | 91.279 | | | | | | |
| 10 | 0.416 | 3.467 | 94.746 | | | | | | |
| 11 | 0.356 | 2.968 | 97.714 | | | | | | |
| 12 | 0.274 | 2.286 | 100.000 | | | | | | |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

>> Eigenvalues = 1.258 > 1 đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố, thì nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

>> Tổng phương sai trích: Rotation Sums of Squared Loadings (Cumulative %) = 64,011% > 50%. Điều này chứng tỏ 64,011 % biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 4 nhóm yếu tố.

| Rotated Component Matrix^a | | | |
|---|-----------|------|------|
| | Component | | |
| | 1 | 2 | 3 |
| A.3.2 | .812 | | |
| A.3.1 | .792 | | |
| A.3.6 | .761 | | |
| A.3.3 | .746 | | |
| A.3.4 | .724 | | |
| A.2.2 | | .787 | |
| A.2.3 | | .759 | |
| A.2.1 | | .732 | |
| A.2.5 | | .697 | |
| A.2.4 | | .689 | |
| A.1.1 | | | .889 |
| A.1.2 | | | .870 |
| Extraction Method: Principal Component Analysis. | | | |
| Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. | | | |
| a. Rotation converged in 4 iterations. | | | |

BIẾN ĐỘC LẬP NLTC

| KMO and Bartlett's Test | | |
|--|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | 0.825 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 1500.093 |
| | df | 78 |
| | Sig. | 0.000 |

>> KMO = 0.825 nên phân tích nhân tố là phù hợp >> Sig. (Bartlett's Test) = 0.000 (sig. < 0.05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Total Variance Explained

| Component | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | |
|-----------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|
| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 4.524 | 34.797 | 34.797 | 4.524 | 34.797 | 34.797 |
| 2 | 1.681 | 12.929 | 47.726 | 1.681 | 12.929 | 47.726 |
| 3 | 1.329 | 10.223 | 57.949 | 1.329 | 10.223 | 57.949 |
| 4 | 1.224 | 9.413 | 67.361 | 1.224 | 9.413 | 67.361 |
| 5 | 0.730 | 5.614 | 72.976 | | | |
| 6 | 0.626 | 4.817 | 77.793 | | | |
| 7 | 0.534 | 4.111 | 81.904 | | | |
| 8 | 0.529 | 4.070 | 85.973 | | | |
| 9 | 0.466 | 3.582 | 89.555 | | | |
| 10 | 0.417 | 3.211 | 92.766 | | | |
| 11 | 0.377 | 2.897 | 95.664 | | | |
| 12 | 0.369 | 2.842 | 98.505 | | | |
| 13 | 0.194 | 1.495 | 100.000 | | | |

>> Eigenvalues = 1,224 > 1 đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố, thì nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

>> Tổng phương sai trích: Rotation Sums of Squared Loadings (Cumulative %) = 67,361% > 50%. Điều này chứng tỏ 67,361% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 4 nhóm yếu tố.

| Rotated Component Matrix^a | | | | |
|---|-----------|-------|-------|-------|
| | Component | | | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 |
| C.2 | 0.798 | | | |
| C.4 | 0.778 | | | |
| C.1 | 0.776 | | | |
| C.3 | 0.737 | | | |
| B.2 | | 0.861 | | |
| B.1 | | 0.859 | | |
| NLTC | | 0.714 | | |
| A.2 | | | 0.755 | |
| A.3 | | | 0.747 | |
| A.1 | | | 0.637 | |
| A.4 | | | 0.535 | |
| D.1 | | | | 0.881 |
| D.2 | | | | 0.879 |

3. TƯƠNG QUAN PEARSON

| | | Correlations | | | | |
|------|---------------------|---------------------|--------|--------|--------|--------|
| | | HDV | F_B | F_C | F_D | F_A |
| NLTC | Pearson Correlation | 1 | .699** | .549** | .229** | .609** |
| | Sig. (2-tailed) | | .000 | .000 | .000 | .000 |
| | N | 320 | 320 | 320 | 320 | 320 |
| F_B | Pearson Correlation | .699** | 1 | .265** | .046 | .268** |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | | .000 | .408 | .000 |
| | N | 320 | 320 | 320 | 320 | 320 |
| F_C | Pearson Correlation | .549** | .265** | 1 | .256** | .473** |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .000 | | .000 | .000 |
| | N | 320 | 320 | 320 | 320 | 320 |
| F_D | Pearson Correlation | .229** | .046 | .256** | 1 | .197** |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .408 | .000 | | .000 |
| | N | 320 | 320 | 320 | 320 | 320 |
| F_A | Pearson Correlation | .609** | .268** | .473** | .197** | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .000 | .000 | .000 | |
| | N | 320 | 320 | 320 | 320 | 320 |

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

>> Tương quan không loại nhân tố nào vì sig giữa từng biến độc lập với biến phụ thuộc đều nhỏ hơn 0.05.

4. HỒI QUY ĐA BIẾN

| Model Summary ^b | | | | | |
|---|--------------------|----------|-------------------|----------------------------|---------------|
| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Durbin-Watson |
| 1 | 0.854 ^a | 0.730 | 0.726 | 0.351 | 1.877 |
| a. Predictors: (Constant), F_D, F_B, F_A, F_C | | | | | |
| b. Dependent Variable: NLTC | | | | | |

>> R bình phương hiệu chỉnh là $0.726 = 72.6\%$. Như vậy các biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng tới 72.6% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

ANOVA^a

| Model | | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
|-------|------------|----------------|-----|-------------|---------|--------------------|
| 1 | Regression | 104.966 | 4 | 26.241 | 212.462 | 0.000 ^b |
| | Residual | 38.906 | 315 | 0.124 | | |
| | Total | 143.872 | 319 | | | |

a. Dependent Variable: NLTC

b. Predictors: (Constant), F_D, F_B, F_A, F_C

>> Sig kiểm định F = $0.00 < 0.05$, như vậy mô hình hồi quy có ý nghĩa suy rộng ra tổng thể.

| Coefficients ^a | | | | | | | | |
|---------------------------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|-------|-------------------------|-------|
| Model | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. | Collinearity Statistics | |
| | | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| 1 | (Constant) | 0.054 | 0.126 | | 0.427 | 0.670 | | |
| | F_A | 0.370 | 0.037 | 0.342 | 10.088 | 0.000 | 0.747 | 1.338 |
| | F_B | 0.383 | 0.022 | 0.545 | 17.660 | 0.000 | 0.902 | 1.108 |
| | F_C | 0.173 | 0.027 | 0.223 | 6.484 | 0.000 | 0.728 | 1.375 |
| | F_D | 0.054 | 0.021 | 0.079 | 2.604 | 0.010 | 0.926 | 1.080 |

>> Hồi quy không có nhân tố nào bị loại bỏ do sig kiểm định t của từng biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05.

>> Hệ số VIF các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, như vậy không có đa cộng tuyến xảy ra.